

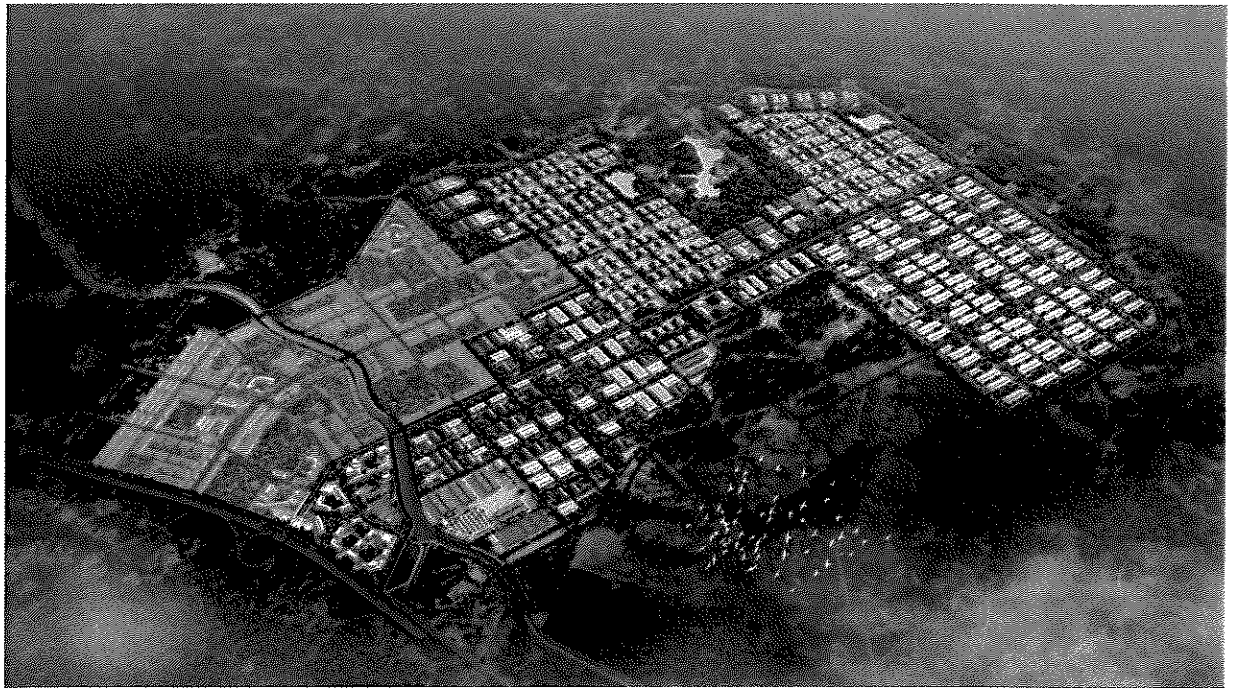
TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC - CTCP

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN TỈNH THÁI NGUYÊN
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 712../BC-TTĐ
Ngày: 15 tháng 9 năm 2025
Người thẩm định ký tên

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH

Địa điểm: Xã Phú Bình, xã Tân Thành, xã Kha Sơn; Tỉnh Thái Nguyên



Tháng 9, Năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

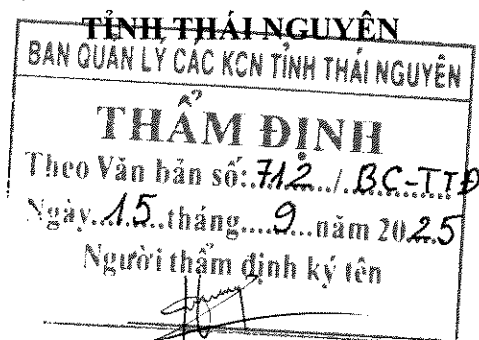
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----* * *-----

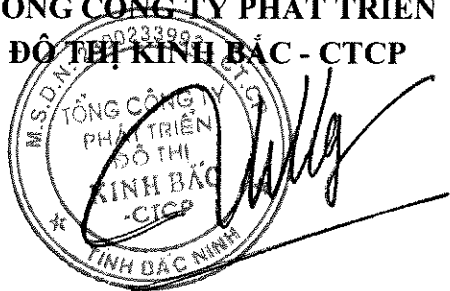
**THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000
KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH**

Địa điểm: Xã Phú Bình, xã Tân Thành, xã Kha Sơn; Tỉnh Thái Nguyên

**CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP**



**CHỦ ĐẦU TƯ
TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ KINH BẮC - CTCP**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hương

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ
KINH BẮC**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Long

1. PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Luận cứ, cơ sở lập quy hoạch

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, khu vực phía Nam của tỉnh được xác định là vùng phát triển động lực, đóng vai trò then chốt trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa. Việc hình thành và phát triển các khu công nghiệp quy mô lớn, hiện đại tại khu vực này là giải pháp chiến lược nhằm thu hút đầu tư, tạo việc làm, tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động của địa phương.

Khu công nghiệp Phú Bình được quy hoạch với vai trò là một khu công nghiệp trọng điểm mới của tỉnh Thái Nguyên, có quy mô 675 ha, nằm trong tổng thể Khu công nghiệp – Đô thị – Dịch vụ Phú Bình với diện tích khoảng 900 ha. Khu vực này có vị trí thuận lợi về giao thông đối ngoại, kết nối trực tiếp với vùng Thủ đô Hà Nội thông qua tuyến Vành đai V, đồng thời tiếp giáp với các hành lang kinh tế quan trọng như cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên, đường Quốc lộ 37 và các tuyến tỉnh lộ đang được nâng cấp. Việc phát triển Khu công nghiệp Phú Bình không chỉ nhằm cụ thể hóa định hướng phát triển không gian công nghiệp của tỉnh, mà còn tạo cơ sở để hình thành các khu đô thị – dịch vụ đồng bộ, góp phần nâng cao chất lượng sống, xây dựng môi trường làm việc hiện đại, bền vững đáp ứng mục tiêu phát triển toàn diện của địa phương trong giai đoạn mới.

Khu công nghiệp Phú Bình được kỳ vọng sẽ trở thành cực tăng trưởng mới của tỉnh Thái Nguyên, có khả năng thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp trong và ngoài nước hoạt động trong các lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến – chế tạo, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững của toàn vùng.

Trên cơ sở Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Phú Bình đến năm 2040; Quyết định số 2516/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ các định hướng nêu trên, việc lập Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Phú Bình là thực sự cần thiết và cấp bách. Mục tiêu nhằm cụ thể hóa các định hướng quy hoạch cấp cao, chủ trương của Trung ương và Tỉnh, đồng thời làm cơ sở pháp lý cho việc xác định ranh giới sử dụng đất, phân khu chức năng, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật – hạ tầng xã hội, làm tiền đề cho việc lập quy hoạch chi tiết và thu hút các nhà đầu tư chiến lược.

Việc lập quy hoạch phân khu cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình phát triển công nghiệp, tạo lập môi trường sản xuất – kinh doanh hiện đại, đồng bộ; nâng cao thu nhập cho người dân; tăng nguồn thu ngân sách địa phương; đồng thời góp phần xây dựng hình ảnh địa phương năng động, hiện đại, có sức cạnh tranh, phù hợp với mục tiêu đưa Thái Nguyên sớm trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại của cả nước.

1.2. Phạm vi, quy mô diện tích lập quy hoạch:

a) Phạm vi, ranh giới quy hoạch:

Phạm vi quy hoạch khu công nghiệp Phú Bình tuân thủ theo quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình đến năm 2040 và Chấp thuận chủ chương đầu tư KCN Phú Bình đã phê duyệt. Khu vực lập quy hoạch thuộc xã Phú Bình, xã Kha sơn, xã Tân Thành; tỉnh Thái Nguyên (*trước đây thuộc thị trấn Hương Sơn, xã Lương Phú, xã Tân Hòa, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên*)

Dự án nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Thái Nguyên cách trung tâm hành chính của tỉnh khoảng 30 km và cách Quốc lộ 37 hiện hữu khoảng 1,5km. Vị trí cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp đường Vành đai 2 vùng tỉnh Thái Nguyên;
- Phía Nam giáp đường cao tốc CT.39 (Vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội);
- Phía Đông giáp đường Vành đai 2 vùng tỉnh Thái Nguyên;
- Phía Tây giáp tuyến đường tỉnh 269B; khu đô thị - dịch vụ Phú Bình.

b) Quy mô:

- Diện tích khu công nghiệp: 675 ha;
- Dân số khu công nghiệp dự kiến khoảng 40.500 người.

1.3. Tính chất

Khu công nghiệp Phú Bình được định hướng là khu công nghiệp đa ngành với các cụm liên kết ngành có tính tương hỗ cao, bao gồm các doanh nghiệp liên kết sản xuất, kinh doanh hợp tác với nhau trong các ngành điện tử, linh kiện điện tử, chế biến dược phẩm, chế tạo thiết bị y tế, trung tâm Logistics và thương mại điện tử ...

1.4. Các căn cứ lập quy hoạch:

a) Các văn bản pháp lý:

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;
- Căn cứ Luật quy hoạch đô thị và nông thôn 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024;
- Căn cứ Luật đất đai 2024 ngày 18/01/2024;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Thủy lợi năm 2017; Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật Đê điều năm 2020;
- Căn cứ Nghị định 178/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về quản lý Khu công nghiệp, Khu kinh tế;
- Căn cứ nghị định của Chính phủ: Số 66/2021/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đê điều; 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
- Căn cứ Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân giao quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Căn cứ thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây Dựng về quy định chi tiết một số điều của luật quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 5203/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cầu - sông Thương giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 3128/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Bình đến năm 2040;
- Công văn số 683/CTK-TKXH ngày 5/10/2021 của Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên về việc phối hợp cung cấp số liệu dân số phục vụ lập quy hoạch chung xây dựng KCN đô thị dịch vụ Phú Bình đến năm 2040
- Quyết định số 4577/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND huyện Phú Bình về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư Tân Hòa 2;
- Quyết định số 2830/QĐ-UBND ngày 06/5/2025 của UBND huyện Phú Bình về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư Tân Hòa 1;
- Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Phú Bình đến năm 2040;
- Quyết định số 2516/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên;
- Công văn số 410/BQL-QHMT ngày 14/8/2025 của Ban quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên về việc lập quy hoạch phân khu KCN Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.
- Căn cứ các văn bản góp ý về hồ sơ quy hoạch phân khu KCN Phú Bình theo Văn bản số 609/BQL-QHMT ngày 05/9/2025 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên về việc lấy ý kiến tham gia đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình: “*Văn bản số 519/UBND-KT ngày 08/9/2025 của UBND Xã Phú Bình; Văn bản số 354/UBND-KT ngày 08/9/2025 của UBND xã Kha Sơn; Văn bản số 350/UBND-KT ngày 08/9/2025 của UBND xã Tân Thành; Văn bản số 2694/SCT-KTXH ngày 08/9/2025 của Sở Tài chính; Văn bản số 1734/SNV-XDCQ & CCHC ngày 08/9/2025 của Sở Nội vụ; Văn bản số 827/STP-XDVB ngày 08/9/2025 của Sở Tư pháp; Văn bản số 85/VQH-QH ngày 08/9/2025 của Viện quy hoạch; Văn bản số 122/TKT-TKCNXD ngày 08/9/2025 của Cục thống kê; Văn bản số 812/SKHCN-QLCN ngày 08/9/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ; Văn bản số 1918/SNNMT-QLĐĐ ngày 09/9/2025 của Sở Nông Nghiệp và Môi trường; Văn bản số 1437/SCT-CNTH ngày 10/9/2025 của Sở Công thương; Văn bản số 1367/SVHTTDL-KHTC ngày 10/9/2025 của Sở Văn hóa thể thao và du lịch; Hội kiến trúc sư Thái Nguyên ngày 8/9/2025; Văn bản số 1776/SXD-QHKT ngày 10/9/2025 của Sở Xây dựng*”;
- Căn cứ văn bản số 827/STP-XDVB ngày 08/9/2025 của Sở Tư pháp về việc tham gia đồ án quy hoạch phân khu KCN Phú Bình;
- Căn cứ văn bản số 1734/SNV-XDCQ&CCHC ngày 08/9/2025 của Sở Nội vụ về việc tham gia ý kiến đồ án quy hoạch phân khu KCN Phú Bình;
- b) Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ:
 - Hồ sơ đồ án Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;
 - Hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Bình đến năm 2040;

- Tài liệu, số liệu thống kê về kinh tế - xã hội, dân số, lao động, đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật;
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030;
- Tài liệu, số liệu, bản đồ quy hoạch 3 loại rừng thị trấn Hương Sơn, xã Tân Hòa, huyện Phú Bình kèm theo Quyết định số 1518/QĐ-UBND ngày 10/7/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Hồ sơ Quy hoạch chung xây dựng Khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Phú Bình đến năm 2040;
- Bản đồ đo đạc địa hình do chủ đầu tư cung cấp;

2. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHU VỰC QUY HOẠCH

2.1. Đánh giá về điều kiện tự nhiên

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

a. Địa hình:

Hướng dốc địa hình theo hướng Đông Bắc - Tây Nam. Khu vực quy hoạch nằm trong ranh giới các xã Phú bình, xã Kha Sơn và xã Tân thành. Trong đó phần chiếm diện tích nhiều nhất là thuộc xã Tân Thành nên địa hình mang nhiều nét đặc trưng của khu vực này.

Địa hình trung du với các đồi thấp nằm rải rác chủ yếu thuộc xã Tân Thành có cao độ từ 25,0m ÷ 70,0m.

Xen kẽ với các đồi thấp là khu vực ruộng canh tác và trồng hoa màu có cao độ từ 13,0m ÷ 24,0m.

Nhìn chung khu vực quy hoạch có địa hình phức tạp, nhấp nhô không bằng phẳng khó khăn cho việc bố trí các công trình cơ sở hạ tầng.

b. Khí hậu và thủy văn:

Khí hậu mang đặc tính của khí hậu của miền núi trung du Bắc Bộ. Khí hậu của địa phương thuộc khí hậu nhiệt đới gió mùa, gồm hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng tư năm sau. Mùa hè có gió Đông Nam mang về khí hậu ẩm ướt. Mùa đông có gió mùa Đông Bắc, thời tiết lạnh và khô.

Theo số liệu của Tổng cục Khí tượng Thủy văn, nhiệt độ trung bình hàng năm của địa phương giao động khoảng 23,1°C - 24,4°C. Nhiệt độ chênh lệch giữa tháng nóng nhất (tháng 6 - 28,9°C) và tháng lạnh nhất (tháng 1 - 15,2°C) là 13,7°C. Tổng tích ôn hơn 8.000°C. Tổng giờ nắng trong năm giao động từ 1.206 - 1.570 giờ. Lượng bức xạ 155Kcal/cm².

Lượng mưa trung bình năm khoảng từ 2.000 đến 2.500 mm, cao nhất vào tháng 8 và thấp nhất vào tháng 1. Độ ẩm trung bình hàng năm khoảng 81 - 82%. Độ ẩm cao nhất vào tháng 6, 7, 8 và thấp nhất vào tháng 11, 12.

c. Tài nguyên đất đai:

Đất thuộc xã Tân Thành: có nguồn gốc hình thành từ đất feralit màu vàng, phát triển trên đá mẹ Sathre. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, khả năng giữ nước kém và nghèo dưỡng, có thể trồng được nhiều loại cây khác nhau nhưng cần phải thâm canh cao, đặc biệt là bón nhiều phân hữu cơ.

Đất thuộc xã Phú Bình: chủ yếu là đất lúa nước hình thành do sản phẩm dốc tụ, phân bố ở các thung lũng lòng chảo, ở các chân đồi gò đã được nhân dân khai thác để trồng cây lúa nước và các cây hoa màu ngắn ngày khác, loại đất này có tầng đất dày, độ mùn cao. Ngoài ra trong thị trấn còn có các loại đất khác như: Đất màu nâu vàng phát triển trên mẫu chất phù sa cổ, đất phù sa của các con sông, suối, số lượng không đáng kể nằm rải rác trên địa bàn thị trấn.

Đất thuộc xã Kha Sơn: Chủ yếu là đất canh tác nông nghiệp.

d. Tài nguyên nước:

- *Xã Tân Thành:* Nguồn nước phục vụ cho sản xuất và đời sống của nhân dân trong xã được khai thác từ hai nguồn nước mặt và nước ngầm, cụ thể:

+ Nguồn nước mặt: chủ yếu là ao hồ, đập được nhân dân đắp bờ giữ nước phục vụ tưới cho cây trồng.

+ Nguồn nước ngầm: ở độ sâu 5 - 7m là nguồn nước ngầm đã được nhân dân khai thác bằng phương pháp khoan và đào giếng để phục vụ ăn uống, sinh hoạt hàng ngày.

- *Xã Phú Bình:*

+ Xã Phú Bình có một nhà máy nước, phục vụ cho khu trung tâm, khu nội thị.

+ Nguồn nước mặt: Diện tích là 5 ha, chủ yếu là hệ thống thủy nông sông Cầu chảy suốt từ phía bắc đến phía nam của thị trấn, đây là nguồn nước chính cung cấp cho sinh hoạt của người dân và phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra còn có hệ thống kênh mương, ao, chuôm mặt nước nhỏ nằm rải rác khắp địa bàn thị trấn,

+ Nguồn nước ngầm: Độ sâu từ 10 - 15 mét là nguồn nước ngầm rất quý hiếm đã được nhân dân khai thác bằng phương pháp khoan và đào giếng để phục vụ ăn uống, sinh hoạt hàng ngày của nhân dân.

- *Xã Kha Sơn:*

+ Nguồn nước mặt phục vụ sản xuất: do vị trí địa lý nằm trong vùng tưới tiêu của hệ thống sông Đào nên Kha Sơn được hưởng lợi rất nhiều về nguồn tài nguyên nước phục vụ sản xuất, do vậy luôn chủ động được mùa vụ cả kế hoạch gieo trồng. Tuy nhiên nguồn nước mặt trên địa bàn xã Kha Sơn có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ do các nguồn nước thải sinh hoạt, chăn nuôi đổ ra. Các hộ dân sử dụng phân gia súc, gia cầm làm thức ăn cho cá, lượng phân dư thừa gây nên tình trạng ô nhiễm tại các ao hồ trên địa bàn.

+ Nguồn nước ngầm: Nước thải sinh hoạt và nước thải trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm thải ra các rãnh thoát nước và thoát trực tiếp ra môi trường tuy đã được xử lý

nhưng phần nào cũng gây tác động xấu tới môi trường.

e. Tài nguyên rừng:

- Xã Tân Thành: diện tích đất lâm nghiệp chủ yếu tập trung ở miền Hòa Đông, không có rừng tự nhiên, chủ yếu là rừng tái sinh, rừng sản xuất đang trong thời kỳ khoanh nuôi bảo vệ. Đây là nguồn tài nguyên quý giá có khả năng mang lại nguồn thu nhập trên địa bàn xã.

g. Đánh giá điều kiện tự nhiên (chủ yếu đánh giá phần đất thuộc ranh giới xã Tân Thành):

- Lợi thế:

+ Do đất có thành phần cơ giới nhẹ, khả năng giữ nước kém và nghèo dưỡng, khi cải tạo có thể trồng được nhiều loại cây khác nhau thuận lợi cho chuyên canh cây trồng.

+ Tân Thành có diện tích chủ yếu là đất lâm nghiệp, không có rừng tự nhiên, chủ yếu là rừng tái sinh, rừng sản xuất đang trong thời kỳ khoanh nuôi bảo vệ nên thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp.

+ Xã Tân Thành có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, quỹ đất dành cho các ngành kinh tế còn nhiều nên thuận lợi cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cũng như quy hoạch tổng thể hạ tầng kinh tế xã hội của vùng.

- Hạn chế:

+ Tân Thành là xã miền núi, có địa hình phức tạp, giao thông đi lại khó khăn nên hạn chế việc giao lưu hàng hóa và phát triển thương mại, dịch vụ trên địa bàn.

+ Đất đai nhìn chung đã sử dụng đúng mục đích nhưng hiệu quả chưa cao.

2.1.2. Đánh giá hiện trạng tổng hợp:

a) Hiện trạng sử dụng đất đai

Bảng hiện trạng sử dụng đất khu công nghiệp

TT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích KCN (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích phân theo các đơn vị hành chính (ha)		
					Xã Tân Thành	Xã Kha Sơn	Xã Phú Bình
1	Đất ở nông thôn; đất ở đô thị	ONT	1,84	0,27	0,67	0,03	1,14
2	Đất ở nông thôn; đất ở đô thị và cây lâu năm	ONT + CLN	174,71	25,88	168,25	0,55	5,91
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,95	1,47	8,38	0,22	1,35
4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	167,28	24,78	166,52		0,76
5	Đất chuyên trồng lúa	LUC	232,34	34,42	209,1	15,25	7,99
6	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11,29	1,67	8,16	0,9	2,23
7	Đất trồng cây hàng năm	BHK	19,05	2,82	18,2	0,23	0,62
8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,47	1,40	8,47	0,41	0,59

TT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích KCN (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích phân theo các đơn vị hành chính (ha)		
					Xã Tân Thành	Xã Kha Sơn	Xã Phú Bình
9	Đất thủy lợi	DTL	4,80	0,71	4,19	0,35	0,26
10	Đất giao thông	DGT	29,37	4,35	26,66	1,8	0,91
11	Đất sông suối	SON	2,59	0,38	1,92	0,5	0,17
12	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	7,57	1,12	7,57		
13	Đất tôn giáo	TON	0,78	0,12	0,78		
14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,23	0,03	0,23		
15	Đất công trình năng lượng	DNL	0,09	0,01	0,09		
16	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,00	0,15	1,0		
17	Đất nghĩa trang	NTD	1,92	0,28	1,33		0,59
18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04	0,01	0,04		
19	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKK	0,09	0,01	0,09		
20	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,59	0,09	0,59		
Tổng cộng			675,00	100,00	632,24	20,24	22,52

Đánh giá: Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch chủ yếu là đất nông nghiệp, lâm nghiệp và đồi núi, thuận lợi cho việc cân bằng đào đắp trong quá trình thực hiện dự án đầu tư xây dựng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng cần lưu ý thực hiện theo các quy định của Luật, nghị định hiện hành về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trong phạm vi lập quy hoạch.

b) Dân số và lao động:

Hiện trong khu vực lập quy hoạch nằm trong địa giới hành chính xã Phú Bình và xã Tân Thành, xã Kha Sơn. Diện tích thuộc xã Kha Sơn chủ yếu là khu vực đất nông nghiệp cho nên không có dân cư sinh sống, dân cư chủ yếu thuộc về xã Tân Thành và xã Phú Bình

Theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên (mới) năm 2025:

- Dân số của Xã Phú Bình có diện tích 44,18 km², dân số năm 2025 là 44.845 người, mật độ dân số 1.015 người/km²;

- Dân số của Xã Kha Sơn có diện tích 37,85 km², dân số năm 2025 là 42.240 người, mật độ dân số 1.115 người/km²;

- Dân số của Xã Tân Thành có diện tích 69,03 km², dân số năm 2025 là 25.724 người, mật độ dân số 372 người/km²

Như vậy, mật độ dân số trung bình xét trên diện tích 3 đơn vị hành chính kể trên là khoảng 834 người/km².

Dựa vào số liệu nêu trên, có thể thấy dân số tại khu vực nghiên cứu có xu hướng tăng, gây áp lực lên hệ thống hạ tầng xã hội cũng như hạ tầng kỹ thuật của đô thị. Dân cư lại phân bố không đều giữa các khu vực, gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc xây dựng các công trình hạ tầng giao thông, điện, nước, thủy lợi, trường học, trạm y tế,....

Nguồn lao động tại ba xã Phú Bình, Kha Sơn, Tân Thành chủ yếu là lao động giản đơn, sinh sống bằng nghề nông. Lao động trong khu vực chiếm khoảng 55% dân số, chủ yếu là lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, số lao động phi nông nghiệp hầu hết nằm ở khu vực thị trấn Hương Sơn (cũ) nay thuộc xã Phú Bình. Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề

còn thấp. Vấn đề tạo việc làm trên địa bàn huyện còn nhiều hạn chế. Lực lượng lao động trẻ, được đào tạo nghề thường thoát ly khỏi địa bàn, đi tìm việc làm tại các huyện hoặc tỉnh khác.

Những đặc điểm về dân số và nguồn lao động như vậy sẽ tạo ra cả những thuận lợi và những khó khăn trong phát triển kinh tế, đặc biệt là trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch cần đề xuất phương án chuyển đổi nghề nghiệp đối với các hộ dân sinh sống chủ yếu bằng nông nghiệp. Đề xuất theo hướng như sau:

Hướng chuyển đổi nghề nghiệp cho các lao động, các hộ sinh sống bằng nông nghiệp trên địa bàn là chuyển từ lao động nông nghiệp sang lao động trong các ngành công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Các phương án chuyển đổi lao động đối với khu vực đất nông nghiệp thu hồi để làm KCN như sau:

+ Một phần lao động trong vùng nông nghiệp này có thể trở thành công nhân trong các nhà máy sản xuất khi khu KCN được hình thành.

- Phương án chuyển đổi nghề nghiệp sẽ được nghiên cứu cụ thể ở các giai đoạn sau khi thực hiện dự án đầu tư.

Ngoài các lao động địa phương định hướng phát triển nguồn nhân lực KH&CN cho KCN Phú Bình cũng được gắn kết với trường đại học và các trường nghề để đào tạo, bồi dưỡng lao động kỹ thuật cao, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp công nghệ.

c) Hiện trạng Kinh tế - xã hội:

- Hiện trạng kinh tế:

+ Tổng thu ngân sách nhà nước huyện Phú Bình (cũ) đến hết năm 2024 là 615.702 triệu đồng, bằng 126,3% dự toán tính giao.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn (theo giá so sánh 2010) ước đạt 25.629,4 tỷ đồng, trong đó: Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp địa phương ước đạt 2.243,9 tỷ đồng bằng 95,9% kế hoạch HĐND huyện giao, tăng 10,12% so với cùng kỳ năm 2023.

(theo 775/BC-UBND 30/11/2024 của UBND huyện Phú Bình)

- Hiện trạng hạ tầng xã hội

Các công trình tôn giáo, tín ngưỡng nằm trong khu công nghiệp sẽ được khoanh giữ trong các vùng cây xanh gồm: chùa bà Lê; đình Tiên La; đình xóm Ngò; các công trình Miếu Thổ Kỳ; đình Vực Giăng (Đồng Tròn), đình Đồng Ca, đình chùa Làng Tè được xem xét giữ lại bố trí cảnh dải cây xanh và khuôn viên cảnh quan xung quanh.

Bảng Danh mục các công trình tôn giáo, tín ngưỡng nằm trong ranh giới QH

TT	Tên cơ sở tín ngưỡng	Địa điểm	Xếp hạng di tích	
			Quốc gia	Cấp tỉnh
1	Chùa Bà Lê	xóm Vầu, xã Tân Thành		

TT	Tên cơ sở tín ngưỡng	Địa điểm	Xếp hạng di tích	
			Quốc gia	Cấp tỉnh
2	Đình Tiên La	xóm U, xã Tân Thành		x
3	Đình xóm Ngò	xóm Ngò, xã Tân Thành		
4	Miếu Thổ Kỳ	xóm Cà, xã Tân Thành		
5	Đình Vực Giăng (Đồng Tròn)	xóm Vực Giăng, xã Tân Thành		
6	Đình Đồng Ca	xóm Đồng Ca, xã Tân Thành		
7	Đình chùa Làng Tè	Xóm Tè, xã Tân Thành		

d) Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và môi trường:

d.1. Giao thông

Giao thông đối ngoại:

- **Đường tỉnh:** Bao gồm 3 tuyến (ĐT 269B, ĐT 261E, ĐT 261D) chạy qua khu vực nghiên cứu, cụ thể:

+ Đường tỉnh 261D: Tổng chiều dài đoạn qua khu vực nghiên cứu khoảng 2,1km; bề rộng nền đường 6m với 2 làn xe cơ giới.

+ Đường tỉnh 261E: Tổng chiều dài đoạn qua khu vực nghiên cứu khoảng 1,9km; bề rộng nền đường 6.5m với 2 làn xe cơ giới.

+ Đường tỉnh 269B: Tổng chiều dài đoạn qua khu vực nghiên cứu khoảng 2km; bề rộng nền đường 6,5 - 7,0m với 2 làn xe cơ giới.

- **Đường huyện (cũ):** Gồm 3 tuyến (ĐH11, ĐH14, ĐH17) với tổng chiều dài khoảng 4,5km với bề rộng nền đường 5,5 - 10m với 2 làn xe cơ giới. Kết cấu mặt đường chủ yếu là đường bê tông nhựa và đường bê tông xi măng.

Đường giao thông nông thôn:

Hệ thống đường giao thông nông thôn trong khu vực nghiên cứu cơ bản đã được bê tông hóa với bề rộng nền đường khoảng 2,5 - 6m; phục vụ nhu cầu đi lại và sản xuất nông nghiệp.

Bến bãi đỗ xe tập trung:

Khu vực nghiên cứu thiếu các công trình bến bãi đỗ xe tập trung, chủ yếu là các điểm đỗ xe quy mô nhỏ.

*** Đánh giá khả năng đáp ứng của hệ thống giao thông hiện trạng của KCN Phú Bình:**

- Hệ thống giao thông đối ngoại: Khu vực nghiên cứu có 3 tuyến đường tỉnh (ĐT 261D, ĐT 261E, ĐT 269B); 3 tuyến đường huyện (ĐH11, ĐH16, ĐH17); Dự án Vành đai 5 (CT.39) chạy qua nên đảm bảo tính kết nối trong vùng tỉnh Thái Nguyên và vùng thủ đô

Hà Nội. Tuy nhiên, các tuyến đường hiện trạng quy mô nhỏ nên không đáp ứng được nhu cầu về lưu lượng giao thông của KCN trong tương lai.

- Hệ thống giao thông nội bộ và công trình phục vụ giao thông: Hệ thống đường giao thông nội bộ chủ yếu là đường giao thông nông thôn, quy mô nhỏ nên không đáp ứng được nhu cầu phát triển của KCN. Các công trình phục vụ giao thông còn thiếu và cần nghiên cứu bổ sung để đáp ứng nhu cầu phát triển của KCN trong tương lai.

d2) Cao độ nền và thoát nước mặt:

Cao độ nền:

- Khu vực đồi thấp nằm rải rác, chủ yếu thuộc xã Tân Thành có cao độ từ +25,0m ÷ +55,5m.

- Xen kẽ với các đồi thấp là khu vực ruộng canh tác và trồng hoa màu có cao độ từ +13,0m ÷ +24,0m.

- Khu vực dân cư đô thị tập trung ở phía Tây Nam, nằm dọc ĐT 261D, thuộc ranh giới xã Phú Bình có cao độ từ +16,0m ÷ +34,0m.

- Khu vực dân cư nông thôn tập trung hầu hết ở xã Tân Thành có cao độ từ +21,0m ÷ +33,5m.

Hiện trạng thoát nước mặt:

- Khu vực quy hoạch chưa được đầu tư hệ thống công thoát nước mưa hoàn chỉnh. Nước mưa và nước thải chảy chung rồi theo hướng dốc địa hình chảy tràn ra ao hồ, kênh mương gây mất vệ sinh.

- Khu vực quy hoạch có 01 con sông chảy qua là sông Đào đóng vai trò là trục tưới tiêu chính. Ngoài ra còn có hệ thống kênh mương đã được cứng hóa, đủ đảm bảo phục vụ cho sản xuất tưới tiêu chủ động trên 80% diện tích đất nông nghiệp.

Xác định vùng cấm, vùng hạn chế xây dựng

- Vùng cấm xây dựng: Vùng cấm xây dựng được xác định là vùng có đất di tích văn hóa đã được xếp hạng, đất an ninh quốc phòng, đất công trình trọng điểm quốc gia, các hành lang bảo vệ đê, đập, đường dây cao thế. Ngoài ra các khu vực không có đủ điều kiện xây dựng cơ sở hạ tầng (nguồn nước, giao thông, cấp điện) vùng ngoài đê nằm trong hành lang thoát lũ, chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai và các tai biến và ô nhiễm môi trường ở mức bậc cảnh báo.

Trên cơ sở diện tích tưới, tiêu từ các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2023 tại Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh, qua rà soát trong phạm vi 675 ha lập quy hoạch có tuyến kênh Đào thuộc hệ thống thủy lợi Thác Huống do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Nam Sông Thương quản lý; các hồ, đập: Làng U, Vầu (tên gọi khác Làng Vân) do Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên quản lý; các đập: Núi Vòng, Làng Ngò, Làng Cà và

khoảng 2.177m kênh mương kiên cố (125m kênh Vực Giàng, 300m kênh đập Làng Ngò, 733m kênh Vực Khiếu, 1.019m kênh sông Đào-Đồng Ngòi,...) do địa phương quản lý phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp.

Căn cứ theo quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, theo quyết định trong ranh giới KCN Phú Bình đập làng U không được san lấp, Trong đồ án quy hoạch KCN đập Làng U, làng Ngò, Làng Cà được giữ nguyên hiện trạng đảm bảo chức năng đập trữ nước. Trong quá trình đề xuất phương án quy hoạch khi làm thay đổi mục đích sử dụng công trình thủy lợi phải thực hiện theo quy định tại Điều 47, Luật Thủy lợi và các quy định liên quan; đồng thời phải thực hiện quy định về quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ.

- Vùng hạn chế xây dựng: Vùng này bao gồm các khu vực không thường xuyên ngập úng với chiều cao $h < 0,5\text{m}$, các khu vực có nền đất có cường độ chịu tải $R < 1 \text{ kg/cm}^2$ có mức nước ngầm $h < 0,3\text{m}$.

Đánh giá đất có khả năng phát triển xây dựng

**** Cơ sở tài liệu bản đồ để đánh giá đất xây dựng***

Đánh giá đất xây dựng theo tiêu chí tổng hợp bao gồm nhiều yếu tố ảnh hưởng. Các tài liệu sử dụng:

- Bản đồ địa hình toàn tỉnh tỷ lệ 1/2000 do cục bản đồ xuất bản.
- Các tài liệu thu thập tại các ban ngành sở trong tỉnh và công tác thực địa tại xã.
- Các tiêu chuẩn quy phạm ngành.

**** Các loại đất cần đánh giá***

Đất đai trong khu vực quy hoạch tương đối thuận lợi cho việc phát triển xây dựng. Nền đất tương đối ổn định, sức chịu tải dao động từ 1 đến 2,5 KG/cm², có thể xây dựng các công trình nhiều tầng mà không phải đầu tư lớn cho gia cố, xử lý nền móng.

Diện tích khu vực quy hoạch: 675 ha (100%)

- Đất loại I: Đất xây dựng thuận lợi chiếm 63,08%. Là đất bao gồm khu vực đất ở đô thị, làng xóm đã xây dựng ổn định và các khu vực có điều kiện hạ tầng thuận lợi, không bị ngập úng thường xuyên, phân bố ven các trục giao thông chính của các xã và huyện.

- Đất loại II: Đất xây dựng ít thuận lợi do độ dốc: chiếm 22,37%. Phần lớn là đất lâm nghiệp, đất đồi núi, phân bố chủ yếu ở khu vực phía Bắc, Đông Nam.

- Đất cấm và hạn chế xây dựng: Bao gồm đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang...

- Mặt nước: chiếm 6,17%.

d3) Cấp nước

- Khu vực nghiên cứu lập Quy hoạch chung xây dựng Khu Công nghiệp Phú Bình nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Thái Nguyên cách trung tâm hành chính của tỉnh khoảng 30 km. Dự án nằm trên địa bàn xã Phú Bình, xã Tân Thành, xã Kha Sơn và cách Quốc lộ 37 hiện hữu khoảng 1,5km.

- Khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung, tuy nhiên người dân phần lớn vẫn sử dụng nước giếng khoan cho sinh hoạt. Cụ thể như sau:

Địa bàn thuộc xã Phú Bình đã có hệ thống cấp nước tập trung nhà máy nước (NMN) Hương Sơn. Hệ thống gồm các hạng mục công trình:

- NMN do Trạm dịch vụ cấp nước và môi trường quản lý, khai thác vận hành. NMN được đầu tư xây dựng từ năm 1998 đến năm 2001 hoàn công đưa vào sử dụng. Nguồn nước thô: Hai nguồn, một là nguồn nước mặt sông Đào, hai là nguồn nước ngầm (nước giếng khoan). Năm 2017, NMN được đầu tư nâng cấp cải thiện nguồn nước thô cấp cho khu xử lý, nước thô chuyển dần từ nước mặt sông Đào sang nước ngầm của giếng khoan

- Trạm bơm nước thô: được xây dựng bằng bê tông cốt thép nửa chìm nửa nổi, trạm có 02 máy bơm công suất 40 - 45m³/h, trạm đủ diện tích mở rộng công suất, khi cần có thể đặt thêm 01 máy bơm. Ống nước thô đường kính Φ600mm. Công suất trạm nước thô 1.000 m³/ngày đêm.

- Khu xử lý gồm toàn bộ hạng mục công trình là nhà quản lý, tường Rào, sân đường nội bộ, bể chứa, trạm bơm cấp II, ngăn phản ứng, bể trộn, bể lắng lọc, khử trùng. Công suất khu xử lý 2.000 m³/ngày đêm. Vị trí tại xã Phú Bình. Bể chứa dung tích 250m³.

- Dây chuyền công nghệ: Sử dụng công nghệ Trộn - phản ứng - lắng - lọc

- Mạng lưới ống cấp nước: Ống truyền tải đường kính Φ200mm, vật liệu bằng gang. Các ống phân phối, dịch vụ đường kính Φ100mm - Φ50mm, vật liệu bằng thép tráng kẽm, tổng chiều dài 4.308m

(Nguồn: Trạm dịch vụ cấp nước và môi trường)

Địa bàn thuộc xã Tân Thành và xã Kha Sơn: tại xã Tân Thành có hệ thống cấp nước tập trung NMN Tân Hòa, nhưng không sử dụng.

*** Đánh giá hiện trạng sử dụng nước sạch, khả năng đáp ứng.**

Thuận lợi	Khó khăn	Đánh giá mức độ đáp ứng
Khu vực lân cận - Xã Phú Bình: Nguồn nước thô sử dụng cho sinh hoạt là nguồn nước mặt sông Đào với chất lượng và trữ lượng tương đối ổn định cho nhu cầu hiện có	Khu vực quy hoạch chưa có hệ thống cấp nước sạch tập trung	Trên địa bàn đã có hệ thống cấp nước tập trung cho sinh hoạt. Tuy nhiên khi khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Phú Bình hình thành cần đầu tư hệ thống cấp nước hoàn chỉnh riêng. Chưa đáp ứng

d.4. Cấp điện

- **Nguồn điện:** Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch hiện đang được cấp nguồn điện trực tiếp từ lưới điện Quốc gia thông qua trạm biến áp 110kV Phú Bình (110/35/22KV - 40 + 3x63MVA), trạm đặt tại phường Phổ Yên (trước đây là xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên, Thái Nguyên).

Lưới điện:

- Lưới cao thế:

Hiện tại ở phía Bắc khu vực lập quy hoạch hiện có 01 tuyến cao thế 220kV từ Tỉnh Bắc Ninh (trước đây là tỉnh Bắc Giang) đi Thái nguyên chạy ngang qua. Tuyến cao thế này đi nổi trên cột thép, dây dẫn ACSR400. Đoạn trong phạm vi ranh giới lập quy hoạch có chiều dài 2,3km.

- Lưới trung thế:

Lưới điện trung thế trong khu vực hiện tại đang dùng cấp điện áp 35kV và 22kV cấp điện chủ yếu đi nổi trên cột bê tông ly tâm, một số nhánh trung thế khu vực trung tâm được bố trí đi ngầm. Dây dẫn sử dụng gồm có cáp ngầm, cáp bọc hợp kim nhôm và dây nhôm lõi thép AC50, AC70, AC95 và AC120.

- Lưới hạ thế:

Lưới điện hạ thế 0,4kV trong khu vực cơ bản đã được hoàn thiện đi nổi trên cột bê tông ly tâm, sử dụng cáp vặn xoắn ABC bọc, tiết diện từ $50 \div 120\text{mm}^2$, một số khu vực còn lại lưới hạ thế loại 3 pha 4 dây và 1 pha 2 dây, cấp điện đi nổi trên cột bê tông, sử dụng cáp nhôm bọc.

- Lưới điện chiếu sáng:

Lưới điện chiếu sáng hiện còn rất thiếu, mới chỉ được lắp đặt trên trục đường chính ở khu vực trung tâm thị trấn, còn lại tại các xã lưới điện chiếu sáng hầu như chưa có.

- Trạm biến áp hạ thế:

Hiện tại khu vực nghiên cứu đang sử dụng chủ yếu trạm biến áp hạ thế kiểu trạm treo và trạm xây.

- Nhu cầu sử dụng điện của người dân đạt 100%.

Nhận xét đánh giá hiện trạng cấp điện:

- Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch đang sử dụng nguồn điện Quốc gia chính từ trạm 110kV Phú Bình với các lộ ra 35KV, 22KV đang vận hành ổn định, cung cấp điện an toàn, liên tục cho địa phương và khu vực các xã trên địa bàn.

- Cần đảm bảo tuân thủ khoảng cách an toàn hành lang bảo vệ đối với tuyến điện cao thế 220kV hiện đang có trong phạm vi lập quy hoạch.

- Lưới điện trung thế trong khu vực đang sử dụng các cấp điện áp 35kV và 22kV cấp điện đi nổi hiện tại đang vận hành bình thường. Một số tuyến được xây dựng đã từ lâu

trong tương lai cần được cải tạo, di dời cho phù hợp và đảm bảo cho việc vận hành.

- Lưới điện hạ thế trong khu vực cơ bản đã được hoàn thiện với hệ thống đường trục cáp vắn xoắn ABC đi nổi trên cột bê tông ly tâm, còn lại một số khu vực dùng lưới 3 pha 4 dây và 1 pha 2 dây, sử dụng cáp nhôm bọc đã cũ, bán kính phục vụ dài không đảm bảo chất lượng điện áp, cần được cải tạo nâng cấp và thay mới để đảm bảo cho việc cung cấp điện được an toàn và ổn định.

- Lưới điện chiếu sáng mới chỉ được lắp đặt ở khu vực trung tâm, còn lại ở các xã hệ thống chiếu sáng còn rất ít. Cần phải đầu tư các dự án xây dựng lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng mới tiêu chuẩn cho toàn bộ các trục đường chính trên địa bàn.

*** Đánh giá hiện trạng cấp điện**

TT	Hạng mục HTKT	Thuận lợi	Khó khăn	Đánh giá mức độ đáp ứng
1	Nguồn điện	Sử dụng nguồn điện Quốc gia chính từ trạm 110kV Phú Bình	Các máy biến áp hiện tại đã đầy tải và quá tải	Chỉ đáp ứng được nhu cầu hiện tại
2	Lưới điện	Sử dụng lưới điện trung thế cấp điện áp tiêu chuẩn 22kV.	- Khu vực hiện đang có tuyến điện cao thế 220kV chạy ngang qua, cần phải chú ý đến hành lang bảo vệ an toàn của lưới điện cao thế trong quá trình xây dựng khu CN. - Lưới điện trung thế 22kV hiện tại cần phải di dời theo các tuyến đường để phù hợp với quy hoạch.	

d.5. Thông tin liên lạc

Hiện trạng hệ thống chuyển mạch:

- Mạng chuyển mạch cung cấp nguồn tín hiệu cho khu vực nằm trong hệ thống chuyển mạch điều khiển (Host) tỉnh Thái Nguyên đặt tại trung tâm tỉnh bao gồm 2 tổng đài trung tâm của viễn thông Thái Nguyên và 1 tổng đài trung tâm của Viettel.

- Mạng ngoại vi: Các doanh nghiệp VNPT và Viettel đã xây dựng mạng ngoại vi trong các khu vực đông dân cư, gồm các hệ thống cống bể và cột treo cáp. Mạng ngoại vi hiện tại đang sử dụng loại cáp từ 10 đôi dây đến 200 đôi dây.

- Hệ thống mạng thông tin di động: Sử dụng hệ GSM, phủ sóng toàn xã cung cấp được nhiều dịch vụ, đồng thời hỗ trợ rất nhiều cho mạng cố định.

Bưu chính:

- Hiện tại đã có mạng lưới bưu cục và điểm văn hoá xã tương đối đầy đủ.

- Dịch vụ tem, thư, chuyển phát nhanh, EMS, Internet... nhìn chung đáp ứng được nhu cầu thông tin cho người dân.

Nhận xét đánh giá:

Hiện tại hoạt động bưu chính, viễn thông trên địa bàn xã đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của tổ chức và nhân dân trong khu vực.

d.6. Thoát nước, xử lý chất thải rắn và vệ sinh môi trường, nghĩa trang

*** Hiện trạng thoát nước thải**

- Nước thải sinh hoạt chủ yếu tự thấm xuống đất hoặc thoát ra mương (rãnh) thoát nước chung, sau đó thải ra các vệt trũng như ao, hồ, ruộng đồng. Tỷ lệ dân số sử dụng bể tự hoại chiếm khoảng 60%.

- Nước thải chăn nuôi một phần đã được thu gom, xử lý bằng hệ thống hầm biogas; số còn lại xả thải ra môi trường.

*** Hiện trạng quản lý chất thải rắn:**

- Chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn phát sinh từ các hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, chợ, cơ quan, trường học... thành phần chủ yếu là giấy, báo, túi nilon, vỏ hộp, chai lọ, thức ăn thừa, phế phụ phẩm...

- Trên địa bàn khu vực nghiên cứu chưa có trang thiết bị phục vụ thu gom và vận chuyển chất thải. Chất thải rắn chưa có biện pháp xử lý; các hộ dân tự xử lý hoặc chôn lấp.

* **Hiện trạng nghĩa trang:** Chủ yếu các nghĩa địa nhỏ lẻ, phân bố rải rác theo quy mô làng, xóm. Hình thức táng gồm: hung táng, cát táng.

Đánh giá khả năng đáp ứng về hạ tầng kỹ thuật thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang đối với khu vực lập quy hoạch

TT	Hạng mục HTKT	Thuận lợi	Khó khăn	Đánh giá mức độ đáp ứng với thực tế
1	Thoát nước	Một số khu vực đã xây dựng mương nắp đan	Nước thải chưa được xử lý thoát ra môi trường	Chưa đáp ứng
2	Thu gom chất thải rắn	CTR đã được xử lý bằng đốt và chôn lấp tại một số hộ gia đình	Chưa có trang thiết bị phục vụ thu gom và vận chuyển chất thải; Chất thải rắn chưa được xử lý	Chưa đáp ứng
3	Nghĩa trang		Nghĩa trang nhỏ lẻ, phân tán không theo quy hoạch	Chưa đáp ứng

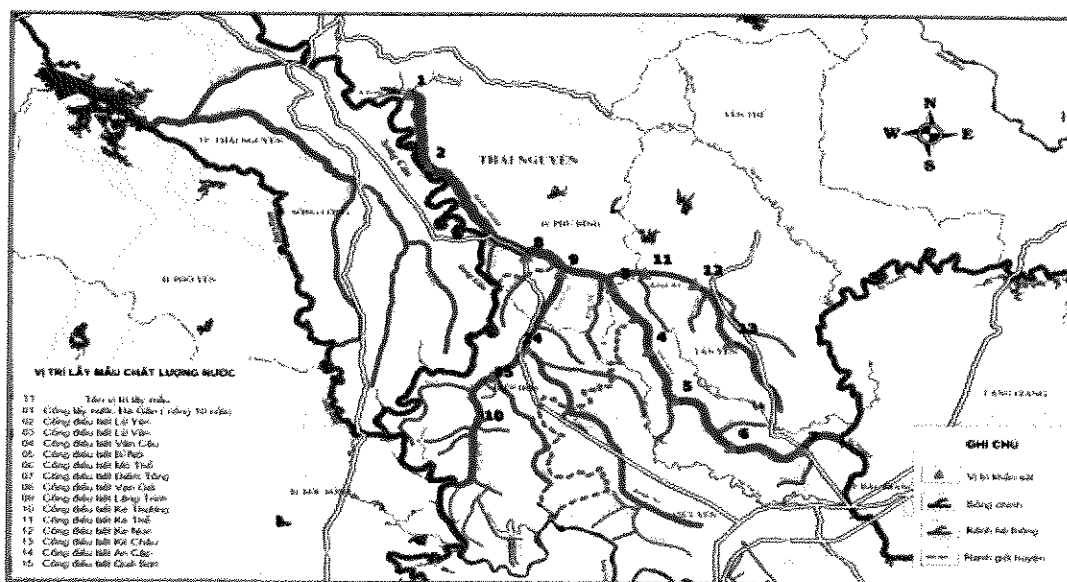
d.7. Hiện trạng môi trường

*** Hiện trạng môi trường nước mặt**

- Sông Cầu là nguồn nước chính cấp cho hệ thống thủy lợi Thác Huống, làm nhiệm vụ tưới cho 6 khu vực và tiêu cho 9 khu vực thuộc lưu vực sông Cầu, trong đó diện tích

tiêu cho khu vực là 14.843Ha¹. Khu vực nghiên cứu thuộc phân khu thủy lợi Hạ thác Huống. Theo Tổng cục môi trường và Ủy ban Bảo vệ lưu vực sông Cầu, chất lượng nước tại thượng nguồn Sông Cầu đoạn chảy qua địa phận tỉnh Thái Nguyên đợt quan trắc tháng 12/2020 có giá trị WQI (Chỉ số chất lượng nước - Water Quality Index) dao động từ 75-91, nước sông có thể sử dụng cho mục đích sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Tuy nhiên, theo Quy hoạch phân bổ, quản lý và bảo vệ tài nguyên nước mặt tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, thì chất lượng nước trên sông Cầu bị ô nhiễm nhẹ chất hữu cơ, chất rắn tổng số. Như vậy, nguồn nước từ sông Cầu có thể sử dụng phục vụ mục đích cấp nước cho khu vực lập quy hoạch trong tương lai nhưng cần có biện pháp xử lý đảm bảo chất lượng nước sinh hoạt theo tiêu chuẩn của Bộ y tế.

- Theo nghiên cứu của Viện Quy hoạch thủy lợi Việt Nam được công bố trên Tạp chí khoa học và công nghệ thủy lợi số 38 năm 2018, tại điểm quan trắc đầu kênh Trôi thuộc xã Kha Sơn, hàm lượng chất ô nhiễm trong nước mặt đều nằm trong GHCP của QCVN 08: 2015/BTNMT.



(Nguồn: Tạp chí khoa học và công nghệ thủy lợi số 38 – 2017)

Hình d7- 1: Bản đồ vị trí khảo sát chất lượng nước hệ thống thủy lợi Thác Huống

- Sông Máng (còn gọi là kênh Máng, sông Đào), là một sông nhân tạo được hình thành từ thời Pháp thuộc và có chiều dài 52 km; đoạn đi qua khu vực lập quy hoạch có chiều dài khoảng 2km. Sông Máng nối với sông Cầu tại khu vực gần thác Huống (đập Huống) tại khu vực trung tâm tỉnh Thái Nguyên và nối với sông Thương tại Bến Thôn thuộc khu vực tây bắc tỉnh Bắc Ninh (trước đây là tỉnh Bắc Giang). Hệ thống này phục vụ cho cả mục đích nông nghiệp và giao thông, cung cấp nước tưới cho các xã nó đi qua, bao gồm cả xã Phú Bình, xã Tân Thành và xã Kha Sơn (3 đơn vị hành chính có một số phần

¹ Báo cáo ĐTM Dự án “Sửa chữa nâng cấp hệ thống thủy lợi Thác Huống tỉnh Bắc Giang – Thái Nguyên”

diện tích nằm trong ranh giới nghiên cứu). Hiện nay, kênh Máng kết cấu là kênh đất; một số vị trí đã biến dạng và xuống cấp; mái bờ bị sạt lở và một số vị trí bờ không đảm bảo cao trình thiết kế. Nhiều đoạn lòng sông Máng bị bồi lắng, độ sâu mực nước tối đa chỉ khoảng 2m nên không đảm bảo được lưu lượng thiết kế. Lòng và mái kênh cỏ dại mọc nhiều cản trở dòng chảy.

- Ngoài ra, còn có suối và hồ đập tự nhiên cũng như nhân tạo cung cấp và tiêu thoát nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt. Tuy nhiên nguồn nước mặt trên địa bàn có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ do các nguồn nước thải sinh hoạt, chăn nuôi đổ ra.



Hình d7- 2: Hệ thống mặt nước khu vực lập quy hoạch KCN Phú Bình

** Hiện trạng môi trường nước ngầm*

- Theo báo cáo kết quả đề án Đánh giá sơ bộ tài nguyên nước dưới đất tỉnh Thái Nguyên² cho thấy tỉnh Thái Nguyên có 11 tầng chứa nước khác nhau trong đó có một tầng chứa nước lỗ hổng, 9 tầng chứa nước khe nứt, khe nứt – karst và một đới chứa nước trong các thành tạo magma xâm nhập. Trữ lượng tiềm năng nước dưới đất địa phương được ước tính khoảng 43.096 m³/ngày; mô đun dòng chảy nước dưới đất thấp nhất chỉ đạt 2 l/s/km² nên khả năng khai thác nước dưới đất sẽ hạn chế.

² Sở Tài nguyên Môi trường Thái Nguyên

- Theo quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, nước ngầm tại khu vực dự án có độ axit cao (pH thấp dưới mức cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT)³.

- Tại xã Tân Thành: Nguồn nước phục vụ cho sản xuất và đời sống của nhân dân trong xã được khai thác từ hai nguồn nước mặt và nước ngầm. Nguồn nước ngầm ở độ sâu 5 - 7m là nguồn nước ngầm đã được nhân dân khai thác bằng phương pháp khoan và đào giếng để phục vụ ăn uống, sinh hoạt hàng ngày.

- Tại xã Phú Bình: Nguồn nước mặt chủ yếu là hệ thống thủy nông sông Cầu chảy suốt từ phía Bắc đến phía Nam của thị trấn, đây là nguồn nước chính cung cấp cho sinh hoạt của người dân và phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra còn có hệ thống kênh mương, ao, chuôm mặt nước nhỏ nằm rải rác khắp địa bàn thị trấn. Nguồn nước ngầm được khai thác ở độ sâu 10 - 15 mét, là nguồn nước ngầm rất quý hiếm đã được nhân dân khai thác bằng phương pháp khoan và đào giếng để phục vụ ăn uống, sinh hoạt hàng ngày của nhân dân.

- Tại xã Kha Sơn: do vị trí địa lý nằm trong vùng tưới tiêu của hệ thống sông Đào nên Kha Sơn được hưởng lợi rất nhiều về nguồn tài nguyên nước phục vụ sản xuất. Nước ngầm hiện vẫn đang được sử dụng ở xã Kha Sơn.

- Nhìn chung, cho đến hiện tại, khoảng 50% nước ngầm tại khu vực lập quy hoạch có chất lượng tốt, đảm bảo phục vụ cho yêu cầu sinh hoạt của nhân dân, còn lại không đảm bảo cho các chỉ tiêu sinh hoạt.

** Hiện trạng môi trường không khí*

Chất lượng môi trường không khí khu vực nghiên cứu còn khá tốt. Hiện tượng ô nhiễm không khí và tiếng ồn cục bộ mới chỉ được ghi nhận xung quanh điểm khai thác khoáng sản, mỏ vật liệu xây dựng hay tại một số khu vực đang diễn ra hoạt động nâng cấp cơ sở hạ tầng.

Ngoài ra, môi trường không khí còn bị tác động cục bộ do các hoạt động xây dựng, đốt rơm rạ, đốt rác thải, đun nấu... Tuy nhiên, những tác động này chỉ xảy ra cục bộ tại một số nơi, không gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường.

** Hiện trạng môi trường đất*

Khu vực nghiên cứu có cao độ không đồng đều, có nhiều đồi núi và khe suối xen kẽ với đồng bằng. Địa hình dốc từ Đông Bắc xuống Tây Nam hướng về sông Cầu.

³ Quyết định 25/2010/QĐ-UBND về việc Phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020



Mô phỏng địa hình khu vực lập quy hoạch

Đất khu vực dự án là loại đất nâu vàng trên phù sa cổ. Đất thường có độ dốc thấp, độ dốc nhỏ hơn 8%, rất thích hợp để trồng màu, cây công nghiệp ngắn ngày (mía, lạc, thuốc lá...).

Đất thuộc xã Tân Thành: có nguồn gốc hình thành từ đất feralit màu vàng, phát triển trên đá mẹ Sathre. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, khả năng giữ nước kém và nghèo dưỡng, có thể trồng được nhiều loại cây khác nhau nhưng cần phải thâm canh cao, đặc biệt là bón nhiều phân hữu cơ.

Đất thuộc xã Phú Bình: chủ yếu là đất lúa nước hình thành do sản phẩm dốc tụ, phân bố ở các thung lũng lòng chảo, ở các chân đồi gò đã được nhân dân khai thác để trồng cây lúa nước và các cây hoa màu ngắn ngày khác, loại đất này có tầng đất dày, độ mùn cao. Ngoài ra trong thị trấn còn có các loại đất khác như: Đất màu nâu vàng phát triển trên mẫu chất phù sa cổ, đất phù sa của các con sông, suối, số lượng không đáng kể nằm rải rác trên địa bàn thị trấn.

Đất thuộc xã Kha Sơn: Chủ yếu là đất canh tác nông nghiệp.

Nhìn chung, đất có thành phần cơ giới nhẹ, khả năng giữ nước kém và nghèo dưỡng, khi cải tạo có thể trồng được nhiều loại cây khác nhau thuận lợi cho chuyên canh cây trồng.

** Hiện trạng đa dạng sinh học*

Theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025⁴, hệ sinh thái rừng trồng trên địa bàn xã Tân Thành bao gồm Quần hợp trồng Mỡ, keo, bạch đàn, thông nhựa.

Hiện trạng hệ sinh thái

Xã Tân Thành chủ yếu tồn tại hệ sinh thái rừng tái sinh, rừng sản xuất đang trong thời kỳ khoanh nuôi bảo vệ. Đây là nguồn tài nguyên có khả năng mang lại nguồn thu nhập cho người dân trên địa bàn.

Hệ sinh thái nông nghiệp bao gồm cây ăn quả (vải, nhãn, hồng...), cây lúa nước, cây công nghiệp hàng năm (mía, lạc, đậu tương,...); ngoài ra còn có các loại rau màu.

Hệ sinh thái thủy vực nội địa là kiểu hệ sinh thái đặc trưng với các nơi cư trú cho các quần thể thủy sinh vật bao gồm các sông suối, hồ, ao...



Hình d7- 3: Hiện trạng phân bố hệ sinh thái khu vực lập quy hoạch

** Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên*

Về tài nguyên khoáng sản tự nhiên, khu vực KCN có nguồn cát, đá sỏi ở sông Cầu. Đây là nguồn vật liệu xây dựng khá dồi dào, phục vụ cho các hoạt động khai thác đáp ứng cho nhu cầu trong khu vực. Tại xã Tân Thành, hiện đang khai thác các mỏ đất san lấp tại các xóm: Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giàng, thời hạn khai thác là 13 năm 6 tháng⁵. Do đó, khi thực hiện quy hoạch này cần có giải pháp ứng xử phù hợp với các mỏ đất san lấp này.

⁴ Báo cáo tổng hợp quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

⁵ Giấy phép Số 2181/GP-UBND ngày 17/7/2019

Dựa vào số liệu nêu trên, có thể thấy trong vòng 4 năm gần đây dân số tại khu vực nghiên cứu có xu hướng tăng, gây áp lực lên hệ thống hạ tầng xã hội cũng như hạ tầng kỹ thuật của đô thị. Dân cư lại phân bố không đều giữa các khu vực, gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc xây dựng các công trình hạ tầng giao thông, điện, nước, thủy lợi, trường học, trạm y tế,....

Nguồn lao động tại hai xã Tân Thành và xã Kha Sơn chủ yếu là lao động giản đơn, sinh sống bằng nghề nông. Lao động trong khu vực chiếm khoảng 55% dân số, chủ yếu là lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, số lao động phi nông nghiệp hầu hết nằm ở khu vực xã Phú Bình. Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề còn thấp. Vấn đề tạo việc làm trên địa bàn còn nhiều hạn chế. Lực lượng lao động trẻ, được đào tạo nghề thường thoát ly khỏi địa bàn, đi tìm việc làm tại các xã hoặc tỉnh khác.

Những đặc điểm về dân số và nguồn lao động như vậy sẽ tạo ra cả những thuận lợi và những khó khăn trong phát triển kinh tế, đặc biệt là trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

** Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật*

Xét về mặt hạ tầng kỹ thuật, khu vực nghiên cứu tồn tại những yếu tố thuận lợi và khó khăn cần giải quyết khi lập quy hoạch, bao gồm:

Bảng đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường

Hợp phần MT	Nguồn gây tác động	Tác nhân ô nhiễm	Đối tượng chịu tác động	Mức độ tác động
Môi trường nước	Hoạt động sinh hoạt của người dân	Nước thải sinh hoạt	Kênh, mương, ngòi vại	Trung bình
	Hoạt động của các nghĩa trang	Nước thải, chất thải rắn	Kênh, mương, ngòi vại	
	Hoạt động canh tác nông nghiệp	Hóa chất BVTV	Kênh, mương, ngòi vại	Trung bình
	Hoạt động xây dựng của địa phương	Nước mưa chảy tràn mang theo đất đá	Kênh, mương, ngòi vại	Nhẹ
Môi trường đất	Hoạt động canh tác nông nghiệp	Hóa chất BVTV, Kim loại nặng, CTR	Môi trường đất	Trung bình
	Hoạt động sinh hoạt của người dân	Nước thải sinh hoạt	Môi trường đất	Trung bình
	Hoạt động khai thác cát	Xói mòn đất	Môi trường đất	
	Hoạt động xây dựng của địa phương	Nước mưa chảy tràn mang theo đất đá, kim loại nặng, dầu mỡ	Môi trường đất	Nhẹ
Môi trường không khí	Hoạt động giao thông	Bụi, SO ₂ , Nox, Tiếng ồn, dầu mỡ	Khu vực dân cư, người điều khiển phương tiện	Trung bình
	Hoạt động của các nghĩa trang	Mùi, chất thải rắn, nước thải	Khu dân cư và các công trình lân cận	Trung bình
	Hoạt động sinh hoạt của người dân;	Đun nấu bằng than củi, than tổ ong...	Khu vực dân cư	Trung bình

Hợp phần MT	Nguồn gây tác động	Tác nhân ô nhiễm	Đối tượng chịu tác động	Mức độ tác động
	Hoạt động thu gom chất thải rắn	Mùi, chất thải rắn	Khu vực dân cư	Trung bình
	Hoạt động xây dựng của địa phương	Bụi	Khu vực dân cư, người điều khiển phương tiện	Nhẹ
Môi trường Kinh tế - xã hội	Thời tiết	Nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa...	Ngành nông nghiệp, nông dân	Nhẹ
	Thời tiết cực đoan	Lũ, lụt, bão lốc,	Ngành nông nghiệp, tài sản	Nhẹ
	Hoạt động khai thác khoáng sản	Khí thải, bụi, tiếng ồn	Môi trường sinh học, môi trường nước, sức khỏe người dân	Nhẹ
	Hoạt động của các khu dân cư	Nước thải, chất thải rắn	Môi trường đất, nước, không khí	Nhẹ

Do đó, khi thực hiện quy hoạch cần cân nhắc giải quyết các vấn đề tồn tại nêu trên, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với bảo vệ môi trường.

2.2. Đánh giá tổng quan hiện trạng:

* Các yếu tố thuận lợi:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 đã xác định Phú Bình nằm trong vùng phát triển khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, là vùng đô thị hóa, công nghiệp và dịch vụ.

- Khu vực lập Quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình nằm trong khu vực nhiều tiềm năng phát triển của tỉnh Thái Nguyên nói chung và huyện Phú Bình (trước đây) nói riêng. Có dự án tuyến đường vành đai V vùng Thủ đô đi qua, là điều kiện thuận lợi cho giao lưu, vận chuyển hàng hoá, phát triển kinh tế xã hội của khu vực với các vùng tỉnh lân cận.

- Trong ranh giới khu vực nghiên cứu lập quy hoạch chung xây dựng có thể khai thác được các tuyến giao thông hiện trạng trong giai đoạn ngắn hạn (đường tỉnh 269B, 261D và Quốc lộ 37) cũng như giao thông quy hoạch trong giai đoạn dài hạn (tuyến đường vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội, tuyến đường vành đai 2 Thái Nguyên)

* Khó khăn:

- Trong khu vực lập quy hoạch dân cư phân bố rải rác, khá tốn kém trong công tác giải phóng mặt bằng.

- Trong quá trình phát triển, nguồn đất chưa sử dụng có hạn, việc xây dựng các khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ chủ yếu phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ quỹ đất nông nghiệp lại là vấn đề khó khăn giữa việc sử dụng đất và việc làm. Người nông dân mất đất dẫn đến dư thừa lao động, thiếu việc làm. Việc chuyển đổi ngành nghề đào tạo nhân

lực không kịp thời làm cho lực lượng lao động phi nông nghiệp thiếu về số lượng, yếu về chất lượng.

- Cần chú trọng tới công tác vệ sinh môi trường đảm bảo môi trường sinh hoạt cho người dân địa phương trong quá trình triển khai dự án.

2.3. Các vấn đề cơ bản cần giải quyết của đồ án quy hoạch

a) Phân tích, đánh giá các Điều kiện tự nhiên và hiện trạng.

b) Xác định Mục tiêu, động lực phát triển; dự báo quy mô dân số, lao động; lựa chọn, xác định các chỉ tiêu đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu và từng khu vực chức năng.

c) Đề xuất, lựa chọn cấu trúc phát triển không gian khu quy hoạch.

d) Quy định kiểm soát về kiến trúc, cảnh quan trong khu quy hoạch: Định hướng phát triển các trục không gian phát triển của khu quy hoạch, làm cơ sở xác định chỉ tiêu về sử dụng đất quy hoạch, nguyên tắc phát triển đối với các khu chức năng của khu quy hoạch.

đ) Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu chức năng đặc thù gồm giao thông, chuẩn bị kỹ thuật, cung cấp năng lượng, viễn thông, cấp nước, quản lý chất thải và nghĩa trang.

e) Phương án bảo vệ môi trường: Xác định các vấn đề môi trường chính, những bất cập trong và ngoài khu vực lập quy hoạch; Hiện trạng các nguồn ô nhiễm có ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường; Dự báo diễn biến môi trường trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù; Đề xuất các biện pháp phòng ngừa và thứ tự ưu tiên thực hiện; đề xuất các khu vực cách ly, bảo vệ môi trường.

3. MỤC TIÊU, YÊU CẦU ĐỊNH HƯỚNG LẬP QUY HOẠCH PHÂN KHU

3.1. Mục tiêu lập quy hoạch phân khu

- Cụ thể hóa các nội dung của Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến 2050 (Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ) và Đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp – đô thị – dịch vụ Phú Bình đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Xác định ranh giới, cơ cấu sử dụng đất, phân khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội phục vụ đầu tư xây dựng và quản lý phát triển KCN.

- Quy hoạch một Khu công nghiệp tập trung đồng bộ hiện đại theo quy hoạch phát triển chung của toàn Tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất, phân khu chức năng, bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ trên cơ sở phù hợp với định hướng quy hoạch chung, các quy hoạch ngành và quy hoạch các khu vực lân cận có liên quan.

- Liên kết các dự án phát triển trong khu vực cũng như các xí nghiệp công nghiệp, các khu đô thị và dân cư xung quanh thành mạng lưới hoàn chỉnh về hạ tầng, hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển về kinh tế chính trị và xã hội.

- Tổ chức và cụ thể hóa không gian quy hoạch kiến trúc cảnh quan phù hợp với cảnh quan chung trên cơ sở bảo vệ môi trường và cảnh quan tự nhiên hiện có.

- Xác định các căn cứ pháp lý để quản lý xây dựng, lập dự án đầu tư và xây dựng kế

hoạch phát triển kinh tế xã hội, phân kỳ đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng một cách hợp lý và hiệu quả nhất. Cân đối các nhu cầu đầu tư xây dựng, xác định các giai đoạn phát triển, các dự án ưu tiên. Tạo cơ sở pháp lý về quy hoạch để triển khai các bước tiếp theo, đầu tư xây dựng và quản lý xây dựng.

3.2. Các yêu cầu, định hướng chính

- Phù hợp định hướng cấp trên: Bảo đảm sự thống nhất với quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung đã được phê duyệt; các chỉ tiêu sử dụng đất, cơ cấu chức năng và phát triển không gian không mâu thuẫn với định hướng tổng thể của tỉnh và khu vực.

- Tổ chức không gian và cơ cấu sử dụng đất: Phân định rõ ranh giới và cơ cấu sử dụng đất cho các khu chức năng: đất xây dựng nhà máy, kho tàng, logistics; đất trung tâm điều hành – dịch vụ; đất cây xanh, mặt nước và công trình hạ tầng kỹ thuật; đất giao thông, bãi đỗ xe; đất cho công trình hạ tầng xã hội phục vụ công nhân.

- Hạ tầng kỹ thuật đồng bộ:

- + Quy hoạch chi tiết hệ thống giao thông nội bộ gắn kết với mạng lưới giao thông vùng;

- + Hoàn thiện hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, xử lý chất thải rắn, viễn thông, phòng cháy chữa cháy, bảo đảm đáp ứng yêu cầu vận hành lâu dài.

- Chỉ tiêu kinh tế – kỹ thuật:

- + Xác định mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao, khoảng lùi công trình, chỉ tiêu cây xanh và bãi đỗ xe... phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành;

- + Khai thác hiệu quả quỹ đất, đồng thời tạo dựng môi trường sản xuất và sinh sống chất lượng, an toàn.

- Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững:

- + Bố trí khu xử lý nước thải tập trung, hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn; Hình thành dải cây xanh cách ly với khu dân cư, kết hợp các hồ điều hòa, trực cảnh quan;

- + Áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng, tái sử dụng nước, phát triển công nghiệp xanh.

- Phân kỳ đầu tư và tính khả thi:

- + Xác định lộ trình GPMB và xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo giai đoạn, ưu tiên đầu tư tuyến trục chính và hạ tầng thiết yếu;

- + Bảo đảm tính khả thi về tài chính và tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư thứ cấp.

- Vai trò trong phát triển tỉnh:

- + KCN Phú Bình là cực tăng trưởng công nghiệp – dịch vụ quan trọng phía Nam Thái Nguyên, có chức năng gắn kết trực tiếp với Hà Nội và vùng Thủ đô;

- + Làm hạt nhân cho mô hình **công nghiệp – đô thị – dịch vụ hỗn hợp**, trong đó khu đô thị – dịch vụ hỗ trợ cung cấp nhà ở, thương mại, y tế, giáo dục, văn hóa cho người lao động, tạo môi trường sống và làm việc bền vững.

4. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT VÀ DỰ BÁO LAO ĐỘNG

4.1. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật dự kiến KCN

4.1.1. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất KCN

Chỉ tiêu cơ cấu sử dụng đất và phân khu chức năng Khu Công Nghiệp Phú Bình quy mô 675 ha, tỷ lệ 1/2000 thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy

hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng và quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Phú Bình đến năm 2040.

Bảng chỉ tiêu chung cơ cấu sử dụng đất trong KCN

STT	Loại chỉ tiêu	Định mức TCVN (%)
1	Đất cây xanh	≥10
2	Đất giao thông	≥10
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	≥1

4.1.2. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật KCN

- Giao thông:
 - + Mật độ đường 8-10 km/km²
 - + Làn xe: 3,5-3,75m
 - + Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng: Độ dốc nền thiết kế : $i \geq 0,2\%$.
- Tiêu chuẩn cấp nước:
 - + Nước dùng cho các chức năng trong Khu công nghiệp: 22-45 m³/ha.
 - + Nước dùng cho tưới cây, rửa đường : 10% Q.
 - + Lượng nước thất thoát, rò rỉ : 15% ΣQ.
 - + Hệ số dùng nước không điều hoà ngày đêm : $k_{ngđ} = 1,1$.
 - + Hệ số dùng nước không điều hoà giờ : $k_h = 1,4$.
- Tiêu chuẩn thoát nước:
 - + Chỉ tiêu thoát nước sản xuất lấy bằng 80% chỉ tiêu cấp nước;
 - + Chỉ tiêu rác thải công nghiệp : 0,5 tấn/ha.
- Tiêu chuẩn cấp điện:
 - + Khu sản xuất : 200KW/ha;
 - + Khu trung tâm, nhà điều hành : 150KW/ha;
 - + Khu kho bãi : 50KW/ha;
 - + Công viên, giao thông : 10-20KW/ha.
- Tiêu chuẩn thông tin liên lạc:
 - + Số thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân : 25 thuê bao
 - + Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân : 90-100 thuê bao
 - + Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng cáp quang 100 dân : 90-100 thuê bao
 - + Đất khu dịch vụ : 20 máy/ha;
 - + Đất sản xuất, kho bãi : 10 máy/ha;
 - + Công trình công cộng khác : 5-30 máy/khu.

4.2. Định hướng thu hút nguồn lao động và dự báo số lượng lao động:

4.2.1. Định hướng thu hút nguồn lao động trong và ngoài khu vực KCN Phú Bình

Đa dạng hóa các hình thức phổ biến thông tin thị trường lao động đến mọi tổ chức, cá nhân để mọi người có thể chủ động khai thác, cập nhật thông tin; tuyên truyền thông qua các phiên giao dịch việc làm, hội nghị định hướng nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên từ các trường đại học và đào tạo nghề trên địa bàn; đồng thời, đẩy mạnh công tác thông tin, giới thiệu việc làm để thu hút, kêu gọi con em địa phương về làm việc tại quê nhà. Đặc biệt, là tạo cơ chế thông thoáng, hỗ trợ về thủ tục... để thu hút các dự án, mời gọi các tập đoàn về đầu tư trên địa bàn để giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

Đẩy mạnh khảo sát, cập nhật thông tin về nguồn cung - cầu của thị trường lao động; điều tra về nhu cầu học nghề, nhu cầu tuyển dụng lao động của các đơn vị, doanh nghiệp để có giải pháp đào tạo, giáo dục nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu tuyển dụng thực tế của xã hội. Đồng thời, tham mưu đẩy mạnh các giải pháp chăm lo, bảo đảm đời sống cho người lao động; duy trì thường xuyên các hoạt động giao dịch việc làm; tiếp tục nắm bắt nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh để có giải pháp tư vấn việc làm cho người lao động. Chủ động tổ chức các cuộc đối thoại với doanh nghiệp và tập trung hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện chính sách đào tạo duy trì việc làm cho người lao động. Cùng với đó, tiếp tục quan tâm nâng cấp mở rộng và hiện đại hóa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp...

Trong quá trình xây dựng và phát triển Khu công nghiệp, việc gắn kết chặt chẽ với Đại học Thái Nguyên và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong khu vực được xác định là định hướng trọng tâm nhằm hình thành chuỗi liên kết đào tạo – nghiên cứu – sản xuất. Khu công nghiệp sẽ phối hợp với các trường đại học, cao đẳng và trung cấp nghề để triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực kỹ thuật cao, đáp ứng trực tiếp nhu cầu của doanh nghiệp công nghệ, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp 4.0, tự động hóa, công nghệ thông tin và vật liệu mới.

Song song với đó, các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp được khuyến khích tham gia xây dựng chương trình đào tạo song hành, thực tập nghề nghiệp, qua đó tạo cầu nối giữa lý thuyết và thực tiễn sản xuất, đồng thời mở rộng cơ hội việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp. Việc đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động tại chỗ cũng được chú trọng, tập trung vào kỹ năng số, ngoại ngữ và quản trị sản xuất hiện đại, góp phần hình thành đội ngũ nhân lực KH&CN chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của Khu công nghiệp trong giai đoạn tới.

4.2.2. Dự báo số lượng lao động dự kiến trong KCN

Căn cứ vào quy mô lao động của một số khu công nghiệp đã hình thành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như: KCN Sông Công, KCN Sông Công I, KCN Sông Công II, KCN Yên Bình I, KCN Yên Bình II, KCN Nam Phổ Yên... và phù hợp nhất là KCN Điềm Thụy trên địa bàn huyện Phú Bình (trước đây), trung bình 1 ha đất khu công nghiệp thu hút khoảng 80-100 lao động.

Khu công nghiệp được hình thành nhằm thu hút nhân lực trên toàn tỉnh và đặc biệt tại các xã trong bán kính khoảng 10km, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân lực tại địa phương.

Căn cứ vào tính chất loại hình công nghiệp, chủ yếu là công nghiệp thân thiện môi trường, sử dụng ít nhân lực, tỷ lệ công nhân, chuyên gia đạt: 40.500 người

Trong đó:

- + Quản lý bậc cao: khoảng 5%, khoảng 2.025 người;
- + Quản lý bậc trung: khoảng 20% khoảng 8.100 người;
- + Công nhân kỹ thuật: khoảng 50% khoảng 20.250 người;
- + Công nhân lao động phổ thông: khoảng 25% khoảng 10.125 người.

Khả năng cung cấp lao động: Số lao động phổ thông được tuyển mộ sẽ ưu tiên các xã bị thu hồi đất, các xã lân cận và trong địa bàn tỉnh. Số công nhân kỹ thuật trước mắt phải tuyển từ thành phố và các vùng nơi khác đến, hoặc được đào tạo kịp thời tại các trung tâm đào tạo dạy nghề của tỉnh.

4.3. Dự báo nhu cầu về nhà ở tái định cư, khu lưu trú và khu nhà ở công nhân

4.3.1. Khu nhà ở tái định cư KCN Phú Bình

- Căn cứ Quyết định số 2830/QĐ-UBND ngày 06/5/2025 của UBND huyện Phú Bình về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư Tân Hòa 1;

+ Dự án Khu tái định cư Tân Hòa 1 hình thành phục vụ nhu cầu đất ở tái định cư khi GPMB thực hiện dự án KCN Phú Bình

+ Vị trí: xã Tân Thành, Tỉnh Thái Nguyên

Phía Đông: Giáp KCN Phú Bình

Phía Tây: Giáp ĐT.2.69B

Phía Bắc: Giáp khu tái định cư Tân Hòa 2

Phía Nam: Giáp đường vào chùa Khánh Long

+ Quy mô: 13,72ha

+ Dân số: 1.392 người

- Căn cứ Quyết định số 4577/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND huyện Phú Bình về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư Tân Hòa 2;

+ Dự án Khu tái định cư Tân Hòa 2 hình thành phục vụ nhu cầu đất ở tái định cư khi GPMB thực hiện dự án KCN Phú Bình

+ Vị trí: xã Tân Thành, Tỉnh Thái Nguyên

Phía Đông: Giáp KCN Phú Bình

Phía Tây: Giáp ĐT.2.69B

Phía Bắc: Giáp đất ở, đất nông nghiệp

Phía Nam: Giáp Khu Tái định cư Tân Hòa 1

+ Quy mô: 18,05ha

+ Dân số: 2.668 người

Vị trí khu tái định cư liền kề với dự án khu công nghiệp, lợi thế và thuận lợi cho người lao động đi lại, sinh hoạt.

4.3.2. Khu lưu trú công nhân và chuyên gia KCN Phú Bình:

- Diện tích đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp vào khoảng 465,48ha.

- Theo dự báo lao động KCN Phú Bình 40.500 người. Trong đó dự kiến:

+ 50% người lao động sống bên ngoài Khu công nghiệp tại các khu dân cư hiện trạng (đi làm bằng các phương tiện cá nhân và xe bus đưa đón nhân viên).

+ 20% người lao động sinh sống tại dự án Nhà ở xã hội, nhà ở công nhân trong các khu đô thị, khu nhà ở xã hội trên địa bàn.

+ 30% người lao động có nhu cầu lưu trú trong Khu công nghiệp

Theo Điều 25 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP quy định, trường hợp tạm trú, lưu trú trong khu công nghiệp khi trong khu công nghiệp không có nơi thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú:

Chuyên gia, người lao động được phép tạm trú, lưu trú ở cơ sở lưu trú tại khu công nghiệp để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và thực hiện theo quy định. Trong đó, đối với chuyên gia, người lao động là người Việt Nam thì thực hiện tạm trú, lưu trú theo quy định của pháp luật về cư trú. Đối với chuyên gia, người lao động là người nước ngoài thì thực hiện tạm trú theo quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

Cơ sở lưu trú được xây dựng tại phần diện tích đất dịch vụ của khu công nghiệp; bố trí các công trình ở, dịch vụ tiện ích, khu sân thể thao... đảm bảo các nhu cầu sinh hoạt cho công nhân lưu trú. Quy hoạch khu lưu trú bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan; bảo đảm an ninh, trật tự và không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

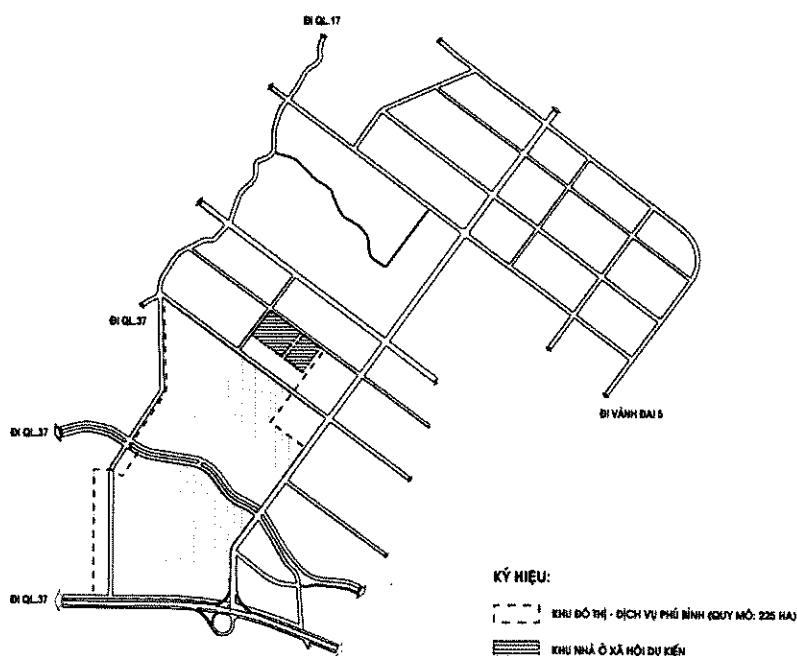
Dự báo số lượng lao động lưu trú trong KCN Phú Bình

Stt	Nội dung	Đơn vị	Giá trị	Ghi chú
1	Tổng số lao động trong KCN	người	40.500	
2	Số lao động có nhu cầu ở lưu trú	người	12.150	30%
3	Số căn hộ lưu trú	căn hộ	3037,5	4 người/căn
4	Tổng diện tích căn hộ (Tb 25m2/căn)	m2	75.938	Tiêu chuẩn >5m2/người
5	Tổng diện tích sàn căn hộ (ban công, hành lang, cầu thang, khu vực chung...)	m2	98.719	Tính thêm 30% diện tích chung
6	Diện tích sàn xây dựng (1 tầng)	m2	14.103	Dự kiến 7 tầng
7	Diện tích lô đất XD (mật độ xây dựng 40%)	m2	22.564	Khoảng 2,3ha

Công trình lưu trú trong KCN cần đáp ứng cho khoảng 30% người lao động, tương đương khoảng 12.150 người. Quy mô khu đất xây dựng khu nhà lưu trú cho công nhân – chuyên gia làm việc trong KCN khoảng 2,3 ha. Dự kiến quy hoạch bố trí xây dựng công trình lưu trú (7 tầng) trong một phần lô đất khu dịch vụ DVCN01 KCN Phú Bình kết hợp các công trình dịch vụ tiện ích chăm sóc sức khỏe công nhân.

4.3.3. Khu nhà ở xã hội, nhà ở công nhân

- Khu vực nhà ở xã hội phục vụ nhu cầu cho người lao động và làm việc trong khu công nghiệp Phú Bình dự kiến bố trí tại khu vực phía Bắc Khu đô thị - dịch vụ Phú Bình có quy mô khoảng 12ha, có kết nối thuận lợi với Khu công nghiệp để tạo điều kiện trong việc di chuyển cho người lao động.



Sơ đồ vị trí khu nhà ở xã hội

5. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Nguyên tắc quy hoạch

- Đảm bảo Quy chuẩn quy phạm hiện hành của Nhà nước về thiết kế quy hoạch.
- Đảm bảo tuân thủ quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp – đô thị - Dịch vụ Phú Bình đến năm 2040 đã được phê duyệt;
- Đảm bảo hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh và kết nối đồng bộ với khu lân cận, tuân thủ định hướng các quy hoạch chuyên ngành có liên quan, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.
- Đảm bảo vệ sinh môi trường, tính bền vững, phù hợp cảnh quan khu vực và có khoảng cách ly an toàn tới khu dân dụng.
- Đảm bảo thuận tiện tối đa trong hoạt động sản xuất của các nhà máy xí nghiệp.
- Định hướng xây dựng KCN thông minh đẩy mạnh phát triển hạ tầng số 5G, trung tâm dữ liệu, hệ thống giám sát năng lượng - môi trường....

5.2. Quy hoạch sử dụng đất

5.2.1. Quy hoạch sử dụng đất KCN

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

Stt	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Theo quy chuẩn (%)
	Diện tích khu công nghiệp		675,00	100,00	
1	Đất sản xuất, kho bãi	CN	465,48	68,96	
2	Đất khu dịch vụ	DVCN	20,76	3,08	
3	Đất an ninh	AN-PC	2,53	0,37	
4	Đất cây xanh, mặt nước		88,68	13,14	
-	Đất cây xanh	CX	67,64	10,02	>10
-	Mặt nước	MN	21,04	3,12	
5	Đất đường giao thông		75,63	11,20	>10
6	Đất bãi đỗ xe	P	4,39	0,65	
7	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT	17,53	2,60	>1

5.2.2. Quy định chức năng sử dụng đất

a. *Đất sản xuất, kho bãi bao gồm:* Các công trình nhà xưởng sản xuất, các công trình hành chính, dịch vụ của từng nhà máy.

- Chỉ tiêu quản lý xây dựng:

- + Mật độ xây dựng $\leq 70\%$.
- + Tầng cao tối đa 5 tầng.
- + Hệ số sử dụng đất tối đa 3,5 lần.
- + Chiều cao xây dựng không quá 45m

b. *Đất khu dịch vụ gồm:* Công trình hành chính, dịch vụ, thiết chế văn hóa, khu lưu trú công nhân, gồm các công trình nhà điều hành, văn phòng đại diện các công ty, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ tổng hợp (tư vấn khoa học, kỹ thuật, công nghệ), trạm sơ cấp cứu, tổng

đài bưu chính viễn thông, an ninh- bảo vệ, các công trình tiện ích phục vụ cán bộ công nhân viên khu công nghiệp. Khu trưng bày quảng cáo sản phẩm; Văn phòng hướng nghiệp, chuyển giao công nghệ. Trung tâm công cộng; bến xe bus công cộng;

- Chỉ tiêu quản lý xây dựng:

- + Mật độ xây dựng $\leq 60\%$.
- + Tầng cao tối đa 7 tầng.
- + Hệ số sử dụng đất tối đa 4,2 lần.
- + Chiều cao xây dựng không quá 45m

c. *Đất An ninh gồm:* Văn phòng trụ sở đội phòng cháy, sân bãi đỗ xe chữa cháy

- Chỉ tiêu quản lý xây dựng:

- + Mật độ xây dựng $\leq 40\%$.
- + Tầng cao tối đa 5 tầng.
- + Hệ số sử dụng đất tối đa 2 lần.
- + Chiều cao xây dựng không quá 45m

d. *Đất cây xanh, mặt nước:*

+ Gồm đất cây xanh sử dụng công cộng, cây xanh chuyên dụng; Tại các lô đất cây xanh có thể xây dựng các kiến trúc nhỏ (chòi nghỉ, tiểu cảnh, ...) với mật độ xây dựng $\leq 5\%$, chiều cao tối đa 01 tầng;

+ Diện tích mặt nước trong Khu công nghiệp là hệ thống hồ và kênh mương dẫn nước.

đ. *Bãi đỗ xe:*

- - Đất bãi đỗ xe khu công nghiệp được bố trí tại 2 vị trí, ngoài ra trong các khu nhà máy xí nghiệp, khu hành chính dịch vụ đều được bố trí bãi đỗ xe đảm bảo theo quy định.

+ Chỉ tiêu quản lý xây dựng:

- + Mật độ xây dựng $\leq 30\%$.
- + Tầng cao tối đa 1 tầng.
- + Hệ số sử dụng đất tối đa 0,3 lần.

e. *Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác gồm:* Đất xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật trong KCN gồm có các công trình trạm xử lý nước thải, trạm cấp nước, trạm điện, điểm thu gom chất thải, hành lang an toàn điện cao thế.

- Lô HTKT1 bố trí đất hạ tầng kỹ thuật dự trữ;
- Lô HTKT2 bố trí trạm điện 110kv;
- Lô HTKT3 bố trí trạm cấp nước sạch, trạm bơm tăng áp và bể chứa nước dự phòng, bể PCCC; được đặt ở phía Đông Nam, gần khu vực sông Máng.

- Lô HTKT4 bố trí nhà máy xử lý nước thải KCN, khu tập kết trung chuyển chất thải rắn; vị trí trạm xử lý nước thải riêng tại khu vực phía Nam khu công nghiệp, giáp tuyến đường 261D phía Bắc sông Máng. Nước thải công nghiệp sau khi xử lý cục bộ tại các nhà máy, phân xưởng trong KCN, sẽ được thu gom vào hệ thống thoát nước thải chung dẫn về trạm xử lý nước thải để xử lý triệt để đến tiêu chuẩn đảm bảo nguồn nước bảo vệ môi trường trước khi xả thải ra môi trường.

Bố trí điểm trung chuyển chất thải rắn công nghiệp cạnh khu đất xây dựng trạm xử lý nước thải KCN. Tại đây, các loại vật liệu có thể tận thu để tái chế, tái sử dụng được giữ lại; các loại chất thải nguy hại được phân loại riêng; các loại chất thải khác sẽ được nén ép sơ bộ; sau đó được vận chuyển bằng xe chuyên dụng đến khu xử lý chất thải rắn công nghiệp tập trung.

- Lô HTKT5 bố trí nhà máy xử lý nước thải khu đô thị-dịch vụ;
- + Chỉ tiêu quản lý xây dựng:
- + Mật độ xây dựng $\leq 30\%$.
- + Tầng cao tối đa 1 tầng.
- + Hệ số sử dụng đất tối đa 0,3 lần.

Bảng thống kê chi tiết các loại đất

Stt	Hạng mục	Ký hiệu lô đất	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	Tầng cao tối đa	Mật độ XD tối đa (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)
	Diện tích khu công nghiệp		675,00	100,00			
I	Đất sản xuất, kho bãi	CN	465,48	68,96	5	70	3,50
1	Đất sản xuất, kho bãi	CN01	17,74		5	70	3,50
2	Đất sản xuất, kho bãi	CN02	40,93		5	70	3,50
3	Đất sản xuất, kho bãi	CN03	6,48		5	70	3,50
4	Đất sản xuất, kho bãi	CN04	22,74		5	70	3,50
5	Đất sản xuất, kho bãi	CN05	10,36		5	70	3,50
6	Đất sản xuất, kho bãi	CN06	17,15		5	70	3,50
7	Đất sản xuất, kho bãi	CN07	11,08		5	70	3,50
8	Đất sản xuất, kho bãi	CN08	21,55		5	70	3,50
9	Đất sản xuất, kho bãi	CN09	15,30		5	70	3,50
10	Đất sản xuất, kho bãi	CN10	18,43		5	70	3,50
11	Đất sản xuất, kho bãi	CN11	40,11		5	70	3,50
12	Đất sản xuất, kho bãi	CN12	6,16		5	70	3,50
13	Đất sản xuất, kho bãi	CN13	6,96		5	70	3,50
14	Đất sản xuất, kho bãi	CN14	8,37		5	70	3,50
15	Đất sản xuất, kho bãi	CN15	4,06		5	70	3,50
16	Đất sản xuất, kho bãi	CN16	4,74		5	70	3,50
17	Đất sản xuất, kho bãi	CN17	9,99		5	70	3,50
18	Đất sản xuất, kho bãi	CN18	16,09		5	70	3,50
19	Đất sản xuất, kho bãi	CN19	18,51		5	70	3,50
20	Đất sản xuất, kho bãi	CN20	12,34		5	70	3,50
21	Đất sản xuất, kho bãi	CN21	13,02		5	70	3,50
22	Đất sản xuất, kho bãi	CN22	4,85		5	70	3,50
23	Đất sản xuất, kho bãi	CN23	0,98		5	70	3,50
24	Đất sản xuất, kho bãi	CN24	1,90		5	70	3,50
25	Đất sản xuất, kho bãi	CN25	13,64		5	70	3,50
26	Đất sản xuất, kho bãi	CN26	10,48		5	70	3,50
27	Đất sản xuất, kho bãi	CN27	20,62		5	70	3,50
28	Đất sản xuất, kho bãi	CN28	13,65		5	70	3,50

Stt	Hạng mục	Ký hiệu lô đất	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	Tầng cao tối đa	Mật độ XD tối đa (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)
29	Đất sản xuất, kho bãi	CN29	20,53		5	70	3,50
30	Đất sản xuất, kho bãi	CN30	18,04		5	70	3,50
31	Đất sản xuất, kho bãi	CN31	9,62		5	70	3,50
32	Đất sản xuất, kho bãi	CN32	12,67		5	70	3,50
33	Đất sản xuất, kho bãi	CN33	8,34		5	70	3,50
34	Đất sản xuất, kho bãi	CN34	8,05		5	70	3,50
II	Đất khu dịch vụ	CC	20,76	3,08	7	60	4,2
1	Đất khu dịch vụ	DVCN1	10,1		7	60	4,2
2	Đất khu dịch vụ	DVCN2	10,66		7	60	4,2
III	Đất An Ninh	AN-PC	2,53	0,37	5	40	2,00
IV	Đất cây xanh, mặt nước		88,68	13,14			
4.1	Đất cây xanh	CX	67,64	10,02	1	5	0,05
1	Đất cây xanh	CX01	2,51		1	5	0,05
2	Đất cây xanh	CX02	11,24		1	5	0,05
3	Đất cây xanh	CX03	1,74		1	5	0,05
4	Đất cây xanh	CX04	5,65		1	5	0,05
5	Đất cây xanh	CX05	6,34		1	5	0,05
6	Đất cây xanh	CX06	3,38		1	5	0,05
7	Đất cây xanh	CX07	1,46		1	5	0,05
8	Đất cây xanh	CX08	2,11		1	5	0,05
9	Đất cây xanh	CX09	1,48		1	5	0,05
10	Đất cây xanh	CX10	6,31		1	5	0,05
11	Đất cây xanh	CX11	1,04				
12	Đất cây xanh	CX12	0,25				
13	Đất cây xanh	CX13	1,34		1	5	0,05
14	Đất cây xanh	CX14	0,41				
15	Đất cây xanh	CX15	0,46				
16	Đất cây xanh	CX16	1,02				
17	Đất cây xanh	CX17	0,67				
18	Đất cây xanh	CX18	0,10				
19	Đất cây xanh	CX19	0,47				
20	Đất cây xanh	CX20	0,47				
21	Đất cây xanh	CX21	1,77				
22	Đất cây xanh	CX22	0,80				
23	Đất cây xanh	CX23	0,54				
24	Đất cây xanh	CX24	0,88				
25	Đất cây xanh	CX25	0,50				
26	Đất cây xanh	CX26	0,44				
27	Đất cây xanh	CX27	1,00				
28	Đất cây xanh	CX28	0,05				

Stt	Hạng mục	Ký hiệu lô đất	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	Tầng cao tối đa	Mật độ XD tối đa (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)
29	Đất cây xanh	CX29	1,18				
30	Đất cây xanh	CX30	0,08				
31	Đất cây xanh	CX31	0,24				
32	Đất cây xanh	CX32	0,21				
33	Đất cây xanh	CX33	0,81				
34	Đất cây xanh	CX34	1,13				
35	Đất cây xanh	CX35	0,97				
36	Đất cây xanh	CX36	0,04				
37	Đất cây xanh	CX37	0,69				
38	Đất cây xanh	CX38	6,03		1	5	0,05
39	Đất cây xanh	CX39	0,59		1	5	0,05
40	Đất cây xanh	CX40	0,17				
41	Đất cây xanh	CX41	0,38				
42	Đất cây xanh	CX42	0,69				
4.2	Mặt nước	MN	21,04	3,12			
1	Mặt nước	MN01	2,17				
2	Mặt nước	MN02	3,41				
3	Mặt nước	MN03	1,17				
4	Mặt nước	MN04	0,12				
5	Mặt nước	MN05	0,51				
6	Mặt nước	MN06	0,44				
7	Mặt nước	MN07	1,87				
8	Mặt nước	MN08	0,16				
9	Mặt nước	MN09	3,07				
10	Mặt nước	MN10	1,2				
11	Mặt nước	MN11	0,55				
12	Mặt nước	MN12	0,79				
13	Mặt nước	MN13	0,45				
14	Mặt nước	MN14	0,38				
15	Mặt nước	MN15	0,37				
16	Mặt nước	MN16	0,33				
17	Mặt nước	MN17	0,25				
18	Mặt nước	MN18	0,26				
19	Mặt nước	MN19	0,52				
20	Mặt nước	MN20	0,18				
21	Mặt nước	MN21	0,2				
22	Mặt nước	MN22	0,19				
23	Mặt nước	MN23	0,08				
24	Mặt nước	MN24	0,57				
25	Mặt nước	MN25	0,37				
26	Mặt nước	MN26	0,21				
27	Mặt nước	MN27	0,19				

Stt	Hạng mục	Ký hiệu lô đất	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	Tầng cao tối đa	Mật độ XD tối đa (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)
28	Mặt nước	MN28	0,43				
29	Mặt nước	MN29	0,37				
30	Mặt nước	MN30	0,23				
V	Đất đường giao thông		75,63	11,20			
VI	Đất bãi đỗ xe	P	4,39	0,65	1	30	0,30
1	Bãi đỗ xe	P4	0,74		1	30	0,30
2	Bãi đỗ xe	P5	3,65		1	30	0,30
VII	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT	17,53	2,60	1	30	0,30
1	Hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT1	1,59		1	30	0,30
2	Trạm điện	HTKT2	1,02		1	30	0,30
3	Trạm cấp nước sạch	HTKT3	3,72		1	30	0,30
4	Trạm xử lý nước thải, thu gom rác thải KCN	HTKT4	4,47		1	30	0,30
5	Trạm xử lý nước thải, thu gom rác thải KDTDV	HTKT5	2,14		1	30	0,30
6	Hành lang an toàn lưới điện 220KV		4,59				

5.3. Các khu chức năng trong KCN

a. Khu dịch vụ:

Được bố trí tại trung tâm KCN, dự kiến xây dựng các công trình như sau:

- + **Khối quản lý điều hành:**
 - Nhà hành chính điều hành.
 - Văn phòng đại diện.
 - Khu lưu trú công nhân
 - Ngân hàng, bảo hiểm.
 - Dịch vụ tổng hợp (tư vấn khoa học, kỹ thuật, công nghệ).
 - Trạm sơ cấp cứu.
 - Tổng đài bưu chính viễn thông.
- + **Khu thiết chế văn hóa**
- + **Khu giao dịch giới thiệu sản phẩm, chuyển giao công nghệ:**
 - Trưng bày quảng cáo sản phẩm.
 - Văn phòng hướng nghiệp, chuyển giao công nghệ.
- + **Dịch vụ công cộng:**
 - Trung tâm công cộng, Bến xe Bus công cộng, trạm xăng, Dịch vụ căng tin, chăm sóc sức khỏe công nhân

b. Khu an ninh

c. Khu sản xuất, kho bãi

- Khu nhà máy sản xuất được bố trí dọc các tuyến giao thông chính
- Lựa chọn mô duyn lô đất theo dự kiến các ngành sản xuất dự kiến đầu tư vào KCN

các lô đất xây dựng nhà máy được bố trí diện tích linh hoạt phù hợp với nhiều nhu cầu của nhà đầu tư thứ cấp. Diện tích một lô đất xây dựng nhà máy tối đa phụ thuộc vào dây truyền và công nghệ sản xuất. Việc phân lô đất linh hoạt như vậy có thể đáp ứng các nhu cầu diện tích khác nhau.

d. Khu cây xanh

- Khu cây xanh sử dụng công cộng, công viên trung tâm, công viên vui chơi giải trí.
- Khu cây xanh chuyên dụng vườn ươm, cây xanh cách ly.

e. Khu hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Trạm cấp nước sạch;
- Trạm xử lý nước thải, điểm thu gom chất thải rắn;
- Trạm điện;

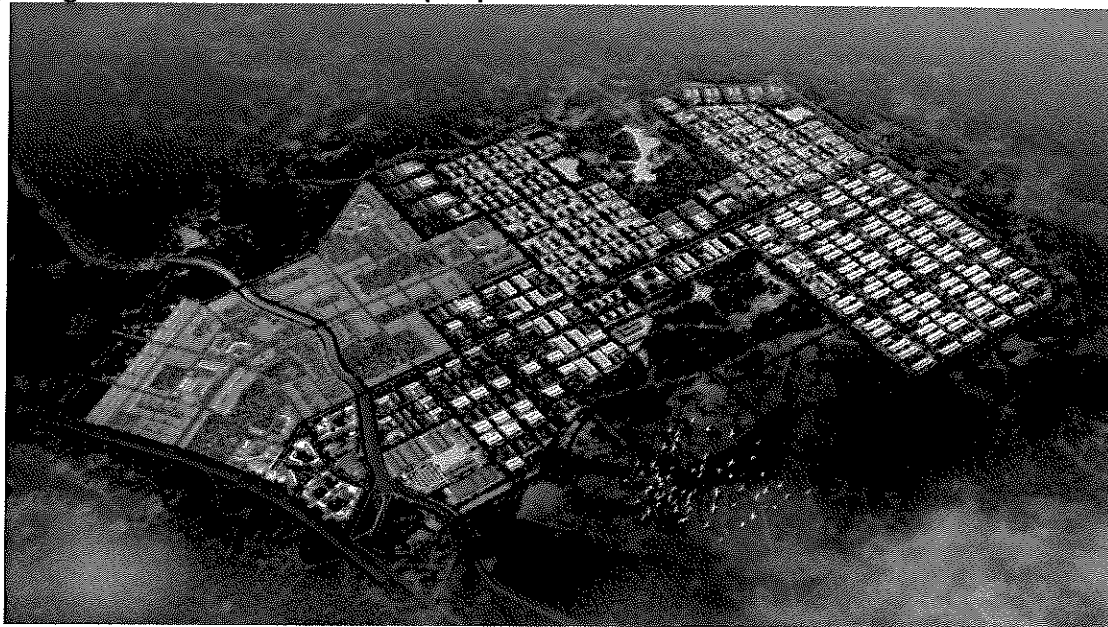
6. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

6.1. Nguyên tắc và đề xuất giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan

- Các trục giao thông đối ngoại chính là trục đường vành đai 5 vùng Thủ đô, tuyến quốc lộ 37, các tuyến đường tỉnh 269B, 261D, 261E và đường vành đai 2 Thái Nguyên.
- Tổ chức 03 lối ra vào cho dự án từ đường vành đai 5, đường 269B và đường vành đai 2 Thái Nguyên
- Định hướng trục giao thông chính cảnh quan của dự án từ 03 lối ra vào chính của dự án. Trục đường chính cảnh quan có làn đường rộng, có dải phân cách lớn trồng cây xanh bóng mát, cây xanh cảnh quan.
- Từ trục chính tiếp cận từ vành đai 5, phía Tây là khu đô thị - dịch vụ, phía Đông là Khu công nghiệp. Tại khu vực nút giao với đường vành đai 5 bố trí tiếp giáp trục chính từ cửa vào dự án khu trung tâm điều hành, thương mại và dịch vụ KCN tạo điểm nhấn công trình kiến trúc, cảnh quan cho dự án với mật độ xây dựng khoảng 40 - 60%, chiều cao không quá 7 tầng.
- Phía Bắc khu trung tâm điều hành, thương mại và dịch vụ KCN là khuôn viên cây xanh nằm ở phía Nam sông Đào, tại đây tổ chức không gian thể dục thể thao, nghỉ ngơi, thư giãn cho các chuyên gia và công nhân phục vụ khu công nghiệp (*sân tập golf mini, sân bóng...*).
- Các nhà máy hướng mặt chính ra đường trục chính đảm bảo khoảng lùi theo quy định, được bố trí không gian cây xanh, lối vào tạo nên các điểm nhìn đẹp cho khu công nghiệp với mật độ xây dựng tối đa 70%, chiều cao không quá 5 tầng
- Đường giao thông đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy thuận lợi cho các xe ra vào khu công nghiệp.
- Dải cây xanh phân cách có tác dụng tạo trục nhấn chính cảnh quan cho khu vực, dải phân cách có thêm chức năng phụ như là một mảng xanh của dự án hay là vành đai xanh nhằm trang trí cho các con đường: bao hàm các cây lớn, cây bụi, thảo mộc lâu năm hay cỏ trang trí.
- Các công trình di tích đình chùa nằm trong khu vực quy hoạch được tôn tạo, quản lý về hình thức kiến trúc, chiều cao khoảng cách công trình xung quanh di tích không làm ảnh hưởng đến cảnh quan khu di tích.
- KCN là công nghiệp sinh thái sử dụng công nghệ cao, công nghiệp ứng dụng nên việc thiết kế các nhà máy, xí nghiệp cần có dáng vẻ hiện đại, công trình cần hài hoà với cảnh quan để tạo ấn tượng về một khu công nghiệp xanh, sạch và đẹp, các nhà máy xây

dụng trong khu công nghiệp sử dụng công nghệ cao, tiên tiến và hiện đại.

- Cây xanh ven đường, dọc theo dải phân cách và hàng rào khu công nghiệp phải được bố trí có tổ chức, đảm bảo cảnh quan cho khu công nghiệp.
- Cây xanh dọc đường phải bố trí cây có tán, rễ cọc. Cây ở các dải phân cách bố trí cây cảnh, cây có bụi lá dày để tạo tán, có thể kết hợp thảm cây có hoa 4 mùa chịu hạn tốt.
- Lựa chọn cây xanh có tán, dáng, lá đẹp, phù hợp với thổ nhưỡng khí hậu để làm cây xanh cảnh quan, nhất là cây xanh trồng trong công viên, hai bên đường và dải phân cách.
- Đối với cây xanh cách ly, lựa chọn những cây có khả năng sống khỏe, ít phải chăm sóc mà vẫn có hình thức tương đối như keo lá tràm, tai tượng...
- Tại các khu vực trũng thấp có mặt nước hiện trạng tổ chức các khu vực cây xanh tập trung cùng các hồ điều hòa để hỗ trợ việc tiêu thoát nước khi mưa lũ.



Hình 4. 1. Phối cảnh minh họa dự án



Hình 4. 2. Phối cảnh minh họa dự án

6.2. Quy hoạch các trục không gian chính, công trình điểm nhấn, không gian mở, khu vực trọng điểm, khu vực dự kiến xây dựng công trình ngầm (nếu có) trong khu chức năng

a. Các trục không gian chính

Hình thành dọc các tuyến đường trục chính dự án, tuyến vành đai 5 vùng Thủ đô, vành đai 2 Thái Nguyên và các tuyến đường tỉnh 269B, 261D, 261E. Khoảng lùi chỉ giới xây dựng tối thiểu 6m, tăng cường tạo hình ảnh mới với kiến trúc hiện đại và công trình tích hợp đa chức năng sử dụng dọc trục đường, nâng cao hoạt động thương mại, dịch vụ và văn phòng đại diện KCN. Quan tâm thiết kế các toà nhà tại các ngã giao cắt của tuyến đường chính, trước các công trình trọng điểm có vườn hoa hoặc quảng trường công cộng tạo nên các không gian mở trên trục đường.

b. Hệ thống không gian mở

Các không gian mở, cây xanh trong các khu chức năng khác: bố trí xen kẽ các công trình cao tầng, hiện đại mang tính điểm nhấn của khu vực.

Hệ thống cây xanh, công viên và đường đi bộ tạo thành hệ thống không gian mở đặc trưng toàn đô thị. Hình thành hệ thống các quảng trường nhỏ, vườn hoa đô thị, các tuyến dải không gian xanh đi bộ, kết nối với nhau thành chuỗi không gian nhân tạo hài hòa với không gian tự nhiên ven sông Máng và các hồ tự nhiên trong khu vực quy hoạch.

c. Các lối tiếp cận chính

03 lối tiếp cận chính của khu chức năng bao gồm:

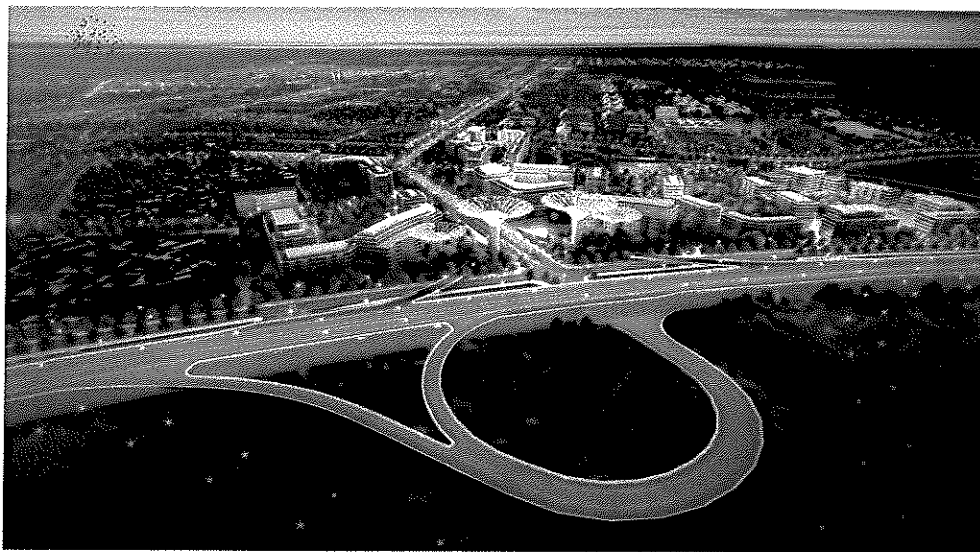
- Cổng chính: được bố trí tại khu vực nút giao giữa trục chính Bắc Nam của dự án với đường vành đai 5, cổng chính được thiết kế phải thể hiện tính biểu tượng của khu Công nghiệp, hài hòa với cây xanh cảnh quan tạo nên quảng trường chuyển tiếp giữa trong và ngoài dự án.

- 2 cổng phụ: Tại khu vực nút giao giữa trục chính Đông Tây của dự án với đường tỉnh 269B và tại khu vực nút giao giữa trục chính Bắc Nam của dự án với đường vành đai 2 Thái Nguyên. Cổng có chức năng phân luồng giao thông và chức năng thoát hiểm trong trường hợp cần thiết.

- Tại khu vực tiếp cận chính cần tạo diện mạo không gian cảnh quan hiện đại kết hợp với công trình biểu tượng tạo hình ảnh đặc trưng tại điểm kết nối dự án với hệ thống giao thông vùng.

d. Công trình điểm nhấn

- Điểm nhấn là các công trình kiến trúc tại trung tâm điều hành, tổ hợp các công trình dịch vụ của khu công nghiệp gắn với hệ thống quảng trường và các trục đi bộ, tạo không gian dẫn hướng từ xung quanh đến các khu vực trung tâm. Khuyến khích xây dựng theo hướng kiến trúc xanh - hiện đại và kết nối hài hòa với các khu chức năng khác trong đô thị.



Hình 4.3. Phối cảnh minh họa khu vực cửa ngõ phía Nam của dự án

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan hiện đại, phù hợp với điều kiện khí hậu, tiết kiệm năng lượng. Xác định các công trình điểm nhấn trong các khu chức năng có chất lượng kiến trúc - thẩm mỹ cao.
- Tổ chức các không gian cây xanh, mặt nước sinh thái. Hạn chế san lấp địa hình, tôn tạo cảnh quan hiện trạng.

đ. Khu vực dự kiến xây dựng công trình ngầm

Các khu vực dự kiến xây dựng không gian ngầm công cộng:

- Thuộc phần ngầm dưới các công trình dịch vụ công cộng, hỗn hợp,... có chức năng làm bãi đỗ xe ngầm và hệ thống hạ tầng kỹ thuật cần thiết.
- Giao thông ngầm gồm các tuyến hầm đi bộ qua đường
- Hạ tầng kỹ thuật ngầm là các tuyến cống, tuynen, hào kỹ thuật để bố trí các đường dây, cáp, đường ống cấp thoát nước, cấp năng lượng, thông tin liên lạc...
- Vị trí, quy mô, độ sâu, chiều cao tầng ngầm sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập thiết kế cơ sở của từng hạng mục công trình và tuân thủ quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

7. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

7.1. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật

7.1.1. Mục tiêu và nguyên tắc thiết kế:

- Thống nhất cao độ xây dựng, hướng dốc và thoát nước mặt so với mặt nền. Xác định hướng dốc chính theo địa hình tự nhiên, tạo mặt nền thuận lợi cho xây dựng.
- Cao độ thiết kế bám sát địa hình hiện trạng, cân bằng đào đắp tại chỗ, tránh phá vỡ địa hình và cảnh quan khu vực.

7.1.2. Cơ sở thiết kế:

a. San nền:

- Khu vực nghiên cứu là khu vực dân cư nông thôn địa hình chủ yếu là đồi thấp nằm rải rác xen kẽ khu vực ruộng canh tác và trồng hoa màu.
- Căn cứ vào cao độ hiện trạng và các công trình xung quanh khu đất, lựa chọn cao độ san nền tại khu đất thiết kế đảm bảo các yếu tố sau :
 - + Đảm bảo sự tiêu thoát nước nhanh, không ngập lụt trong quá trình sử dụng
 - + Đảm bảo sự thống nhất của hệ thống thoát nước mưa trong khu vực xây dựng , không làm ảnh hưởng đến hoạt động tiêu, thoát hiện có của khu vực lân cận.
 - + Khối lượng thi công đắp nền ít nhất
 - + Đảm bảo thoát nước tự chảy .
 - + Hướng thoát nước từ trong nền các lô đất về phía hệ thống thoát nước nằm trên các trục đường giao thông và gom vào các đường cống chính sau đó thoát ra hệ thống mương thoát nước của khu công nghiệp qua các cửa xả.
- Cao độ nền hoàn thiện của dự án từ 15,5÷28,80m (theo mốc cao độ Hòn Dấu) độ dốc san nền trong lô theo cao độ giao thông của các tuyến đường hướng dốc từ trong ra ngoài. Cao độ xây dựng bằng cao độ san nền thiện
- Vật liệu đắp: Chủ yếu là đất được lấy từ khối lượng đất do hạ cốt nền các khu vực hiện trạng trong phạm vi dự án.
- Các yếu cầu kỹ thuật :
 - + Trước khi đắp nền phải vét bùn đáy mương với chiều dày 0,5m, bóc đất hữu cơ mặt ruộng nền lô với chiều dày trung bình 0.2m, và vận chuyển ra ngoài mặt bằng
 - + Độ chặt yêu cầu của nền đắp $K=0,90$
 - + Tiến hành san từng lớp có chiều dày trung bình khoảng 50cm. Sau mỗi lớp tiến hành kiểm tra độ chặt theo yêu cầu
- Khối lượng san nền:

Trên cơ sở cao độ tự nhiên và cao độ thiết kế của khu tiến hành chia thành các lô được giới hạn bởi các tuyến đường, tính hiệu cao độ trung bình trong các ô.

 - + Tổng khối lượng đắp nền khoảng: 13.050.000 (m³)
 - + Tổng khối lượng đào nền khoảng : 13.600.000(m³)

Khối lượng vét hữu cơ 0.2m và khối lượng đào dư đất chuyển sang đắp phạm vi dải cây xanh và tiểu cảnh.

b. Giải pháp quy hoạch thoát nước mưa:

- + Hiện trạng thoát nước mưa:
 - Hiện nay trong khu vực dự án chưa có hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, nước mưa chủ yếu chảy tràn trên mặt đất theo độ dốc tự nhiên rồi thoát ra các sông ngòi hiện trạng qua các tuyến kênh mương tiêu nước hiện trạng.

+ Giải pháp thiết kế quy hoạch :

- Tận dụng địa hình trong quá trình vạch mạng thoát nước đảm bảo thoát nước triệt để dựa trên nguyên tắc tự chảy.

- Mạng thoát nước có chiều dài các tuyến thoát nước ngắn nhất, đảm bảo thời gian thoát nước nhanh nhất.

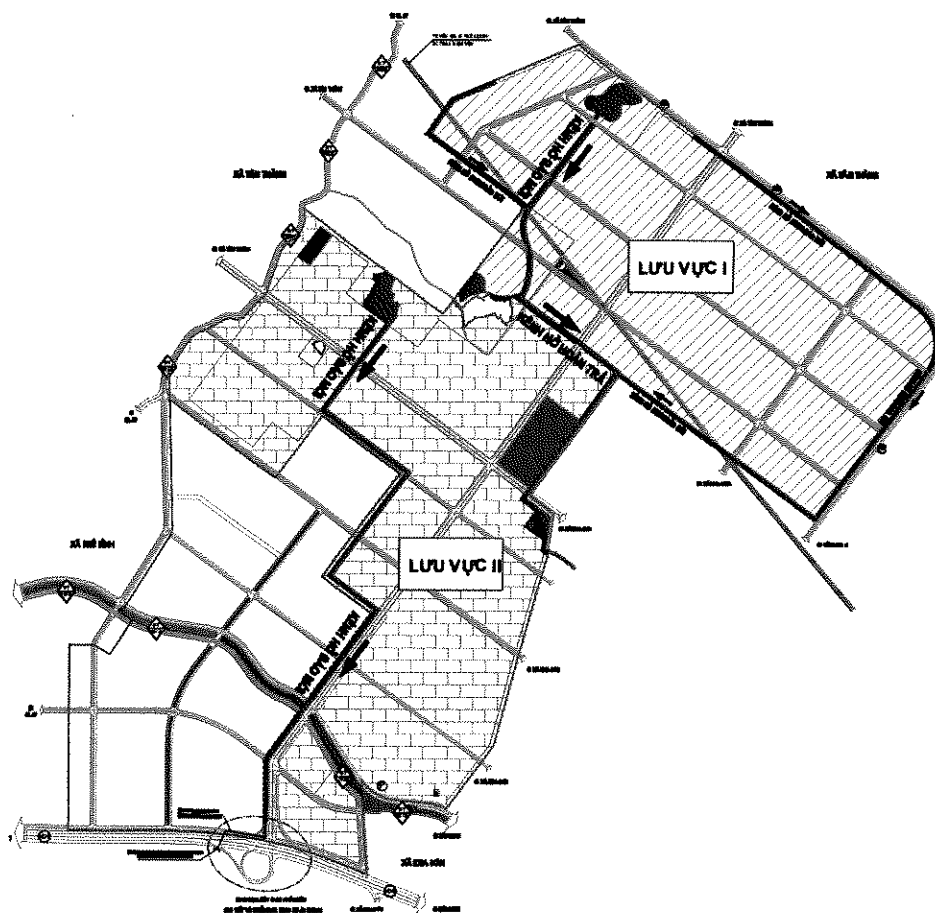
+ Lưu vực và hướng thoát nước:

Khu vực quy hoạch được chia làm 02 lưu vực thoát nước:

- Lưu vực 1: nằm về phía Bắc dự án, hướng thoát nước ra tuyến kênh đào mới tiêu nước cho đập Làng Cà nối với tuyến kênh hoàn trả đập Làng Ngò rồi thoát ra suối Hoàng Thanh. Suối Hoàng Thanh sẽ được mở rộng để đảm bảo thoát nước cho khu vực quy hoạch.

- Lưu vực 2 (lưu vực trung tâm): Giáp ranh giới phía Tây Nam KCN, hướng thoát nước ra kênh hoàn trả thuộc ngòi Đầm. Ngòi Đầm sẽ được mở rộng để đảm bảo thoát nước cho khu vực quy hoạch.

SƠ ĐỒ PHÂN CHIA LƯU VỰC THOÁT NƯỚC MƯA



- Quy hoạch toàn bộ nước mưa của khu công nghiệp sẽ được thu vào hệ thống hồ ga, cống thoát nước của các tuyến đường nội bộ và thoát về các cửa xả ra hệ thống các kênh hoàn trả của KCN thông qua các cửa xả.

- Tuyến kênh đào mới tiêu nước cho đập Làng Cà đầu nối ra kênh hoàn trả đập Làng Ngò thoát nước cho diện tích lưu vực số một có mặt cắt K1-K1 rộng 15m tiếp giáp với các lô đất san nền, có hướng chạy từ Tây sang Đông và dọc đường trục trung tâm KCN được đào, đắp kiên cố hóa đảm bảo ổn định tiêu thoát nước cho dự án và các lưu vực lân cận.

- Tuyến kênh làm mới mặt cắt K1-K1 rộng 15m nằm trong phạm vi dải cây xanh và có hướng từ Bắc xuống Nam thoát nước cho phần diện tích lưu vực số hai, tuyến kênh này sẽ được đầu nối ra điểm thoát nước kênh hoàn trả Ngòi Đàm bằng tuyến cống hộp đôi BxH: 2x(2.0x2.0)m.

- Để đảm bảo tiêu thoát nước cho các lưu vực hiện trạng ở phía Bắc và phía Tây của dự án cũng như đảm bảo nguồn nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp của địa phương bố trí hai tuyến kênh mặt cắt K2-K2 có bề rộng mặt kênh 6m nằm trong dải cây xanh cách ly, các tuyến kênh này sẽ bố trí các điểm thu gom nước mưa phía Bắc, phía Tây Bắc và các điểm xả hoàn trả vào các mương tưới tiêu cho khu vực đất nông nghiệp quanh ranh giới dự án. Tuyến số một có hướng chạy ven ranh giới phía bắc và phía đông sau đó đầu ra kênh hoàn trả đập Làng Ngò. Tuyến kênh số hai nằm ven ranh giới phía Tây của dự án được đầu với kênh tiêu nước đập Làng Cà sau đó thoát về kênh hoàn trả đập Làng Ngò rồi chảy ra suối Hoàng Thanh

- Cống hộp nối kênh qua đường:

Tại các điểm giao của các đường với kênh, bố trí các cống hộp BTCT.

Dựa theo các thông số của mương, các cống hộp có quy mô như sau:

Loại : Công trình vĩnh cửu bằng BTCT

Tải trọng: H-30; XB-80

Chiều rộng: 2 khoảng, mỗi khoảng 2,5m; Chiều cao : 2,5m

Chiều dài: theo khổ nền đường

Móng cống: đặt trên nền cừ tràm và đệm cát gia cố xi măng M100

+ Phương án thiết kế quy hoạch :

- Nước mưa trên mặt đường được thu vào các hố ga qua khe hàm ếch đặt cạnh bó vỉa , khoảng cách giữa các hố ga thu từ 30-50m trên đường thẳng và ngắn hơn tùy từng vị trí đặc biệt, đảm bảo thu nước hiệu quả và nhanh nhất

- Vật liệu cống : sử dụng cống tròn BTCT và các gối đỡ, măng sông đúc sẵn đồng bộ tải trọng B(H13) đối với cống trên vỉa hè và tải trọng C(H30) đối với cống qua đường. Các tuyến cống hộp sử dụng cống hộp lắp ghép và cống hộp đổ tại chỗ.

- Công thức tính toán lưu lượng nước mưa theo phương pháp cường độ giới hạn:

$$Q = q \times C \times F$$

Trong đó:

C: Hệ số dòng chảy

Q: Lưu lượng nước tính toán (m3/s)

F: Diện tích lưu vực thoát nước (ha)

q: Cường độ mưa tính toán

$$q = A(1 + C \lg P) / (t + b)^n$$

Trong đó:

A, C, b, n: tham số xác định theo điều kiện mưa

P chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán, lấy P = 5 (năm).

T: Thời gian dòng chảy mưa, $T = t_0 + t_1 + t_2$ (phút)

Với, t_0 : Thời gian nước mưa chảy trên bề mặt đến rãnh đường (bó vỉa)

t_1 : Thời gian nước chảy theo rãnh đường đến giếng thu:

$$t_1 = 0,021 \times (l_1/v_1)$$

Trong đó:

l_1 : chiều dài rãnh đường (m).

v_1 : tốc độ chảy ở cuối rãnh đường (m/s).

t_2 : Thời gian nước chảy trong cống đến tiết diện tính toán:

$$t_2 = 0,017 \sum (l_2/v_2)$$

Trong đó:

v_2 : Vận tốc dòng chảy trong mỗi đoạn cống tương đương (m/s)

l_2 : Chiều dài mỗi đoạn cống tính toán (m).

- Lưu lượng tính toán:

Sử dụng công thức Manning:

$$Q = 1000 \cdot \omega \cdot v \text{ (l/s)}$$

Trong đó:

Q : Lưu lượng tính toán (l/s).

ω : Diện tích tiết diện ướt của dòng chảy

$$\omega = \pi \cdot D^2/4 \text{ (m}^2\text{)}$$

Trong đó:

D : Đường kính cống (m).

v : Vận tốc dòng chảy trung bình (m/s).

$$v = (1/n) \cdot R^{2/3} \cdot i^{1/2}$$

Trong đó:

i : độ dốc thủy lực của đường ống

n : hệ số nhám áp dụng cho bê tông cốt thép, $n=0,013$ (Bảng 8 điều 4.3).

R : Bán kính thủy lực. $R = \omega/P$

Với P : chu vi mặt cắt ướt: $P = \pi \cdot D$

Độ đầy tính toán $H/D = 1$

Bảng khối lượng thoát nước mưa				
TT	Nội dung	Đơn vị	Vật liệu	Khối lượng
I	Phần đường ống			
1	D800	m	BTCT	2752
2	D1000	m	BTCT	13180
3	D1200	m	BTCT	11234
4	D1500	m	BTCT	9343
5	D1800	m	BTCT	2531
6	BXH=(1.5,0x5,0)m	m	BTCT	2704
II	Phần đế cống			
2	D800	cái	BTCT	1376
3	D1000	cái	BTCT	6590
4	D1200	cái	BTCT	5617
6	D1500	cái	BTCT	4672
7	D1800	cái	BTCT	1266
III	Phần giếng thăm			

Bảng khối lượng thoát nước mưa				
TT	Nội dung	Đơn vị	Vật liệu	Khối lượng
1	D800	Cái	BTCT	78
2	D1000	Cái	BTCT	376
3	D1200	Cái	BTCT	320
4	D1500	Cái	BTCT	266
5	D1800	Cái	BTCT	72
6	D1800	Cái	BTCT	77
IV	Cửa xả			
1	D600	Cái	BTCT	1
2	D1200	Cái	BTCT	5
3	D1500	Cái	BTCT	1
V	Cống hộp, kênh thoát nước			
1	BxH=2x(2,5x2,5)m	m	BTCT	447
2	BxH=2x(2,0x2,0)m	m	BTCT	450
3	BxH=2x(B1,5xH2,0)m	m	BTCT	160
4	KÊNH THOÁT NƯỚC BM=15M	m	ĐÁ XÂY	6137
5	KÊNH THOÁT NƯỚC BM=6M	m	ĐÁ XÂY	5112

7.2. Quy hoạch hệ thống giao thông

7.2.1. Cơ sở thiết kế:

- QCXDVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về QHXD;
- QCVN 07:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật Đô thị;
- QCVN 41:2024/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ
- TCVN 13592-2022: Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 4054-2005: Đường ô tô - Tiêu chuẩn thiết kế (viện dẫn).
- Tiêu chuẩn TCCS 38: 2022/TCĐBVN _ Áo đường mềm - các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế do tổng cục đường bộ việt nam - bộ GTVT công bố tại quyết định số 2243/QĐ-TCĐBVN ngày 12 tháng 5 năm 2022.
- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu giao thông đường bộ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22/12/2021 của Chính phủ).

7.2.2. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng trong Khu công nghiệp:

- Tốc độ thiết kế: $V_{max} = 40\text{km/h}$
- Độ dốc dọc đường: $i_{max} = 4\%$
- Độ dốc ngang đường: 2% .
- Độ dốc ngang vỉa hè: $1,5\%$
- Bán kính bó vỉa: $R \geq 15\text{ m}$.
- Chiều rộng tính toán của 1 làn xe: 3,5m đến 3,75m

7.2.3. Quy hoạch mạng lưới giao thông.

- Căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất.
- Căn cứ vào quy hoạch chung của Tỉnh.

a. Giao thông đối ngoại.

Hệ thống giao thông đối ngoại liên kết chính với KCN gồm các tuyến:

- Đường vành đai 5 (CT.39): Là trục giao thông đối ngoại quan trọng phía Nam của khu vực nghiên cứu, theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021, Vành đai 5 (CT.39) được quy hoạch là đường cao tốc 6 làn xe mặt cắt A-A. Bố trí đường gom với bề rộng 25m chạy qua dự án khu công nghiệp.

- Vành đai 2 tỉnh Thái Nguyên: Xây mới đoạn qua khu công nghiệp, có lộ giới 30m, mặt cắt B-B. Trong đó: B mặt đường = 2x7m, B dải phân cách = 4m, B hè đường = 2x6m.

- Đường tỉnh: Hệ thống đường tỉnh kết nối khu công nghiệp với hệ thống giao thông của tỉnh Thái Nguyên và kết nối với các khu vực huyện Phú Bình (trước đây).

+ Đường tỉnh 269B: Tuyến đường chạy phía Tây dự án, được quy hoạch cải tạo và nâng cấp có lộ giới 30m, mặt cắt B-B. Trong đó: B mặt đường = 2x7m, B dải phân cách = 4m, B hè đường = 2x6m.

+ Đường tỉnh 261D: Tuyến đường chạy qua dự án từ Tây sang Đông, được quy hoạch cải tạo và nâng cấp có lộ giới 30m, mặt cắt 2-2. Trong đó: B mặt đường = 2x7m, B dải phân cách = 4m, B hè đường = 2x6m.

+ Đường tỉnh 261E: Tuyến đường kết nối đường 261D đi Bắc Ninh, được quy hoạch cải tạo và nâng cấp, có lộ giới 12m, mặt cắt C-C. Trong đó: B mặt đường = 7m, B hè đường = 2x2,5m.

b. Giao thông nội bộ Khu công nghiệp:

- Các chỉ tiêu kỹ thuật tuyến của hệ thống giao thông nội bộ được thiết kế hợp lý để phục vụ việc đi lại cho các phương tiện giao thông đến từng khu đất một cách dễ dàng, thuận tiện, tạo ra cảnh quan đẹp. Chiều rộng tính toán cho 1 làn xe từ 3.5m - 3.75m.

+ Đường trục chính:

Mặt cắt 1 – 1:

Chỉ giới đường đỏ	: 41,0m
Chiều rộng mặt đường	: 2x12,0m = 24,0m
Dải phân cách	: 5,0m
Chiều rộng hè đường	: 2x6,0m = 12,0m

+ Đường nhánh:

Mặt cắt 2 – 2:

Chỉ giới đường đỏ	: 30,0m
Chiều rộng mặt đường	: 2x7,0m = 14,0m
Dải phân cách	: 4,0m
Chiều rộng hè đường	: 2x6,0m = 12,0m

Mặt cắt 3 – 3

Chỉ giới đường đỏ	: 23,0m
Chiều rộng mặt đường	: 2x5,50m = 11,0m
Chiều rộng hè đường	: 2x6,0m = 12,0m

Mặt cắt 4 – 4

Chỉ giới đường đỏ	: 8,0m
Chiều rộng mặt đường	: 2x4,0m = 8,0m

c. Yêu cầu kỹ thuật:

- Cao độ thiết kế:

+ Cao độ thiết kế không chế theo cao độ san nền.

- + Cao độ tìm đường không chế theo cao độ không ngập nước từ +15,0m đến +28,5m.
- + Độ dốc dọc trên các tuyến trong dự án từ 0,0% đến 1.13%
- Chỉ giới xây dựng:
 - + Là chỉ giới quy định cho công trình xây dựng dọc theo đường, được xác định trên cơ sở chỉ giới đường đỏ và khoảng lùi từ chỉ giới đường đỏ ra phía ngoài phạm vi đường.
 - + Khoảng lùi phụ thuộc vào tính chất của từng loại công trình được xây dựng dọc đường và phụ thuộc vào loại đường.
 - + Trong nhiều trường hợp chỉ giới xây dựng có thể trùng với chỉ giới đường đỏ.
 - + Khoảng lùi chỉ giới xây dựng 6,0m.

d. Nền đường:

Nền đường được thiết kế đảm bảo thoát nước tốt, ổn định và không sụt trượt, đắp bằng vật liệu phù hợp đảm bảo đảm nén $K=0.95$ trong quá trình san nền. Phần sát móng áo đường dày 0.5 m phải đảm bảo đảm nén đạt cường độ $K=0.98$. Với địa hình trũng, để đảm bảo không ngập nước thì hầu hết đều là nền đắp, độ dốc dọc đường các tuyến nhỏ, hầu hết đều bằng 0,0%. Để đảm bảo thoát nước mặt đường tốt về hệ thống các tuyến kênh quanh KCN, bố trí độ dốc ngang 2% và hệ thống rãnh răng cưa dọc bó vỉa đường với độ dốc 0,3% về các hố ga thu hàm ếch đặt dọc theo đường. Do địa chất nền tương đối yếu nên đắp bù lún toàn bộ phần nền đắp với chiều dày dự kiến 0,3m.

Cao độ nền đường được thiết kế dựa vào cao độ san nền.

e. Kết cấu áo đường.

- Vật liệu làm áo đường: Dự kiến dùng kết cấu các loại bê tông nhựa phân mặt và Cấp phối đá dăm làm phần móng theo các tiêu chuẩn hiện hành

- Cơ sở tính toán kết cấu áo đường:
- Áp dụng theo Tiêu chuẩn TCCS 38: 2022/TCĐBVN áp dụng cho đường công nghiệp và kho tàng với các thông số cơ bản:

- + Mô đun đàn hồi tối thiểu $E_{yc} = 155\text{Mpa}$.
- + Tải trọng trục tính toán 120kN.
- + Độ tin cậy thiết kế: $K=0,90$.
- + Đường kính vệt bánh xe: 36cm
- + Áp lực tính toán lên mặt đường 0,6Mpa.

f. Cấu tạo lớp lát vỉa hè:

Vỉa hè được lát bằng gạch Block trên lớp móng được gia cường đảm bảo cường độ và tiêu chuẩn.

Bó vỉa và đan rãnh dùng bằng bê tông đúc sẵn, đảm bảo cường độ.

Hè đường dành cho người đi bộ và bố trí các tuyến công trình hạ tầng ngầm cung cấp cho các lô đất nhà máy. Phần hè giáp bó vỉa được lát gạch rộng 2m cho người đi bộ. Phần còn lại dành cho các tuyến hạ tầng kỹ thuật khác, bố trí trồng cây xanh và trồng cỏ.

g. Biển báo và kẻ vạch :

- + Tại các nút giao bố trí biển báo chỉ dẫn theo qui định.
- + Đường bố trí kẻ vạch phân làn.
- + Các biển báo và vạch kẻ tuân theo Điều lệ báo hiệu đường bộ hiện hành.

h. Khối lượng đường giao thông:

Tổng hợp khối lượng đường giao thông theo bảng sau:

TT	Tên đường	Ký hiệu	Chỉ tiêu
----	-----------	---------	----------

		mặt cắt	Mặt cắt (m)				Chiều dài (m)	Diện tích (m2)		
			Mặt đường	Via hè	Dải phân cách	Lộ giới		Mặt đường	Via hè	Dải phân cách
1	Đường N1 (Đường gom KCN)	A-A	7.25+7.25	5.0+5.0		25.00	534.63	7752.14	5346.30	
2	Đường N2	2-2	7.00+7.00	6.0+6.0	4.00	30.00	565.04	7910.56	6780.48	2260.16
3	Đường N3	2-2	7.00+7.00	6.0+6.0	4.00	30.00	583.30	8166.20	6999.60	2333.20
4	Đường N4	3-3	7.00+7.00	4.5+4.5		23.00	494.07	6916.98	4446.63	
5	Đường N5	3-3	7.00+7.00	4.5+4.5		23.00	896.72	12554.08	8070.48	
6	Đường N6	2-2	7.00+7.00	6.0+6.0	4.00	30.00	1787.07	25018.98	21444.84	7148.28
7	Đường N7	3-3	7.00+7.00	4.5+4.5		23.00	2172.88	30420.32	19555.92	
8	Đường N8	1-1	12.0+12.0	6.0+6.0	5.00	41.00	1743.54	41844.96	20922.48	8717.70
9	Đường N9	2-2	7.00+7.00	6.0+6.0	4.00	30.00	2199.57	30793.98	26394.84	8798.28
10	Đường N10	2-2	7.00+7.00	6.0+6.0	4.00	30.00	2613.29	36586.06	31359.48	10453.16
11	Đường N11	3-3	7.00+7.00	4.5+4.5		23.00	2393.01	33502.14	21537.09	
12	Đường D1	1-1	12.0+12.0	6.0+6.0	5.00	41.00	4280.01	102720.24	51360.12	21400.05
13	Đường D2	2-2	7.00+7.00	6.0+6.0	4.00	30.00	310.88	4352.32	3730.56	1243.52
14	Đường D3	2-2	7.00+7.00	6.0+6.0	4.00	30.00	958.96	13425.44	11507.52	3835.84
15	Đường D4	3-3	7.00+7.00	4.5+4.5		23.00	1008.66	14121.24	9077.94	
16	Đường D5	2-2	7.00+7.00	6.0+6.0	4.00	30.00	1238.28	17335.92	14859.36	4953.12
17	Đường D6	4-4	4.00+4.00			8.00	914.96	7319.68		

7.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước

a. Tiêu chuẩn kỹ thuật

- + QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng
- + QCVN 07:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật
- + Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 13606:2023: Cấp nước-mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế
- + QCVN 01 -1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- + QCVN 06:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình; Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình
- + Tiêu chuẩn TCVN 4037:2012: Cấp nước. Thuật ngữ và định nghĩa.

- + Tiêu chuẩn TCVN 5422: 2012: Hệ thống tài liệu thiết kế - ký hiệu đường ống
- + Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008-09, ISO 1167: 2006 - Tiêu chuẩn ống nhựa, phụ kiện

a. Nguyên tắc thiết kế:

- + Tuân theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đã ban hành.
- + Đảm bảo lưu lượng và áp lực tại mọi điểm trên mạng lưới.
- + Vạch tuyến mạng lưới đảm bảo nước cung cấp đến mọi đối tượng dùng nước và chiều dài tuyến ống là ngắn nhất.

b. Tiêu chuẩn và nhu cầu sử dụng nước

- Nước dùng cho công nghiệp sản xuất: 35 m³/ha.
- Nước dùng cho kho tàng, bến bãi, đầu mối kỹ thuật: 22 m³/ha.
- Nước dùng cho dịch vụ, thương mại: 30 m³/ha.
- Nước dùng cho tưới cây, rửa đường: 10% Q.
- Lượng nước dự phòng: 15% ΣQ.
- Hệ số dùng nước không điều hoà ngày đêm: k_{ngđ} = 1,1.
- Hệ số dùng nước không điều hoà giờ: k_h = 1,4.

Tổng nhu cầu dùng nước cho Khu công nghiệp làm tròn: 29.000 m³/ngđ.

Bảng nhu cầu dùng nước cho Khu công nghiệp

Stt	Loại hình dùng nước	Quy mô	Tiêu chuẩn	Đơn vị	Công suất
		(ha)			(m ³ /ngđ)
1	Đất sản xuất, kho bãi	465,48	35	m ³ /ha	16.298,45
2	Đất khu dịch vụ	23,29	30	m ³ /ha	698,70
3	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác	21,92	22	m ³ /ha	482,24
	Lượng nước dùng Q=1+2+3				17.479,39
4	Tưới cây, rửa đường		10% Q		1.747,94
5	Lượng nước dự phòng		15% ΣQ		2.621,91
	Tổng nhu cầu dùng nước ΣQ= 1+2+3+4+5				21.849,24
	Ngày dùng nước lớn nhất		k=1,2		26.219,09
6	Lưu lượng nước PCCC trong 3 giờ với 2 đám cháy		110	l/s	2.376,00
	Tổng nhu cầu dùng nước ΣQ= 1+2+3+4+5+6				28.595,09
	Làm Tròn				29.000,00

+ Cấp nước chữa cháy: QCVN 06:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình; Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình. Khu công nghiệp tính cho 2 đám cháy với lưu lượng chữa cháy q_{cc}=110(l/s); thời gian chữa cháy trong 3 giờ liên tục. Các trụ cứu hỏa được bố trí trên vỉa hè và đảm bảo khoảng cách 150m giữa 2 trụ.

e. Nguồn cấp nước

Nguồn nước thô được lấy từ nguồn nước mặt sông Cầu. Xây dựng một trạm bơm cấp 1 Cầu Mây và hệ thống dẫn nước thô từ sông Cầu về lô kỹ thuật HTKT3

f. Giải pháp cấp nước.

Tại lô HTKT3, xây dựng một nhà máy xử lý nước sạch với công suất 29.000 m³/ng.đ với mục đích cung cấp nước KCN.

Mạng lưới cấp nước thiết kế theo mạng vòng kết hợp cấp nước sản xuất và chữa cháy

Các bước tính toán.

- Xác định chiều dài tính toán cho mạng lưới: $L_{tt} = m \cdot L_{thực}$ (m)

m: hệ số kể đến mức độ phục vụ của đoạn ống (m#1)

$L_{thực}$: chiều dài thực của đoạn ống tính toán (m)

- Tính toán lưu lượng đơn vị dọc đường: $q_{dv} = \frac{q_{tt} - \sum q_{ttr}}{\sum L_{tt}}$ (l/s.m)

q_{tt} : lưu lượng tính toán cho toàn mạng lưới (l/s)

$\sum q_{ttr}$: tổng các lưu lượng tập trung lấy ra trên toàn mạng lưới (l/s)

- Tính toán lưu lượng dọc đường của từng đoạn ống: $q_{dd} = L_{tt} \cdot q_{dv}$

- Tính lưu lượng tại các nút và tính toán thủy lực chọn đường kính ống.

** Tính toán thủy lực đường ống cấp nước:*

- Tính toán theo công thức Hazen - William: Tổn thất áp lực là hàm của hệ số C, thay đổi theo đường kính ống và tình trạng bề mặt bên trong của ống.

$$J = 6,824(V/C)^{1,852} D^{-1,167}$$

Trong đó:

J: tổn thất theo chiều dài (m/m)

V: vận tốc trung bình tại mặt cắt đang nghiên cứu

D: đường kính trong (m)

C: hệ số tổn thất. Giá trị trung bình của hệ số C cho các vật liệu ống khác nhau:

PVC; HDPE : 140÷150.

Ống gang có tráng xi măng bên trong : 135÷150.

Ống gang lòng bên trong còn thô nháp : 80÷120.

Ống bê tông : 0,012÷0,015.

Ống bê tông, ống thép đúc : 130÷150.

- Mạng lưới đường ống cấp nước được tính toán thủy lực trong hai trường hợp:

(1) Trong giờ dùng nước lớn nhất.

(2) Trong giờ dùng nước lớn nhất và có cháy xảy ra.

- Khi có cháy ta tính toán cho trường hợp cấp nước chữa cháy áp lực thấp, áp lực tại điểm bất lợi nhất khi có cháy là 10m.

- Tính toán thủy lực cho mạng lưới trong giờ dùng nước lớn nhất ta tính toán hệ thống cấp cho nhà 2 tầng, áp lực tại điểm bất lợi nhất là 12m.

g. Mạng lưới đường ống.

- Mạng lưới cấp nước thiết kế theo mạng vòng, kết hợp cấp nước sản xuất và chữa cháy.

- Ống cấp nước có đường kính DN160 đến DN450, vật liệu làm ống là HDPE.

- Trên các tuyến ống cấp nước có bố trí họng cứu hỏa với khoảng cách 150m/trụ.

Bảng khối lượng thống cấp nước khu công nghiệp

Stt	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Ống HDPE D160 PN10	m	13.256,00
2	Ống HDPE D225PN10	m	9.922,00
3	Ống HDPE D315 PN10	m	1.651,00
4	Ống HDPE D450 PN10	m	6.151,00
5	Trụ cứu hỏa	cái	113,00
6	Trạm xử lý nước sạch	Trạm	1,00

h. Quy hoạch phòng cháy chữa cháy

- Các tiêu chuẩn áp dụng:

+ Quy chuẩn hệ thống cấp thoát nước trong nhà và công trình – Nhà xuất bản xây dựng.

+ QCVN 06:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình; Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

+ Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 13606:2023: Cấp nước-mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế

+ Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 3890:2023: Phòng cháy chữa cháy-phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình-trang bị, bố trí

+ Các tài liệu về ống Cấp thoát nước, bình khí nén, máy bơm ứng với tiêu chuẩn ISO 9001.

- Nguồn nước phòng cháy chữa cháy khu công nghiệp:

Bể chứa nước Phòng cháy chữa cháy kết hợp cấp nước khu công nghiệp có dung tích 5000 m³ bố trí tại lô HTKT3.

- Giải pháp phòng cháy chữa cháy:

+ Mạng lưới cấp nước thiết kế theo mạng vòng, kết hợp cấp nước sản xuất và chữa cháy.

+ Bố trí các trụ cứu hỏa trên tuyến ống cấp nước chính dọc theo tuyến đường trong khu công nghiệp và được đặt trên vỉa hè với khoảng cách 150m/trụ.

+ Hệ thống phòng cháy chữa cháy trong các công trình và nhà xưởng: Xây dựng các bể nước Phòng cháy chữa cháy tại các công trình, bố trí các bình chữa cháy, biển hiệu, lăng vòi chữa cháy theo thiết kế được duyệt.

7.4. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải

7.4.1. Thoát nước thải.

a. Cơ sở thiết kế.

+ QCVN 01:2021/BXD :Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng

+ Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT Nước thải công nghiệp và Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên

+ QCVN 07:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật

+ TCVN 7957: 2023 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

+ TCVN 7221: 2002 Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải công nghiệp.

b. Xác định tiêu chuẩn và khối lượng nước thải.

- Tiêu chuẩn thải nước lấy bằng 80% theo tiêu chuẩn cấp nước.

+ Nước thải công nghiệp sản xuất: $35\text{m}^3/\text{ha}$.

+ Nước thải kho tàng, bến bãi, đầu mối kỹ thuật: $22\text{m}^3/\text{ha}$.

+ Nước thải dịch vụ công cộng: $30\text{m}^3/\text{ha}$.

+ Hệ số dùng nước không điều hoà ngày đêm: $k_{\text{ngđ}} = 1.1$.

+ Hệ số dùng nước không điều hoà giờ: $k_h = 1.4$.

+ Lượng nước thải tính bằng 80% lượng nước cấp

Tổng nhu cầu thoát nước thải cho Khu công nghiệp làm tròn: $19.300 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

Bảng nhu cầu dùng thoát nước cho Khu công nghiệp

Stt	Loại hình dùng nước	Quy mô	Tiêu chuẩn	Đơn vị	Công suất
		(ha)			($\text{m}^3/\text{ngđ}$)
1	Đất sản xuất, kho bãi	465,48	35	m^3/ha	16.298,45
2	Đất khu dịch vụ	23,29	30	m^3/ha	698,70
3	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác, bãi xe	21,92	22	m^3/ha	482,24
4	Lượng nước dùng $Q=1+2+3$				17.479,39
5	Lượng nước dự phòng		15% ΣQ		2.621,91
6	Tổng lượng cấp nước 4+5				20.101,30
7	Tổng lượng nước thoát lấy bằng 80% nước cấp				16.081,04
8	Ngày dùng nước lớn nhất		$k=1,2$		19.297,25
9	Làm Tròn				19.300,00

c. Hình thức thoát nước.

- Xây dựng hệ thống công thoát nước mưa và thoát nước thải riêng. Toàn bộ nước thải trong khu vực được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Nước thải từ các xí nghiệp sản xuất có thành phần và tính chất đặc thù phải được xử lý đảm bảo yêu cầu mới được thoát vào mạng lưới thoát nước thải chung của toàn khu công nghiệp.

d. Trạm xử lý nước thải

Xây dựng một nhà máy xử lý nước thải có công suất $19.300\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm tại lô đất HTKT-04. Trạm xử lý nước thải bao gồm các công trình xử lý nước thải và cây xanh cách ly theo phương pháp xử lý theo công nghệ hiện đại.

Khi tiến hành quy hoạch chi tiết xây dựng nhà máy cần bố trí dải cây xanh tối thiểu 10m quanh khu đất nhà máy xử lý nước thải theo quy định

e. Giải pháp thoát nước thải

- Xử lý riêng nước thải trong từng nhà máy theo tiêu chuẩn do Ban quản lý của khu công nghiệp đề ra và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi xả vào mạng lưới thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp.

- Nước thải được thu gom và dẫn vào nhà máy xử lý nước thải bằng đường ống có đường kính từ D400 đến D600.

- Nước thải công nghiệp đã qua xử lý phải đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT áp dụng cho nước thải xả vào nguồn nước có mục đích bảo vệ môi trường sẽ được thoát ra ngoài Đầm phía Tây Nam KCN

- Trong quá trình đầu tư xây dựng và vận hành Khu công nghiệp, ưu tiên áp dụng các mô hình xử lý nước thải và chất thải rắn bằng công nghệ tiên tiến, đảm bảo tuân thủ các quy chuẩn môi trường hiện hành. Các hệ thống xử lý tập trung được nghiên cứu thiết kế theo hướng đồng bộ, thông minh, có khả năng giám sát – điều khiển tự động, đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải công nghiệp với hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng và giảm thiểu phát sinh thứ cấp. Các giải pháp xử lý nước thải tập trung sẽ tích hợp công nghệ tái sử dụng nước cho sản xuất và tưới cây xanh nội khu; theo xu hướng kinh tế tuần hoàn.

f. Công thức tính toán.

- Xác định lưu lượng nước thải tính toán.

Lưu lượng nước thải tính toán cho từng đoạn cống xác định theo công thức sau:

$$Q_{tt} = q_0 \cdot F \cdot K_c \text{ (l/s)}$$

Trong đó: Q_{tt} : là lưu lượng tính toán (l/s)

F : Diện tích mà đoạn cống phục vụ tính toán (ha)

q_0 : Lưu lượng đơn vị (l/s.ha)

K_{ch} : hệ số không điều hoà chung

- Tính toán thủy lực: sử dụng công thức Manning $Q = \frac{A \cdot \sqrt{R^2} \cdot \sqrt{i}}{n} \text{ (m}^3/\text{s)}$

Trong đó: Q : lưu lượng tính toán (m^3/s)

A : tiết diện cống (m^2)

R : bán kính thủy lực (m)

i : độ dốc thủy lực

n : hệ số nhám Manning

Công thức lưu lượng: $Q = A \cdot V \text{ (m}^3/\text{s)}$

Công thức vận tốc: $V = C \cdot \sqrt{Ri} \text{ (m/s)}$

Trong đó: C : hệ số Sezi, tính đến ảnh hưởng của độ nhám trên bề mặt trong của cống, hình thức tiết diện cống và thành phần tính chất của nước thải, được xác định theo công thức:

$$C = \frac{1}{n} \cdot R^{1/6}$$

Vận tốc chảy nhỏ nhất $V_{\min}$ ứng với độ đầy tính toán lớn nhất của cống quy định như sau:

Cống có đường kính D300÷D400 $V_{\min}=0.8 \text{ m/s}$

Cống có đường kính D400÷D800 $V_{\min}=0.9 \text{ m/s}$

Độ dốc nhỏ nhất của cống: $i_{\min}=1/D$.

g. Mạng lưới đường cống.

- Mạng thu gom nước thải có đường kính DN400 đến DN600.

- Cống được chôn dưới vỉa hè, đỉnh cống cách mặt đất tối thiểu 0.7m, cống được chôn sâu tối đa 4,5 m tính từ mặt đất đến đáy cống.

- Đường cống thoát nước thải được thiết kế đảm bảo độ dốc tối thiểu để nước thải có thể tự chảy.

- Trên đường công thoát nước thải có bố trí các giếng thăm với khoảng cách 30 đến 40m một giếng.

Bảng khối lượng hệ thống thoát nước thải khu công nghiệp

T.T	Tên gọi, quy cách	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống tròn uPVC D400 PN8	m	24.339,00
2	Đế cống BTCT D400	Cái	48.678,00
3	Cống tròn uPVC D500 PN8	m	3.778,00
4	Đế cống BTCT D500	Cái	7.556,00
5	Cống tròn uPVC D600	m	2.430,00
6	Đế cống BTCT D600	Cái	4.860,00
7	Ống HDPE DN200	m	515,00
8	Ống HDPE DN315	m	2.241,00
9	Hố ga thăm	Cái	1.018,00
10	Trạm bơm chuyển bậc	Trạm	2
11	Trạm xử lý nước thải	Trạm	1

7.5. Quy hoạch thu gom và quản lý chất thải rắn

- Nguyên tắc thiết kế

Tuân thủ các quy định pháp luật về xây dựng lựa chọn vị trí cơ sở xử lý chất thải rắn, các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế có liên quan.

Hệ thống thu gom và xử lý CTR được thiết kế đảm bảo tính kế thừa các quy hoạch đã được phê duyệt, phù hợp với hiện trạng và dự báo phát triển của khu vực thiết kế, bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu.

Thu gom và xử lý CTR không khép kín theo địa giới hành chính, đảm bảo sự tối ưu về kinh tế, kỹ thuật, sự an toàn về xã hội, môi trường và phải gắn với Quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan....

Quản lý chất thải rắn phải lấy phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh và phân loại chất thải tại nguồn là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu, tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm khối lượng chất thải phải xử lý.

- Cơ sở thiết kế:

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng: QCVN: 01/2021/BXD của Bộ Xây dựng;

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật: QCVN: 07/2023/BXD của Bộ Xây dựng;

- Tiêu chuẩn và dự báo nhu cầu: Tiêu chuẩn rác thải công nghiệp là 0,5 tấn/ha. Vậy lượng rác thải trong một ngày khoảng 250 tấn/ngày.

* Ghi chú: CTR công nghiệp chỉ là ước tính và sẽ được tính toán làm rõ trong giai đoạn dự án

- Giải pháp quy hoạch:

+ Phân loại CTR ngay từ nguồn: Chất thải rắn công nghiệp phân loại thành chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại; Chất thải rắn sinh hoạt phân loại thành vô cơ (thu gom định kỳ) và hữu cơ (thu gom hằng ngày).

+ CTR sinh hoạt sẽ được thu gom đưa về khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh để xử lý.

+ CTR công nghiệp và chất thải nguy hại sẽ thuê các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo các quy định hiện hành tại khu xử lý CTR đã được cấp phép của Tỉnh. Quá trình vận chuyển chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

7.6. Quy hoạch hệ thống cấp điện và chiếu sáng

7.6.1. Tiêu chuẩn kỹ thuật và căn cứ pháp lý áp dụng.

- Quy phạm trang bị điện: 11 - TCN - (19. 20. 21) - 2006 do Bộ Công công nghiệp ban hành năm 2006.

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- QCVN 07-5:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình cấp điện.

- QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình chiếu sáng.

- Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.

- Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

7.6.2. Chỉ tiêu cấp điện.

- Chỉ tiêu cấp điện trong Khu công nghiệp:

+ Công nghiệp : 350kW/ha.

+ Công cộng : 0,03kW/m² sàn.

+ Chiếu sáng đường giao thông : 10kW/ha.

+ Chiếu sáng công viên cây xanh : 5kW/ha.

7.6.3. Nhu cầu sử dụng điện.

Bảng tính toán công suất.

STT	Phụ tải điện	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu cấp điện	Đơn vị	Pđ (kW)
1	Đất sản xuất, kho bãi	465,48	350	kW/ha	162918
2	Đất khu dịch vụ	20,76	300	kW/ha	6228
3	Đất an ninh	2,53	300	kW/ha	759
4	Đất cây xanh, mặt nước	88,68	5	kW/ha	443
5	Đất giao thông	75,63	10	kW/ha	755,2
6	Đất bãi đỗ xe	4,39	10	kW/ha	43,9
7	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác	17,53	150	kW/ha	2629,5
TỔNG CÔNG SUẤT					173800

- Công suất tính toán.

$$+ P_{tt} = P_{\Sigma} * k = 173800kW * 0,8 \cong 140 \text{ (MW)}.$$

Trong đó:

$k=0.8$: hệ số sử dụng đồng thời.

- Công suất toàn phần toàn dự án.

$$+ S_{tt} = P / \cos\varphi = 140 * 110\% / 0,9 \cong 170 \text{ (MVA)}$$

Trong đó:

$\cos\varphi=0.9$: hệ số công suất.

Tổn hao: 10%

Vậy: Công suất tiêu thụ điện của khu công nghiệp là **170 MVA**.

7.6.4. Giải pháp xây dựng mạng lưới điện.

a. Nguồn điện

Nguồn cấp điện cho khu công nghiệp Phú Bình từ trạm 110kV Phú Bình 4 – 3x63 MVA. Trạm 110KV Phú Bình 4 theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt dự kiến vị trí đặt tại lô HTKT2 được cấp điện từ nguồn trạm 220KV Phú Bình 2.

b. Lưới điện

- Lưới điện 22kV của khu công nghiệp sẽ sử dụng cáp lưới điện nổi nhằm giảm kinh phí đầu tư ban đầu và thuận lợi cho công tác quản lý - vận hành.

- Lưới điện trung thế sử dụng điện 22kV vận hành hở để đảm bảo dễ dàng quản lý, vận hành, sửa chữa, Lưới điện 22kV sẽ được xây dựng tới tận hàng rào của các cơ sở công nghiệp thuận tiện kết nối cho các doanh nghiệp tham gia sản xuất, với cột điện LT-20m với dây dẫn là hợp kim bọc cách điện (AC). Tiết diện dây dẫn dự kiến 240mm². Riêng các mạch kép trung thế dự kiến sẽ xây dựng từng phần theo tốc độ phát triển phụ tải thực.

- Cấp điện 22kV bằng đường dây trên không, cách điện dùng kiểu chuỗi néo và chuỗi đỡ 22kV, cột bê tông ly tâm đi trên vỉa hè đường nội bộ khu công nghiệp.

- Từ trạm chia ra các lộ để cung cấp điện cho các lô trong khu công nghiệp, khoảng cách trung bình các cột khoảng 50m, cột cách mép bó vỉa 1m, Với khu vực có công suất lớn sử dụng tuyến cáp chính mạch kép, các tuyến còn lại mạch đơn.

- Móng cột đơn dùng MT-6; móng cột kép dùng MDT-6.

- Tại vị trí tuyến đường dây trên không giao chéo với các tuyến đường thì đoạn đó sẽ sử dụng cáp ngầm 24kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3Cx300mm² có đặc tính chống thấm dọc và chôn ngầm trong ống HDPE D200 chịu lực để băng qua đường. Tại hai vị trí điểm đầu và điểm cuối của tuyến cáp ngầm băng đường sẽ sử dụng các chống sét van để bảo vệ cho tuyến cáp ngầm.

- Để đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện cho các xí nghiệp và tăng tính linh hoạt trong quá trình vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa, trên đường dây sẽ đặt các bộ cầu dao phụ tải phân đoạn đường dây tại các vị trí nhánh rẽ hoặc cấp cho các phụ tải lớn, ngoài ra để nhanh chóng loại trừ những sự cố thoáng qua hay gặp đối với lưới điện trên không, trong trạm biến áp trung gian 110/35/22kV sẽ lắp đặt thiết bị tự động đóng lại (Recloser) nhằm nhanh chóng loại bỏ sự cố, khôi phục cấp điện cho phụ tải.

- Các tuyến đường dây trung áp 22kV sẽ chạy ngang qua hàng rào các nhà máy, các nhà máy sẽ được cấp điện từ các tuyến đường dây trên không thông qua các cột cầu dao phụ tải. Các cột cầu dao phụ tải của khách hàng và đoạn đường dây từ cột cầu dao phụ tải tới trạm biến áp phân phối của khách hàng sẽ do khách hàng tự đầu tư nhưng phải tuân thủ

theo các qui định của “Ban quản lý Khu Công nghiệp” và các quy chuẩn, quy phạm hiện hành của ngành Điện.

- Các trạm biến áp cấp điện cho các khu hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đèn đường sử dụng trạm biến áp phân phối 22/0,4kV kiểu treo đặt trên vỉa hè tại các vị trí thuận tiện cho xây dựng cũng như vận hành. Trạm được đấu nối với tuyến đường dây 22kV của khu thông qua cầu dao phụ tải lắp ở đầu trạm.

- Hệ thống nối đất chống sét:

+ Nối đất trạm biến áp, máy biến áp được nối đất với $R_{ND} \leq 4\Omega$,

+ Nối đất vỏ tủ phân phối hạ áp, chiếu sáng có $R_{ND} \leq 4\Omega$,

- Chống sét cho hệ thống phân phối điện:

+ Chống sét lan truyền theo đường dây tải điện 22kV vào trạm biến áp sử dụng chống sét van PZ-24.

+ Chống sét lan truyền cho các đoạn cáp ngầm 22kV

+ Chống sét van hạ áp đặt tại tủ hạ áp tổng.

7.6.5. Quy hoạch hệ thống chiếu sáng,

Nguồn điện cấp cho hệ thống chiếu sáng có điện áp 380V/220V được lấy từ 05 trạm biến áp 22/0,4 kV

Lưới điện chiếu sáng Khu công nghiệp được thiết kế đi ngầm. Được cấp điện từ các trạm biến áp chuyên dùng. Đèn sử dụng loại đèn led cao áp ánh sáng trắng có công suất từ 100W-150W, kiểu chiếu sáng 1 bên hoặc 2 bên đường tùy theo mặt cắt đường.

Đèn chiếu sáng trong khu sử dụng các loại đèn led cao áp 5 cấp công suất, chóa đèn có cấp bảo vệ IP65.

Các cột đèn chiếu sáng cách nhau 30m hai bên đường trên vỉa hè và dọc theo tuyến đường. Các cột đèn sử dụng loại cột thép tròn côn hoặc bát giác cao 8-11m.

Cáp chiếu sáng đi ngầm trên vỉa hè cách mép bó vỉa 0,6m dọc theo đường nội bộ, Cáp được đặt sâu 0,7m phía trên được phủ cát, đặt lớp gạch chỉ bảo vệ, cáp qua đường luôn ống HDPE D50 bảo vệ cáp.

Điều khiển hệ thống đèn chiếu sáng bằng tủ TD-03 có khả năng tự đóng cắt các tuyến đường theo chế độ thời gian đặt sẵn nhằm tiết kiệm điện, Cấp điện chiếu sáng sử dụng cáp ngầm Cu/XLPE/DSTA/PVC có tiết diện từ 10-25mm², từ chân cột lên đèn dùng cáp Cu/PVC/PVC 3x1,5mm².

Bảng khối lượng xây dựng hệ thống điện.

TT	Tên công trình xây dựng	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Cáp ngầm 22kV	km	7
2	Đường dây nối 22kV	km	30
3	Đèn chiếu sáng liền cần đơn	bộ	867
4	Đèn chiếu sáng liền cần đôi	bộ	456
5	Tủ điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ	6
6	Cáp ngầm chiếu sáng	km	35,4
7	Trạm biến áp 22/0,4kV	trạm	12

(Ghi chú: Trạm nguồn 110KV do Công ty truyền tải điện đầu tư xây dựng).

7.7. Quy hoạch thông tin liên lạc

7.7.1. Cơ sở thiết kế:

Quy hoạch hệ thống thông tin Khu công nghiệp Phú Bình tại tỉnh Thái Nguyên dựa trên các tài liệu sau :

- QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật (Thông tư 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023)
- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 33:2019/BTTTT về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông;
- Tiêu chuẩn TCVN 8699:2011 về mạng viễn thông - ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm - yêu cầu kỹ thuật;
- Tiêu chuẩn TCVN 8700:2011 về cống, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đầu cáp viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật;

7.7.2. Mục tiêu:

- Đầu tư xây dựng mới một hệ thống ngầm thông tin liên lạc hoàn chỉnh, có khả năng kết nối đồng bộ với hệ thống bur chính cơ sở và mạng viễn thông quốc gia. Các tuyến cống bể và cáp đồng sẽ được đi ngầm.

Phát triển hạ tầng thông tin liên lạc theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp để tiết kiệm, nâng cao hiệu quả đầu tư, đảm bảo cạnh quan. Thiết kế mạng cáp, ăngten phải đảm bảo tối thiểu dung chung được cho 2 doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ.

Trong quá trình phát triển, Khu công nghiệp được định hướng trở thành KCN thông minh, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số và giải pháp quản trị hiện đại. Hạ tầng viễn thông thế hệ mới được ưu tiên phát triển với việc triển khai đồng bộ mạng 5G phủ sóng toàn khu, đáp ứng yêu cầu kết nối tốc độ cao và độ trễ thấp cho các hoạt động sản xuất thông minh, hệ thống IoT công nghiệp, quản lý logistics và an toàn an ninh. Song song đó, KCN được định hướng xây dựng trung tâm dữ liệu (Data Center) đạt chuẩn quốc tế, cung cấp dịch vụ lưu trữ, xử lý dữ liệu lớn, điện toán đám mây và điện toán biên, phục vụ trực tiếp nhu cầu của doanh nghiệp trong khu cũng như kết nối với hạ tầng số vùng và quốc gia

7.7.3. Chỉ tiêu cấp thông tin liên lạc :

- Đất khu dịch vụ: 30 máy/ha.
- Đất sản xuất, kho bãi: 10 máy/ha.
- Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật: 20 máy/khu.
- Dự phòng : 5%
- Trạm phát sóng có khoảng cách dưới 200m/ trạm

7.7.4. Phương án quy hoạch:

a. Nguồn cung cấp:

Hệ thống thông tin liên lạc cho khu quy hoạch là hệ thống ngầm từ trạm viễn thông khu vực tới, tuyến dọc đường vành đai 5.

b. Xác định lưu lượng:

Dự báo nhu cầu thuê bao của từng khu quy hoạch như sau:

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Thuê bao
1	Đất sản xuất, kho bãi	465,48	4657
2	Đất khu dịch vụ	20,76	623

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Thuê bao
3	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác	17,53	351
4	Dự phòng		282
	Tổng cộng		5913

- Vậy tổng nhu cầu thuê bao dự kiến cho KCN Phú Bình là **5913** thuê bao

c. Bố trí đường dây:

- Xây dựng hệ thống cống bê để luồn cáp thông tin cung cấp đường truyền cho các thuê bao trong Khu công nghiệp Phú Bình.

- Ống luồn cáp đi dưới vỉa hè sử dụng loại HDPE D110, các tuyến ống đi qua đường giao thông được sử dụng loại ống chịu lực D110, đảm bảo không bị vỡ khi xe trọng tải lớn đi qua. Độ sâu chôn ống dưới vỉa hè là 0,5m, dưới đường là 0,7m

- Các loại ống nhựa dùng cho tuyến cống, bê theo tiêu chuẩn hiện hành.

- Khoảng cách giữa các bể cáp nhỏ hơn 80m, phù hợp các các loại dụng cụ ghi luồn cống phổ thông hiện nay (dưới 100m).

- Bể cáp sử dụng bể 01 đan; 02 đan; 03 đan bê tông dưới hè.

- Phạm vi đề án chỉ đầu tư hệ thống cống bê, đường ống. Các nhà cung cấp dịch vụ sẽ đầu tư hệ thống đường dây, tủ phân phối theo nhu cầu thực tế của khu công nghiệp.

Bảng khối lượng xây dựng hệ thống thông tin.

STT	Vật liệu chính	Đơn vị tính	Số lượng
1	Ống nhựa xoắn HDPE D110	km	70
2	Ống chịu lực D110	km	2
3	Bể cáp ngầm loại 1 nắp đan	chiếc	465
4	Bể cáp ngầm loại 2 nắp đan	chiếc	53
5	Bể cáp ngầm loại 3 nắp đan	chiếc	1

8. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

8.1. Hiện trạng môi trường

+ Môi trường nước:

Hệ thống mặt nước trong khu vực chủ yếu làm nhiệm vụ cấp nước cho tưới tiêu trong nông nghiệp và mặt nước ao hồ để thoát nước khu dân cư xung quanh.

Chất lượng nước mặt tại khu vực nghiên cứu hiện nay chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, mật độ dân cư thưa nên lượng nước thải sinh hoạt thải ra ao, hồ xung quanh chưa nhiều, dựa vào khả năng tự làm sạch của môi trường tự nhiên nên chất lượng nước mặt tại đây với mức độ ô nhiễm thấp, vẫn nằm trong QCVN 08-2023/BTNMT.

+ Môi trường không khí:

Hiện nay khu đất lập quy hoạch chủ yếu là đất nông nghiệp, phương tiện hoạt động giao thông không bị áp lực, hoạt động sinh hoạt của người dân không bị quá tải nên chất lượng môi trường không khí trong khu vực nói chung là tốt.

+ Môi trường đất:

Trong khu vực nghiên cứu chủ yếu là hệ sinh thái nông nghiệp, không có khu bảo vệ sinh thái quý hiếm. CTR phát sinh chủ yếu là rác thải của các hộ dân hiện trạng, chưa

được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn, chủ yếu được người dân tự xử lý bằng phương pháp đốt và chôn ngoài ruộng.

8.2. Xu hướng diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch:

Quy hoạch khu công nghiệp được thực hiện nhằm kiểm soát phát triển, cụ thể hóa nội dung quy hoạch chung của Tỉnh, cung cấp đầy đủ hạ tầng công nghiệp làm động lực phát triển cho toàn khu vực.

Việc thực hiện quy hoạch sẽ ngăn chặn các hành vi sử dụng đất sai mục đích, giảm thiểu tác động do việc sử dụng hóa chất trong canh tác nông nghiệp.

Việc đưa một phần diện tích hiện là đồng ruộng, đất trống không hiệu quả, vào khai thác phát triển công nghiệp, sẽ tác động tới môi trường và làm thay đổi hệ sinh thái, điều kiện vi khí hậu, môi trường nước, đất, không khí. Quy hoạch xây dựng khu công nghiệp được nghiên cứu và lập trên nguyên tắc phát triển đồng bộ hài hòa với môi trường đảm bảo phát triển bền vững trong khu vực. Một số nguồn có khả năng gây ô nhiễm môi trường sẽ được phân tích, đánh giá làm cơ sở kiến nghị giải pháp hạn chế giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong khu vực. Cụ thể các tác động là:

+ Môi trường nước:

Môi trường nước bị tác động chủ yếu do các hoạt động sản xuất của xí nghiệp nên chỉ có nước thải sản xuất là nguồn gây ô nhiễm.

Khu vực nghiên cứu có diện tích đất nhà máy xí nghiệp được quy hoạch sẽ phát sinh lượng nước thải khá lớn. Tuy nhiên, trong KCN xây dựng các trạm xử lý nước thải làm sạch nước thải đạt tiêu chuẩn áp dụng cho nước thải xả vào nguồn nước có mục đích bảo vệ môi trường Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNMT.

Nhìn chung phương án quy hoạch đã xem xét khá toàn diện các ảnh hưởng dài hạn tiềm năng đến môi trường nước bao gồm phương án thu gom và xử lý nước thải. Các trục tiêu nước tự nhiên được bảo tồn đảm bảo giữ hướng thoát nước tự nhiên, bổ sung khả năng trữ nước tạo cảnh quan và dự phòng cho các mục tiêu phi sinh hoạt. Các tác động khác mang tính cục bộ, ngắn hạn sẽ được xem xét các giải pháp giảm thiểu tại phần sau của báo cáo và sẽ cụ thể hóa trong giai đoạn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường khi dự án triển khai.

+ Môi trường đất:

Quy hoạch được thực hiện làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất theo xu hướng tốt từ đất nông nghiệp ít giá trị sang đất xây dựng công nghiệp làm tăng giá trị sử dụng đất của phần diện tích đất chưa được sử dụng trước đây. Diện tích đất nông nghiệp năng suất thấp được chuyển đổi mục đích sử dụng hợp lý. Diện tích đất cây xanh, tạo cảnh quan và cách ly được giữ lại tối đa. Các khu vực bị tác động về nền theo hướng ít xâm lấn, chỉ san nền cục bộ để xây dựng công trình, không san gạt quy mô lớn nhằm giữ lại cảnh quan chung và hạn chế ảnh hưởng đến mặt phủ.

+ Các tác động đến môi trường đất không rõ ràng và đáng kể, đặc biệt trong quá trình vận hành. Một số tác động có thể liệt kê như sau:

Ô nhiễm môi trường do các chất thải sinh hoạt, sản xuất (nước thải, chất thải rắn) không được xử lý: Ô nhiễm này có tác động không lớn nhưng các chất thải nếu không được xử lý sẽ tích lũy lâu dài trong môi trường đất ảnh hưởng đến chất lượng đất và gây suy thoái môi trường đất.

Ô nhiễm do hoạt động san lấp, cải tạo cảnh quan trong khu vực: Các hoạt động này gây biến dạng bề mặt địa hình và cấu trúc nền rắn. Cấu trúc đất bị phá vỡ, xói mòn và rửa

trôi đất trong mùa mưa, giảm độ phì của đất, tăng khả năng xơ cứng đất đồng thời gia tăng nguy cơ sạt lở đất, tăng cường mức độ xói mòn đất. Việc thay đổi hệ mặt phủ cũng làm thay đổi chế độ thủy văn khu vực, nước tập trung nhanh hơn, không còn khả năng hấp thụ có thể gây ảnh hưởng gián tiếp đến môi trường nước.

Khi xây dựng các công trình, móng và tải trọng công trình có tác động tới môi trường đất, gây nguy cơ sụt lún tầng đất.

Nhìn chung, xét trên khía cạnh môi trường đồ án đã xem xét đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng mang tính dài hạn bao gồm: hạn chế thay đổi địa hình, có phương án thu gom và xử lý triệt để các loại chất thải đặc biệt là chất thải nguy hại.

+ Môi trường không khí và tiếng ồn

Nguồn gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí trong khu vực bao gồm hoạt động xây dựng, giao thông, hoạt động sản xuất. Lượng khí thải này tích lũy trong khí quyển tương tác với các thành phần trong môi trường khí của khu vực gây những ảnh hưởng đến khí hậu khu vực. Tuy nhiên theo quy hoạch và hình thành thêm các tuyến đường mới nên không bị quá tải và khoảng cách giữa các khu dân cư được xây dựng hệ thống cây xanh... Bên cạnh đó theo định hướng quy hoạch, khí thải từ các cơ sở sản xuất được thu gom và xử lý riêng, theo từng cơ sở, khí thải từ các cơ sở sản xuất cần được xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT nên mức độ ô nhiễm không khí trong tương lai của khu vực lập là không đáng kể.

Trong quá trình triển khai xây dựng, việc san lấp mặt bằng đòi hỏi một số lượng lớn xe, máy thi công và xe chở nguyên liệu, vật tư, nhiên liệu từ ngoài vào do đó nguồn bụi phát sinh: San ủi mặt bằng, các phương tiện xe, máy, vật liệu rơi vãi từ các xe chuyên chở. Ô nhiễm tiếng ồn do hoạt động của các phương tiện cơ giới, máy xây dựng (búa máy, trộn bê tông), từ các phương tiện vận tải chuyên chở ảnh hưởng tới dân cư. Độ ồn phụ thuộc vào loại xe, máy móc và tình trạng kỹ thuật, Thông thường độ ồn của các xe, máy hạng nặng khoảng 100 dB.

Nguồn thải từ các phương tiện cơ giới từ hoạt động giao thông tiếp tục được tăng lên sẽ ảnh hưởng đến không khí và phát tán ô nhiễm rộng hơn, các phương tiện cá nhân góp phần làm gia tăng đáng kể quy mô và mức độ ô nhiễm. Tuy nhiên, trong định hướng quy hoạch đã dành không gian cây xanh cách ly với đường giao thông sẽ giảm thiểu những tác động tiêu cực.

+ Môi trường xã hội:

Khu vực nghiên cứu hình thành dẫn tới sự thay đổi ở cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề của địa phương. Việc chuyển đổi cơ cấu chủ yếu sang hướng công nghiệp, dịch vụ, giảm bớt lao động hoạt động trong nông nghiệp trồng lúa.

Sự phát triển khu vực sẽ tạo tiền đề thúc đẩy sự phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho khu vực từ hiện trạng manh mún hiện nay như: hệ thống đường xá, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống truyền tải và cung cấp điện, hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn và cung cấp nước sạch,...

Gia tăng sức ép lên các nguồn tài nguyên thiên nhiên do thu hẹp diện tích đất nông nghiệp cũng như khả năng cung cấp nước sạch, năng lượng, thực phẩm, vấn đề thu gom xử lý nước thải, chất thải rắn.

Vấn đề đào tạo lại nguồn nhân lực, chuyển đổi nghề nghiệp cho nhân dân địa phương để phát triển bền vững cũng là vấn đề cần lưu ý.

Bảng tổng hợp xu thế biến đổi các điều kiện môi trường

Thành phần môi trường	Xu hướng biến đổi
Xu hướng biến đổi điều kiện khí hậu.	- Khu vực nghiên cứu quy hoạch sẽ chịu tác động theo xu thế biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam. Diện tích hệ thực vật trong khu vực thay đổi sẽ làm giảm khả năng tích lũy CO ₂ , ảnh hưởng đến điều kiện vi khí hậu.
Xu hướng biến đổi chế độ thủy văn.	- Định hướng quy hoạch thay đổi hệ mặt phủ, giảm hệ số thấm thấu sẽ làm nước tập trung nhanh hơn, thay đổi chế độ thủy văn của khu vực. Tuy nhiên vấn đề này sẽ được giải quyết nếu hệ thống thoát nước được đầu tư đồng bộ.
Xu hướng biến đổi môi trường không khí, tiếng ồn	- Ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông, hoạt động sản xuất, đầu mối hạ tầng. - Khả năng ô nhiễm cục bộ tại một số khu vực: bãi đỗ xe, nhà vệ sinh công cộng, điểm tập trung CTR.
Xu hướng biến đổi môi trường nước.	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường nếu nước thải và CTR không được thu gom, xử lý hợp quy cách. Với định hướng quy hoạch hệ thống thoát nước riêng (nước mưa, nước thải), lượng nước thải ít. Kiến nghị xử lý nước thải triệt để sẽ giảm thiểu ảnh hưởng tới môi trường nước. - Khu vực sử dụng nguồn nước mặt cấp từ hệ thống cấp nước tập trung, giảm thiểu nguy cơ suy giảm trữ lượng, chất lượng nước do việc khai thác nước ngầm tự do.
Xu hướng biến đổi môi trường đất.	- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp năng suất thấp, đất trồng chưa sử dụng sang đất công nghiệp, đất chức năng giúp cải thiện điều kiện môi trường, tăng giá trị sử dụng đất cho khu vực xung quanh. - Định hướng quy hoạch cần bảo vệ hệ mặt cỏ, bảo vệ khoảng cách ly cây xanh xây dựng các công trình, hạn chế việc san gạt quy mô lớn thay đổi địa hình.
Xu hướng biến đổi kinh tế xã hội.	- Quy hoạch khu vực nghiên cứu ảnh hưởng đến nghề nghiệp, đời sống một bộ phận người dân có khai thác dịch vụ xung quanh theo hướng tích cực. - Các hộ dân trong diện bị giải tỏa, tái định cư, thu hồi đất nông lâm nghiệp sẽ bị ảnh hưởng lớn đến đời sống. - Vấn đề về bảo đảm an ninh trật tự xã hội.

8.3. Giải pháp bảo vệ môi trường

+ Bảo vệ môi trường nước

Quan trắc, giám sát chất lượng hệ mặt nước, cây xanh trung tâm.

Để chất lượng nước mặt đảm bảo yêu cầu, việc xả nước thải ra nguồn phải được kiểm soát và giám sát chặt chẽ, có biện pháp tăng cường tự làm sạch các vùng nước mặt không có dòng chảy như hồ cảnh quan (trồng thủy sinh, tăng cường khả năng trao đổi khí). Cấm xả thải trực tiếp vào ao, hồ dưới mọi hình thức.

Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn với nước mưa. Nước thải được thu gom, xử lý triệt để từ các nhà máy công nghiệp, khu dịch vụ, công cộng... đạt tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường được cơ quan có thẩm quyền cho phép mới được thoát vào hệ

thống nước thoát nước khu vực. Việc xây dựng hệ thống thoát nước thải phải đảm bảo chất lượng tránh gây rò rỉ nước thải ra môi trường, thu gom triệt để về trạm xử lý có khoảng cách ly an toàn vệ sinh môi trường theo quy chuẩn.

Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, đảm bảo đồng bộ với các trục tiêu thoát tự nhiên và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Tuân thủ và khớp nối quy hoạch thoát nước, san nền chung của khu vực, đồng thời đảm bảo việc tiêu thoát nhanh, tránh gây ngập úng cho khu vực lân cận.

Làm sạch đường hàng ngày để giảm bụi (ưu tiên các phương tiện hút bụi thay cho phương thức phun nước tưới rửa đường truyền thống)

Nếu xảy ra sự cố tràn hóa chất độc hại nhanh chóng hạn chế mức độ hòa tan của hóa chất bằng các trục vớt nhanh hoặc hút bằng tàu, phương tiện chuyên dụng. Sau khi trục vớt cần phải xử lý không được đổ sang vùng nước khác.

Trong giai đoạn thi công cần lưu ý một số vấn đề: Có kế hoạch thi công phù hợp tránh thời điểm mưa lớn. Xây dựng hệ thống thoát nước tạm thời để đưa nước thải ra khỏi khu vực dự án. Cụ thể: nước mưa cuốn theo đất, cát, xi măng rơi vãi trên mặt đất cần phải được thu gom về hồ lắng trước khi thải ra mương, bùn lắng sẽ được nạo vét vào cuối giai đoạn thi công hoặc khi bị ú đầy. Xây dựng hệ thống nhà vệ sinh công cộng trên công trường, chất thải của nhà vệ sinh công cộng được hợp đồng với cơ quan chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo định kỳ. Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên lao động trên công trường phải được thu gom và xử lý riêng.

+ Bảo vệ môi trường không khí tiếng ồn

+ Hoạt động sinh hoạt: Khuyến khích dùng khí tự nhiên hay dùng điện thay cho việc sử dụng nhiên liệu than dầu trong các công trình dịch vụ công cộng.

+ Định hướng phát triển giao thông có mạng lưới đường theo cấp hạng đúng quy chuẩn, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật và nhu cầu sử dụng về giao thông và bãi đỗ, kết nối tốt với giao thông khu vực, tạo điều kiện giao thông thuận lợi, thông suốt. Tiếp tục định hướng bố trí bãi đỗ xe ra xa khu vực trung tâm, ưu tiên sử dụng các phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu sạch.

+ Đảm bảo hành lang cách ly đến các tuyến đường chính, có khu vực môi trường nhạy cảm.

+ Kế hoạch xây dựng các trạm quan trắc môi trường không khí tự động

+ Trồng cây xanh cách ly và bảo tồn mặt nước: Cây xanh, mặt nước trong khu vực có tác dụng điều hòa vi khí hậu, hấp thụ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí (giảm bụi, ồn). Bố trí trồng cây xanh hệ phố, kết nối hệ thống cây xanh giữa các công trình cao tầng và thấp tầng, để tạo môi trường cảnh quan, đồng thời làm giảm tiếng ồn và khói bụi từ các phương tiện giao thông gây ra. Xác định hành lang cách ly, bảo vệ các công trình hạ tầng theo quy định hiện hành (điểm thu gom CTR, trạm phát điện, bãi đỗ xe, trạm XLNT).

+ Trong giai đoạn thi công cần lưu ý:

Trang bị đầy đủ các phương tiện thi công hiện đại để hạn chế ô nhiễm tiếng ồn, khí thải, căng bạt che chắn xung quanh công trình; Có kế hoạch cung cấp vật tư hợp lý, hạn chế việc tập kết vật tư tại công trường trong cùng một thời điểm. Thường xuyên tưới nước định kỳ tại các địa điểm đang xây dựng; Các xe tải chuyên chở vật liệu xây dựng phải che bạt trong quá trình vận chuyển, tránh tình trạng rơi vãi nguyên vật liệu, công nhân bốc xếp vật liệu phải có trang bị bảo hộ lao động để hạn chế ảnh hưởng trực tiếp.

Các xe tải chuyên chở vật liệu phải hạn chế tốc độ khi đi qua khu vực dân cư. Các dụng cụ gây nên những âm thanh có cường độ cao như máy ủi, búa đóng cọc, thi công

tránh những giờ nghỉ ngơi của dân cư trong khu vực. Các công đoạn gây tiếng ồn lớn sẽ được tập trung vào ban ngày và được thông báo trước tới dân cư khu vực được biết. Tổ chức quản lý tốt công nhân vận hành máy móc thiết bị và thi công đồng thời trong quá trình thi công nên có đầy đủ các trang thiết bị an toàn lao động để hạn chế khả năng phát sinh tai nạn lao động.

+ Bảo vệ môi trường đất và hệ sinh thái

Thực hiện các biện pháp giảm thiểu, xử lý triệt để nước thải, chất thải rắn phát sinh gây ô nhiễm môi trường đất.

Trong quá trình quy hoạch và thiết kế cảnh quan, cần ưu tiên giữ lại và tận dụng thảm thực vật sẵn có tại khu vực dự án, vì đây là những loài thực vật đã thích nghi tốt với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và sinh thái địa phương. Việc thay thế thảm thực vật bản địa bằng các loài mới không phù hợp cần được hạn chế tối đa để tránh làm suy giảm đa dạng sinh học và ảnh hưởng đến sự ổn định môi trường tự nhiên.

- Biện pháp quản lý chất thải rắn

+ Để nâng cao công tác quản lý chất thải rắn, chất thải rắn các khu chức năng phải bố trí đầy đủ hệ thống thùng thu gom. Bố trí các thùng đựng chất thải rắn công cộng trong khu vực công cộng ... Lượng chất thải rắn này sẽ được thu gom và mang đi hàng ngày bằng hệ thống thu gom chất thải rắn thải của khu vực thông qua hợp đồng với đơn vị có chức năng vệ sinh môi trường để thu gom và vận chuyển chất thải rắn theo đúng quy định.

+ Nhà vệ sinh công cộng được xác định theo quy định về quản lý bùn cặn và nhà vệ sinh công cộng trong quy chuẩn xây dựng đô thị. Nước thải của các nhà vệ sinh công cộng được thu gom theo hệ thống thoát nước thải riêng và chất thải phải được xử lý tại chỗ đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường theo quy định về quản lý chất thải rắn.

+ Trong giai đoạn thi công cần lưu ý:

Việc vận chuyển chất thải phải sử dụng các thùng chứa có nắp đậy kín, và phải được vận chuyển về nơi quy định của thành phố, tránh tồn đọng trên công trường làm rơi vãi vào ao ruộng thủy lợi gây tác nghẽn dòng chảy.

Chất thải rắn xây dựng và bùn thải được thu gom và vận chuyển về nơi quy định của thành phố để đổ thải, đất thải có thể sử dụng làm vật liệu san lấp; Mọi vấn đề quản lý chất thải trong quá trình vận chuyển sẽ được hợp đồng và yêu cầu gắn trách nhiệm đối với đơn vị vận chuyển và lái xe.

Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân được đổ thải đúng nơi quy định và được hợp đồng với công ty môi trường đô thị thu gom và xử lý.

+ Thiết lập vùng đệm xanh giữa các khu vực có tiềm năng xung khắc với khu vực nhạy cảm môi trường:

Sử dụng cây xanh vừa làm tăng cảnh quan vừa có tác dụng hạn chế tiếng ồn, khí độc hại từ các hoạt động giao thông.

Khu vực bãi đỗ xe, trạm xử lý nước thải: xung quanh cần tính toán việc trồng cây xanh bao phủ, nghiên cứu biện pháp bố trí khuất tầm mắt không gây ảnh hưởng đến các công trình công cộng cần yên tĩnh.

Khu vực trạm biến áp, trạm xử lý nước thải: cùng với việc xây dựng hàng rào xung quanh công trình thực hiện trồng cây bao quanh công trình để không gây ảnh hưởng tới cảnh quan xung quanh.

- Giảm thiểu các tác động môi trường xã hội

Quá trình giải phóng mặt bằng cần được tiến hành nhanh và dứt điểm. Trong giai đoạn thi công cần lưu ý: Tổ chức quản lý tốt công nhân vận hành máy móc thiết bị và thi

công, đồng thời trong quá trình thi công nên có đầy đủ các trang thiết bị an toàn lao động, cung cấp các khóa tập huấn và bảo đảm những chính sách an toàn cho công nhân để hạn chế khả năng phát sinh tai nạn lao động; Có bảng chỉ dẫn cho biết vị trí công trường đang xây dựng, giảm thiểu nguy cơ gây tai nạn với dân cư xung quanh.

- Xây dựng kế hoạch quản lý, quan trắc, giám sát môi trường chiến lược
Lồng ghép trong kế hoạch quan trắc chất lượng môi trường của Tỉnh

- Các biện pháp khác:

Thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Các dự án trong khu vực nghiên cứu phải lập đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

Thành lập tổ thanh tra môi trường, theo dõi và xử lý các yếu tố tác động tiêu cực đến môi trường khi triển khai đồ án cũng như khi đồ án đi vào sử dụng.

9. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

9.1. Cơ sở lập tổng mức đầu tư

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Luật số: 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội: Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ: Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;

Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng: Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng: Ban hành định mức xây dựng;

Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng: Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã

được sửa đổi, bổ sung một số điều tại thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 11/4/2025 của Bộ Xây dựng: Công bố suất vốn đầu tư xây dựng và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2024;

Quyết định số 2516/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên: Chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên;

Các văn bản pháp lý khác có liên quan;

9.2. Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án

- Căn cứ Quyết định số 2516/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên:

Tổng vốn đầu tư dự án: **11.492.463.000.000** đồng (Bằng chữ: Mười một nghìn, bốn trăm chín mươi hai tỷ, bốn trăm sáu mươi ba triệu đồng.) gồm:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư.
- Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.
- + Chi phí san nền
- + Chi phí xây dựng Mạng lưới thoát nước mưa
- + Chi phí xây dựng Hệ thống giao thông
- + Chi phí xây dựng Mạng lưới cấp nước sạch
- + Chi phí xây dựng Mạng lưới cấp điện, thông tin liên lạc
- + Chi phí xây dựng Mạng lưới thoát nước thải

9.3. Nguồn vốn đầu tư

Căn cứ Quyết định số 2516/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Tổng vốn đầu tư: 11.492.463.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười một nghìn, bốn trăm chín mươi hai tỷ, bốn trăm sáu mươi ba triệu đồng.).

+ Vốn góp của nhà đầu tư: 1.723.869.450.000 đồng, chiếm 15% tổng mức đầu tư dự án.

+ Vốn vay tổ chức tín dụng và vốn huy động khác: 9.768.593.550.000 đồng, chiếm 85% tổng mức đầu tư dự án.

9.4. Tiến độ triển khai thực hiện dự kiến

Không quá 60 tháng kể từ ngày được Nhà nước bàn giao đất.

9.5. Xác định danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư; đề xuất, kiến nghị các cơ chế huy động và tạo nguồn lực thực hiện.

Việc xác định danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư của KCN Phú Bình được xây dựng trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên và xã Kha Sơn, xã Phú Bình và xã Tân Thành, phù hợp với mục tiêu phát triển công nghiệp trong tỉnh, gắn kết hài hòa với đô thị – dịch vụ và đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Đồng thời, danh mục dự án được lựa chọn theo nguyên tắc đồng bộ giữa hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, ưu tiên những hạng mục cấp thiết nhằm tạo sức hút với các nhà đầu tư thứ cấp, cũng như bảo đảm điều kiện sống và làm việc ổn định cho người lao động.

Các chương trình, dự án ưu tiên bao gồm: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật chủ yếu như san nền, giải phóng mặt bằng, xây dựng hệ thống giao thông trục chính và giao thông nội bộ, hệ thống cấp điện và trạm biến áp, hệ thống cấp nước sạch, thoát nước mưa và nước thải; xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung, hệ thống thu gom chất thải rắn. Song song, cần phát triển các công trình hạ tầng xã hội và dịch vụ hỗ trợ như khu nhà ở lưu trú công nhân, khu dịch vụ, logistics, trung tâm đào tạo nhân lực, trạm y tế và cơ sở chăm sóc sức khỏe lao động. Các không gian xanh và công trình cảnh quan, công viên, mặt nước điều hòa và dải cây xanh cách ly cũng được ưu tiên triển khai để tạo môi trường sinh thái bền vững. Bên cạnh đó, các dự án trọng điểm tạo động lực gồm trung tâm điều hành – quản lý KCN, hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông và trung tâm dữ liệu phục vụ định hướng xây dựng KCN thông minh.

Để bảo đảm nguồn lực thực hiện, cơ chế huy động vốn được đề xuất theo hướng đa dạng, kết hợp nhiều kênh. Kiến nghị địa phương hỗ trợ kết nối hạ tầng khung bên ngoài hàng rào KCN như đường tỉnh, đường huyện, hệ thống cấp điện trục chính và thủy lợi. Doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN chịu trách nhiệm đầu tư hạ tầng kỹ thuật bên trong KCN.

Cùng với đó, cơ chế hỗ trợ thủ tục hành chính và cấp phép đầu tư nhanh, hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi từ các quỹ phát triển hạ tầng, quỹ bảo lãnh tín dụng. Ngoài ra, cần đẩy mạnh huy động nguồn vốn hợp tác quốc tế, vốn ODA và vốn vay ưu đãi cho các hạng mục hạ tầng môi trường, năng lượng tái tạo và chuyển đổi số trong KCN.

Việc triển khai đồng bộ các chương trình, dự án ưu tiên cùng với cơ chế huy động vốn linh hoạt sẽ bảo đảm KCN Phú Bình sớm hoàn thiện hạ tầng, nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư hiệu quả và phát triển bền vững trong dài hạn.

10. KẾT LUẬN & KIẾN NGHỊ

10.1. Kết luận:

Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình tại xã Phú Bình, xã Tân Thành và xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên đã được nghiên cứu đề xuất trên cơ sở phù hợp với quy hoạch chung xây dựng khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Phú Bình đến năm 2040, phù hợp với quy hoạch chung phát triển các KCN của Tỉnh và quy hoạch xây dựng các dự án lân cận, đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo quy định hiện hành.

Nội dung quy hoạch KCN đã đáp ứng mục tiêu và nhiệm vụ của đồ án. Đây là một dự án có tính khả thi cao trong điều kiện hiện nay.

Khu công nghiệp được hình thành sẽ tạo điều kiện đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp trong Tỉnh. Đây cũng đồng thời là động lực chủ đạo trong việc phát triển đô thị vùng phụ cận, góp phần vào quá trình đô thị hóa của Tỉnh.

Đồ án đã nghiên cứu thiết kế một cách đồng bộ quy hoạch mặt bằng KCN và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, khai thác được thế mạnh và đưa ra các giải pháp quy hoạch phù hợp với điều kiện thực tế trong khu vực.

Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình tại xã Phú Bình, xã Tân Thành và xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên là một bước cần thiết để tạo cơ sở pháp lý cho việc lập dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội cũng như Quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp của Tỉnh.

10.2. Kiến nghị:

Đề nghị Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh cùng các Sở Ban ngành có liên quan xem xét thẩm định và phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp

Phú Bình tại xã Phú Bình, xã Tân Thành và xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên để làm cơ sở pháp lý cho việc đầu tư xây dựng hạ tầng và quản lý xây dựng.

Sau khi đồ án được phê duyệt, tổ chức công bố tuyên truyền rộng rãi tới các tổ chức và công dân biết để giám sát thực hiện. Đề nghị chính quyền các cấp giúp đỡ chủ đầu tư thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng đảm bảo tiến độ thực hiện Dự án.

Xin trân trọng cảm ơn./.

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2.000 KCN PHÚ BÌNH
XÃ PHÚ BÌNH, XÃ TÂN THÀNH VÀ XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN
PHẦN PHỤ LỤC
+ VĂN VẢN PHÁP LÝ
+ CÁC BẢN VẼ KHỔ A3

I. TIÊU CHUẨN TÍNH TOÁN VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO:

I.1. Tiêu chuẩn tính toán:

- Tính toán thủy lực mạng lưới thoát nước TCVN 7957:2023

I.2. Tài liệu tham khảo:

- Sổ tay tính toán thủy văn, thủy lực Cầu Đường của Bộ Giao Thông Vận Tải (HN - 2006)
- Sách thiết kế đường tập 2 _ Dương Học Hải - Nguyễn Xuân Trúc

II. HỆ THỐNG CÔNG THỨC TÍNH TOÁN:

II.1. Tính lưu lượng:

$$Q = Q_m + Q_{sh}$$

$$Q_m = q.C.F \quad (m^3/s)$$

$$Q_{sh} = K_o.W_t/86400 \quad (m^3/s)$$

- Trong đó:

- + Q_m : Lưu lượng nước mưa (m^3/s)
- + Q_{sh} : Lưu lượng nước thải sinh hoạt (m^3/s)
- + F : Diện tích lưu vực mà tuyến cống phục vụ (ha)
- + C : Hệ số dòng chảy, phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ P
- + q : Cường độ mưa tính toán ($l/s.ha$)
- + K_o : Hệ số không điều hoà chung (tra Bảng 2)
- + W_t : Tổng lượng nước thải ngày đêm tại khu vực

II.2. Tính cường độ mưa tính toán q:

$$q = A.(1+C.lgP)/(t+b)^n$$

- + A, b, C, n : Tham số xác định điều kiện mưa của địa phương _ Phụ lục B
- + P : Chu kỳ tràn cống (năm) _ Xác định theo Bảng 3
- + t : Thời gian mưa tính toán (phút)
 $t = t_o + t_1 + t_2$
- + t_o : Thời gian nước chảy từ điểm xa nhất đến rãnh thoát nước, gọi là thời gian tập trung nước bề mặt. Lấy $t_o = 5 - 10$ (phút)
Chọn $t_o = 10$ (phút)
- + t_1 : Thời gian nước chảy trong rãnh đường đến giếng thu nước gần nhất
 $t_1 = 0.021L_1/V_1$
- + L_1 : Chiều dài rãnh đường từ điểm phân lưu rãnh đến cửa thu nước (m).
- + V_1 : Tốc độ nước chảy trong rãnh đường (m/s).
- + t_2 : Thời gian nước chảy trong cống từ giếng thu đến tiết diện tính toán
 $t_2 = 0.017.L_2/V_2$
- + L_2 : Chiều dài nước chảy trong đoạn cống đến tiết diện tính toán (m).
- + V_2 : Tốc độ nước chảy trong cống tính toán (m/s).
 $V_2 = 1/n.R^{2/3}.I^{1/2}$

II.3. Tính toán thủy lực:

- Lưu lượng thoát qua mặt cắt ngang cống được xác định theo công thức :

$$Q = 1/n.A.R^{2/3}.I^{1/2} \quad (m^3/s)$$

- Trong đó:

- + Q : Lưu lượng tính toán (m^3/s)
- + A : Tiết diện cống (m^2)
- + $R=w/x$: Bán kính thủy lực (m)
- + x : Chu vi ướt của cắt ngang cống (m)
- + w : Diện tích ướt của cắt ngang cống (m^2)
- + I : Độ dốc thủy lực, lấy bằng độ dốc cống
- + n : Hệ số nhám Manning _ Tra Bảng 8

BẢNG TÍNH THUY LỰC THOÁT NƯỚC MƯA
CÔNG TRÌNH: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH
Tính thủy lực của hệ thống thoát nước theo công thức cường độ giới hạn (Theo tiêu chuẩn 7957 - 2023)

Trong đó:

- Q: Lưu lượng chảy qua cống (l/s)
q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha)
C: Hệ số đồng chảy (Phụ thuộc vào loại mái phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P), C=0.61
F: Diện tích lưu vực mà tuyến cống phục vụ (ha)
Cường độ mưa tính toán theo công thức:
 $q=A \cdot (1+C \cdot \lg P)^{1/(1+b) \cdot n}$

Các thông số tính toán:
A, b, C, n: Hệ số phụ thuộc vào điều kiện khí hậu, thủy văn của từng vùng
(Đối với Thái Nguyên: A = 7710, b = 28, c = 0.52, n = 0.85)

Hệ số nhám n = 0.013

P: Chu kỳ lặp của trận mưa tính toán, P = 5

t: Thời gian tập trung (phút) - Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể

T1: Thời gian tập trung nước ở mái dãi, T1 = 5-10 (phút), lấy T1 = 10 (phút)

T2: Thời gian nước chảy trên dãi, T2=1.49 L.60 V^{0.4} (t: chiều dài dãi, V1 vận tốc nước chảy trên dãi V1<0.4m/s)

T3: Thời gian nước chảy trong cống, T3=R.L.60 V^{0.4} (R hệ số sai lệch ảnh hưởng của địa hình <1% lấy R=2, V2 vận tốc nước chảy trong cống)

TÊN ĐOẠN HƯỚNG - LƯU VỰC				HỆ SỐ TÍNH TOÁN				THỜI GIAN ĐỒNG CHẢY				LƯU LƯỢNG TÍNH TOÁN										Ghi chú	
Mương, cống	Chiều dài	Bán thân	Chiều cao	T.Cống	Nhà số	Nhà số	Hệ số	T.độ	T.độ	T.độ	T.độ	Cường độ	Lượng mưa	Khẩu độ	Độ sâu	Hệ số	Thông số	Tiết diện	Khả năng	Lưu lượng	Tính trạng	Ghi chú	
	(m)	(ha)	(ha)	(ha)	(m/s)	(m/s)	(m/s)	(m/s)	(m/s)	(m/s)	(m/s)	(l/s.ha)	(l/s)	(m)	(m)	(m)	(%)	(m ²)	(l/s)	(l/s)	(l/s)		
G01-G02	293.00	1.29	0.00	1.29	0.85	0.832	10.00	7.20	0.00	17.20	17.20	411.90	292.24	0.80	1.00	0.013	0.10%	0.13%	429.30	292.24	Đạt	Cống BTCT	
G02-CXCH1	176.00	0.50	1.29	1.79	0.85	0.832	10.00	4.40	0.00	14.40	14.40	434.94	428.19	0.80	1.00	0.013	0.10%	0.13%	429.30	478.19	Đạt	Cống BTCT	
G22-CXCH2	201.00	0.60	0.00	0.60	0.85	0.895	10.00	4.58	0.00	14.58	14.58	433.42	443.03	0.60	1.00	0.013	0.17%	0.17%	260.81	143.03	Đạt	Cống BTCT	
G1A-G1B	292.00	2.25	0.00	2.25	0.99	0.965	10.00	6.21	0.00	16.21	16.21	419.80	520.28	1.00	1.00	0.013	0.10%	0.10%	776.13	520.28	Đạt	Cống BTCT	
G1B-G1C	458.00	2.56	2.25	4.81	2.52	2.461	10.00	3.82	0.00	13.82	13.82	440.09	1163.86	1.00	1.00	0.013	0.65%	0.10%	1978.76	1163.86	Đạt	Cống BTCT	
G27-G28	402.00	3.49	0.00	3.49	2.18	2.121	10.00	3.93	0.00	13.93	13.93	439.13	842.91	0.80	1.00	0.013	0.65%	0.13%	1094.49	842.91	Đạt	Cống BTCT	
G28-CXCH3	398.00	6.98	3.49	10.47	1.08	1.058	10.00	7.76	0.00	17.76	17.76	317.66	1829.24	1.50	1.00	0.013	0.07%	0.07%	1903.67	1829.24	Đạt	Cống BTCT	
G46-CXCH4	428.00	0.00	7.06	7.06	1.08	1.058	10.00	8.34	0.00	18.34	18.34	331.28	1294.44	1.50	1.00	0.013	0.07%	0.07%	1903.67	1294.44	Đạt	Cống BTCT	
G04-G03	233.00	3.98	0.00	3.98	1.00	0.975	10.00	4.91	0.00	14.91	14.91	430.51	942.39	1.20	1.00	0.013	0.08%	0.08%	1126.05	942.39	Đạt	Cống BTCT	
G3B-G03	351.00	2.84	0.00	2.84	2.32	2.263	10.00	3.17	0.00	13.17	13.17	445.94	697.38	0.80	1.00	0.013	0.74%	0.13%	1167.81	697.38	Đạt	Cống BTCT	
G25-G24	351.00	2.25	0.00	2.25	2.32	2.263	10.00	3.17	0.00	13.17	13.17	445.94	552.67	0.80	1.00	0.013	0.74%	0.13%	1167.81	552.67	Đạt	Cống BTCT	
G24-G29	373.00	4.51	9.08	13.58	1.08	1.058	10.00	7.27	0.00	17.27	17.27	181.39	1355.10	1.50	1.00	0.013	0.07%	0.07%	1903.67	1355.10	Đạt	Cống BTCT	
G29-CXCH5	595.00	9.73	13.58	23.32	1.12	1.106	10.00	11.13	0.00	21.13	21.13	213.78	2741.61	1.80	1.00	0.013	0.06%	0.06%	2544.7	2741.61	Đạt	Cống BTCT	
G05-G06	233.00	1.94	0.00	1.94	0.97	0.949	10.00	5.02	0.00	15.02	15.02	399.57	426.34	0.80	1.00	0.013	0.13%	0.13%	489.47	426.34	Đạt	Cống BTCT	
G08-G07	233.00	1.26	0.00	1.26	0.97	0.949	10.00	5.02	0.00	15.02	15.02	399.57	276.90	0.80	1.00	0.013	0.13%	0.13%	489.47	276.90	Đạt	Cống BTCT	
G07-G06	371.00	2.85	1.26	4.11	1.00	0.975	10.00	7.83	0.00	17.83	17.83	407.16	920.38	1.20	1.00	0.013	0.08%	0.08%	1126.05	920.38	Đạt	Cống BTCT	
G22-G23	371.00	3.66	0.00	3.66	0.99	0.965	10.00	7.88	4.07	21.95	21.95	373.38	751.62	1.00	1.00	0.013	0.10%	0.10%	776.13	751.62	Đạt	Cống BTCT	
G23-G20	373.00	3.17	9.71	12.88	1.12	1.106	10.00	6.97	0.00	16.97	16.97	363.69	2576.39	1.80	1.00	0.013	0.06%	0.06%	2544.7	2576.39	Đạt	Cống BTCT	
G22B-G31	358.00	3.17	0.00	3.17	0.99	0.965	10.00	7.61	0.00	17.61	17.61	278.80	486.10	1.00	1.00	0.013	0.10%	0.10%	776.13	486.10	Đạt	Cống BTCT	
G31-G20	369.00	3.66	3.17	6.83	1.08	1.058	10.00	7.19	0.00	17.19	17.19	411.99	1547.64	1.50	1.00	0.013	0.07%	0.07%	1903.67	1547.64	Đạt	Cống BTCT	
G44-G45	360.00	1.50	0.00	1.50	0.97	0.949	10.00	7.96	0.00	17.96	17.96	406.16	335.08	0.80	1.00	0.013	0.13%	0.13%	489.47	335.08	Đạt	Cống BTCT	
G47A-CXCH5A	595.00	0.00	10.61	10.61	1.29	1.265	10.00	9.70	0.00	19.70	19.70	293.48	1711.80	1.50	1.50	0.013	0.10%	0.07%	1711.80	2275.32	Đạt	Cống BTCT	
G45-CXCH6	584.00	0.00	10.61	10.61	1.29	1.265	10.00	9.52	0.00	19.52	19.52	344.74	2010.80	1.50	1.00	0.013	0.10%	0.07%	1767.1	2275.32	Đạt	Cống BTCT	
G09-G10	233.00	1.26	0.00	1.26	0.97	0.949	10.00	5.02	0.00	15.02	15.02	349.57	242.25	0.80	1.00	0.013	0.13%	0.13%	489.47	242.25	Đạt	Cống BTCT	
G11-G10	265.00	2.56	0.00	2.56	0.99	0.965	10.00	5.61	0.00	15.61	15.61	424.67	596.76	1.00	1.00	0.013	0.10%	0.10%	776.13	596.76	Đạt	Cống BTCT	
G20-G21	264.00	3.50	0.00	3.50	1.00	0.975	10.00	5.57	0.00	15.57	15.57	425.01	818.15	1.20	1.00	0.013	0.08%	0.08%	1126.05	818.15	Đạt	Cống BTCT	

G31-G32	358.00	3.17	7.32	10.49	66.49	0.15	1.08	1.058	10.00	6.98	0.00	16.98	323.66	1866.45	1.50	1.00	0.013	0.07%	0.07%	1.7671	1903.67	1866.45	Dat	Công BTCT
G33-G32	264.00	3.50	0.00	3.50	64.27	0.15	1.00	0.975	10.00	5.57	0.00	15.57	335.01	644.90	1.20	1.00	0.013	0.08%	0.08%	1.1310	1126.05	644.90	Dat	Công BTCT
G43-G53	358.00	0.00	13.99	13.99	66.49	0.15	2.15	2.117	10.00	3.49	0.00	13.49	363.05	2792.48	1.50	1.00	0.013	0.28%	0.07%	1.7671	3807.35	2792.48	Dat	Công BTCT
G54-G53	330.00	9.00	0.00	9.00	66.49	0.15	1.08	1.058	10.00	10.33	0.00	20.33	369.13	1827.22	1.50	1.00	0.013	0.07%	0.07%	1.7671	1903.67	1827.22	Dat	Công BTCT
G53B-CHPA	662.00	0.00	11.49	11.49	66.49	0.15	1.29	1.265	10.00	10.80	0.00	20.80	335.98	2123.68	1.50	1.00	0.013	0.10%	0.07%	1.7671	2275.32	2123.68	Dat	Công BTCT
G53A-G61	402.00	0.00	11.49	11.49	66.49	0.15	1.29	1.265	10.00	6.56	0.00	16.56	356.99	2256.48	1.50	1.00	0.013	0.10%	0.07%	1.7671	2275.32	2256.48	Dat	Công BTCT
G61-CXCH10	225.00	0.00	11.49	11.49	66.49	0.15	1.29	1.265	10.00	3.67	0.00	13.67	341.42	2158.07	1.50	1.00	0.013	0.10%	0.07%	1.7671	2275.32	2158.07	Dat	Công BTCT
G14-G13	233.00	1.26	0.00	1.26	60.39	0.15	0.97	0.949	10.00	5.02	0.00	15.02	348.57	242.25	0.80	1.00	0.013	0.13%	0.13%	0.5027	489.47	242.25	Dat	Công BTCT
G12-G13	264.00	2.56	0.00	2.56	62.50	0.15	0.99	0.965	10.00	5.61	0.00	15.61	424.67	596.76	1.00	1.00	0.013	0.10%	0.10%	0.7854	776.13	596.76	Dat	Công BTCT
G19-G18	264.00	3.50	0.00	3.50	64.27	0.15	1.00	0.975	10.00	5.57	0.00	15.57	425.01	818.15	1.20	1.00	0.013	0.08%	0.08%	1.1310	1126.05	818.15	Dat	Công BTCT
G18-G35	358.00	3.17	7.32	10.49	66.49	0.15	1.08	1.058	10.00	6.98	0.00	16.98	323.66	1866.45	1.50	1.00	0.013	0.07%	0.07%	1.7671	1903.67	1866.45	Dat	Công BTCT
G34-G35	264.00	3.50	0.00	3.50	64.27	0.15	1.00	0.975	10.00	5.57	0.00	15.57	335.01	644.90	1.20	1.00	0.013	0.08%	0.08%	1.1310	1126.05	644.90	Dat	Công BTCT
G40-G55	358.00	0.00	13.99	13.99	66.49	0.15	2.15	2.117	10.00	3.49	0.00	13.49	341.05	3407.82	1.50	1.00	0.013	0.28%	0.07%	1.7671	3807.35	3407.82	Dat	Công BTCT
G55-CXCH19	274.00	1.40	13.99	13.99	68.35	0.15	1.12	1.106	10.00	9.42	0.00	19.42	395.46	1948.82	1.80	1.00	0.013	0.06%	0.06%	2.5447	2857.93	1948.82	Dat	Công BTCT
G15-G16	233.00	1.29	0.00	1.29	60.39	0.15	0.85	0.832	10.00	5.73	0.00	15.73	423.68	300.60	0.80	1.00	0.013	0.10%	0.13%	0.5027	429.38	300.60	Dat	Công BTCT
G16-DXCH17	504.00	4.04	1.29	5.33	66.49	0.15	1.08	1.058	10.00	9.82	0.00	19.82	392.64	1151.02	1.50	1.00	0.013	0.07%	0.07%	1.7671	1903.67	1151.02	Dat	Công BTCT
G17-DXCH18	454.00	5.79	0.00	5.79	66.49	0.15	1.08	1.058	10.00	8.85	0.00	18.85	399.57	1272.43	1.50	1.00	0.013	0.07%	0.07%	1.7671	1903.67	1272.43	Dat	Công BTCT
G17A-G36	358.00	3.17	0.00	3.17	64.27	0.15	1.00	0.975	10.00	7.55	0.00	17.55	409.24	713.51	1.20	1.00	0.013	0.08%	0.08%	1.1310	1126.05	713.51	Dat	Công BTCT
G36-DXCH17A	504.00	5.79	3.17	8.96	68.35	0.15	1.12	1.106	10.00	9.42	0.00	19.42	395.46	1948.82	1.80	1.00	0.013	0.06%	0.06%	2.5447	2857.93	1948.82	Dat	Công BTCT
G39-DXCH18A	504.00	3.00	0.00	3.00	62.50	0.15	0.99	0.965	10.00	10.71	0.00	20.71	386.56	637.83	1.00	1.00	0.013	0.10%	0.10%	0.7854	776.13	637.83	Dat	Công BTCT
G57-G56	504.00	12.00	0.00	12.00	66.49	0.15	1.00	0.980	10.00	10.61	7.16	27.78	244.52	1613.83	1.50	1.00	0.013	0.06%	0.07%	1.7671	1762.46	1613.83	Dat	Công BTCT
G59A-CXCH19B	216.00	1.56	16.00	8.78	66.49	0.15	1.29	1.265	10.00	3.57	0.00	13.57	442.30	2135.88	1.50	1.00	0.013	0.10%	0.07%	1.7671	2275.32	2135.88	Dat	Công BTCT
G59-CXCH19B	219.00	0.00	0.00	0.00	66.49	0.15	1.29	1.265	10.00	7.45	0.00	17.45	410.04	1855.27	1.50	1.00	0.013	0.07%	0.07%	1.7671	1903.67	1855.27	Dat	Công BTCT
G52-G51	382.00	8.23	0.00	8.23	66.49	0.15	1.29	1.265	10.00	7.11	0.00	17.11	412.63	2048.93	1.50	1.00	0.013	0.10%	0.07%	1.7671	2275.32	2048.93	Dat	Công BTCT
G50-G50A	425.00	0.00	0.00	9.03	66.49	0.15	1.29	1.265	10.00	6.93	0.00	16.93	414.03	2055.89	1.50	1.00	0.013	0.10%	0.07%	1.7671	2275.32	2055.89	Dat	Công BTCT
G61A-CXCH19A	209.00	1.05	0.00	1.05	60.39	0.15	0.97	0.949	10.00	4.51	0.00	14.51	434.02	250.64	0.80	1.00	0.013	0.13%	0.13%	0.5027	489.47	250.64	Dat	Công BTCT
G64-G68	729.00	10.78	0.00	10.78	66.49	0.15	1.08	1.058	10.00	14.21	0.00	24.21	264.42	1567.01	1.50	1.00	0.013	0.07%	0.07%	1.7671	1903.67	1567.01	Dat	Công BTCT
G67-G68	797.00	17.33	0.00	17.33	66.49	0.15	2.37	2.332	10.00	7.05	11.50	28.55	340.49	3245.39	1.50	1.00	0.013	0.34%	0.07%	1.7671	4195.49	3245.39	Dat	Công BTCT
G65-G69	729.00	7.20	0.00	7.20	62.50	0.15	0.99	0.965	10.00	15.49	5.71	31.20	187.52	742.57	1.00	1.00	0.013	0.10%	0.10%	0.7854	776.13	742.57	Dat	Công BTCT
G69A-CXCH15	252.00	0.00	16.55	16.55	66.49	0.15	1.58	1.549	10.00	3.36	12.54	25.90	294.71	2682.97	1.50	1.00	0.013	0.15%	0.07%	1.7671	2786.69	2682.97	Dat	Công BTCT
G69-CXCH13	252.00	0.00	16.55	16.55	66.49	0.15	1.68	1.649	10.00	3.15	12.54	25.69	295.85	2693.38	1.50	1.00	0.013	0.17%	0.07%	1.7671	2966.66	2693.38	Dat	Công BTCT
G74-G75	704.00	7.65	0.00	7.65	62.50	0.15	1.74	1.700	10.00	8.50	2.72	21.21	323.20	1358.98	1.00	1.00	0.013	0.31%	0.10%	0.7854	1366.52	1358.98	Dat	Công BTCT
G75-CX2	530.00	0.86	7.65	8.51	64.27	0.15	1.96	1.919	10.00	5.68	0.00	15.68	424.10	1983.83	1.20	1.00	0.013	0.31%	0.08%	1.1310	2216.63	1983.83	Dat	Công BTCT
G72-G77	275.00	5.25	0.00	5.25	62.50	0.15	1.74	1.700	10.00	3.32	0.00	13.32	444.60	1283.78	1.00	1.00	0.013	0.31%	0.10%	0.7854	1366.52	1283.78	Dat	Công BTCT
G76-G77	248.00	5.25	0.00	5.25	62.50	0.15	1.74	1.700	10.00	2.99	4.60	17.59	408.94	1180.80	1.00	1.00	0.013	0.31%	0.10%	0.7854	1366.52	1180.80	Dat	Công BTCT
G82-G87	391.00	3.42	10.50	13.92	66.49	0.15	3.53	3.464	10.00	2.33	0.00	12.33	453.87	3473.96	1.50	1.00	0.013	0.75%	0.07%	1.7671	6231.23	3473.96	Dat	Công BTCT
G87A-CXCH12	283.00	3.42	13.92	8.67	66.49	0.15	1.29	1.265	10.00	4.63	0.00	14.63	432.94	1990.14	1.50	1.00	0.013	0.10%	0.07%	1.7671	2275.32	1990.14	Dat	Công BTCT
G87-CXCH15	284.00	0.00	0.00	8.67	66.49	0.15	1.29	1.265	10.00	2.35	0.00	12.35	453.87	1983.83	1.20	1.00	0.013	0.10%	0.07%	1.7671	2275.32	1983.83	Dat	Công BTCT
G73-G78	273.00	4.00	0.00	4.00	62.50	0.15	2.44	2.384	10.00	11.11	0.00	21.11	333.86	734.49	1.00	1.00	0.013	0.10%	0.10%	0.7854	776.13	734.49	Dat	Công BTCT
G79-G78	523.00	4.00	0.00	4.00	62.50	0.15	0.99	0.965	10.00	12.62	0.00	22.62	374.13	1131.73	1.20	1.00	0.013	0.10%	0.08%	1.1310	1258.96	1131.73	Dat	Công BTCT
G89-G88	669.00	5.50	0.00	5.50	64.27	0.15	1.11	1.090	10.00	14.11	0.00	24.11	365.02	1104.17	1.20	1.00	0.013	0.08%	0.08%	1.1310	1126.05	1104.17	Dat	Công BTCT
G90-G91	669.00	5.50	0.00	5.50	64.27	0.15	1.00	0.975	10.00	14.11	0.00	24.11	365.02	1104.17	1.20	1.00	0.013	0.08%	0.08%	1.1310	1126.05	1104.17	Dat	Công BTCT
G91-CXCH13	249.00	3.50	19.00	11.25	66.49	0.15	1.29	1.265	10.00	4.06	11.42	25.48	357.03	2209.14	1.50	1.00	0.013	0.10%	0.07%	1.7671	2275.32	2209.14	Dat	Công BTCT
G91A-CXCH18	237.00	0.00	0.00	0.00	66.49	0.15	2.19	2.154	10.00	2.27	0.00	12.27	454.88	2814.62	1.50	1.00	0.013	0.29%	0.07%	1.7671	3874.74	2814.62	Dat	Công BTCT
G84-G84A	862.00	10.00	0.00	10.00	66.49	0.15	1.08	1.058	10.00	16.90	0.00	26.90	319.18	1755.51	1.50	1.00	0.013	0.07%	0.07%	1.7671	1903.67	1755.51	Dat	Công BTCT
G85-G85'	862.00	10.00	0.00	10.00	66.49	0.15	1.08	1.058	10.00	16.90	13.68	40.58	289.01	1589.56	1.50	1.00	0.013	0.07%	0.07%	1.7671	1903.67	1589.56	Dat	Công BTCT

G84-CX3	25.00	0.00	20.00	20.00	68.35	0.15	1.89	1.862	10.00	0.78	13.68	23.96	365.92	4025.08	1.80	1.00	0.013	0.17%	0.06%	2.5447	4810.62	4025.08	Dat	Công BTCT
G99-G98	414.00	9.33	0.00	9.33	66.49	0.15	1.31	1.284	10.00	6.65	0.22	16.88	414.45	2127.50	1.50	1.00	0.013	0.10%	0.07%	1.7671	2309.20	2127.50	Dat	Công BTCT
G98-CX4	25.00	0.00	9.33	9.33	68.35	0.15	1.13	1.116	10.00	0.46	5.39	15.85	422.70	2169.84	1.80	1.00	0.013	0.06%	0.06%	2.5447	2881.65	2169.84	Dat	Công BTCT

BẢNG TÍNH KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG
QUY HOẠCH KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH

I. TÍNH KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG:

I.1. Số liệu chung:

- Đối tượng tính toán:	Áo đường
- Loại đường:	Đường đô thị
- Cấp đường:	Đường công nghiệp và kho tàng
- Loại tầng mặt thiết kế:	Cấp cao A1
- Độ tin cậy thiết kế:	0.90
- Thời hạn thiết kế t (năm):	15
- Tỷ lệ tăng trưởng trung bình năm q (%):	6

I.2. Nền đường:

- Đất đắp nền đường:	Á sét
- Module đàn hồi E_0 (MPa):	49
- Lực dính C (MPa):	0.02
- Góc ma sát φ (độ):	30

I.3. Tải trọng:

- Tải trọng tác dụng:	Cụm bánh đối (tải trọng trục tiêu chuẩn)
- Tải trọng trục tính toán tiêu chuẩn P (kN):	120
- Áp lực tính toán lên mặt đường p (MPa):	0.6
- Đường kính vết bánh xe D (cm):	36

I.4. Xác định module đàn hồi yêu cầu E_{yc} :

- Tra bảng 3-4 với $P_n = 120$ kN, mặt đường Cấp cao A1, số trục xe tính toán $N_n = 55$, ta được:

$$E_{yc} = 148 \quad (\text{MPa})$$

- Tra bảng 3-5 với loại đường: Đường đô thị, cấp đường: Đường công nghiệp và kho tàng, mặt đường: Cấp cao A1 ta được module đàn hồi tối thiểu:

$$E_{yc \min} = 155 \quad (\text{MPa})$$

- Module đàn hồi yêu cầu dùng để tính toán:

$$E_{yc}^n = \max(E_{yc}, E_{yc \min}) = 155 \quad (\text{MPa})$$

I.5. Kết cấu áo đường:

Tổng số lớp áo đường: 4 lớp

Bảng 3: Bảng các lớp kết cấu áo đường

STT	Lớp vật liệu (từ trên xuống)	H (cm)	E_v (MPa)	E_{tr} (MPa)	E_{kt} (MPa)	R_{kt} (MPa)	C (MPa)	φ (độ)
1	Bê tông nhựa chặt 12.5	4	420	300	1800	2.8	0	0
2	Bê tông nhựa chặt 19	6	350	250	1600	2.0	0	0
3	Cấp phối đá dăm loại I	15	300	300	300	0.0	0	0
4	Cấp phối đá dăm loại II	35	250	250	250	0.0	0	0

II. KIỂM TOÁN:

II.1. Kiểm tra tiêu chuẩn độ võng đàn hồi đối với kết cấu áo đường:

a. Quy đổi về hệ 2 lớp:

Việc quy đổi từng 2 lớp một từ dưới lên được thực hiện theo công thức sau:

$$E'_{ib} = E_i \cdot [(1+k \cdot t^{1/3}) / (1+k)]^3 \quad (3.5)$$

Trong đó: $k = h_2/h_1$; $t = E_2/E_1$

$$h_b = h_1 + h_2$$

Kết quả tính đổi thể hiện ở bảng sau:

STT	Lớp vật liệu (từ trên xuống)	E_v (MPa)	$t = E_2/E_1$	h_i (cm)	$k = h_2/h_1$	H_{ib} (cm)	E'_{ib} (MPa)
1	Bê tông nhựa chặt 12.5	420	1.540	4	0.071	60	281.28
2	Bê tông nhựa chặt 19	350	1.324	6	0.120	56	272.80
3	Cấp phối đá dăm loại I	300	1.200	15	0.429	50	264.38
4	Cấp phối đá dăm loại II	250	0.000	35	0.000	35	250.00

b. Tính E_{dc} :

$$H/D = 60 / 36 = 1.667$$

Tra bảng 3-6, hệ số điều chỉnh β :

$$\beta = 1.191$$

Từ bảng kết quả tính đổi trên, ta có:

$$E'_{ib} = 281.28 \quad (\text{MPa})$$

Module đàn hồi trung bình điều chỉnh dùng để tính toán:

$$E_{ib}^{dc} = \beta \cdot E'_{ib} = 335.01 \quad (\text{MPa})$$

Vậy kết cấu nhiều lớp được đưa về hệ 2 lớp, với lớp trên:

$$\text{- Chiều dày: } H = 60 \quad (\text{cm})$$

$$\text{- Module đàn hồi trung bình: } E_{ib}^{dc} = 335.01 \quad (\text{MPa})$$

c. Tính $E_{0.90}$ của kết cấu:

$$E_1 = E_{ib}^{dc} = 335.01$$

$$E_0/E_1 = 49 / 335.01 = 0.146$$

$$H/D = 60 / 36 = 1.667$$

Tra toán đồ 3-1, với các thông số H/D và E_0/E_1 ở trên, ta xác định được:

$$E_{ch.m}/E_1 = 0.555$$

Module đàn hồi chung của kết cấu:

$$E_{ch.m} = 0.555 * 335.01 = 185.93 \quad (\text{MPa})$$

d. Kiểm tra điều kiện về độ võng đàn hồi:

Độ tin cậy thiết kế = 0.90

Tra bảng 3-2 được hệ số cường độ về độ võng:

$$K_{cd}^{dv} = 1.10$$

$$K_{cd}^{dv} * E_{yc} = 1.10 * 155 = 171.00 \quad (\text{MPa})$$

$$E_{ch.m} = 185.93 > K_{cd}^{dv} * E_{yc} = 171.00 \quad (\text{MPa})$$

Kết luận: Kết cấu đảm bảo tiêu chuẩn về độ võng đàn hồi.

II.2. Kiểm tra tiêu chuẩn cắt trượt trong nền đất và các lớp vật liệu kém dính kết:

a. Kiểm tra đất nền:

Tính đối các lớp bên trên về 1 lớp, thể hiện ở bảng sau:

STT	Lớp vật liệu (từ trên xuống)	E_n (MPa)	$t = E_2/E_1$	h_i (cm)	$k = h_2/h_1$	H_{ib} (cm)	E'_{ib} (MPa)
1	Bê tông nhựa chặt 12.5	300	1.141	4	0.071	60	265.18
2	Bê tông nhựa chặt 19	250	0.946	6	0.120	56	262.82
3	Cấp phối đá dăm loại I	300	1.200	15	0.429	50	264.38
4	Cấp phối đá dăm loại II	250	0.000	35	0.000	35	250.00

$$H/D = 60 / 36 = 1.667$$

Tra bảng 3-6, ta được hệ số điều chỉnh β :

$$\beta = 1.191$$

Từ bảng kết quả tính đối trên, ta có:

$$E'_{ib} = 265.18 \quad (\text{MPa})$$

Module đàn hồi trung bình điều chỉnh dùng để tính toán:

$$E_{ib}^{dc} = \beta * E'_{ib} = 315.82 \quad (\text{MPa})$$

Sử dụng toán đồ hình 3-2, với các thông số sau:

$$H/D = 60 / 36 = 1.667$$

$$E_1 = E_{ib}^{dc} = 315.82 \quad (\text{MPa})$$

$$E_2 = E_0 = 49 \quad (\text{MPa})$$

$$E_1/E_2 = 315.82 / 49 = 6.445$$

$$\varphi = 30 \text{ (độ)}$$

Tra toán đồ, ta được:

$$T_{ax}/p = 0.0140$$

$$p = 0.6 \quad (\text{MPa})$$

Ứng suất cắt hoạt động do tải trọng bánh xe tính toán gây ra:

$$T_{ax} = 0.0140 * 0.6 = 0.0084 \quad (\text{MPa})$$

Sử dụng toán đồ hình 3-4, với các thông số:

$$H = 60 \text{ (cm)} \quad \text{và} \quad \varphi = 30 \text{ (độ)}$$

Tra được ứng suất cắt hoạt động do trọng lượng bản thân các lớp kết cấu gây ra:

$$T_{av} = -0.0024 \quad (\text{MPa})$$

Lực dính tính toán: $C_n = C.K_1.K_2.K_3$

Trong đó: $C = 0.02 \quad (\text{MPa})$

$$K_1 = 0.60 \quad \text{Kết cấu áo đường}$$

$$N_n = 55 \quad \text{(trục/lần.ngày đêm)}$$

$$K_2 = 1 \quad \text{(tra bảng 3-8)}$$

Đất nền là: Á cát

Do đó: $K_3 = 1.5$

$$\text{Vậy: } C_n = 0.02 * 0.6 * 1 * 1.5 = 0.018 \quad (\text{MPa})$$

Độ tin cậy thiết kế = 0.90

Tra bảng 3-7, ta được hệ số cường độ về cắt trượt:

$$K_{cd}^{tr} = 0.94$$

Kiểm tra điều kiện về cắt trượt:

$$T_{ax} + T_{av} = 0.0084 + (-0.0024) = 0.0060 \quad (\text{MPa})$$

$$C_n/K_{cd}^{tr} = 0.018 / 0.94 = 0.019 \quad (\text{MPa})$$

$$T_{ax} + T_{av} = 0.0060 < C_n/K_{cd}^{tr} = 0.019$$

Kết luận: Đất nền đảm bảo điều kiện cân bằng trượt.

II.3. Kiểm tra tiêu chuẩn chịu kéo uốn trong các lớp vật liệu liên khối:

a. Kiểm tra lớp 1: Bê tông nhựa chặt 12.5 :

Xác định $E_{ch.m}$ ở trên mặt lớp Bê tông nhựa chặt 19:

Tính đối các lớp về một lớp thể hiện ở bảng sau:

STT	Lớp vật liệu (từ trên xuống)	E_{ku} (MPa)	$t = E_2/E_1$	h_i (cm)	$k = h_2/h_1$	H_{ib} (cm)	E'_{ib} (MPa)
1	Bê tông nhựa chặt 19	1600	6.052	6	0.120	56	340.58

2	Cấp phối đá dăm loại I	300	1.200	15	0.429	50	264.36
3	Cấp phối đá dăm loại II	250	0.000	35	0.000	35	250.00

$H/D = 56 / 36 = 1.556$
 Tra bảng 3-6, hệ số điều chỉnh β :
 $\beta = 1.182$
 Từ bảng kết quả tính đối trên, ta có:
 $E'_{ib} = 340.58$ (MPa)
 Module đàn hồi trung bình điều chỉnh dùng để tính toán:
 $E_{ib}^{dc} = \beta * E'_{ib} = 402.57$ (MPa)
 $E_1 = E_{ib}^{dc} = 402.57$ (MPa)
 $E_0/E_1 = 49 / 402.57 = 0.122$
 $H/D = 56 / 36 = 1.556$
 Tra toán đồ Hình 3-1, với 2 tỷ số trên ta xác định được:
 $E_{ch}/E_1 = 0.487$
 Module đàn hồi chung của kết cấu:
 $E_{ch} = 0.487 * 402.57 = 196.05$ (MPa)
 Tra toán đồ hình 3-5 với các thông số sau:
 $E_1 = E_{ku} = 1800.00$ (MPa)
 $E_1/E_{ch.m} = 1800.00 / 196.05 = 9.181$
 $h/D = 4 / 36 = 0.111$
 Tra được ứng suất kéo uốn đơn vị:
 $[\sigma_{ku}] = 2.254$
 Tải trọng tác dụng là: Cụm bánh đôi (tải trọng trục tiêu chuẩn)
 Do đó: $k_b = 0.85$
 Ứng suất kéo uốn lớn nhất phát sinh ở đáy lớp Bê tông nhựa chặt 12.5 :
 $\sigma_{ku} = [\sigma_{ku}] * p * k_b = 2.254 * 0.6 * 0.85 = 1.149$ (MPa)
 Số trục xe tiêu chuẩn tích lũy trong suốt thời hạn thiết kế: (dùng công thức A-3, phụ lục A)
 $N_c = \{[(1+q)^t - 1] / [q * (1+q)^{(t-1)}]\} * 365 * N_{tt}$
 $= \{[(1+0.06)^{15} - 1] / [0.06 * (1+0.06)^{(15-1)}]\} * 365 * 55$
 $= 206672$ (Trục)
 Vật liệu kiểm tra là Bê tông nhựa chặt 12.5, vậy hệ số k_1 :
 $k_1 = 11.11 / N_c^{0.22} = 0.752$
 $k_2 = 1$
 Cường độ chịu kéo uốn tính toán của lớp Bê tông nhựa chặt 12.5 :
 $R_{tt}^{ku} = k_1 * k_2 * R_{ku}$
 $= 0.752 * 1 * 2.8 = 2.106$ (MPa)
 Độ tin cậy thiết kế = 0.9
 Tra bảng 3-7, hệ số cường độ về chịu kéo uốn:
 $K_{cd}^{ku} = 0.94$
 $R_{tt}^{ku} / K_{cd}^{ku} = 2.106 / 0.94 = 2.241$ (MPa)
 $\sigma_{ku} = 1.149 < R_{tt}^{ku} / K_{cd}^{ku} = 2.241$ (MPa)

Kết luận: Kết cấu đảm bảo tiêu chuẩn chịu kéo uốn

b. Kiểm tra lớp 2: Bê tông nhựa chặt 19:

Xác định $E_{ch.m}$ ở trên mặt lớp Cấp phối đá dăm loại I:

Tính đối các lớp về một lớp thể hiện ở bảng sau:

STT	Lớp vật liệu (từ trên xuống)	E_{ku} (MPa)	$t = E_2/E_1$	h_1 (cm)	$k = h_2/h_1$	H_b (cm)	E'_{ib} (MPa)
1	Cấp phối đá dăm loại I	300	1.200	15	0.429	50	264.36
2	Cấp phối đá dăm loại II	250	0.000	35	0.000	35	250.00

$H/D = 50 / 36 = 1.389$
 Tra bảng 3-6, hệ số điều chỉnh β :
 $\beta = 1.159$
 Từ bảng kết quả tính đối trên, ta có:
 $E'_{ib} = 264.36$ (MPa)
 Module đàn hồi trung bình điều chỉnh dùng để tính toán:
 $E_{ib}^{dc} = \beta * E'_{ib} = 306.40$ (MPa)
 $E_1 = E_{ib}^{dc} = 306.40$ (MPa)
 $E_0/E_1 = 49 / 306.40 = 0.160$
 $H/D = 50 / 36 = 1.389$
 Tra toán đồ Hình 3-1, với 2 tỷ số trên ta xác định được:
 $E_{ch}/E_1 = 0.516$
 Module đàn hồi chung của kết cấu:
 $E_{ch} = 0.516 * 306.40 = 158.10$ (MPa)

Tra toán đồ hình 3-5 với các thông số sau:

$$\begin{aligned} E_1 &= \Sigma(E_i \cdot h_i) / \Sigma h = 1800.00 \quad (\text{MPa}) \\ E_1 / E_{ch.m} &= 1800.00 / 158.10 = 11.385 \\ h/D &= 10 / 36 = 0.278 \end{aligned}$$

Tra được ứng suất kéo uốn đơn vị:

$$[\sigma_{ku}] = 2.275$$

Tải trọng tác dụng là: Cụm bánh đôi (tải trọng trục tiêu chuẩn)

$$\text{Do đó: } k_b = 0.85$$

Ứng suất kéo uốn lớn nhất phát sinh ở đáy lớp Bê tông nhựa chặt 19:

$$\sigma_{ku} = [\sigma_{ku}] \cdot p \cdot k_b = 2.275 \cdot 0.6 \cdot 0.85 = 1.160 \quad (\text{MPa})$$

Số trục xe tiêu chuẩn tích lũy trong suốt thời hạn thiết kế: (dùng công thức A-3, phụ lục A)

$$\begin{aligned} N_e &= \{[(1+q)^t - 1] / [q \cdot (1+q)^{(t-1)}]\} \cdot 365 \cdot N_{tt} \\ &= \{[(1+0.06)^{15} - 1] / [0.06 \cdot (1+0.06)^{(15-1)}]\} \cdot 365 \cdot 55 \\ &= 206672 \quad (\text{Trục}) \end{aligned}$$

Vật liệu kiểm tra là Bê tông nhựa chặt 19, vậy hệ số k1:

$$\begin{aligned} k_1 &= 11.11 / N_e^{0.22} \\ &= 0.752 \\ k_2 &= 1 \end{aligned}$$

Cường độ chịu kéo uốn tính toán của lớp Bê tông nhựa chặt 19:

$$\begin{aligned} R_{tt}^{ku} &= k_1 \cdot k_2 \cdot R_{ku} \\ &= 0.752 \cdot 1 \cdot 2 \\ &= 1.504 \quad (\text{MPa}) \end{aligned}$$

Độ tin cậy thiết kế = 0.9

Tra bảng 3-7, hệ số cường độ về chịu kéo uốn:

$$K_{cd}^{ku} = 0.94$$

$$R_{tt}^{ku} / K_{cd}^{ku} = 1.504 / 0.94 = 1.600 \quad (\text{MPa})$$

$$\sigma_{ku} = 1.160 < R_{tt}^{ku} / K_{cd}^{ku} = 1.600 \quad (\text{MPa})$$

Kết luận: Kết cấu đảm bảo tiêu chuẩn chịu kéo uốn

Phụ lục tính toán thủy lực đường ống cấp nước KCN Phú Bình

1. Xác định chiều dài tính toán cho mạng lưới

$$L_{tt} = m.L_{thực} (m)$$

m: hệ số kể đến mức độ của đoạn ống ($m \leq 1$)

$L_{thực}$: Chiều dài tính toán thực tế

(Bảng 5.3.1 xác định chiều dài tính toán cho từng đoạn ống)

Từ nút	Tới nút	Chiều dài thực tế	Hệ số làm việc	Chiều dài tính toán
1	2a	465	1	465
2a	3a	379	1	379
2b	3b	379	1	379
3a	4a	571	1	571
3b	4b	567	1	567
4a	5a	401	1	401
4b	5b	421	1	421
5a	6a	313	1	313
5b	6b	313	1	313
6a	7a	1001	1	1001
6b	7b	1001	1	1001
7a	8a	355	1	355
7b	8b	353	1	353
8a	9a	381	1	381
8b	9b	381	1	381
9a	10a	840	1	840
9b	10b	835	1	835
10a	11a	436	1	436
11a	8a	1059	1	1059
11b	8b	1027	1	1027
9a	15a	1025	1	1025
9b	15b	1025	1	1025
8a	18a	1022	1	1022
8b	18b	1022	1	1022
7a	20a	956	1	956
7b	20b	956	1	956
6a	13a	1424	1	1424
6b	13b	1424	1	1424
5a	14a	1531	1	1531
5b	14b	1531	1	1531
15a	16a	506	1	506
15b	16b	502	1	502
18a	17a	506	1	506
18b	17b	502	1	502

20a	19a	504	1	504
20b	19b	503	1	503
15a	18a	380	1	380
15b	18b	380	1	380
18a	20a	380	1	380
18b	20b	380	1	380
6a	21a	242	1	242
6b	21b	240	1	240
5a	22a	471	1	471
5b	22b	473	1	473
4a	23a	617	1	617
4b	23b	617	1	617
3a	24a	849	1	849
3b	24b	849	1	849
25	26	294	1	294
25	27	615	1	615
26	27	560	1	560
26	28	929	1	929
27	28	266	1	266

2. Tính toán lưu lượng đơn vị dọc đường:

$$q_{dv} = (q_{tt} - \Sigma q_{tr}) / \Sigma L_{tt} \text{ (l/s.m)}$$

q_{tt} : Lưu lượng tính toán cho toàn mạng lưới (l/s)

Σq_{tr} : tổng các lưu lượng tập trung lấy ra trên toàn mạng lưới (l/s)

$$\rightarrow Q_{dv} = Q_{h \max} / \Sigma L_{tt}$$

$$\text{Có: } Q_{h \max} = Q_{\text{ngày max}} * K_{h \max} / 24$$

$$= 12480 \times 1,8 / 24 = 93(\text{m}^3/\text{h}) = 260(\text{l/s})$$

$$\rightarrow q_{dv} = 260 / 12694 = 0,020(\text{l/s.m})$$

3. Tính toán lưu lượng dọc đường của từng đoạn ống:

$$q_{dd} = L_{tt} \cdot q_{dv}$$

(Bảng 5.3.2 Tính toán lưu lượng dọc đường của từng đoạn)

Từ nút	Tới nút	Chiều dài tính toán	Q đơn vị	Qd.đường
1	2a	465	0,024	11,161
2a	3a	379	0,024	9,097
2b	3b	379	0,024	9,097
3a	4a	571	0,024	13,706
3b	4b	567	0,024	13,610
4a	5a	401	0,024	9,625
4b	5b	421	0,024	10,105
5a	6a	313	0,024	7,513

5b	6b	313	0,024	7,513
6a	7a	1001	0,024	24,027
6b	7b	1001	0,024	24,027
7a	8a	355	0,024	8,521
7b	8b	353	0,024	8,473
8a	9a	381	0,024	9,145
8b	9b	381	0,024	9,145
9a	10a	840	0,024	20,163
9b	10b	835	0,024	20,042
10a	11a	436	0,024	10,465
11a	8a	1059	0,024	25,419
11b	8b	1027	0,024	24,651
9a	15a	1025	0,024	24,603
9b	15b	1025	0,024	24,603
8a	18a	1022	0,024	24,531
8b	18b	1022	0,024	24,531
7a	20a	956	0,024	22,947
7b	20b	956	0,024	22,947
6a	13a	1424	0,024	34,180
6b	13b	1424	0,024	34,180
5a	14a	1531	0,024	36,749
5b	14b	1531	0,024	36,749
15a	16a	506	0,024	12,146
15b	16b	502	0,024	12,049
18a	17a	506	0,024	12,146
18b	17b	502	0,024	12,049
20a	19a	504	0,024	12,098
20b	19b	503	0,024	12,074
15a	18a	380	0,024	9,121
15b	18b	380	0,024	9,121
18a	20a	380	0,024	9,121
18b	20b	380	0,024	9,121
6a	21a	242	0,024	5,809
6b	21b	240	0,024	5,761
5a	22a	471	0,024	11,305
5b	22b	473	0,024	11,353
4a	23a	617	0,024	14,810
4b	23b	617	0,024	14,810
3a	24a	849	0,024	20,379
3b	24b	849	0,024	20,379
25	26	294	0,024	7,057
25	27	615	0,024	14,762
26	27	560	0,024	13,442
26	28	929	0,024	22,299
27	28	266	0,024	6,385

4. Xác định lưu lượng nút (q_n)

Theo công thức $q_n = 0,5 \cdot \Sigma q_{dd}$

- Lượng nước sử dụng tại tuyến ống chính vào khu công nghiệp coi như lượng nước này sử dụng đều trong 24h và phân bố thành lưu lượng tập trung tại nút tính toán
- Tính lưu lượng tại các nút với lưu lượng dùng nước lớn nhất và tính toán thủy lực chọn đường kính ống

(Bảng 5.3.3 Tính toán lưu lượng nút)

Stt	Nút	Q nút	Stt	Nút	Q nút
1	1	5,58	27	14b	18,37
2	2a	10,13	28	15a	22,93
3	2b	4,55	29	15b	22,89
4	3a	21,59	30	16a	6,07
5	3b	21,54	31	16b	6,02
6	4a	19,07	32	17a	6,07
7	4b	19,26	33	17b	6,02
8	5a	32,60	34	18a	27,46
9	5b	32,86	35	18b	27,41
10	6a	35,76	36	19a	6,05
11	6b	35,74	37	19b	6,04
12	7a	27,75	38	20a	22,08
13	7b	27,72	39	20b	22,07
14	8a	33,81	40	21a	2,90
15	8b	33,40	41	21b	2,88
16	9a	26,96	42	22a	5,65
17	9b	26,90	43	22b	5,68
18	10a	15,31	44	23a	7,40
19	10b	10,02	45	23b	7,40
20	11a	17,94	46	24a	10,19
21	11b	12,33	47	24b	10,19
22	12a	5,89	48	25	10,91
23	12b	6,05	49	26	21,40
24	13a	17,09	50	27	17,29
25	13b	17,09	51	28	14,34
26	14a	18,36			

Kết quả tính toán thủy lực

(Bảng 5.3.4 Kết quả tính toán thủy lực mạng lưới đường ống khi không có đám cháy)

prueba

Network Table - Nodes

Node ID	Base Demand LPS	Demand LPS	Head m	Pressure m	Quality
Junc n1	14.34	14.34	38.89	38.89	0.00
Junc n2	21.40	21.40	39.37	39.37	0.00
Junc n4	17.29	17.29	39.23	39.23	0.00
Junc n5	10.91	10.91	43.35	43.35	0.00
Junc n7	10.13	10.13	43.56	43.56	0.00
Junc n8	5.58	5.58	49.11	49.11	0.00
Junc n9	11.59	11.59	42.98	42.98	0.00
Junc n10	10.19	10.19	39.00	39.00	0.00
Junc n11	10.19	10.19	38.97	38.97	0.00
Junc n13	10	10.00	39.09	39.09	0.00
Junc n14	10	10.00	37.04	37.04	0.00
Junc n17	0	0.00	36.95	36.95	0.00
Junc n18	0	0.00	36.94	36.94	0.00
Junc n19	9.26	9.26	36.84	36.84	0.00
Junc n22	7.40	7.40	36.32	36.32	0.00
Junc n24	7.40	7.40	36.32	36.32	0.00
Junc n25	9.07	9.07	36.79	36.79	0.00
Junc n26	10	10.00	37.01	37.01	0.00
Junc n28	20	20.00	34.61	34.61	0.00
Junc n29	20	20.00	34.61	34.61	0.00
Junc n31	5.68	5.68	34.30	34.30	0.00
Junc n32	5.65	5.65	34.30	34.30	0.00
Junc n33	12.6	12.60	34.52	34.52	0.00
Junc n34	18.37	18.37	33.16	33.16	0.00
Junc n35	18.36	18.36	33.16	33.16	0.00
Junc n36	12.86	12.86	34.52	34.52	0.00
Junc n39	20	20.00	33.41	33.41	0.00
Junc n40	17.09	17.09	32.12	32.12	0.00
Junc n41	17.09	17.09	32.12	32.12	0.00
Junc n43	0	0.00	33.30	33.30	0.00
Junc n44	20	20.00	30.73	30.73	0.00
Junc n45	6.05	6.05	30.66	30.66	0.00
Junc n46	5.89	5.89	30.66	30.66	0.00
Junc n49	5.89	0.00	30.69	30.69	0.00
Junc n50	20	20.00	28.00	28.00	0.00

Junc n51	30.27	30.27	27.05	27.05	0.00
Junc n52	13.40	13.40	27.91	27.91	0.00
Junc n54	20	20.00	27.33	27.33	0.00
Junc n55	6.90	6.90	27.29	27.29	0.00
Junc n56	25.33	25.33	27.02	27.02	0.00
Junc n59	6.96	6.96	27.28	27.28	0.00
Junc n60	10.93	10.93	26.05	26.05	0.00
Junc n61	10.89	10.89	26.00	26.00	0.00
Junc n62	6.07	6.07	25.66	25.66	0.00
Junc n63	6.02	6.02	25.66	25.66	0.00
Junc n64	12	12.00	25.99	25.99	0.00
Junc n65	12	12.00	26.07	26.07	0.00
Junc n66	20	20.00	27.30	27.30	0.00
Junc n69	17	17.00	26.21	26.21	0.00
Junc n70	17	17.00	26.21	26.21	0.00
Junc n71	2	2.00	26.76	26.76	0.00
Junc n72	12	12.00	26.73	26.73	0.00
Junc n73	10.08	10.08	26.50	26.50	0.00
Junc n74	10.41	10.41	26.16	26.16	0.00
Junc n75	10.46	10.46	26.11	26.11	0.00
Junc n76	6.05	6.05	26.21	26.21	0.00
Junc n77	6.04	6.04	26.21	26.21	0.00
Junc n78	10.07	10.07	26.57	26.57	0.00
Junc n82	13.81	13.81	27.89	27.89	0.00
Junc n83	20	20.00	28.00	28.00	0.00
Junc n84	7.75	7.75	30.41	30.41	0.00
Junc n85	0	0.00	30.73	30.73	0.00
Junc n86	15.76	15.76	33.30	33.30	0.00
Junc n87	20	20.00	33.41	33.41	0.00
Junc n89	2.90	2.90	33.30	33.30	0.00
Junc n90	2.88	2.88	33.30	33.30	0.00
Junc n93	6.02	6.02	25.80	25.80	0.00
Junc n94	6.07	6.07	25.80	25.80	0.00
Junc 2	0	0.00	49.41	49.41	0.00
Junc 3	4.55	4.55	45.22	45.22	0.00
Junc 4	21.54	21.54	42.96	42.96	0.00
Resvr 1	#N/A	-839.120	50.00	0.00	0.00

prueba

Network Table - Links

Link ID	Length m	Diameter mm	Roughness	Flow LPS	Velocity m/s	Unit Headloss m/km	Friction Factor	Status
Pipe p1	793.17	160	140	-5.74	0.29	0.60	0.023	Open
Pipe p3	266.03	160	140	-8.60	0.43	1.27	0.022	Open
Pipe p4	563.75	160	140	-22.10	1.10	7.31	0.019	Open
Pipe p5	292.09	160	140	-30.93	1.54	13.63	0.018	Open
				-				
Pipe p7	468.39	450	140	435.4	0	2.74	11.85	Open
				361.3				
Pipe p8	280.87	600	140	3	1.28	2.07	0.015	Open
Pipe p9	819.36	160	140	17.73	0.88	4.86	0.020	Open
Pipe p10	25.75	160	140	7.54	0.38	1.00	0.022	Open
Pipe p14	286.24	160	140	4.16	0.21	0.33	0.024	Open
Pipe p15	25.35	160	140	4.16	0.21	0.33	0.024	Open
Pipe p16	288.46	160	140	4.16	0.21	0.33	0.024	Open
Pipe p20	596.19	160	140	-6.63	0.33	0.79	0.023	Open
				297.7				
Pipe p23	371.52	450	140	4	1.87	5.86	0.015	Open
				298.9				
Pipe p24	377.38	450	140	7	1.88	5.91	0.015	Open
Pipe p26	15.71	160	140	0.49	0.02	0.01	0.033	Open
Pipe p27	453.48	160	140	-5.16	0.26	0.49	0.024	Open
Pipe p30	19.95	225	140	0.33	0.01	0.00	0.031	Open
Pipe p31	1427.6	225	140	-18.03	0.45	0.95	0.020	Open
Pipe p34	1424.1	225	140	17.49	0.44	0.90	0.021	Open
Pipe p35	39.02	225	140	0.40	0.01	0.00	0.034	Open
				210.5				
Pipe p37	34.39	450	140	7	1.32	3.09	0.016	Open
				193.8				
Pipe p38	970.60	450	140	7	1.22	2.65	0.016	Open

Pipe								
p39	290.02	200	140	6.38	0.20	0.25	0.024	Open
Pipe								
p40	22.73	200	140	0.33	0.01	0.00	0.035	Open
Pipe				138.9				
p43	330.59	315	140	0	1.78	8.12	0.016	Open
Pipe	1055.4							
p44	0	225	140	17.52	0.44	0.90	0.021	Open
Pipe	1014.8							
p45	6	225	140	-16.87	0.42	0.84	0.021	Open
Pipe								
p47	352.62	315	140	58.29	0.75	1.63	0.018	Open
Pipe								
p48	20.5	225	140	27.34	0.69	2.06	0.019	Open
Pipe								
p49	829.19	225	140	10.95	0.28	0.38	0.022	Open
Pipe								
p52	38.38	225	140	10.18	0.26	0.33	0.022	Open
Pipe								
p53	963.6	225	140	21.05	0.53	1.27	0.020	Open
Pipe								
p54	27.36	225	140	27.48	0.69	2.08	0.019	Open
Pipe								
p55	498.22	160	140	6.08	0.30	0.67	0.023	Open
Pipe								
p56	19.15	160	140	0.01	0.00	0.00	2.069	Open
Pipe								
p57	497.9	160	140	-6.01	0.30	0.66	0.023	Open
Pipe								
p58	962.4	225	140	-21.08	0.53	1.27	0.020	Open
Pipe								
p59	20.43	225	140	17.82	0.45	0.93	0.020	Open
Pipe								
p62	356.64	200	140	-8.28	0.26	0.40	0.023	Open
Pipe								
p63	28.98	225	140	-0.27	0.01	0.00	0.037	Open
Pipe								
p64	326.65	200	140	-17.93	0.57	1.67	0.020	Open
Pipe								
p65	29.19	225	140	18.14	0.46	0.96	0.020	Open
Pipe								
p67	325.48	200	140	13.90	0.44	1.04	0.021	Open
Pipe								
p68	29.01	225	140	23.79	0.60	1.59	0.020	Open
Pipe								
p69	360.08	200	140	7.50	0.24	0.33	0.023	Open

Pipe p70	28.24	160	140	-0.39	0.02	0.00	0.035	Open
Pipe p71	491.18	160	140	-6.43	0.32	0.74	0.023	Open
Pipe p75	26.13	315	140	-97.72	1.25	4.23	0.017	Open
Pipe p76	331.61	315	140	-130.8	1.68	7.26	0.016	Open
Pipe p77	25.05	315	140	-176.6	2.27	12.67	0.015	Open
Pipe p78	974.8	450	140	-193.6	1.22	2.64	0.016	Open
Pipe p79	33.85	450	140	-210.1	1.32	3.08	0.016	Open
Pipe p80	277.86	450	140	-242.8	1.53	4.02	0.015	Open
Pipe p82	220	200	140	0.82	0.03	0.01	0.032	Open
Pipe p83	34.04	160	140	-2.08	0.10	0.09	0.027	Open
Pipe p86	494.75	160	140	-5.66	0.28	0.59	0.023	Open
Pipe p87	959.38	225	140	-38.07	0.96	3.80	0.018	Open
Pipe p88	40.38	315	140	12.82	0.16	0.10	0.022	Open
Pipe p89	957.43	225	140	25.91	0.65	1.87	0.019	Open
Pipe p90	29.83	225	140	26.56	0.67	1.95	0.019	Open
Pipe p91	504.8	160	140	6.26	0.31	0.71	0.023	Open
Pipe p92	28	160	140	0.24	0.01	0.00	0.038	Open
Pipe p94	959.09	225	140	-25.01	0.63	1.75	0.019	Open
Pipe p95	17.76	200	140	-249.2	7.93	219.09	0.014	Open
Pipe 1	358.1	315	140	58.90	0.76	1.66	0.018	Open
Pipe 2	28.06	315	140	88.56	1.14	3.53	0.017	Open
Pipe 3	20	225	140	-10.51	0.26	0.35	0.022	Open

Pipe 4	20	225	140	17.36	0.44	0.89	0.021	Open
Pipe 5	501.95	160	140	-5.83	0.29	0.62	0.023	Open
Pipe 6	31.00	225	140	29.64	0.75	2.39	0.019	Open
Pipe 7	29.94	225	140	-46.14	1.16	5.43	0.018	Open
Pipe 9	501.42	160	140	-3.79	0.19	0.28	0.025	Open
Pipe 10	86.25	300	140	63.94	0.90	2.45	0.018	Open
				236.5				
Pipe 11	543.09	450	140	9	1.49	3.83	0.015	Open
Pipe 12	596.10	160	140	-8.17	0.41	1.16	0.022	Open
Pipe 13	41.94	450	140	-95.02	0.60	0.71	0.017	Open
Pipe 14	824.61	160	140	-2.65	0.13	0.14	0.026	Open
Pipe 15	29.00	160	140	0.77	0.04	0.01	0.031	Open
Pipe 16	456.26	160	140	-6.17	0.31	0.69	0.023	Open
				260.5				
Pipe 17	19.50	450	140	9	1.64	4.58	0.015	Open
	1428.4							
Pipe 18	9	225	140	-18.70	0.47	1.02	0.020	Open
				271.2				
Pipe 19	19.19	450	140	6	1.71	4.93	0.015	Open
Pipe 20	34.49	450	140	10.99	0.07	0.01	0.024	Open
				240.3				
Pipe 21	281.73	450	140	7	1.51	3.94	0.015	Open
	1423.5							
Pipe 22	7	225	140	-16.69	0.42	0.83	0.021	Open
Pipe 23	222.06	160	140	-4.96	0.25	0.46	0.024	Open
Pipe 24	34.96	450	140	7.69	0.05	0.01	0.025	Open
				144.4				
Pipe 25	26.46	450	140	6	0.91	1.54	0.016	Open
Pipe 26	288.71	225	140	-5.56	0.14	0.11	0.024	Open
Pipe 27	39.89	450	140	23.03	0.14	0.05	0.022	Open
Pipe 28	958.13	225	140	40.00	1.01	4.17	0.018	Open
				440.9				
Pipe 29	72.95	450	140	8	2.77	12.14	0.014	Open
Pipe 30	809.12	225	140	10.26	0.26	0.34	0.022	Open
Pipe 31	509.00	225	140	-4.13	0.10	0.06	0.025	Open
				356.5				
Pipe 32	510.94	450	140	7	2.24	8.19	0.014	Open
				352.0				
Pipe 33	282.61	450	140	2	2.21	8.00	0.014	Open
				413.2				
Pipe 34	550.55	450	140	5	2.60	10.76	0.014	Open
Pipe 35	72.32	450	140	356.5	2.24	8.19	0.014	Open

				7				
Pipe 36	32.28	450	140	82.77	0.52	0.55	0.018	Open
				304.0				
Pipe 37	32.69	450	140	7	1.91	6.10	0.015	Open
				313.4				
Pipe 38	34.19	450	140	4	1.97	6.45	0.015	Open

(Bảng 5.3.5 Kết quả tính toán thủy lực mạng lưới đường ống khi có đám cháy)

prueba

Network Table - Nodes

Node ID	Base Demand LPS	Demand LPS	Head m	Pressure m	Quality
Junc n1	14.34	14.34	35.59	35.59	0.00
Junc n2	21.40	21.40	36.07	36.07	0.00
Junc n4	17.29	17.29	35.93	35.93	0.00
Junc n5	10.91	10.91	40.05	40.05	0.00
Junc n7	10.13	10.13	40.26	40.26	0.00
Junc n8	5.58	5.58	48.67	48.67	0.00
Junc n9	11.59	11.59	39.31	39.31	0.00
Junc n10	10.19	10.19	33.23	33.23	0.00
Junc n11	10.19	10.19	33.17	33.17	0.00
Junc n13	10	10.00	33.11	33.11	0.00
Junc n14	10	10.00	29.65	29.65	0.00
Junc n17	0	0.00	29.45	29.45	0.00
Junc n18	0	0.00	29.43	29.43	0.00
Junc n19	109.26	109.26	29.24	29.24	0.00
Junc n22	7.40	7.40	28.90	28.90	0.00
Junc n24	7.40	7.40	28.89	28.89	0.00
Junc n25	9.07	9.07	29.33	29.33	0.00
Junc n26	10	10.00	29.63	29.63	0.00
Junc n28	20	20.00	26.35	26.35	0.00
Junc n29	20	20.00	26.35	26.35	0.00
Junc n31	5.68	5.68	26.02	26.02	0.00
Junc n32	5.65	5.65	26.02	26.02	0.00
Junc n33	12.6	12.60	26.22	26.22	0.00
Junc n34	18.37	18.37	24.87	24.87	0.00

Junc n35	18.36	18.36	24.87	24.87	0.00
Junc n36	12.86	12.86	26.22	26.22	0.00
Junc n39	20	20.00	24.64	24.64	0.00
Junc n40	17.09	17.09	23.33	23.33	0.00
Junc n41	17.09	17.09	23.33	23.33	0.00
Junc n43	0	0.00	24.49	24.49	0.00
Junc n44	20	20.00	20.55	20.55	0.00
Junc n45	6.05	6.05	20.47	20.47	0.00
Junc n46	5.89	5.89	20.47	20.47	0.00
Junc n49	0	0.00	20.49	20.49	0.00
Junc n50	20	20.00	16.39	16.39	0.00
Junc n51	30.27	30.27	15.25	15.25	0.00
Junc n52	13.40	13.40	16.26	16.26	0.00
Junc n54	20	20.00	15.43	15.43	0.00
Junc n55	6.90	6.90	15.32	15.32	0.00
Junc n56	25.33	25.33	15.16	15.16	0.00
Junc n59	6.96	6.96	15.24	15.24	0.00
Junc n60	10.93	10.93	11.74	11.74	0.00
Junc n61	10.89	10.89	11.61	11.61	0.00
Junc n62	6.07	6.07	11.26	11.26	0.00
Junc n63	6.02	6.02	11.26	11.26	0.00
Junc n64	12	12.00	11.58	11.58	0.00
Junc n65	12	12.00	11.75	11.75	0.00
Junc n66	20	20.00	15.26	15.26	0.00
Junc n69	17	17.00	11.57	11.57	0.00
Junc n70	117	117.00	11.47	11.47	0.00
Junc n71	2	2.00	13.24	13.24	0.00
Junc n72	12	12.00	13.22	13.22	0.00
Junc n73	10.08	10.08	12.79	12.79	0.00
Junc n74	10.41	10.41	11.48	11.48	0.00
Junc n75	10.46	10.46	11.47	11.47	0.00
Junc n76	6.05	6.05	12.53	12.53	0.00
Junc n77	6.04	6.04	12.53	12.53	0.00
Junc n78	10.07	10.07	12.94	12.94	0.00
Junc n82	13.81	13.81	16.18	16.18	0.00
Junc n83	20	20.00	16.37	16.37	0.00
Junc n84	7.75	7.75	20.05	20.05	0.00
Junc n85	0	0.00	20.55	20.55	0.00

Junc n86	15.76	15.76	24.49	24.49	0.00
Junc n87	20	20.00	24.64	24.64	0.00
Junc n89	2.90	2.90	24.49	24.49	0.00
Junc n90	2.88	2.88	24.50	24.50	0.00
Junc n93	6.02	6.02	11.14	11.14	0.00
Junc n94	6.07	6.07	11.14	11.14	0.00
Junc 2	0	0.00	49.10	49.10	0.00
Junc 3	4.55	4.55	42.73	42.73	0.00
Junc 4	21.54	21.54	39.28	39.28	0.00
Resvr 1	#N/A	- 1039.12	50.00	0.00	0.00

prueba

Network Table - Links

Link ID	Length m	Diameter mm	Flow LPS	Velocity m/s	Unit Headloss m/km	Friction Factor	Status
Pipe p1	793.17	160	-5.74	0.29	0.60	0.023	Open
Pipe p3	266.03	160	-8.60	0.43	1.27	0.022	Open
Pipe p4	563.75	160	-22.10	1.10	7.31	0.019	Open
Pipe p5	292.09	160	-30.93	1.54	13.63	0.018	Open
			-				
Pipe p7	468.39	450	544.72	3.42	17.95	0.014	Open
Pipe p8	280.87	600	470.65	1.66	3.37	0.014	Open
Pipe p9	819.36	160	22.27	1.11	7.42	0.019	Open
Pipe p10	25.75	160	12.08	0.60	2.39	0.021	Open
Pipe p14	286.24	160	6.12	0.30	0.68	0.023	Open
Pipe p15	25.35	160	6.12	0.30	0.68	0.023	Open
Pipe p16	288.46	160	6.12	0.30	0.68	0.023	Open
Pipe p20	596.19	160	-6.37	0.32	0.73	0.023	Open
Pipe p23	371.52	450	352.72	2.22	8.03	0.014	Open
Pipe p24	377.38	450	343.99	2.16	7.66	0.014	Open
Pipe p26	15.71	160	0.68	0.03	0.01	0.032	Open

Pipe							
p27	453.48	160	-4.97	0.25	0.46	0.024	Open
Pipe							
p30	19.95	225	0.45	0.01	0.00	0.037	Open
Pipe	1427.6						
p31	0	225	-17.91	0.45	0.94	0.020	Open
Pipe	1424.1						
p34	1	225	17.68	0.44	0.92	0.021	Open
Pipe							
p35	39.02	225	0.59	0.01	0.00	0.034	Open
Pipe							
p37	34.39	450	260.37	1.64	4.57	0.015	Open
Pipe							
p38	970.60	450	243.87	1.53	4.05	0.015	Open
Pipe							
p39	290.02	200	7.02	0.22	0.29	0.023	Open
Pipe							
p40	22.73	200	0.97	0.03	0.01	0.031	Open
Pipe							
p43	330.59	315	174.57	2.24	12.40	0.015	Open
Pipe	1055.4						
p44	0	225	19.31	0.49	1.08	0.020	Open
Pipe	1014.8						
p45	6	225	-18.46	0.46	1.00	0.020	Open
Pipe							
p47	352.62	315	71.42	0.92	2.37	0.017	Open
Pipe							
p48	24.90	225	41.31	1.04	4.43	0.018	Open
Pipe							
p49	829.19	225	10.11	0.25	0.33	0.022	Open
Pipe							
p52	38.38	225	26.69	0.67	1.97	0.019	Open
Pipe							
p53	963.6	225	37.17	0.93	3.64	0.018	Open
Pipe							
p54	27.36	225	42.09	1.06	4.58	0.018	Open
Pipe							
p55	498.22	160	6.22	0.31	0.70	0.023	Open
Pipe							
p56	19.15	160	0.15	0.01	0.00	0.040	Open
Pipe							
p57	497.9	160	-5.87	0.29	0.63	0.023	Open
Pipe	962.4	225	-37.21	0.94	3.65	0.018	Open

p58							
Pipe							
p59	20.43	225	17.44	0.44	0.90	0.021	Open
Pipe							
p62	356.64	200	9.37	0.30	0.50	0.022	Open
Pipe							
p63	28.98	225	35.57	0.89	3.35	0.019	Open
Pipe							
p64	326.65	200	-33.79	1.08	5.41	0.018	Open
Pipe							
p65	29.19	225	17.53	0.44	0.90	0.021	Open
Pipe							
p67	325.48	200	28.82	0.92	4.03	0.019	Open
Pipe							
p68	29.01	225	9.37	0.24	0.28	0.023	Open
Pipe							
p69	360.08	200	-7.11	0.23	0.30	0.023	Open
Pipe							
p70	28.24	160	-0.79	0.04	0.02	0.031	Open
Pipe							
p71	491.18	160	-6.83	0.34	0.83	0.023	Open
Pipe			-				
p75	26.13	315	131.66	1.69	7.35	0.016	Open
Pipe			-				
p76	331.61	315	164.37	2.11	11.09	0.015	Open
Pipe			-				
p77	25.05	315	225.43	2.89	19.90	0.015	Open
Pipe			-				
p78	974.8	450	243.60	1.53	4.04	0.015	Open
Pipe			-				
p79	33.85	450	259.10	1.63	4.53	0.015	Open
Pipe			-				
p80	277.86	450	293.00	1.84	5.69	0.015	Open
Pipe							
p82	220	200	-0.27	0.01	0.00	0.017	Open
Pipe							
p83	34.04	160	-3.17	0.16	0.20	0.025	Open
Pipe							
p86	494.75	160	-5.26	0.26	0.51	0.024	Open
Pipe							
p87	959.38	225	-53.31	1.34	7.10	0.017	Open
Pipe							
p88	40.38	315	31.98	0.41	0.53	0.020	Open

Pipe p89	957.43	225	44.68	1.12	5.12	0.018	Open
Pipe p90	29.83	225	-2.97	0.07	0.03	0.027	Open
Pipe p91	504.8	160	6.08	0.30	0.67	0.023	Open
Pipe p92	28	160	0.06	0.00	0.00	0.051	Open
Pipe p94	959.09	225	-43.20	1.09	4.81	0.018	Open
Pipe p95	17.76	200	320.61	10.21	349.27	0.013	Open
Pipe 1	358.1	315	74.65	0.96	2.57	0.017	Open
Pipe 2	28.06	315	103.28	1.33	4.69	0.017	Open
Pipe 3	20	225	-24.98	0.63	1.74	0.020	Open
Pipe 4	20	225	15.85	0.40	0.75	0.021	Open
Pipe 5	501.95	160	-6.01	0.30	0.66	0.023	Open
Pipe 6	31.00	225	44.16	1.11	5.01	0.018	Open
Pipe 7	29.94	225	-61.06	1.54	9.12	0.017	Open
Pipe 9	501.42	160	-3.79	0.19	0.28	0.025	Open
Pipe 10	86.25	300	63.94	0.90	2.45	0.018	Open
Pipe 11	543.09	450	312.51	1.96	6.41	0.015	Open
Pipe 12	596.10	160	-8.43	0.42	1.23	0.022	Open
Pipe 13	41.94	450	-74.09	0.47	0.45	0.018	Open
Pipe 14	824.61	160	1.89	0.09	0.08	0.027	Open
Pipe 15	29.00	160	1.03	0.05	0.03	0.030	Open
Pipe 16	456.26	160	-6.36	0.32	0.73	0.023	Open
Pipe 17	19.50	450	310.57	1.95	6.34	0.015	Open
	1428.4						
Pipe 18	9	225	-18.82	0.47	1.03	0.020	Open
Pipe 19	19.19	450	320.96	2.02	6.74	0.015	Open
Pipe 20	34.49	450	15.79	0.10	0.03	0.023	Open
Pipe 21	281.73	450	290.19	1.82	5.59	0.015	Open
	1423.5						
Pipe 22	7	225	-16.50	0.42	0.81	0.021	Open
Pipe 23	222.06	160	-6.05	0.30	0.66	0.023	Open
Pipe 24	34.96	450	7.86	0.05	0.01	0.025	Open
Pipe 25	26.46	450	179.49	1.13	2.30	0.016	Open
Pipe 26	288.71	225	-4.92	0.12	0.09	0.025	Open
Pipe 27	39.89	450	37.36	0.23	0.13	0.020	Open

Pipe 28	958.13	225	55.53	1.40	7.65	0.017	Open
Pipe 29	72.95	450	550.30	3.46	18.29	0.013	Open
Pipe 30	809.12	225	7.72	0.19	0.20	0.023	Open
Pipe 31	509.00	225	-7.50	0.19	0.19	0.023	Open
Pipe 32	510.94	450	447.25	2.81	12.46	0.014	Open
Pipe 33	282.61	450	442.70	2.78	12.22	0.014	Open
Pipe 34	550.55	450	537.33	3.38	17.50	0.014	Open
Pipe 35	72.32	450	447.25	2.81	12.46	0.014	Open
Pipe 36	32.28	450	116.17	0.73	1.03	0.017	Open
Pipe 37	32.69	450	447.13	2.81	12.45	0.014	Open
Pipe 38	34.19	450	368.16	2.31	8.69	0.014	Open

BẢNG TÍNH TOÁN THUỶ LỰC THOÁT NƯỚC THẢI KCN PHÚ BÌNH

STT	Đoạn cống	Chiều dài L (m)	Đường kính D (mm)	Diện tích tiếp nhận (ha)	Lưu lượng các tiêu khu (l/s)			Hệ số không điều hòa	Lưu lượng (l/s)			Độ dốc i (%)	Độ dày h/D	Vận tốc thủy lực v (m)	Cao độ (m)				Độ sâu chấn công (m)						
					Tiếp nhận	Chuyển qua	Tổng cộng		Tiêu khu	Lưu lượng tập trung					Lưu lượng tính toán	Mặt đất		Mặt nước			Đáy cống				
										Cục bộ	Chuyển qua					Tổng	Đầu	Cuối	Đầu	Cuối	Đầu	Cuối			
Khu vực I																									
1	1C - 2C	479.00	400	7.27	1.68		1.68	4.25	7.16				7.16	0.25	0.16	0.58	26.20	26.20	25.41	24.21	25.35	24.15	0.90	2.10	
2	2C - 3C	19.00	400	2.34	0.54	1.68	2.22	4.09	9.11				9.11	0.25	0.17	0.62	26.20	26.20	24.21	24.17	24.15	24.11	2.10	2.15	
3	3C - 4C	373.00	400	11.21	2.60	2.22	4.82	3.70	17.84				17.84	0.25	0.24	0.75	26.20	26.20	24.17	23.23	24.31	23.17	2.15	3.08	
4	4C - 5C	27.00	400	6.82	1.58	4.82	6.40	2.39	15.28				15.28	0.25	0.23	0.72	26.20	26.20	23.23	23.17	23.17	23.11	3.08	3.15	
5	5C - 6C	335.00	400	10.03	2.32	6.40	8.72	2.20	19.21				19.21	0.25	0.25	0.77	26.20	24.70	23.17	22.33	23.11	22.27	3.15	2.48	
6	6C - TB01	26.00	400	6.06	1.40	8.72	10.12	2.10	21.23				21.23	0.25	0.27	0.79	24.70	24.70	22.33	22.26	22.27	22.20	2.48	2.55	
7	7C - TB01	480.00	400	8.46	1.96		1.96	4.16	8.16				8.16	0.25	0.17	0.60	24.70	24.70	23.92	22.72	23.85	22.65	0.90	2.10	
8	8C - TB01	196.00	400	1.50	0.35		0.35	5.33	1.85				1.85	0.25	0.08	0.39	24.70	24.70	23.88	23.39	23.85	23.36	0.90	1.39	
9	1A - 3A	1072.00	400	16.73	3.87		3.87	3.81	14.74				14.74	0.25	0.22	0.71	26.20	26.20	25.44	22.76	25.35	22.67	0.90	3.58	
10	3A - 4A	370.00	400	12.65	2.93	3.87	6.80	2.36	16.02				16.02	0.25	0.23	0.73	26.20	26.07	22.76	21.83	22.67	21.75	3.58	4.38	
11	4A - 5A	26.00	400	25.47	5.90	6.80	12.70	2.05	25.98				25.98	0.25	0.30	0.83	26.07	25.99	21.83	21.77	21.75	21.68	4.38	4.36	
12	5A - 6A	357.00	400	21.74	5.03	12.70	17.73	1.95	34.49				34.49	0.25	0.35	0.90	25.99	24.70	21.77	20.88	21.68	20.79	4.36	3.96	
13	6A - 7A	16.00	500			33.25	33.25	1.81	60.24	30.88			30.88	91.12	0.20	0.45	1.05	24.70	24.70	20.88	20.84	20.79	20.76	3.96	3.99
14	7A - 8A	28.00	500	11.99	2.77	33.25	36.02	1.79	64.60		30.88		30.88	95.48	0.20	0.47	1.06	24.70	24.70	20.84	20.79	20.76	20.70	3.99	4.05
15	8A - TB02	11.00	500	14.67	3.40	36.02	39.42	1.77	69.80	21.23	30.88		52.11	121.91	0.20	0.54	1.13	24.70	24.70	20.79	20.77	20.70	20.68	4.05	4.07
16	1B - 2B	1137.00	400	18.00	4.17		4.17	3.77	15.71				15.71	0.25	0.23	0.72	26.20	26.20	25.44	22.60	25.35	22.51	0.90	3.74	
17	2B - 3B	19.00	400	3.43	0.79	4.17	4.96	3.69	18.29				18.29	0.25	0.25	0.76	26.20	26.20	22.60	22.55	22.51	22.46	3.74	3.79	
18	3B - 4B	355.00	400	17.08	3.95	4.96	8.91	2.19	19.49				19.49	0.25	0.26	0.77	26.20	26.11	22.55	21.66	22.46	21.57	3.79	4.59	
19	4B - 5B	25.00	500	12.94	3.00	8.91	11.91	2.06	24.55				24.55	0.20	0.23	0.74	26.11	26.00	21.66	21.61	21.57	21.52	4.59	4.53	
20	5B - 6A	334.00	500	15.60	3.61	11.91	15.52	1.99	30.88				30.88	0.20	0.25	0.79	26.00	24.70	21.61	20.95	21.52	20.85	4.53	3.90	
Khu vực II																									
1	1D - 2D	1041.00	500	20.27	4.69		4.69	3.71	17.42	121.91			121.91	139.33	0.20	0.59	1.16	24.70	23.11	24.04	21.96	23.75	21.67	1.00	1.49
2	2D - 3D	16.00	600			29.79	29.79	1.83	54.66		121.91	121.91	176.56	0.17	0.53	1.16	23.11	23.03	21.96	21.93	21.67	21.64	1.50	1.45	
3	3D - 4D	19.00	600	5.87	1.36	29.79	31.15	1.83	56.87		121.91	121.91	178.77	0.17	0.53	1.16	23.03	22.89	21.93	21.90	21.64	21.61	1.45	1.34	
4	4D - 5D	389.00	600	12.32	2.85	31.15	34.00	1.81	61.43		121.91	121.91	183.33	0.17	0.54	1.17	22.89	20.17	21.90	21.24	21.61	20.95	1.34	-0.72	
5	5D - 6D	26.00	600	9.63	2.23	34.00	36.23	1.79	64.92		121.91	121.91	186.82	0.17	0.55	1.17	20.17	20.12	21.24	21.20	20.95	20.90	-0.72	-0.72	
6	6D - 7D	16.00	600	12.26	2.84	36.23	39.07	1.77	69.26		121.91	121.91	191.17	0.17	0.56	1.18	20.12	20.10	21.20	21.17	20.90	20.88	-0.72	-0.72	
7	7D - 8D	535.00	600	9.77	2.26	43.26	45.52	1.73	78.74		121.91	121.91	206.65	0.17	0.58	1.19	20.10	19.17	20.76	19.85	20.70	19.79	-0.54	-0.56	
8	8D - 9D	22.00	600	18.43	4.27	45.52	49.78	1.70	84.70		121.91	121.91	206.61	0.17	0.59	1.20	19.17	19.13	19.85	19.81	19.79	19.75	-0.56	-0.56	
9	9D - TX1.01	1061	600	25.94	6.00	49.78	55.79	1.69	94.19		121.91	121.91	216.10	0.17	0.60	1.21	19.13	18.05	19.81	18.01	19.75	17.95	-0.56	0.16	
10	2D4 - 2D3	1410.00	400	42.79	9.91		9.91	2.11	20.88				20.88	0.25	0.27	0.78	29.00	24.48	28.26	24.73	28.15	24.63	0.90	-0.09	
11	2D3 - 2D2	36.00	400	17.39	4.03	9.91	13.93	2.02	28.16				28.16	0.25	0.31	0.85	24.48	24.34	24.73	24.64	24.63	24.54	-0.10	-0.15	
12	2D2 - 2D1	275.00	400	25.98	6.01	13.93	19.95	1.90	37.92				37.92	0.25	0.36	0.92	24.34	23.06	24.64	23.95	24.54	23.85	-0.15	-0.74	
13	2D1 - 2D	37.00	400	22.25	5.15	19.95	25.10	1.87	46.83				46.83	0.25	0.41	0.97	23.06	23.11	23.95	23.86	23.85	23.76	-0.74	-0.60	

	7D4 - 7D3	400	6.94	1.61		1.61	4.28	6.87			6.87	0.25	0.15	0.57	22.61	20.17	21.82	20.96	21.76	20.90	0.90	-0.68
14	7D4 - 7D3	400	6.94	1.61		1.61	4.28	6.87			6.87	0.25	0.15	0.57	22.61	20.17	21.82	20.96	21.76	20.90	0.90	-0.68
15	7D3 - 7D2	400	4.21	0.97	1.61	2.58	4.01	10.36			10.36	0.25	0.19	0.64	20.17	20.12	20.96	20.89	20.90	20.83	-0.68	-0.66
16	7D2 - 7D1	400	3.59	0.81	2.58	3.39	3.87	13.13			13.13	0.25	0.21	0.69	20.12	20.10	20.89	20.85	20.83	20.79	-0.66	-0.64
17	7D1 - 7D	400	3.45	0.80	3.39	4.19	3.77	15.79			15.79	0.25	0.23	0.72	20.10	20.10	20.85	20.76	20.79	20.70	-0.64	-0.55
Khu vực III																						
18	IE - 2E	400.00	1.24	0.29		0.29	5.49	1.57			1.57	0.25	0.07	0.37	18.22	16.95	17.40	16.40	17.37	16.37	0.90	0.63
19	2E - 3E	32.90	1.28	0.30	0.39	0.58	4.94	2.88			2.88	0.25	0.10	0.44	16.95	16.77	16.40	16.32	16.37	16.29	0.63	0.53
20	3E - TXL02	24.00	10.58	2.45	0.58	3.03	3.93	11.91			11.91	0.25	0.20	0.67	16.77	17.22	16.32	16.26	16.29	16.23	0.53	1.04

Tổng diện tích đất khu công nghiệp (ha): 478,10

Lưu lượng trạm bơm số 1 (l/s):

Lưu lượng trạm bơm số 2 (l/s):

Công suất trạm xử lý nước thời 1 (1/c)

$C_2^2 = 1$ and $C_2^1 = 0$

 (m_3/h)

(m3/b)

(103/100)

1999/2000

Discussion

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ~~1444~~ /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng
Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình đến năm 2040**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn; số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật; số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh Thái Nguyên thông qua đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên: số 3128/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2040; số 3688/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên tại Tờ trình số 675/TTr-BQL ngày 24/4/2023 và của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1111/TTr-SXD ngày 26/4/2023 (kèm theo Thông báo kết quả thẩm định số 1110/SXD-QHKT ngày 26/4/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình đến năm 2040 với những nội dung chính như sau:

I. Tên quy hoạch: Quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình đến năm 2040.

II. Địa điểm quy hoạch: Xã Tân Hòa, xã Lương Phú và thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

III. Nội dung chính của đồ án quy hoạch

1. Phạm vi ranh giới, quy mô khu vực lập quy hoạch

1.1. Phạm vi ranh giới

Khu vực lập quy hoạch thuộc xã Tân Hòa, xã Lương Phú và thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên, cụ thể:

- Phía Bắc giáp đường Vành đai 2 vùng tỉnh Thái Nguyên, khu đất nông nghiệp và khu dân cư xã Tân Hòa và xã Tân Thành;
- Phía Nam giáp đường cao tốc CT.39 (Vành đai 5 Thủ đô Hà Nội);
- Phía Đông giáp đường Vành đai 2 vùng tỉnh Thái Nguyên, khu đất nông nghiệp và khu dân cư xã Tân Hòa;
- Phía Tây giáp đường tỉnh 269B và khu dân cư thị trấn Hương Sơn.

1.2. Quy mô

- Diện tích khu vực lập quy hoạch 900 ha, trong đó diện tích khu công nghiệp 675 ha và diện tích khu đô thị - dịch vụ 225 ha.

- Dân số:

+ Đến năm 2030: Dân số khu công nghiệp khoảng 40.500 người; dân số khu đô thị - dịch vụ (bao gồm cả dân số tạm trú quy đổi) khoảng 30.000 người.

+ Đến năm 2040: Dân số khu công nghiệp khoảng 40.500 người; dân số khu đô thị - dịch vụ (bao gồm cả dân số tạm trú quy đổi) khoảng 40.000 người.

2. Mục tiêu, tính chất

2.1. Mục tiêu

- Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023; Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên.

- Hình thành khu vực đồng bộ về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, nâng cao hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, hỗ trợ, gắn kết giữa phát triển khu công nghiệp với quá trình đô thị hóa tại địa phương.

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình được phê duyệt là cơ sở để lập quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng các khu vực và lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khung trong khu quy hoạch.

2.2. Tính chất

- Là khu công nghiệp đa ngành.

- Là khu đô thị - dịch vụ có chức năng hỗ trợ, cung ứng dịch vụ, tiện ích công cộng và xã hội cho khu công nghiệp bao gồm: nhà ở, công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu; công trình y tế; công trình thể thao, văn hóa, công viên; công trình thương mại; công trình dịch vụ và các công trình kết cấu khác.

3. Cơ cấu sử dụng đất

STT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình	900,00	
A	Khu công nghiệp	675,00	100,00
1	Đất phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng	480,95	71,25
2	Đất dịch vụ, công cộng khu công nghiệp	24,50	3,63
3	Đất cây xanh, mặt nước	79,36	11,76
4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	18,17	2,69
5	Đất giao thông	72,02	10,67
B	Khu đô thị - dịch vụ	225,00	100,00
1	Đất phát triển dân cư đô thị	153,29	68,13
2	Đất phát triển hỗn hợp	6,70	2,98
3	Đất dịch vụ công cộng khu đô thị	4,49	2,00
4	Đất cây xanh	20,23	8,99
5	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	10,01	4,45
6	Đất di tích, tôn giáo	0,35	0,15
7	Đất giao thông	29,93	13,30

4. Mô hình phát triển, định hướng phát triển không gian

4.1. Mô hình phát triển

- Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình phát triển theo mô hình kết hợp các khu chức năng công nghiệp, đô thị, dịch vụ. Trong đó, khu công nghiệp có chức năng chính, khu đô thị - dịch vụ có chức năng hỗ trợ, cung ứng dịch vụ, tiện ích công cộng và xã hội cho khu công nghiệp; được đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để đảm bảo sự phát triển hiệu quả, bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

- Khu đô thị - dịch vụ bao gồm: nhà ở, công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu; công trình y tế; công trình thể thao, văn hóa, công viên; công trình thương mại; công trình dịch vụ và các công trình kết cấu khác.

4.2. Định hướng phát triển không gian

- Khu quy hoạch tiếp giáp với các trục đường giao thông đối ngoại như đường Vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội, ĐT.269B, ĐT.261D và đường Vành đai 2 Thái Nguyên.

- Không gian của khu quy hoạch được phát triển trên cơ sở ba trục không gian chính: Trục Tây Nam - Đông Bắc được phát triển từ đường Vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội; trục Đông Nam - Tây phát triển theo trục đường ĐT.261D và trục Tây - Đông phát triển từ đường ĐT.269B. Các trục đường nội bộ của khu quy hoạch được phát triển từ ba trục không gian chính, phân chia và kết nối với các phân khu chức năng trong phạm vi quy hoạch.

- Bố trí các công trình dịch vụ, công cộng dọc theo trục giao thông chính tạo điểm nhấn về không gian, kiến trúc cảnh quan cho khu quy hoạch; bố trí các khu cây xanh, khu kỹ thuật đảm bảo tính kết nối, đồng bộ trên toàn khu vực quy hoạch.

- Tổ chức, bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu công nghiệp với chiều rộng $\geq 10\text{m}$.

5. Định hướng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

5.1. Cao độ nền và thoát nước mưa

a) Cao độ nền:

- Cao độ nền khống chế xây dựng (Hxd) tuân thủ các quy hoạch đã được phê duyệt và phù hợp với nền khu vực xung quanh. San nền, xác định cốt xây dựng cho toàn khu và từng phân khu chức năng: khu vực xây dựng phía Bắc khu công nghiệp $H_{xd} \geq +20,0\text{m}$; khu vực xây dựng trung tâm khu công nghiệp và phía Bắc khu đô thị - dịch vụ (phía Bắc sông Máng) $H_{xd} \geq +16,0\text{m}$; khu vực xây dựng đô thị - dịch vụ (phía Nam sông Máng) $H_{xd} \geq +14,0\text{m}$.

b) Thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa thiết kế riêng hoàn toàn với nước thải. Công thoát nước được bố trí ngầm dưới vỉa hè đường giao thông, đảm bảo thoát nước

mưa trên nguyên tắc tự chảy. Toàn bộ khu vực quy hoạch chia làm 03 lưu vực thoát nước: lưu vực 1 nằm về phía Bắc, hướng thoát nước ra kênh hoàn trả đập Làng Ngòi rồi thoát ra suối Hoàng Thanh; lưu vực 2 (*lưu vực trung tâm*) nằm về phía Bắc sông Máng, hướng thoát nước ra kênh hoàn trả thuộc ngòi Đầm; lưu vực 3 nằm về phía Nam sông Máng, hướng thoát nước ra kênh hoàn trả thuộc ngòi Đầm. Để đảm bảo thoát nước cho khu vực quy hoạch, suối Hoàng Thanh và ngòi Đầm sẽ được cải tạo, mở rộng.

5.2. Giao thông

a) Giao thông đường bộ đối ngoại:

- Đường Vành đai 5 (CT.39): tuân thủ Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021, tuyến đường được quy hoạch là đường cao tốc 6 làn xe.

- Đường tỉnh 269B: đường 30m với 4 làn xe cơ giới.
- Đường tỉnh 261D: đường 30m với 4 làn xe cơ giới.
- Vành đai 2 tỉnh Thái Nguyên: đường 30m với 4 làn xe cơ giới.

b) Giao thông trong khu vực quy hoạch:

- Đường trục chính: đường 41m với 6 làn xe cơ giới.
- Đường liên khu vực: đường 25 - 30m với 4 làn xe cơ giới.
- Đường chính khu vực: Bề rộng mặt cắt đường 23 - 33m với 4 làn xe cơ giới.

5.3. Cấp nước

- Nguồn cấp: Ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt sông Cầu với công nghệ xử lý phù hợp. Nước mặt hồ Núi Cốc, sông Công, hồ Trại Gạo hay nước ngầm trường hợp dùng làm nguồn nước thô cần khảo sát kỹ và có phương án về công nghệ xử lý hợp lý.

- Nhu cầu cấp nước sạch khu quy hoạch đến năm 2030 khoảng 22.000 m³/ngày đêm; đến năm 2040 khoảng 24.000 m³/ngày đêm, trong đó: khu công nghiệp khoảng 15.000 m³/ngày đêm; khu đô thị - dịch vụ tương ứng khoảng 7.000 - 9.000 m³/ngày đêm.

- Phân vùng cấp nước, các công trình cấp nước:

- + Vùng cấp nước 1: Khu vực công nghiệp được cấp nước từ Nhà máy nước khu công nghiệp Phú Bình xây mới, công suất thiết kế 22.000 - 24.000 m³/ngày đêm, cấp cho vùng 1 là 15.000 m³/ngày đêm.

- + Vùng cấp nước 2: Khu vực đô thị - dịch vụ được cấp nước từ Nhà máy nước Phú Bình 2 xây mới, vị trí tại thị trấn Hương Sơn. Trường hợp Nhà máy nước Phú Bình 2 hình thành sau Nhà máy nước khu công nghiệp Phú Bình thì nguồn cấp sẽ là Nhà máy nước khu công nghiệp Phú Bình.

- Mạng lưới cấp nước được thiết kế đảm bảo theo yêu cầu sử dụng và yêu cầu cấp nước chữa cháy.

5.4. Cấp điện

- Tổng nhu cầu cấp điện: Đến 2030 khoảng 108,5MW tương đương với 126MVA; Đến 2040 khoảng 112MW tương đương với 130MVA.

- Nguồn điện: Dự kiến xây dựng mới Trạm biến áp 110kV Phú Bình 2 (110/35/22kV - 3x63MVA) giai đoạn từ nay đến năm 2030 cấp điện cho toàn bộ phụ tải của khu công nghiệp và khu đô thị - dịch vụ. Quy mô đất xây dựng cho trạm 110kV khoảng 1,0ha. Dự phòng quỹ đất hạ tầng kỹ thuật để đầu tư bổ sung xây dựng Trạm biến áp nguồn khi giai đoạn dài hạn phát sinh nhu cầu phụ tải trong quá trình vận hành, khai thác khu công nghiệp.

- Lưới điện: Xây dựng mới tuyến điện cao thế 110kV mạch kép từ trạm 220kV Phú Bình 2 cấp đến trạm 110kV Phú Bình 2 (*giai đoạn đến năm 2030*). Xây dựng mới lưới điện trung thế 22kV tiêu chuẩn theo nhu cầu phát triển phụ tải của khu công nghiệp.

5.5. Thông tin liên lạc

Dự kiến xây dựng 01 tổng đài vệ tinh mới với dung lượng 15.000 line để đáp ứng nhu cầu cho khu quy hoạch. Hệ thống viễn thông ngoại tuyến đảm bảo cho khu quy hoạch vận hành theo quy định.

5.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

- Thoát nước thải: Hệ thống thoát nước thải được thiết kế riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa. Sử dụng hệ thống cống có đường kính tối thiểu D300mm dọc các tuyến đường để thu gom nước thải; bố trí trạm bơm chuyển bậc tại các vị trí bất lợi về địa hình và giảm độ sâu chôn cống. Xây dựng 02 trạm xử lý để xử lý nước thải công nghiệp và sinh hoạt. Nước thải xử lý đến giới hạn cho phép theo quy định hiện hành mới được xả ra nguồn tiếp nhận.

- Quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn phải được phân loại tại nguồn theo đúng quy định, đưa về các điểm tập kết hoặc trạm trung chuyển riêng của khu đô thị - dịch vụ và khu công nghiệp, sau đó vận chuyển bằng xe chuyên dụng về khu xử lý chất thải rắn tập trung.

- Nghĩa trang: Di dời các nghĩa trang, nghĩa địa hiện có trong khu vực lập quy hoạch về các nghĩa trang cấp xã, thị trấn gần nhất còn khả năng dung nạp tương ứng. Nhu cầu nghĩa trang cho khu đô thị - dịch vụ được đáp ứng tại nghĩa trang phù hợp trên địa bàn huyện.

6. Giải pháp tổ chức tái định cư

Dự kiến bố trí tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng trong khu vực quy hoạch vào khu tái định cư được quy hoạch trong Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa, huyện Phú Bình đến năm 2030 và trong Khu đô thị - dịch vụ, cụ thể sẽ được tính toán, bố trí ở giai đoạn quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết.

7. Giải pháp bảo vệ môi trường

Trong quá trình hoạt động khu công nghiệp và các khu chức năng khác phải đảm bảo tuân thủ các giải pháp thiết kế về thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, rác thải đã được xác định trong đồ án quy hoạch; có biện pháp quan trắc, giám sát chất lượng môi trường thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm, cảnh báo kịp thời những diễn biến bất thường hoặc nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái môi trường để có biện pháp ngăn chặn, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường.

8. Những hạng mục ưu tiên đầu tư

- Thực hiện tái định cư.
- Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho khu công nghiệp.
- Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng khung cho khu đô thị - dịch vụ.

Điều 2. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên chủ trì, phối hợp với UBND huyện Phú Bình và các cơ quan có liên quan tổ chức công bố quy hoạch phổ biến rộng rãi trong Nhân dân; quản lý xây dựng trong khu vực theo quy hoạch và quy định quản lý kèm theo đồ án quy hoạch; tổ chức, quản lý việc thực hiện các quy hoạch, các dự án thành phần trong khu vực theo quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch UBND huyện Phú Bình; Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD, TH.

tuantt.qđ/tS

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2830 /QĐ-UBND

Phú Bình, ngày 06 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng
Khu tái định cư Tân Hòa 1**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 44/2015/NĐ-CP, ngày 06/5/2015 về việc quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 72/2019/NĐ-CP, ngày 30/8/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định phê duyệt và quản lý Quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP, ngày 20/6/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ quyết định số 222/QĐ-TTg, ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; số 01/2021/TT-BXD, ngày 19/5/2021 về việc ban hành QCVN01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng; số 04/2022/TT-BXD, ngày 24/10/2022 quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên: Số 3128/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 về việc phê duyệt quy hoạch vùng huyện Phú Bình đến năm 2040; số 1637/QĐ-UBND ngày 16/7/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 3354/QĐ-UBND ngày 6/9/2022 của UBND huyện Phú Bình về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hoà đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3682/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 của UBND huyện Phú Bình về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư Tân Hòa 1;

Căn cứ văn bản tham gia góp ý đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư Tân Hòa 1 của các sở, ngành: Sở Nông nghiệp và PTNT (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại văn bản số 411/SNN-QLXDCT ngày 31/01/2024; Sở Giao thông vận tải (nay là Sở Xây dựng) tại văn bản số 341/SGTVT-QLCLCT&ATGT ngày 02/02/2024; Sở Xây dựng tại văn bản số 260/SXD-QHKT ngày 26/01/2024; Sở Công thương tại văn bản số 359/SCT-KHTCTH ngày 02/02/2024; Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại văn bản số 452/STNMT-QLDD ngày 05/02/2024;

Căn cứ Thông báo số 1631-TB/HU ngày 08/4/2025 của Thường trực Huyện ủy Phú Bình, về chủ trương thông qua đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư Tân Hòa 1;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND xã Tân Hòa về việc thông qua đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư Tân Hòa 1;

Theo đề nghị của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Phú Bình tại Tờ trình số 144/TTr-BQL ngày 22/4/2025 và đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 77/TTr-KTHTĐT ngày 06/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư Tân Hòa 1, với những nội dung chính như sau:

1. Tên quy hoạch: Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư Tân Hòa 1.

2. Địa điểm, phạm vi ranh giới khu vực quy hoạch

a) *Địa điểm:* Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

b) *Ranh giới khu vực quy hoạch:*

- Phía Đông: Giáp đất lúa, đất rừng sản xuất làng Ngò, xã Tân Hòa.

- Phía Tây: Giáp đường tỉnh lộ ĐT.269B.

- Phía Bắc: Giáp đất ở, đất trồng lúa và rừng sản xuất xã Tân Hòa.

- Phía Nam: Giáp đường vào chùa làng Ngò (Chùa Khánh Long).

3. Quy mô quy hoạch

- Tổng diện tích quy hoạch: 13,72 ha.

- Quy mô dân số: Khoảng 1.392 người.

4. Tính chất, mục tiêu lập quy hoạch

a) *Tính chất:* Là khu tái định cư, khu nhà ở mới được quy hoạch và đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật theo đúng quy hoạch, hiện đại, thân thiện với môi trường.

b) Mục tiêu:

- Cụ thể hoá quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hoà đã được phê duyệt.

- Hình thành khu tái định cư, khu nhà ở phục vụ nhu cầu đất ở tái định cư khi GPMB thực hiện dự án Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Phú Bình và các dự án trên địa bàn huyện Phú Bình.

- Làm cơ sở để triển khai các dự án thành phần theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt và làm cơ sở để chính quyền địa phương tổ chức thực hiện quản lý đất đai, quản lý quy hoạch theo quy định; xác định những hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện.

5. Quy hoạch sử dụng đất

Khu quy hoạch gồm các chức năng sử dụng đất như sau: Đất công trình công cộng (nhà văn hóa,...), Đất công trình giáo dục (trường mầm non,...); Đất công trình nhà ở (nhà ở liền kề gắn với thương mại dịch vụ - shophouse, nhà ở hiện trạng), Đất cây xanh gắn với thể dục thể thao; Đất cây xanh chuyên dụng; Đất công trình hạ tầng kỹ thuật, đất giao thông, đất bãi đậu xe.

Bảng tổng hợp cơ cấu quy hoạch sử dụng đất như sau:

Số TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở		51.310,98	37,39
1.1	Đất ở mới	OM	48.188,69	35,12
1.2	Đất khu vực hiện trạng		3.122,29	2,28
2	Đất sân vườn hiện trạng		20.111,89	14,66
3	Đất công cộng	CC	1.038,58	0,76
4	Đất giáo dục	GD	1.064,48	0,78
5	Đất cây xanh, thể dục thể thao	CX	4.176,18	3,04
6	Đất cây xanh chuyên dụng	CXCD	1.808,59	1,32
7	Đất giao thông		53.221,29	38,79
7.1	Đường giao thông		49.736,44	36,25
7.2	Bãi đỗ xe	BDX	3.484,85	2,54
8	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	HTK	4.487,77	3,27
	Tổng cộng		137.219,76	100,00

6. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

Không gian toàn khu tái định cư Tân Hòa 1 kết nối, đồng bộ với không gian Khu tái định cư Tân Hòa 2 đã được phê duyệt trở thành một quần thể khu tái định cư, khu ở mới.

Cấu trúc không gian được tổ chức trên nền tảng giao thông chính là tuyến đường tỉnh ĐT.269B giao cắt đường giao thông 20m hình thành vị trí cực thế (vị trí đặc biệt) cửa ngõ phía Tây Bắc dự án khu công nghiệp – dịch vụ Phú Bình là hai tuyến phố thương mại sầm uất dọc các dãy nhà ở. Không gian công cộng được bố trí nằm trên trục giao thông chính 20m với bán kính phù hợp đảm bảo phục vụ toàn khu.

Không gian được tổ chức với lõi trung tâm là cụm các công trình công cộng: Nhà văn hoá, trường mầm non,... cùng các tiện ích công cộng khác bao quanh bởi các dãy nhà ở liền kề bố trí theo dạng tuyến, kết nối bởi hệ thống đường giao thông nội bộ phân cấp hợp lý. Các tuyến giao thông chính – phụ được thiết kế đồng bộ, tạo nên mạng lưới lưu thông linh hoạt, thuận tiện cho cả cư dân và phương tiện kỹ thuật dịch vụ.

Các cụm dân cư được bố trí theo từng tuyến, xen kẽ với hệ thống cây xanh sau nhà làm hạn chế tối đa ảnh hưởng của nắng nóng trong mùa hè, đồng thời hình thành các tuyến gió đối lưu, đem lại môi trường sống trong lành cho người dân Khu tái định cư Tân Hòa 1. Các chức năng cơ bản cho lô đất hộ gia đình gồm: Công trình nhà ở chính; các công trình phụ; sân, vườn.

Khu vực bãi đậu xe được quy hoạch tập trung tại các vị trí gần công trình công cộng, văn hoá, giáo dục và công viên cây xanh, nhằm đáp ứng hiệu quả nhu cầu sử dụng của người dân và đảm bảo bán kính phục vụ hợp lý.

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Hệ thống giao thông:

Mạng lưới đường giao thông trong khu vực quy hoạch bao gồm các tuyến đường cấp khu vực, cấp nội bộ, cụ thể như sau:

- Mặt cắt 1-1 (đường tỉnh ĐT.269B): Quy hoạch có tổng lộ giới mặt cắt ngang rộng 53,5m.

- Mặt cắt 2-2: Rộng 30.0m, bao gồm đường mỗi bên rộng 2 x 10m, vỉa hè mỗi bên rộng 2 x 5m.

- Mặt cắt 3-3: Rộng 20m, bao gồm lòng đường rộng 2 x 6m, vỉa hè mỗi bên rộng 4.0m.

- Mặt cắt 4-4: Rộng 15,5m, bao gồm lòng đường rộng 2 x 3,75m, vỉa hè mỗi bên rộng 4m.

- Mặt cắt 5-5: Rộng 14,5m, bao gồm lòng đường rộng 2 x 3,25m, vỉa hè mỗi bên rộng 4m.

- Quy hoạch 04 bãi đỗ xe đảm bảo nhu cầu đỗ xe của khu vực.

b) San nền:

- Cao độ xây dựng cho khu vực dự án được lựa chọn tuân thủ đảm bảo kết

nối vào tuyến đường hiện trạng, các công trình của đã xây dựng, dân hiện trạng cũng như đảm bảo tối đa tự nhiên.

- Toàn bộ diện tích khu vực được thiết kế cao độ khớp nối với cao độ các tuyến đường xung quanh của dự án, định hướng thoát nước về phía suối xung quanh dự án.

- Cao độ san nền được thiết kế theo phương pháp đường đồng mức thiết kế, độ chênh cao giữa 2 đường đồng mức từ 0,05~0,50m. Độ dốc nền thiết kế $\geq 0,004$ đảm bảo thoát nước tự chảy, khớp nối với hệ thống giao thông đối nội và hệ thống giao thông đối ngoại, phù hợp với định hướng hướng kiến trúc cảnh quan.

- Thiết kế quy hoạch chiều cao được thể hiện bởi cao độ tim đường, chiều dài, độ dốc các tuyến đường giao thông.

- Cao độ các ô đất san nền được vượt nối với cao độ xác định tại mép vỉa hè (chỉ giới đường đỏ) của các tuyến đường giao thông trong dự án với độ dốc ngang lòng đường là 2,0%, độ dốc ngang hè đường -1,5%.)

- Cao độ san nền thấp nhất : +23.00m

- Cao độ san nền cao nhất : +28.50m

c) Cấp nước

- Nguồn cấp nước: Dự kiến lấy từ nhà máy nước Phú Bình (xây dựng tại thị trấn Hương Sơn huyện Phú Bình).

- Đường ống cấp nước chính của dự án là đường ống cấp nước kết hợp: cấp nước sinh hoạt và chữa cháy theo một đường ống chung.

Đường ống đi vào là đường ống HDPE D140 và D50 - 63. Đường ống cấp nước đặt bên dưới lề đường, độ sâu đặt ống trung bình 0,5m (tính đến đỉnh ống).

- Đường ống chôn sâu tối thiểu 0,5m- 0,7m (tính đến đỉnh ống). Xây dựng các hố van tại các điểm giao cắt với các tuyến ống Ø 90mm. Tại các nút của mạng lưới đặt van khoá không chế.

- Trên mạng lưới cấp nước chính đặt các van xả cạn và các van xả khí. Dưới các phụ kiện van, tê, cút của tuyến ống chính cần đặt các gối đỡ bê tông. Lưới đường ống sử dụng ống HDPE.

- Tại các nút của mạng lưới bố trí van khoá để có thể sửa chữa từng đoạn ống khi cần thiết. Tại các điểm nút và đầu các tuyến nhánh phân phối cho từng cụm nhà bố trí các hố van để thuận tiện cho việc vận hành bảo trì hệ thống. Tại các điểm dự kiến cấp nước cho các công trình xây dựng có các hố van chờ đầu nối để thuận tiện cho quá trình lắp đặt và vận hành sửa chữa.

- Giải pháp quy hoạch cấp nước phòng cháy chữa cháy: Hệ thống cấp nước chữa cháy được thiết kế kết hợp với hệ thống cấp nước sinh hoạt. Chữa cháy áp

lực thấp. Khi có cháy xe cứu hoả đến lấy nước tại các họng cứu hoả, áp lực cột nước tự do lúc này không được nhỏ hơn 10m. Họng cứu hoả được bố trí trên các tuyến ống Ø 110mm trở lên. Khoảng cách tối đa giữa các họng cứu hoả là 150m. Họng cứu hoả phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy: đặt ở ngã ba, ngã tư đường phố.

d) Thoát nước mưa:

Thiết kế độc lập, riêng rẽ hệ thống thoát nước mưa với nước thải sinh hoạt. Dự án được chia thành 3 lưu vực cụ thể như sau:

+ Lưu vực 1: Có tổng diện tích khoảng 0,88 ha được thu gom bằng tuyến cống có đường kính từ D800 đến D1000mm. Từ điểm xả nước này sẽ xây dựng hệ thống dẫn nước đến Hồ Làng Ngò.

+ Lưu vực 2: Có tổng diện tích khoảng 1,88ha được thu gom bằng tuyến cống có đường kính từ D800 đến D1000mm. Thoát ga trên đường tỉnh ĐT.269B.

+ Lưu vực 3: Có tổng diện tích khoảng 10,96 ha sẽ được thu gom bằng tuyến cống có đường kính từ D600 đến D1500mm. Từ điểm xả nước này sẽ xây dựng hệ thống dẫn nước đến Hồ Làng Ngò.

- Mạng lưới thoát nước mưa được tính toán theo phương pháp cường độ giới hạn. Kết cấu: Khu vực xây dựng mới sử dụng hệ thống cống tròn D600mm-D1500mm. Ga thu nước thiết kế khoảng cách trung bình 30m/ga rồi đổ về tuyến cống dọc thông qua các ga thăm. Nước mưa sau khi được thu gom, theo các cửa xả ra cống quy hoạch theo từng lưu vực. Đảm bảo chu kỳ ngập P=2 năm/lần.

e) Hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường

**** Hệ thống thoát nước thải:***

- Nước thải và nước mưa được thoát riêng, tự chảy, lượng nước thải được xử lý đạt 100% lưu lượng cấp nước.

- Khu vực lập quy hoạch sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải có công suất khoảng 600m³/ngđ.

- Nước thải sau khi xử lý đạt loại A theo QC 14:2008/BTNMT (nước thải sinh hoạt sau xử lý tận dụng để tưới cây rửa đường, hoặc xả ra cống thoát nước mưa).

- Trên các tuyến cống bố trí các hố ga với khoảng cách trung bình 20 ÷ 30m. Mạng lưới thoát nước được thiết kế theo hình thức tự chảy. Cống thoát nước nội bộ trong các khu vực công trình triển khai trong giai đoạn lập dự án đầu tư. Độ sâu chôn cống: Khoảng cách từ mặt đất đến đỉnh cống ≥ 0,5m.

**** Vệ sinh môi trường:***

- Chất thải rắn được phân loại tại nguồn thải bằng các thùng rác kép. Đối với khu vực xây dựng nhà thấp tầng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom trực tiếp bằng xe đẩy tay theo giờ cố định hoặc thu gom vào các thùng rác cố định; chất thải rắn được thu gom hằng ngày bằng xe chuyên dụng và vận chuyển đến 01 điểm tập trung thùng chứa chất thải rắn trước khi về khu vực xử lý chung. Đối với khu vực nhà thấp tầng: Tại mỗi nhà căn hộ bố trí 2 thùng chứa chất thải rắn.

Chất thải rắn được thu gom hằng ngày theo giờ bằng xe nhỏ chuyên dụng có thùng chứa riêng chất thải rắn hữu cơ và vô cơ đến điểm tập trung và đưa đi khu xử lý. Đối với khu công cộng: Sử dụng thùng chứa loại 2-3 ngăn đặt rong khu vực cây xanh hoặc trên đường phố, trên thùng chứa có chỉ dẫn phân loại chất thải rắn hữu cơ và vô cơ. Chất thải rắn được thu gom hằng ngày bằng xe chuyên dụng đưa đến khu xử lý tập trung của khu vực.

f) Quy hoạch cấp điện

- Tổng nhu cầu phụ tải khoảng 1750kVA.

- Nguồn điện cấp cho khu quy hoạch dự kiến lấy từ đường dây hiện có 22kv chạy qua. Điểm đấu nối vào dự án lấy từ đường 22kv mạch vòng 472 E6.17 LT474 E6.17.

- Lưới điện trung thế có tuyến 22kv hiện trạng chạy qua và trạm biến áp Lang Gian 2 sẽ dỡ bỏ. Thiết kế tuyến 22kv mới hạ ngầm hoàn trả phù hợp với hạ tầng kỹ thuật. Tuyến điện xây mới vào khu nghiên cứu thiết kế dự kiến sử dụng cáp ngầm 22kV tuyến đường trục. Đường điện đi trong hào cáp trên vỉa hè, độ chôn sâu 0,8m-1m, khoảng cách đến các công trình phải đảm bảo quy chuẩn. Khi vượt đường cáp ngầm phải luồn trong ống nhựa chịu lực siêu bền theo đúng tiêu chuẩn ngành điện.

- Trạm biến áp phân phối: Cấp điện áp của trạm hạ thế theo tiêu chuẩn là 22/0,4kV. Vị trí các trạm hạ thế được lựa chọn sao cho gần trung tâm phụ tải dùng điện với bán kính phục vụ nhỏ hơn hoặc bằng 300m và gần đường giao thông để tiện thi công. Trong khu bố trí 3 trạm biến áp có công suất 1000kVA. Trạm hạ thế sử dụng loại trạm kiot hoặc trạm 1 cột.

- Lưới điện hạ thế: Thiết kế theo sơ đồ hình tia, lưới điện hạ thế đặt ngầm dẫn điện từ các trạm biến áp đến các công trình sử dụng điện. Lưới hạ thế có cấp điện áp 380/220V đi ngầm. Cáp chọn loại Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (tiết diện sẽ được cụ thể trong giai đoạn sau), đi trong hào cáp sâu 0,7-1m.

- Lưới điện chiếu sáng: Nguồn cấp điện chiếu sáng từ trạm biến áp khu vực đến tủ điện chiếu sáng đặt trên hè hoặc khuôn viên cây xanh. Mạng lưới cấp chiếu sáng: Dùng cáp ngầm, lấy điện từ các tủ điện chiếu sáng theo từng khu vực.

- Chiều sáng đường giao thông:
- + Đối với các tuyến đường có bề rộng lòng đường lớn hơn 9 - 12m, đèn bố trí đèn 120w cột cao 11m bên đường.
- + Đối với các tuyến đường có bề rộng lòng đường nhỏ hơn 7,5m, bố trí đèn 100w cột 8m ở bên đường.
- + Chiều sáng khu cây xanh, công trình công cộng: Lựa chọn kiểu đèn phù hợp với kiến trúc cảnh quan.

g) Thông tin liên lạc

- Tổng số thuê bao tính toán trong khu vực khoảng 502 thuê bao.
- Theo định hướng trong quy hoạch chung, khu vực quy hoạch thuộc phạm vi phục vụ của tổng đài điều khiển của tỉnh.
- Hồ sơ quy hoạch hạng mục thông tin liên lạc của dự án bao gồm thiết kế hệ thống ống dẫn cáp và hố ga kéo cáp thông tin liên lạc. Các hạng mục gồm cáp truyền dẫn, các tủ phân phối, các trạm điện thoại công cộng sẽ do nhà cung cấp dịch vụ đầu tư và lắp đặt.

h) Đánh giá tác động môi trường

Thuyết minh quy hoạch đã đề cập khái quát các nội dung có liên quan đến đánh giá tác động môi trường. Khi triển khai lập dự án đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quy định của Luật bảo vệ môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường hiện hành.

7. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết: Ban hành kèm theo Quyết định này.

8. Các hạng mục chính cần ưu tiên đầu tư xây dựng

- Thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư.
- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, san nền, cấp điện, cấp nước, thoát nước thải, hoàn trả hệ thống kênh mương nội đồng, đường giao thông dân sinh...).
- Xây dựng các công trình công cộng và hạ tầng khác.

Điều 2. Căn cứ đồ án quy hoạch chi tiết được phê duyệt:

- Giao cho Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Phú Bình chủ trì, phối hợp với UBND xã Tân Hòa, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức công bố, công khai đồ án quy hoạch; cắm mốc quy hoạch tại thực địa; bàn giao hồ sơ quy hoạch cho các cơ quan, đơn vị có liên quan để quản lý và thực hiện quy hoạch theo đúng quy định.

- UBND xã Tân Hòa có trách nhiệm công bố đồ án quy hoạch trên cổng thông tin điện tử của xã; tổ chức tuyên truyền đến nhân dân địa phương về nội dung đồ án quy hoạch; thực hiện quản lý đất đai, quản lý quy hoạch và trật tự xây dựng trong khu vực quy hoạch chi tiết theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Phú Bình, Chủ tịch UBND xã Tân Hòa và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KTHĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thanh Sơn



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~4577~~ /QĐ- UBND

Phủ Bình, ngày 26 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng
Khu tái định cư Tân Hoà 2

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 quy định về nội dung hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn; số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 ban hành Quy chuẩn QCVN 07:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3128/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Bình;

Căn cứ Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 2808/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của UBND huyện Phú Bình về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Tân Thành đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3354/QĐ-UBND ngày 6/9/2022 của UBND huyện Phú Bình về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hoà đến năm 2030;

Căn cứ Thông báo số 1312-TB/HU ngày 05/6/2024 của Thường trực Huyện uỷ Phú Bình về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết một số dự án trên địa bàn huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 22/6/2024 của HĐND huyện Phú Bình về việc thông qua đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư Tân Hoà 2;

Căn cứ Quyết định số 3683/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 của UBND huyện Phú Bình về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư Tân Hoà 2;

Căn cứ các văn bản thỏa thuận, góp ý của các Sở, ngành: Sở Xây dựng tại văn bản số 734/SXD-QHKT ngày 25/3/2024, Sở Giao thông vận tải tại văn bản số 341/SGTVT-QLCLCT&ATGT ngày 02/02/2024, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 412/SNN-QLCLXDCT ngày 31/01/2024, Sở Công thương tại văn bản số 366/SXD-QHKT ngày 05/02/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số 504/SXD-QHKT ngày 16/02/2024;

Theo đề nghị của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện tại Tờ trình số 226/TTr-BQL ngày 08/11/2024 và đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 226/TTr-KTHT ngày 12/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư Tân Hoà 2, với những nội dung chính như sau:

- 1. Tên quy hoạch:** Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư Tân Hoà 2.
- 2. Địa điểm quy hoạch:** Xã Tân Hoà và xã Tân Thành, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.
- 3. Vị trí, phạm vi và ranh giới khu vực lập quy hoạch**
 - Phía Đông: Giáp đất nông nghiệp xã Tân Hoà.
 - Phía Tây: Giáp đường tỉnh lộ ĐT.269B.
 - Phía Bắc: Giáp đất nông nghiệp, đất ở và rừng sản xuất xã Tân Thành.
 - Phía Nam: Giáp đất ở, đất nông nghiệp và rừng sản xuất xã Tân Hoà.
- 4. Quy mô quy hoạch**
 - Tổng diện tích lập quy hoạch: 18,05 ha.
 - Quy mô dân số: Khoảng 2.668 người.
- 5. Mục tiêu**
 - Hình thành khu tái định cư phục vụ nhu cầu đất ở tái định cư khi GPMB thực hiện dự án Khu công nghiệp- Đô thị- Dịch vụ Phú Bình và các dự án trên địa bàn huyện Phú Bình.
 - Cụ thể hóa các đồ án quy hoạch vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất và đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã Tân Hoà và xã Tân Thành được phê duyệt.

- Làm cơ sở để triển khai các dự án thành phần theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt; làm cơ sở để chính quyền địa phương tổ chức quản lý đất đai, quản lý quy hoạch theo đúng quy định.

- Tạo động lực thúc đẩy phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn xã Tân Hòa và Tân Thành với việc định hướng phát triển không gian, cảnh quan môi trường cũng như không gian kiến trúc khu tái định cư, ổn định đời sống dân cư và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nơi đây.

6. Phân khu chức năng, quy hoạch sử dụng đất

Khu vực quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư Tân Hoà 2, có tổng diện tích đất 18,05 ha bao gồm các chức năng như sau: Công trình công cộng, giáo dục, công trình dịch vụ thương mại, đất ở, vườn hoa cây xanh gắn với thể dục thể thao, cây xanh chuyên dụng, hành lang lưới điện và các công trình hạ tầng kỹ thuật bãi đỗ xe...

Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tổng hợp như sau:

TT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở mới	74.955,36	41,52
2	Đất hiện trạng	11.801,47	6,54
3	Đất công trình hạ tầng xã hội, đất cây xanh sử dụng công cộng	19.056,91	10,56
4	Đất cây xanh chuyên dụng	6.590,76	3,65
5	Bãi đỗ xe	6.832,59	3,78
6	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	3.650,58	2,02
7	Đất giao thông	57.640,19	31,93
*	Tổng cộng	180.527,86	100

7. Quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan

- Cấu trúc không gian được tổ chức trên nền tảng trục giao thông chính là tuyến đường tỉnh lộ ĐT.269B giao cắt đường giao thông có lộ giới 30m hình thành vị trí đẹp dự án.

- Các cụm dân cư được bố trí theo từng tuyến, xen kẽ với hệ thống cây xanh sau nhà làm hạn chế tối đa ảnh hưởng của nắng nóng trong mùa hè, đồng thời hình thành các tuyến gió đối lưu, đem lại môi trường sống trong lành cho người dân Khu tái định cư Tân Hòa 2.

- Các chức năng cơ bản cho lô đất hộ gia đình gồm: Công trình nhà ở chính; các công trình phụ; sân, vườn.

- Không gian công cộng được bố trí nằm trên trục giao thông chính 20m với bán kính phù hợp đảm bảo phục vụ toàn khu. Ưu tiên đặt cạnh không gian cây xanh lớn tạo nên một quần thể không gian công cộng sinh động gắn kết mối quan hệ xã hội.

- Ngoài không gian cây xanh bố trí tại các cụm dân cư mang tính nhỏ lẻ, còn có các không gian cây xanh cảnh quan tập trung làm điểm nhấn cho khu dân cư. Trong đó sẽ được chia ra các không gian động, không gian tĩnh và bán động tĩnh nhằm phục vụ đa dạng các nhu cầu hoạt động, chủ yếu là các hoạt động gắn với nhu cầu nâng cao chất lượng sống như: cây xanh vườn hoa cảnh quan, hoạt động thể dục thể thao, khoảng mở không gian,...

- Bãi đỗ xe tập trung gần các khu vực công cộng và khu cây xanh với bán kính phục vụ đáp ứng nhu cầu sử dụng các hộ dân và các công trình thương mại, công cộng.

8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Bao gồm các hạng mục chính như sau:

8.1. Quy hoạch giao thông

a) *Hệ thống đường giao thông:* Bao gồm các trục đường như sau:

- Mặt cắt 1-1: Đường tỉnh lộ ĐT269B có lộ giới rộng 53,50m (bao gồm cả hành lang và đường gom)

- Mặt cắt 2-2: Lộ giới rộng 30,0m, bao gồm đường mỗi bên rộng 2 x 9,0m, vỉa hè 2 x 5,0m, dải phân cách giữa rộng 2,0m.

- Mặt cắt 3-3: Lộ giới rộng 20,0m, bao gồm lòng đường rộng 2 x 6,0m, vỉa hè mỗi bên rộng 2 x 4,0m.

- Mặt cắt 4-4: Lộ giới rộng 15,50m, bao gồm lòng đường rộng 2 x 3,75m, vỉa hè 2 x 4,0m.

b) *Bãi đỗ xe:* Quy hoạch một số khu vực đỗ xe có tổng diện tích 6.832,59m² đáp ứng nhu cầu sử dụng trong khu vực.

c) *Chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng:* Chỉ giới đường đỏ các tuyến đường tuân thủ theo quy mô bề rộng lộ giới, được xác định cụ thể theo mặt cắt ngang đường được thể hiện trên bản đồ quy hoạch giao thông, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng.

8.2. Quy hoạch cao độ nền (san nền)

- Cao độ xây dựng cho khu vực dự án được lựa chọn theo địa hình hiện trạng, hạn chế khối lượng đào đắp, đảm bảo kết nối với các tuyến đường và các công trình đã xây dựng, dân hiện trạng cũng như đảm bảo tối đa tự nhiên.

- Do có sự chênh lệch giữa khu vực quy hoạch dự án và nền hiện trạng, một số khu vực dự kiến xây kè đá hoặc taluy để đảm bảo ổn định cho khu đất.

- Toàn bộ diện tích khu vực được thiết kế cao độ khớp nối với cao độ các tuyến đường xung quanh của dự án, định hướng thoát nước về phía suối xung quanh dự án.

- Cao độ san nền thấp nhất là +23,00m; cao độ san nền cao nhất là 29,10m

- Cao độ san nền được thiết kế theo phương pháp đường đồng mức thiết kế, độ chênh cao giữa 2 đường đồng mức từ 0,05~0,50m. Độ dốc nền thiết kế $i \geq 0,004$, đảm bảo thoát nước tự chảy, khớp nối với hệ thống giao thông đối nội và hệ thống giao thông đối ngoại, phù hợp với định hướng hướng kiến trúc cảnh quan.

- Thiết kế quy hoạch chiều cao được thể hiện bởi cao độ tim đường, chiều dài, độ dốc các tuyến đường giao thông. Cao độ các ô đất san nền được vượt nối

với cao độ xác định tại mép vỉa hè (chỉ giới đường đỏ) của các tuyến đường giao thông trong dự án với độ dốc ngang đường 2,0%, độ dốc ngang vỉa hè 1,5%.

8.3. Quy hoạch cấp nước

- Tổng nhu cầu cấp nước tính toán, khoảng 782,99 m³/ngđ.
- Nguồn cấp nước: Dự kiến lấy từ nhà máy nước sạch tại thị trấn Hương Sơn; điểm đầu nối cấp nước dọc đường tỉnh lộ ĐT269B dự kiến tại ranh giới dự án khu đô thị số 2B thị trấn Hương Sơn.

- Đường ống cấp nước chính của dự án là đường ống cấp nước kết hợp: cấp nước sinh hoạt và chữa cháy theo một đường ống chung. Đường ống đi vào là đường ống HDPE - D140mm và D50mm. Đường ống cấp nước đặt bên dưới lề đường, độ sâu đặt ống trung bình 0,5m (tính đến đỉnh ống). Tại các góc chuyển và trị trí van, tê, cút có bố trí gổĩ đỡ bê tông cốt thép, độ chôn sâu tối thiểu đường ống từ 0,5m - 0,7m;

- Xây dựng các hố van tại các điểm giao cắt với các tuyến ống $\geq \varnothing 90\text{mm}$. Tại các nút của mạng lưới đặt van khoá không chế. Trên mạng lưới cấp nước chính đặt các van xả cặn và các van xả khí. Dưới các phụ kiện van, tê, cút của tuyến ống chính cần đặt các gổĩ đỡ bê tông.

- Mạng lưới đường ống sử dụng ống HDPE (vật liệu ống này chỉ xác định sơ bộ, cụ thể sẽ được chủ đầu tư dự án cân đối và xác định trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng cho phù hợp với địa phương).

- Tại các điểm nút và đầu các tuyến nhánh phân phối cho từng cụm nhà bố trí các hố van để thuận tiện cho việc vận hành bảo trì hệ thống.

- Tại các điểm dự kiến cấp nước cho các công trình xây dựng có các hố van chờ đầu nối để thuận tiện cho quá trình lắp đặt và vận hành sửa chữa.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy được thiết kế kết hợp với hệ thống cấp nước sinh hoạt. Hạng cứu hoả được bố trí trên các tuyến ống từ $\varnothing 110\text{mm}$ trở lên. Khoảng cách tối đa giữa các hạng cứu hỏa là 150m. Hạng cứu hỏa phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy đặt ở ngã ba, ngã tư đường giao thông.

8.4. Quy hoạch thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa được tính toán thiết kế độc lập với hệ thống thoát nước thải sinh hoạt.

- Cống thoát nước mưa đi ngầm dưới lòng đường, đường kính ống trung bình D300-400mm.

- Dự án được chia thành các lưu vực thoát nước. Mạng lưới thoát nước được tính toán theo phương pháp cường độ giới hạn. Ga thu nước thiết kế khoảng cách trung bình 30- 40m sau đó đổ về tuyến cống dọc thông qua các ga thăm. Nước mưa sau khi được thu gom, theo các cửa xả ra cống theo từng lưu vực.

8.5. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a) Thoát nước thải

- Tổng công suất xử thải tính toán khoảng 396,5m³/ngđ.

- Dự kiến xây dựng trạm xử lý nước thải có công suất khoảng 400m³/ngđ.

- Khu vực lập quy hoạch sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn;

- Các cụm thiết bị xử lý sử dụng cụm thiết bị được đúc sẵn và đặt ngầm hoặc đặt dưới tầng hầm kỹ thuật sử dụng công nghệ xử lý sinh học. Nước thải sau khi xử lý đạt loại A theo QC14:2008/BTNMT.

- Trên các tuyến cống bố trí các hố ga với khoảng cách trung bình 20-30m với chiều sâu ga < 4,5m. Mạng lưới thoát nước được thiết kế theo hình thức tự chảy. Cống thoát nước nội bộ trong các khu vực công trình triển khai trong giai đoạn lập dự án đầu tư. Độ sâu chôn cống từ mặt đất đến đỉnh cống $\geq 0,5\text{m}$.

b) Vệ sinh môi trường

- Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt: 2,0 kg/1 người/ngày.

- Chất thải rắn phải được phân loại tại nguồn thải bằng các thùng rác kép để dễ dàng phân loại vận chuyển và tái chế khi thu gom.

- Đối với khu vực xây dựng nhà thấp tầng: chất thải rắn sinh hoạt được thu gom trực tiếp bằng xe đẩy tay theo giờ cố định hoặc thu gom vào các thùng rác dung tích tối thiểu là 100 lít và không lớn hơn 700 lít.

- Đối với khu vực nhà thấp tầng: Tại mỗi nhà căn hộ bố trí 2 thùng chứa chất thải rắn. Chất thải rắn được thu gom hàng ngày theo giờ bằng xe nhỏ chuyên dụng có thùng chứa riêng chất thải rắn hữu cơ và vô cơ đến điểm tập trung và đưa đi khu xử lý.

- Đối với khu công cộng: Sử dụng thùng chứa loại 2-3 ngăn đặt rong khu vực cây xanh hoặc trên đường phố, trên thùng chứa có chỉ dẫn phân loại chất thải rắn hữu cơ và vô cơ. Chất thải rắn được thu gom hàng ngày bằng xe chuyên dụng đưa đi khu xử lý.

- Các xe chuyên dụng có chia ngăn để chia rác đã phân loại, có ngăn chứa nước thải để tránh rò rỉ trong quá trình vận chuyển. Chủ đầu tư kết hợp với các đơn vị môi trường địa phương để đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình thu gom và vận chuyển chất thải rắn đến khu vực xử lý chung.

8.6. Quy hoạch cấp điện:

- Tổng nhu cầu phụ tải tính toán khoảng: 3.869 kVA.

- Khu vực quy hoạch có tuyến 22kv chạy qua. Dự kiến điểm đầu nối vào dự án lấy từ đường 22kv mạch vòng 472 E6.17 LT474 E6.17.

- Lưới điện trung thế: Căn cứ hiện trạng tuyến đường dây 22kv tại đường tỉnh 269B theo tuyến mạch vòng 472 E6.17 LT474 E6.17. Tuyến đường 22kv hiện trạng chạy qua dự án sẽ được nắn chỉnh.

- Tuyến điện xây mới vào khu nghiên cứu thiết kế dự kiến sử dụng cáp ngầm 22kV làm tuyến đường trục. Đường điện đi trong hào cáp trên vỉa hè, độ chôn sâu 0,8m-1m, khoảng cách đến các công trình phải đảm bảo quy chuẩn. Khi vượt đường cáp ngầm phải luôn trong ống nhựa chịu lực siêu bền theo đúng tiêu chuẩn ngành điện.

- Trạm biến áp phân phối: Cấp điện áp của trạm hạ thế theo tiêu chuẩn là 22/0,4kV. Vị trí các trạm hạ thế được lựa chọn sao cho gần trung tâm phụ tải dùng điện với bán kính phục vụ nhỏ hơn hoặc bằng 300m và gần đường giao thông để tiện thi công. Trong khu bố trí 5 trạm biến áp có công suất như sau : 3 trạm 800kVA, 1 trạm 1000kVA, 1 trạm 1250 kVA. Trạm hạ thế sử dụng loại trạm kiot hoặc trạm 1 cột.

- Lưới điện hạ thế:

+ Thiết kế theo sơ đồ hình tia, lưới điện hạ thế đặt ngầm dẫn điện từ các trạm biến áp đến các công trình sử dụng điện.

+ Lưới hạ thế có cấp điện áp 380/220V đi ngầm. Cáp chọn loại Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (tiết diện sẽ được cụ thể trong giai đoạn sau), đi trong hào cáp sâu 0,7-1m.

- Lưới điện chiếu sáng:

+ Nguồn cấp điện chiếu sáng từ trạm biến áp khu vực đến tủ điện chiếu sáng đặt trên hè hoặc khuôn viên cây xanh.

+ Mạng lưới cáp chiếu sáng: Dùng cáp ngầm, lấy điện từ các tủ điện chiếu sáng theo từng khu vực.

- Chiếu sáng đường giao thông

+ Tuyến đường có bề rộng lòng đường lớn hơn 9-12m, đèn bố trí đèn 120w cột cao 11m bên đường

+ Tuyến đường có bề rộng lòng đường nhỏ hơn 7,5m, bố trí đèn 100w cột 8m ở bên đường.

+ Chiếu sáng khu cây xanh, công trình công cộng: Lựa chọn kiểu đèn phù hợp với kiến trúc cảnh quan.

8.7. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông thụ động

- Tổng dung lượng thuê bao khoảng 667 lines.

- Quy hoạch đồng bộ hệ thống ống dẫn cáp và hố ga kéo cáp thông tin liên lạc trên vỉa hè các tuyến đường quy hoạch.

- Điểm cấp nguồn vào dự án và quản lý, khai thác theo các quy định chuyên ngành của ngành bưu chính viễn thông.

8.8. Đánh giá tác động môi trường, giải pháp bảo vệ môi trường

- Hồ sơ quy hoạch đã đề xuất các nội dung liên quan đến các vấn đề và tiêu chí môi trường chính.

- Đánh giá chung hiện trạng môi trường, xu thế diễn biến môi trường khi không thực hiện quy hoạch;

- Đánh giá sự thống nhất giữa mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường. Các giải pháp phòng ngừa giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường.

- Các giải pháp phòng ngừa giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường.

- Trong quá trình lập và triển khai thực hiện dự án, công tác đánh giá tác động môi trường sẽ thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

9. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết: Ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ quy hoạch được phê duyệt:

- Giao cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan và tổ chức công bố quy hoạch, cắm mốc quy hoạch tại thực địa theo đúng quy định.

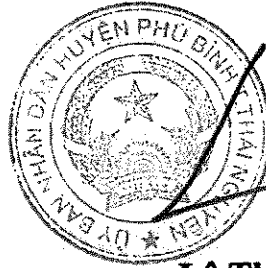
- UBND xã Tân Thành, UBND xã Tân Hòa có trách nhiệm tuyên truyền phổ biến trong nhân dân địa phương về nội dung đồ án quy hoạch; đồng thời có trách nhiệm quản lý đất đai, quản lý quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Tài chính- Kế hoạch, phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện, Chủ tịch UBND xã Tân Thành, Chủ tịch UBND xã Tân Hòa và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, Các PCT UBND huyện;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, KTHT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thanh Sơn

Số ~~25~~²⁵¹⁶/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng
Khu công nghiệp Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; số 19/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 quy định chi tiết Luật Đầu tư về thủ tục đầu tư đặc biệt;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính): Số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ hồ sơ dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) gửi kèm theo Công văn số 875/BKHĐT-QLKKT ngày 07/02/2025;

Căn cứ Kết luận số 1878-KL/TU ngày 28/6/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương đối với việc đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ hồ sơ dự án và các văn bản giải trình, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của Tổng Công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP;

Xét Tờ trình số 1202/TTr-BQL ngày 17/6/2025 và Báo cáo thẩm định số 1201/BC-BQL ngày 17/6/2025 của Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên gồm các nội dung như sau:

1. Nhà đầu tư

Tên nhà đầu tư: Tổng Công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300233993 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh (*nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh*) cấp lần đầu ngày 27/03/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 03/10/2024.

Địa chỉ trụ sở: Lô B7, Khu công nghiệp Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 0222 3634034

Fax: 0222 3634035

Email: info@kinhbaccity.vn

website: <http://www.kinhbaccity.vn>

2. Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

3. Mục tiêu dự án:

- Đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp để tạo lập quỹ đất cho thuê lại, xây dựng nhà xưởng để bán và cho thuê, kinh doanh các hạng mục hạ tầng phụ trợ khác có liên quan trong khu công nghiệp.

- Xây dựng một khu công nghiệp tập trung đa ngành với công nghiệp tiên tiến công nghệ cao. Đảm bảo vệ sinh môi trường, tính bền vững, phù hợp cảnh quan khu vực và có khoảng cách ly an toàn tới khu dân cư.

- Thu hút các doanh nghiệp, các dự án đầu tư thực hiện cụm liên kết ngành với tổng vốn đầu tư của các dự án trong cụm liên kết ngành tối thiểu tương đương 02 tỷ đô la Mỹ hoặc 45.000 tỷ đồng (theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ).

4. Quy mô diện tích sử dụng đất của dự án: 675 ha.

5. Vốn đầu tư của dự án

- Tổng vốn đầu tư: 11.492.463.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười một nghìn bốn trăm chín mươi hai tỷ bốn trăm sáu mươi ba triệu đồng*).

- Nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn góp của nhà đầu tư: 1.723.869.450.000 đồng, chiếm tỷ lệ 15% tổng mức đầu tư dự án.

+ Vốn vay tổ chức tín dụng và vốn huy động khác: 9.768.593.550.000 đồng, chiếm tỷ lệ 85% tổng mức đầu tư dự án.

6. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày Dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư.

7. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Phú Bình, xã Kha Sơn và xã Tân Thành, tỉnh Thái Nguyên.

8. Tiến độ thực hiện dự án: Không quá 60 tháng kể từ ngày được Nhà nước bàn giao đất.

9. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và các điều kiện áp dụng: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên

a) Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin, số liệu báo cáo và các nội dung thẩm định theo quy định của pháp luật; tiếp thu ý kiến của các bộ ngành và các sở, ngành, địa phương có liên quan.

b) Chịu trách nhiệm thực hiện kiểm tra, giám sát Nhà đầu tư trong quá trình thực hiện Dự án; đảm bảo vị trí thực hiện Dự án phù hợp với vị trí xác định trong quy hoạch xây dựng Khu công nghiệp Phú Bình, phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh Thái Nguyên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát ranh giới của Dự án đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về giao thông và pháp luật về thủy lợi.

c) Theo dõi, giám sát quá trình triển khai thực hiện Dự án, đảm bảo phù hợp với yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hóa và các điều kiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

d) Thực hiện trách nhiệm giám sát, đánh giá dự án đầu tư của cơ quan đăng ký đầu tư đối với các dự án thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 70 Luật Đầu tư năm 2020, Điều 71 và Điều 94 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ.

đ) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát nhà đầu tư thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp Phú Bình đã được phê duyệt, thực hiện lập quy hoạch xây dựng khu chức năng theo quy định của pháp luật, hoàn thành thủ tục xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng; đảm bảo địa điểm, quy mô diện tích của Dự án phù hợp với chủ trương đầu tư Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cơ cấu sử dụng đất của Dự án và khoảng cách an toàn về môi trường tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan; thực hiện đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp, thu hút các dự án đầu tư phù hợp với định hướng phát triển vùng và liên kết vùng nêu tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của

Quốc hội, phù hợp với phương hướng phát triển các khu chức năng nêu tại điểm b khoản 3 Phần V Điều 1 Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ, phương án phát triển các Khu công nghiệp nêu tại điểm a khoản 3 Phần IV Điều 1 Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ; phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ, dành tối thiểu 5 ha đất công nghiệp hoặc tối thiểu 3% tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp (bao gồm cả nhà xưởng, văn phòng, kho bãi) để cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm e, điểm g khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư năm 2020, các doanh nghiệp khác thuộc diện được ưu tiên, hỗ trợ về mặt bằng sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật thuê đất, thuê lại đất; trường hợp không thực hiện đúng cam kết thì thực hiện các thủ tục phù hợp theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

e) Giám sát, đánh giá việc thu hút các dự án đầu tư thực hiện cụm liên kết ngành phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ; giám sát, đánh giá Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

g) Có giải pháp hỗ trợ thu hút các dự án đầu tư thực hiện cụm liên kết ngành trong Khu công nghiệp Phú Bình phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp, định hướng phát triển vùng và liên kết vùng nêu tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội, phù hợp với phương hướng phát triển các khu chức năng nêu tại điểm b khoản 3 Phần V Điều 1 Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ, phương án phát triển các khu công nghiệp nêu tại điểm a khoản 3 Phần IV Điều 1 Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ; tăng cường sự liên kết giữa các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để thu hút các dự án đầu tư thực hiện cụm liên kết ngành trong Khu công nghiệp Phú Bình.

h) Yêu cầu nhà đầu tư: (i) cụ thể hóa tiến độ thu hút các dự án đầu tư thực hiện cụm liên kết ngành theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ để quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; (ii) trong quá trình triển khai dự án nếu phát hiện khoáng sản có giá trị cao hơn khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thì phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật về khoáng sản; (iii) tuân thủ quy định của Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành, đảm bảo việc thực hiện Dự án không ảnh hưởng tới việc quản lý, vận hành hệ thống thủy lợi và khả năng canh tác của người dân xung quanh; (iv) phối hợp trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đầu tư xây dựng nhà ở công nhân, các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong Khu công nghiệp.

i) Đối với vấn đề an ninh quốc phòng: Chỉ đạo Nhà đầu tư phối hợp với Quân khu 1 thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, giải quyết các vấn đề liên quan đến quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

k) Giám sát chặt chẽ tiến độ thực hiện Dự án, việc sử dụng vốn góp chủ sở hữu theo cam kết để thực hiện Dự án, việc đáp ứng đủ các điều kiện đối với tổ chức khi kinh doanh bất động sản theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 9 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và khoản 1 Điều 5 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

2. Trách nhiệm của UBND các xã: Phú Bình, Kha Sơn và Tân Thành

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, trình cấp có thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và các loại đất nông nghiệp khác trong khu vực thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật về đất đai, quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

b) Tổ chức xây dựng và thực hiện phương án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cho thuê đất để thực hiện Dự án phù hợp với các văn bản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt về quy mô diện tích, địa điểm và tiến độ thực hiện Dự án; đảm bảo không có tranh chấp, khiếu kiện về quyền sử dụng địa điểm thực hiện Dự án; bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 182 Luật Đất đai năm 2024.

Trường hợp trong khu vực thực hiện Dự án có tài sản công, báo cáo cấp có thẩm quyền và thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, quản lý sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan, đảm bảo không làm thất thoát tài sản nhà nước.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, trình cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Kiểm tra, xác định nhà đầu tư đáp ứng điều kiện được Nhà nước cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại thời điểm cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; phối hợp với UBND các xã: Phú Bình, Kha Sơn, Tân Thành và chịu trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng đất, quyết định giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện về hiện trạng rừng, thông tin nguồn gốc hình thành rừng và các số liệu có liên quan; đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 và đến năm 2030 được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; chỉ đạo Nhà đầu tư có phương án trồng rừng thay thế hoặc hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

c) Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án theo đúng Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và quy định của pháp luật về lâm nghiệp, chỉ thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp năm 2017 và quy định khác của pháp luật có liên quan, đảm bảo công khai, minh bạch, sử dụng rừng, đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật, không làm thất thoát tài sản, ngân sách nhà nước.

4. Tổng Công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ Dự án và văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tuân thủ quy định của pháp luật trong việc thực hiện Dự án theo quy hoạch được phê duyệt; chịu mọi rủi ro, chi phí và chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định tại Điều 47 và Điều 48 Luật Đầu tư năm 2020 trong trường hợp vi phạm quy định của pháp luật về đầu tư và quy định của pháp luật về đất đai.

b) Sử dụng vốn góp, vốn chủ sở hữu để thực hiện Dự án theo đúng cam kết và có phương án thu hồi các khoản phải thu ngắn hạn để thực hiện Dự án. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về việc huy động các nguồn vốn khác để thực hiện Dự án Khu công nghiệp Phú Bình khi không huy động đủ vốn dự kiến từ các tổ chức tín dụng; tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật đất đai, pháp luật về kinh doanh bất động sản và quy định khác của pháp luật có liên quan; đáp ứng đầy đủ các điều kiện đối với tổ chức khi kinh doanh bất động sản theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 9 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và khoản 1 Điều 5 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ khi thực hiện hoạt động kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp.

c) Có trách nhiệm nộp một khoản tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 182 Luật Đất đai năm 2024 và Điều 12 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ.

d) Có phương án trồng rừng thay thế hoặc văn bản hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

đ) Thực hiện đầy đủ các thủ tục về bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

e) Ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để đảm bảo thực hiện Dự án theo quy định; có phương án thu hồi các khoản phải thu ngắn hạn cho các bên liên quan vay để thực hiện Dự án.

g) Thực hiện đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp theo loại hình Khu công nghiệp đa ngành, dành tối thiểu 5 ha đất công nghiệp hoặc tối thiểu 3% tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp (bao gồm cả nhà xưởng, văn phòng, kho bãi) để cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm e, điểm g khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư năm 2020, các doanh nghiệp khác thuộc diện được ưu tiên, hỗ trợ về mặt bằng sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật thuê đất, thuê lại đất.

h) Thực hiện đúng cam kết tại Văn bản số 2104-4/CK-KCNPB/2025-KBC ngày 21/4/2025 của Tổng Công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP, trong đó có việc thành lập Công ty thực hiện Dự án hoặc thành lập Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ được ủy quyền hoạt động độc lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để thực hiện Dự án, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan đến Dự án.

i) Thực hiện đúng cam kết tại Văn bản số 2104-5/CK-KCNPB/2025-KBC ngày 21/4/2025 của Tổng Công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP về việc thu hút các Dự án đầu tư thực hiện cụm liên kết ngành khi thực hiện Dự án, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ; chỉ được thực hiện phần diện tích còn lại của Dự án sau khi phần diện tích (500ha) của Dự án thu hút đầu tư theo đúng tiến độ, cam kết và đáp ứng điều kiện thực hiện cụm liên kết ngành quy định tại Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ; phải điều chỉnh quy mô diện tích của dự án từ 675ha xuống còn tối đa là 500ha theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan trong trường hợp không đáp ứng tiến độ thu hút các dự án đầu tư thực hiện cụm liên kết ngành như đã cam kết; chịu mọi rủi ro, chi phí và chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định tại Điều 47 và Điều 48 Luật Đầu tư năm 2020 trong trường hợp vi phạm quy định của pháp luật về đầu tư và quy định của pháp luật về đất đai.

k) Thực hiện đúng cam kết tại Văn bản số 217/2025/KBC/KCN-PB ngày 02/6/2025 của Tổng Công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP về việc ứng trước kinh phí để triển khai xây dựng các khu tái định cư cho Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

l) Thực hiện các nghĩa vụ khác của nhà đầu tư đối với Dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành: Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên, Chi cục Thuế khu vực VII; Chủ tịch UBND xã Phú Bình; Chủ tịch UBND xã Kha Sơn; Chủ tịch UBND xã Tân Thành; Tổng Công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Tổng CT PT ĐT Kinh Bắc - CTCP;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD, TH, KT.

Quangia.454.QĐ.2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH QUỠNG TRỰC



Nguyễn Thanh Bình

**UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:410 /BQL-QHMT

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2025

V/v lập quy hoạch phân khu
khu công nghiệp Phú Bình,
tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Tổng công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 2516/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về Chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Khu công nghiệp Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên là khu chức năng thuộc Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Quy hoạch chung tại Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 22/5/2023, đã lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo Quyết định số 2516/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Xét đề nghị của Tổng công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP tại Tờ trình số 346/2025/TTr-QHPK ngày 31/7/2025 về việc phê duyệt chủ trương lập quy hoạch phân khu Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên, Ban Quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận chủ trương lập quy hoạch phân khu khu công nghiệp Phú Bình theo đề nghị của Tổng công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP.

2. Tổng công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình thực hiện các nội dung liên quan đến việc lập, trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí cho công tác lập quy hoạch và thực hiện các công việc có liên quan thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 10 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và theo quy định của pháp luật hiện hành.

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đề nghị Tổng công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP nghiên cứu, triển khai thực hiện đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật. / 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Xây dựng;
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT, QHMT.

TRƯỞNG BAN



Trần Công Hòa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số: **1784**/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày **28** tháng **7** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2012;

*Căn cứ Quyết định số 2687/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh
về phân giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh
Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh về
việc điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 2687/QĐ-UBND ngày 31/8/2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
381/TTr-STNMT ngày 10/7/2023 về việc đề nghị công bố danh mục hồ, ao, đầm
không được san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục 387 hồ, ao, đầm không được san lấp để phòng, chống ngập, úng và bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, trong đó 98 hồ cấp tỉnh quản lý và 289 hồ, ao, đầm thuộc quản lý cấp huyện.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Đôn đốc các đơn vị trên địa bàn tỉnh thực hiện quản lý hồ, ao, đầm không được san lấp theo quy định.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này theo quy định của pháp luật, tham mưu xử lý vi phạm nếu có.

- Tổng hợp, định kỳ báo cáo công tác quản lý hồ, ao, đầm không được san lấp gửi UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Tham mưu, trình UBND tỉnh điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp cho phù hợp với quy định phòng, chống ngập, úng, bảo vệ nguồn nước và mục tiêu quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo từng giai đoạn.

2. Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, thống kê, cập nhật, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Thực hiện công tác quản lý theo quy định của pháp luật, đảm bảo chặt chẽ không để xảy ra tình trạng san lấp hồ, ao, đầm trái phép.
- Thẩm định, tham gia ý kiến thống nhất về các đồ án quy hoạch và các đề xuất dự án phải tuân thủ theo Quyết định này, pháp luật bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan; không điều chỉnh hồ, ao, đầm thành chức năng khác trong đồ án quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. UBND các huyện, thành phố:

Xác định vị trí, ranh giới các hồ, ao, đầm xây dựng phương án và tổ chức bảo vệ, quản lý theo quy định của pháp luật đối với công trình được giao quản lý.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân, cộng đồng dân cư trong việc bảo vệ hồ, ao, đầm không được san lấp tại địa phương.
- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành chức năng liên quan thanh tra, kiểm tra, tham mưu xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.
- Định kỳ báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) tình hình quản lý, khai thác, sử dụng hồ, ao, đầm không được san lấp.
- Rà soát, tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp cho phù hợp với mục tiêu phòng, chống ngập, úng, bảo vệ nguồn nước và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành, khai thác hồ, ao, đầm

- Sử dụng hồ, ao, đầm đúng mục đích và tuân thủ các quy định về quản lý, bảo vệ hồ, ao, đầm không được san lấp.
- Xây dựng phương án và tổ chức bảo vệ, quản lý các ao, hồ, đầm theo quy định của pháp luật.
- Kiểm soát chặt chẽ các hành vi lấn chiếm hồ, ao, đầm trái phép và xả nước thải chưa qua xử lý vào hồ, ao, đầm trong danh mục không được san lấp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý sai phạm theo quy định của pháp luật.
- Xác định vị trí, ranh giới các hồ, ao, đầm xây dựng phương án và tổ chức bảo vệ, quản lý theo quy định của pháp luật đối với công trình được giao quản lý.
- Thường xuyên kiểm tra, rà soát các hồ, ao, đầm không được san lấp, sớm phát hiện ra những hư hỏng gây mất an toàn công trình, diện tích bị lấn chiếm (nếu có) để có biện pháp xử lý kịp thời nhằm đảm bảo an toàn công trình.
- Không được thải chất thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác, vi sinh vật chưa

được kiểm định và tác nhân độc hại khác đối với con người và sinh vật vào hồ, ao, đầm. Khi phát hiện tổ chức, cá nhân xả chất thải chưa qua xử lý vào hồ, ao, đầm thì tổ chức, cá nhân quản lý vận hành phải kịp thời kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Trách nhiệm của cộng đồng dân cư

- Nâng cao ý thức trách nhiệm bảo vệ hồ, ao, đầm, không vi phạm hành lang bảo vệ công trình gây mất an toàn công trình.
- Không xả chất thải chưa qua xử lý vào hồ, ao, đầm gây ô nhiễm nguồn nước.
- Không san lấp hồ, ao, đầm sử dụng vào mục đích khác.
- Tố giác các hành vi vi phạm các quy định về quản lý, khai thác, sử dụng hồ, ao, đầm không được san lấp.
- Trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

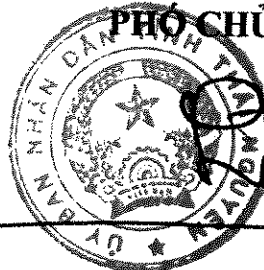
Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Mantqm vbi7-2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến



PHỤ LỤC 1
DANH MỤC HỒ KHÔNG ĐƯỢC SAN LẬP
CẤP TỈNH QUẢN LÝ, KHAI THÁC
(Kèm theo Quyết định số ~~1784~~ /QĐ-UBND ngày ~~28/7~~ /2023
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên hồ chứa	Vị trí
I	Thành phố Thái Nguyên	04
1	Hồ Núi Cốc	Phúc Triu - Thái Nguyên
2	Hồ Cây Si	Phúc Triu - Thái Nguyên
3	Hồ 19/5	Sơn Cẩm - Thái Nguyên
4	Hồ Bí Hù	Linh Sơn - Thái Nguyên
II	Thành phố Sông Công	01
1	Hồ Ghềnh Chè	Bình Sơn - Sông Công
III	Thành phố Phổ Yên	04
1	Hồ Nước Hai	Phúc Thuận - Phổ Yên
2	Suối Lạnh	Thành Công - Phổ Yên
3	Hồ Núi Trề	Minh Đức - Phổ Yên
4	Bến Đông	Phúc Thuận - Phổ Yên
IV	Huyện Định Hóa	13
1	Hồ Bảo Linh	Bảo Linh - Định Hóa
2	Hồ Làng Gầy	Phúc Chu - Định Hóa
3	Hồ Bản Piêng	Thanh Định - Định Hóa
4	Hồ Nà Tắc	Lam Vĩ - Định Hóa
5	Hồ Bó Vàng	Thanh Định - Định Hóa
6	Hồ Suối My	Kim Phụng - Định Hóa
7	Hồ Đèo Bụt	Phượng Tiên - Định Hóa
8	Hồ Thảm Ngược	Tân Dương - Định Hóa
9	Hồ Pác Xoong	Phú Tiến - Định Hóa
10	Hồ Thâm Phây	Trung Hội - Định Hóa
11	Hồ Lê Lợi	Trung Lương - Định Hóa
12	Hồ Thâm Phá	Kim Phụng - Định Hóa
13	Hồ Đèo Phụng	Linh Thông - Định Hóa
V	Huyện Đại Từ	29
1	Hồ Phú Xuyên	Phú Xuyên - Đại Từ
2	Hồ Đoàn Ủy	Khôi Kỳ - Đại Từ
3	Hồ Phượng Hoàng	Cù Vân - Đại Từ
4	Hồ Đá Giản	Cù Vân - Đại Từ
5	Hồ Bãi Chè	Cù Vân - Đại Từ
6	Hồ Gò Miếu	Ký Phú - Đại Từ
7	Hồ Đồng Tâm	Phúc Lương - Đại Từ
8	Hồ Quận Công	Phúc Lương - Đại Từ
9	Hồ Suối Diều	Khôi Kỳ - Đại Từ
10	Hồ Cây Vĩ	Tân Thái - Đại Từ
11	Hồ Đầm Chiểu	Phú Thịnh - Đại Từ
12	Hồ Núi Tán (tạo nguồn)	Bình Thuận - Đại Từ
13	Hồ Cầu Trà	Yên Lãng - Đại Từ

TT	Tên hồ chứa	Vị trí
14	Hồ Khuôn Nanh	Yên Lãng - Đại Từ
15	Hồ Đồng Tiến	Yên Lãng - Đại Từ
16	Hồ Đồng Trăng	Yên Lãng - Đại Từ
17	Hồ Thành Lập	Lục Ba - Đại Từ
18	Hồ Cây Nhừ	Phú Lạc - Đại Từ
19	Hồ Công Đất	Phú Lạc - Đại Từ
20	Hồ Nước Đục	Phú Lạc - Đại Từ
21	Hồ Trại Mới	Phú Lạc - Đại Từ
22	Hồ Kim Tào	Phú Thịnh - Đại Từ
23	Hồ Cây Sấu	Phú Thịnh - Đại Từ
24	Hồ Ao Sen	Phú Cường - Đại Từ
25	Hồ Đàm Làng	Đức Lương - Đại Từ
26	Hồ Vai Cái	Văn Yên - Đại Từ
27	Hồ Ao Mật	Hoàng Nông - Đại Từ
28	Hồ Lưu Quang	Minh Tiến - Đại Từ
29	Hồ Đèo My	Minh Tiến - Đại Từ
VI	Huyện Đông Hỷ	10
1	Hồ Văn Hán	Văn Hán - Đông Hỷ
2	Hồ Cặp Kè	Hợp Tiến - Đông Hỷ
3	Hồ Kim Cương	Cây Thị - Đông Hỷ
4	Hồ Cây Thị	Cây Thị - Đông Hỷ
5	Hồ Hồ Chuối	Hợp Tiến - Đông Hỷ
6	Hồ Đồng Cầu	Hòa Bình - Đông Hỷ
7	Hồ Đá Bạc	Tân Lợi - Đông Hỷ
8	Hồ Trại Đèo	Tân Lợi - Đông Hỷ
9	Hồ Xóm 8	TT Sông Cầu - Đông Hỷ
10	Hồ Na Long	Hóa Thượng - Đông Hỷ
VII	Huyện Phú Lương	18
1	Hồ Nà Mạt	Ôn Lương - Phú Lương
2	Hồ Đồng Xiên	Yên Lạc - Phú Lương
3	Hồ Khuôn Lân	Hợp Thành - Phú Lương
4	Hồ Tuông Lạc	Ôn Lương - Phú Lương
5	Hồ Đàm Mềng	Ôn Lương - Phú Lương
6	Hồ Thâm Quang	Hợp Thành - Phú Lương
7	Hồ Na Hiên	Yên Trạch - Phú Lương
8	Hồ Nậm Dắt	Yên Trạch - Phú Lương
9	Hồ Suối Mạ	Yên Trạch - Phú Lương
10	Hồ Ao Dẻ	Động Đạt - Phú Lương
11	Hồ Suối Luông	Động Đạt - Phú Lương
12	Hồ Khe Cuông	Yên Ninh - Phú Lương
13	Hồ Lũng Nén	Yên Đỗ - Phú Lương
14	Hồ Khe Ván	Phủ Lý - Phú Lương
15	Hồ 7 Mẫu	Phản Mễ - Phú Lương
16	Hồ Núi Mùn	Cổ Lũng - Phú Lương
17	Hồ Làng Hìn	Phản Mễ - Phú Lương
18	Hồ Chín Tầng	Động Đạt - Phú Lương

TT	Tên hồ chứa	Vị trí
VIII	Huyện Phú Bình	15
1	Hồ Trại Gạo	Tân Hòa - Phú Bình
2	Hồ Cóc	Tân Khánh - Phú Bình
3	Kim Đinh	Tân Kim - Phú Bình
4	Hồ Đồng Quan	Bàn Đát - Phú Bình
5	Hồ Ngô Xá	Bàn Đát - Phú Bình
6	Hồ Cầu Tiêu	Tân Khánh - Phú Bình
7	Hồ Đèo Khê	Tân Kim - Phú Bình
8	Hồ La Dao	Tân Kim - Phú Bình
9	Hồ Bạch Thạch	Tân Kim - Phú Bình
10	Hồ Bờ La	Tân Kim - Phú Bình
11	Hồ Quần	Tân Đức - Phú Bình
12	Hồ Đồng Đình	Bảo Lý - Phú Bình
13	Hồ Ao Hạng	Bảo Lý - Phú Bình
14	Hồ Chám	Đào Xá - Phú Bình
15	Hồ Làng U	Tân Hoà - Phú Bình
IX	Huyện Võ Nhai	04
1	Hồ Quán Chẽ	Dân Tiến - Võ Nhai
2	Hồ Lòng Thuyền	La Hiên - Võ Nhai
3	Hồ Cây Hồng	Lâu Thượng - Võ Nhai
4	Nà Kháo	Phú Thượng - Võ Nhai
Tổng		98



PHỤ LỤC 2
DANH MỤC AO, HỒ, ĐÀM KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP
CẤP HUYỆN QUẢN LÝ, KHAI THÁC
(Kèm theo Quyết định số **1784**/QĐ-UBND ngày **28/7**/2023
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên công trình	Vị trí
I	Thành phố Thái Nguyên	24
1	Hồ Ao Lội	Huống Thượng - TP TN
2	Hồ số 7	Sơn Cẩm - TP TN
3	Hồ Thác Cỏ	Sơn Cẩm - TP TN
4	Hồ Quang Trung	Sơn Cẩm - TP TN
5	Hồ chứa Thác Lòng	Phúc Hà - TP TN
6	Hồ Đầu Phần	Thịnh Đức - TP TN
7	Hồ Bấy Mẫu	Gia Sàng - TP TN
8	Hồ Gia Sàng	Gia Sàng - TP TN
9	Hồ Mũi Thuyền	Phúc Hà - TP TN
10	Hồ Góc Vối	Phúc Hà - TP TN
11	Hồ Khu Ao Làng	Phúc Hà - TP TN
12	Hồ xóm giữa	Phúc Hà - TP TN
13	Hồ Đồng Lốc	Phúc Hà - TP TN
14	Hồ Đồng Bộ	Phúc Hà - TP TN
15	Hồ Đồng Ván	Phúc Hà - TP TN
16	Hồ Đồng Mới	Phúc Hà - TP TN
17	Hồ chứa nước tổ 18	Tân Long - TP TN
18	Hồ Thanh Phong	Phúc Triu - TP TN
19	Hồ Khuôn II	Phúc Triu - TP TN
20	Hồ Cây De	Phúc Triu - TP TN
21	Hồ Thủy Bà	Phúc Triu - TP TN
22	Hồ Soi Mít	Phúc Triu - TP TN
23	Hồ Đồi Chè	Phúc Triu - TP TN
24	Hồ Mong Than	Quan Triều - TP TN
II	Thành phố Sông Công	08
1	Hồ Núc Nác	Châu Sơn - TP Sông Công
2	Hồ Cỏ rần	Châu Sơn - TP Sông Công
3	Hồ Làng Hồng	Lương Sơn - TP Sông Công
4	Hồ Ông Quán	Lương Sơn - TP Sông Công
5	Hồ Non Đanh	Lương Sơn - TP Sông Công
6	Hồ Nhà Làng	Lương Sơn - TP Sông Công
7	Ao Cừ	Lương Sơn - TP Sông Công
8	Ao cá Bác Hồ	Mỏ chè - TP Sông Công
III	Thành phố Phổ Yên	16
1	Hồ Trùng Cải	Vạn Phái - Phổ Yên
2	Hồ Cơ Phi	Vạn Phái - Phổ Yên
3	Hồ Trầm Bầm	Thành Công - Phổ Yên
4	Hồ Xuân Dương	Thành Công - Phổ Yên
5	Hồ Vạn Phú	Thành Công - Phổ Yên

TT	Tên công trình	Vị trí
6	Hồ Trùng Nhót	Thành Công - Phổ Yên
7	Hồ Cô Vinh	Minh Đức - Phổ Yên
8	Hồ Ao Cầu	Minh Đức - Phổ Yên
9	Hồ Đồng Sau	Minh Đức - Phổ Yên
10	Hồ Quyết Thắng	Phúc Thuận - Phổ Yên
11	Hồ Long Vũ	Thành Công - Phổ Yên
12	Hồ Bờ Lâm	Thành Công - Phổ Yên
13	Hồ Tôm	Thành Công - Phổ Yên
14	Hồ An Miên	Thành Công - Phổ Yên
15	Hồ Bia	Thành Công - Phổ Yên
16	Hồ Chằm Cỏ	Minh Đức - Phổ Yên
IV	Huyện Võ Nhai	05
1	Hồ Non Giang	Lâu Thượng - Võ Nhai
2	Hồ Nà Gieng	Cúc Đường - Võ Nhai
3	Ao Sen	Lâu Thượng - Võ Nhai
4	Hồ sinh thái	TT Đình Cả - Võ Nhai
5	Ao xóm	Phú Thượng - Võ Nhai
V	Huyện Phú Bình	41
1	Hồ La Tú	Tân Khánh - Phú Bình
2	Hồ Bờ Hồ	Tân Khánh - Phú Bình
3	Hồ Đồng Đậu	Tân Khánh - Phú Bình
4	Hồ Đồng Vành	Tân Khánh - Phú Bình
5	Hồ Đồng Đai	Tân Khánh - Phú Bình
6	Hồ Cửa Làng	Tân Khánh - Phú Bình
7	Hồ Liêm Vạn	Tân Khánh - Phú Bình
8	Hồ Đồng Xe	Tân Khánh - Phú Bình
9	Hồ Nông Trường	Tân Khánh - Phú Bình
10	Hồ Đồng Hòa	Tân Khánh - Phú Bình
11	Hồ Làng Cả	Tân Khánh - Phú Bình
12	Hồ Trung Tâm	Tân Khánh - Phú Bình
13	Hồ Dân Quân	Tân Khánh - Phú Bình
14	Hồ Cầu Ván	Tân Khánh - Phú Bình
15	Hồ Hải Minh	Tân Kim - Phú Bình
16	Hồ La Đuốc	Tân Kim - Phú Bình
17	Hồ Tò Te	Tân Kim - Phú Bình
18	Hồ Cột Cờ	Tân Kim - Phú Bình
19	Hồ Hồ Cù	Tân Kim - Phú Bình
20	Hồ Gốc Mảnh	Tân Kim - Phú Bình
21	Hồ Xóm Trại	Tân Kim - Phú Bình
22	Hồ Gốc Gáo	Tân Kim - Phú Bình
23	Hồ Xuân Lai	Tân Kim - Phú Bình
24	Hồ Cột Mốc	Bản Đạt - Phú Bình
25	Hồ Cổ Áo	Bản Đạt - Phú Bình
26	Hồ Hồ Riệu	Bản Đạt - Phú Bình
27	Hồ Đồng Trại	Tân Khánh - Phú Bình
28	Hồ Mênh Mang	Tân Khánh - Phú Bình

TT	Tên công trình	Vị trí
29	Hồ Kim Bảng	Tân Khánh - Phú Bình
30	Hồ Trăng Tà	Tân Khánh - Phú Bình
31	Hồ Thầu Dầu	Tân Khánh - Phú Bình
32	Hồ Ao Cá	Tân Khánh - Phú Bình
33	Hồ Na Ri	Tân Khánh - Phú Bình
34	Hồ Ao Dâng	Tân Khánh - Phú Bình
35	Hồ Cầu Cong	Tân Khánh - Phú Bình
36	Hồ Rừng Vâu	Tân Khánh - Phú Bình
37	Hồ Đồng Ngải	Tân Khánh - Phú Bình
38	Hồ Hồ Cù	Tân Thành - Phú Bình
39	Hồ Cầu Tre	Tân Thành - Phú Bình
40	Hồ Viên	Tân Đức - Phú Bình
41	Hồ Ngò	Tân Đức - Phú Bình
VI	Huyện Đồng Hỷ	16
1	Hồ Đám Đang	Hóa Thượng - Đồng Hỷ
2	Hồ Dọc Dọ	Hóa Thượng - Đồng Hỷ
3	Hồ Làng Nậm	Hóa Trung - Đồng Hỷ
4	Hồ La Vương	Hóa Trung - Đồng Hỷ
5	Hồ La Đanh	Hóa Trung - Đồng Hỷ
6	Hồ Dọc Cài	Hóa Trung - Đồng Hỷ
7	Hồ Hang Cô	Hóa Trung - Đồng Hỷ
8	Hồ Chí Sơn	Nam Hòa - Đồng Hỷ
9	Hồ Bảo Nang	Tân Lợi - Đồng Hỷ
10	Hồ Góc Đình	Tân Lợi - Đồng Hỷ
11	Hồ Đá Đỏ	Hợp Tiến - Đồng Hỷ
12	Hồ Bà Cón	Minh Lập - Đồng Hỷ
13	Hồ Góc Đa	Minh Lập - Đồng Hỷ
14	Hồ Đồng Vung	Hòa Bình - Đồng Hỷ
15	Hồ Đồng Đình	Quang Sơn - Đồng Hỷ
16	Hồ Đồng Mẫu	Tân Long - Đồng Hỷ
VII	Huyện Đại Từ	28
1	Hồ An Bình	An Khánh - Đại Từ
2	Hồ Dọc Bị	An Khánh - Đại Từ
3	Hồ Đám Trình	Bản Ngoại - Đại Từ
4	Hồ Cao Khán	Bản Ngoại - Đại Từ
5	Hồ Đoàn Kết	Hoàng Nông - Đại Từ
6	Hồ Chăn Nuôi	Hoàng Nông - Đại Từ
7	Hồ Đội 4	Minh Tiến - Đại Từ
8	Hồ Đồng Phiêng	Mỹ Yên - Đại Từ
9	Đầm Hà Thuận	Mỹ Yên - Đại Từ
10	Đầm Cuông	Phú Lạc - Đại Từ
11	Hồ Đám Vâu	Phú Lạc - Đại Từ
12	Hồ Tân Quy	Phú Thịnh - Đại Từ
13	Đầm Cây Khế	Phú Thịnh - Đại Từ
14	Đầm Thán	Phú Thịnh - Đại Từ
15	Hồ Đám Huế	Phúc Lương - Đại Từ

TT	Tên công trình	Vị trí
16	Hồ Cây Xoan	Phúc Lương - Đại Từ
17	Hồ Thổ Hồng	Tân Thái - Đại Từ
18	Hồ Đầm Chòi	Tiên Hội - Đại Từ
19	Hồ Việt Hoa	Tiên Hội - Đại Từ
20	Hồ Hồng Gấm	Tiên Hội - Đại Từ
21	Hồ Đoàn Kết	Tiên Hội - Đại Từ
22	Hồ Khánh Hòa	Tiên Hội - Đại Từ
23	Hồ Đầm Sen	Tiên Hội - Đại Từ
24	Đầm Du Kích	Tiên Hội - Đại Từ
25	Hồ Tầm Ngựa	Văn yên - Đại Từ
26	Hồ Na Mẩn	Phú Cường - Đại Từ
27	Hồ Xóm Đèo	Phú Cường - Đại Từ
28	Hồ Mai Cong	Phú Cường - Đại Từ
VIII	Huyện Định Hóa	35
1	Hồ Thâm Bưng	Linh Thông - Định Hóa
2	Hồ Thắm Khán	Tân Dương - Định Hóa
3	Hồ Cầm Húc	Phú Tiên - Định Hóa
4	Hồ Thâm Tôn	Tân Thịnh - Định Hóa
5	Hồ Nạ Á	Phượng Tiên - Định Hóa
6	Hồ Nà Kéo	Quy Kỳ - Định Hóa
7	Hồ Khe Đa	TT Chợ Chu - Định Hóa
8	Hồ Ao Sen	Kim Phượng - Định Hóa
9	Hồ Nà Đâu	Kim Phượng - Định Hóa
10	Hồ Thắm Kha	Kim Phượng - Định Hóa
11	Hồ Bó Mạ	Kim Phượng - Định Hóa
12	Hồ Thâm Pết	Kim Phượng - Định Hóa
13	Hồ Ao Mon	Kim Phượng - Định Hóa
14	Hồ Tham Pầu	Kim Phượng - Định Hóa
15	Hồ Nà Khe	Phúc Chu - Định Hóa
16	Hồ Thâm Chập	Lam Vỹ - Định Hóa
17	Hồ Thâm Pùng	Lam Vỹ - Định Hóa
18	Hồ Thâm Ngùn	Lam Vỹ - Định Hóa
19	Hồ Khau Ken	Lam Vỹ - Định Hóa
20	Hồ Thâm Khi	Tân Dương - Định Hóa
21	Hồ Cầu Chú	Tân Dương - Định Hóa
22	Hồ Thâm Nhùng	Tân Dương - Định Hóa
23	Hồ Thâm Nẻng	Tân Dương - Định Hóa
24	Hồ Nà Lạng	Tân Dương - Định Hóa
25	Ao cá Béc Hồ	Tân Dương - Định Hóa
26	Hồ Đá Bay (do dân QL)	Bình Yên - Định Hóa
27	Hồ Thắm Páng	Sơn Phú - Định Hóa
28	Hồ Bản Hìn	Sơn Phú - Định Hóa
29	Hồ Phú Hội	Sơn Phú - Định Hóa
30	Hồ Bản Chang	Sơn Phú - Định Hóa
31	Hồ Hòa Bình	Trung Lương - Định Hóa
32	Hồ Thắm Lạ	Trung Lương - Định Hóa

TT	Tên công trình	Vị trí
33	Hồ Hoàng Tiến	Trung Lương - Định Hóa
34	Hồ Thẩm Phá	Phượng Tiến - Định Hóa
35	Hồ Bản Chia	Trung Hội - Định Hóa
IX	Huyện Phú Lương	116
1	Đầm Bà Năm	TT Đu - Phú Lương
2	Đầm Bà Hiền	TT Đu - Phú Lương
3	Đầm Góc Cọ	TT Đu - Phú Lương
4	Đầm Bò Đái	TT Đu - Phú Lương
5	Ao Ấu	TT Đu - Phú Lương
6	Hồ HTX	TT Giang Tiên - Phú Lương
7	Hồ Cúc Lũng	Phủ Đô - Phú Lương
8	Đầm Núi Phật	Phủ Đô - Phú Lương
9	Hồ Thâm Hộ	Hợp Thành - Phú Lương
10	Hồ Thâm Sầm	Hợp Thành - Phú Lương
11	Hồ Rộc Ván	Hợp Thành - Phú Lương
12	Hồ Bãi Ổi	Hợp Thành - Phú Lương
13	Hồ Đầm Dúm	Hợp Thành - Phú Lương
14	Hồ Đầm Đầu	Hợp Thành - Phú Lương
15	Hồ Khuổi Rịa	Phủ Lý - Phú Lương
16	Hồ Na Biều	Phủ Lý - Phú Lương
17	Ao Làng	Phủ Lý - Phú Lương
18	Hồ Ao Mon	Tức Tranh - Phú Lương
19	Đầm Bãi Sậy	Tức Tranh - Phú Lương
20	Đầm Chuông Trâu	Tức Tranh - Phú Lương
21	Đầm Đèo	Tức Tranh - Phú Lương
22	Đầm Chân Chim	Tức Tranh - Phú Lương
23	Đầm Cả Thế	Tức Tranh - Phú Lương
24	Đầm Nhà Cũ	Tức Tranh - Phú Lương
25	Đầm Góc Đa	Tức Tranh - Phú Lương
26	Đầm Ao Xanh	Tức Tranh - Phú Lương
27	Đầm Nảnh	Tức Tranh - Phú Lương
28	Đầm Phốc	Tức Tranh - Phú Lương
29	Đầm Đồng Đền	Tức Tranh - Phú Lương
30	Đầm Ao Mệnh	Tức Tranh - Phú Lương
31	Đầm Cây Trám	Tức Tranh - Phú Lương
32	Đầm Ông Thằng	Tức Tranh - Phú Lương
33	Đầm Xã Hòn	Tức Tranh - Phú Lương
34	Đầm Trọ Rời	Tức Tranh - Phú Lương
35	Đầm Hợp Nhất	Tức Tranh - Phú Lương
36	Đầm Ông Cạnh	Tức Tranh - Phú Lương
37	Đầm Góc Ổi	Tức Tranh - Phú Lương
38	Đầm Ông Năng	Tức Tranh - Phú Lương
39	Đầm Ông Dìn	Tức Tranh - Phú Lương
40	Đầm Đan Khê	Tức Tranh - Phú Lương
41	Ao Thẩm Keo	Ôn Lương - Phú Lương
42	Ao cá Bác Hồ	Ôn Lương - Phú Lương

TT	Tên công trình	Vị trí
43	Ao Thảm Bán	Ôn Lương - Phú Lương
44	Ao Na Tùn 1	Ôn Lương - Phú Lương
45	Ao Na Tùn 2	Ôn Lương - Phú Lương
46	Hồ Thảm Luồng	Yên Trạch - Phú Lương
47	Hồ Thảm Bồn	Yên Trạch - Phú Lương
48	Hồ Thảm Xóm	Yên Trạch - Phú Lương
49	Hồ Thảm Ném	Yên Trạch - Phú Lương
50	Hồ Cỏ Tăng	Yên Trạch - Phú Lương
51	Hồ Thảm Chặt	Yên Trạch - Phú Lương
52	Hồ Thảm Puộc	Yên Trạch - Phú Lương
53	Hồ Thảm Căng	Yên Trạch - Phú Lương
54	Hồ Tam Quang	Yên Trạch - Phú Lương
55	Hồ Cỏ Pai	Yên Trạch - Phú Lương
56	Hồ Cỏ Pén	Yên Trạch - Phú Lương
57	Ao Nạ Cái	Yên Trạch - Phú Lương
58	Ao Nậm Bo	Yên Trạch - Phú Lương
59	Đập 32	Yên Trạch - Phú Lương
60	Ao Cỏ Hồng	Yên Trạch - Phú Lương
61	Đập Na Pháng	Yên Trạch - Phú Lương
62	Hồ Khuổi Trang	Yên Trạch - Phú Lương
63	Đập Na Tòng	Yên Trạch - Phú Lương
64	Ao cá Bắc Hồ	Phấn Mễ - Phú Lương
65	Đầm Thiểu Nhi	Phấn Mễ - Phú Lương
66	Hồ Gốc Trám	Phấn Mễ - Phú Lương
67	Hồ Hoa 2	Phấn Mễ - Phú Lương
68	Hồ Cầu Móc	Phấn Mễ - Phú Lương
69	Hồ Hải Hoa	Phấn Mễ - Phú Lương
70	Đầm ông Xã	Phấn Mễ - Phú Lương
71	Đầm Ao trúc	Phấn Mễ - Phú Lương
72	Đầm Cọ 1	Phấn Mễ - Phú Lương
73	Đầm ông Trang	Phấn Mễ - Phú Lương
74	Đầm Độc Kẹm	Phấn Mễ - Phú Lương
75	Đầm Gốc Khé	Phấn Mễ - Phú Lương
76	Đầm Bình Giã	Phấn Mễ - Phú Lương
77	Ao Cỏ	Yên Lạc - Phú Lương
78	Đập Chim Tắm	Yên Lạc - Phú Lương
79	Đập Đồng Giảng	Yên Lạc - Phú Lương
80	Đập Đồng Đào	Yên Lạc - Phú Lương
81	Đập Khe Lin	Yên Lạc - Phú Lương
82	Ao Bãi Sậy	Yên Lạc - Phú Lương
83	Ao Dân Quân	Yên Lạc - Phú Lương
84	Ao Tiên Thông	Yên Lạc - Phú Lương
85	Hồ Đầm Mát	Yên Ninh - Phú Lương
86	Hồ Pác Nho	Yên Ninh - Phú Lương
87	Hồ Cỏ Trào	Yên Ninh - Phú Lương
88	Hồ cỏ Tý	Yên Ninh - Phú Lương

TT	Tên công trình	Vị trí
89	Hồ Bình Dương	Yên Ninh - Phú Lương
90	Ao Ông Kim	Yên Ninh - Phú Lương
91	Ao Thảm Lìu	Yên Ninh - Phú Lương
92	Hồ Ba Họ	Yên Ninh - Phú Lương
93	Đầm Ba Chương	Vô Tranh - Phú Lương
94	Đầm xóm Trung Thành 3	Vô Tranh - Phú Lương
95	Đầm Gốc Lọng	Vô Tranh - Phú Lương
96	Đầm xóm 1/5	Vô Tranh - Phú Lương
97	Đầm Giang Tiên	Vô Tranh - Phú Lương
98	Đầm Gốc Bứa	Vô Tranh - Phú Lương
99	Hồ Gốc Mít	Cổ Lũng - Phú Lương
100	Đầm Lò Vôi	Cổ Lũng - Phú Lương
101	Đầm Bá Sơn	Cổ Lũng - Phú Lương
102	Đầm Giếng Cái	Cổ Lũng - Phú Lương
103	Ao Cây Thị	Cổ Lũng - Phú Lương
104	Ao Làng Ngòi	Cổ Lũng - Phú Lương
105	Hồ Làng Lê	Động Đạt - Phú Lương
106	Đầm Cây Châm	Động Đạt - Phú Lương
107	Hồ Ao Vả	Yên Đỗ - Phú Lương
108	Hồ Lũng Mít	Yên Đỗ - Phú Lương
109	Hồ Lũng Nền	Yên Đỗ - Phú Lương
110	Hồ Ao Bình	Yên Đỗ - Phú Lương
111	Hồ 31	Yên Đỗ - Phú Lương
112	Hồ Khán Nha	Yên Đỗ - Phú Lương
113	Hồ Lũng Mon	Yên Đỗ - Phú Lương
114	Hồ Khe Ngang	Yên Đỗ - Phú Lương
115	Hồ Ao Giàng	Yên Đỗ - Phú Lương
116	Hồ Ao Bún	Yên Đỗ - Phú Lương
Tổng		289

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH
Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định

- Họ và tên: TRẦN CHÍ THANH.
- Chức vụ công tác: Phó Tham mưu trưởng.
- Cơ quan công tác: Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên.
- Chức danh trong Hội đồng: Thành viên.

2. Ý kiến thẩm định

Ngày 09/9/2025, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đã có văn bản số 924/BCH-TM về việc tham gia ý kiến đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình. Theo đó, địa điểm đề nghị thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình tại xã Phú Bình, xã Tân Thành, xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên do Tổng công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP đề xuất, diện tích: 675 ha. Qua kiểm tra, đối chiếu với hồ sơ quản lý về lĩnh vực quốc phòng, khu vực lập đồ án quy hoạch không thuộc đất quốc phòng, không quy hoạch đất quốc phòng, không có công trình quốc phòng dự kiến triển khai và không nằm trong khu vực địa hình có giá trị quan trọng ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng được quy định tại Quyết định số 2256/QĐ-BQP ngày 30/5/2023 của Bộ Quốc phòng về phê duyệt bản đồ xác định các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng để tích hợp vào quy hoạch tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.
- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: Không.

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2025

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Ký và ghi rõ họ tên)




CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định: Nguyễn Ngọc Thắng

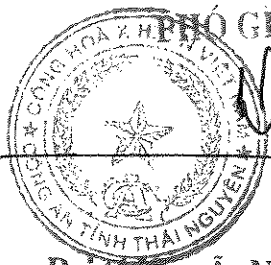
Chức vụ, đơn vị công tác: Phó Giám đốc - Công an tỉnh Thái Nguyên

2. Ý kiến thẩm định:

Đối với các nội dung trong hồ sơ Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phú Bình (Đồ án Quy hoạch) thuộc thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức chuyên môn khác, Công an tỉnh Thái Nguyên không tham gia ý kiến bổ sung; Công an tỉnh đề nghị cơ quan chủ trì thẩm định quy hoạch, cơ quan tổ chức lập Đồ án Quy hoạch, đơn vị tư vấn lập Đồ án Quy hoạch nghiên cứu, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh Thái Nguyên, quy hoạch của địa phương và quy hoạch có liên quan. Rà soát đảm bảo diện tích, vị trí quy hoạch đất an ninh đã được phê duyệt. Thực hiện đúng quy định của pháp luật, tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam về Quy hoạch xây dựng, phòng cháy chữa cháy; Đồ án quy hoạch phải được thông báo công khai, minh bạch; có tổ chức lấy ý kiến, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư liên quan; rà soát bố trí tái định cư, nhà ở xã hội, đảm bảo chế độ chính sách, an sinh xã hội. Tăng cường công tác tuyên truyền để được đồng thuận của nhân dân, phòng ngừa khiếu kiện phức tạp./.

**NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH**

PHÓ GIÁM ĐỐC



Đại tá Nguyễn Ngọc Thắng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày

tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định:.....

Chức vụ, đơn vị công tác: Lai Xuân Thành.....

2. Ý kiến thẩm định ^[1]:

Hồ sơ bổ sung các tính toán thủy số 'kỹ thuật để'.....
đảm bảo các quy hoạch tuân thủ quy chuẩn và các pháp
luật liên quan, phù hợp quy hoạch cấp trên.....

^[1] Căn cứ chức năng, đồ án, các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan theo quy định của pháp luật về nội dung của hồ sơ nhận được.

3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo: Đủ điều kiện thẩm định.....

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Thẩm định theo ý kiến thẩm định tại mục 2 trên.....

**NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH**


Lai Xuân Thành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định: Nguyễn Tiến Cương

Chức vụ, đơn vị công tác: Phó Giám đốc Sở Công Thương

2. Ý kiến thẩm định:

- Theo đề nghị của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên tại Văn bản số 609/BQL-QHMT ngày 05/9/2025 về việc lấy ý kiến tham gia đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình, Sở Công Thương đã có ý kiến tham gia tại Văn bản số 1437/SCT-CNTH ngày 10/9/2025. Trên cơ sở các ý kiến tham gia của Sở Công Thương tại Văn bản số 1437/SCT-CNTH, Nhà đầu tư cơ bản đã tiếp thu, chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đồ án.

- Nội dung: “d.4. Nguồn điện: Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch hiện đang được cấp nguồn điện trực tiếp từ lưới điện Quốc gia thông qua trạm biến áp 110kV Phú Bình (110/35/22KV - 40 + 2x63MVA).” đề nghị chỉnh sửa thành “Nguồn điện: Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch hiện đang được cấp nguồn điện trực tiếp từ lưới điện Quốc gia thông qua trạm biến áp 110kV Phú Bình (110/35/22KV - 3x63MVA).”

3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo: Đủ điều kiện

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình theo ý kiến nêu trên và ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định./.

**NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH**



**PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG
Nguyễn Tiến Cương**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định: Kiều Quang Khánh

Chức vụ, đơn vị công tác: Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Ý kiến thẩm định ^[1]:

Hồ sơ đồ án quy hoạch đơn vị tư vấn mới giải trình, bổ sung, hoàn thiện được 02 nội dung (số liệu hiện trạng đất rừng sản xuất, giải pháp bảo vệ môi trường)

Các nội dung khác còn lại, đơn vị chưa giải trình, bổ sung hoàn thiện rõ theo Văn bản số 1918/SNNMT-QLĐĐ ngày 09/9/2025 Sở Nông nghiệp và Môi trường.

^[1] Căn cứ chức năng, đồ án, các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan theo quy định của pháp luật về nội dung của hồ sơ nhận được.

3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo: Đủ điều kiện

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện nhưng phải giải trình, bổ sung hoàn thiện rõ các nội dung theo Văn bản số 1918/SNNMT-QLĐĐ ngày 09/9/2025 Sở Nông nghiệp và Môi trường (trừ 02 nội dung về số liệu hiện trạng đất rừng sản xuất, giải pháp bảo vệ môi trường do đã được chỉnh sửa, hoàn thiện).

.....

NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN ✓
THẨM ĐỊNH



Kiều Quang Khánh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định: Trần Đình Thát

Chức vụ, đơn vị công tác: Phó Giám đốc Sở KHCN Thái Nguyên

2. Ý kiến thẩm định ^[1]:

- Bổ sung hiện trạng hệ thống tín hiệu: cọc, biển, cấp, cột treo biển
- Bổ sung căn cứ pháp lý các chủ trương, kế hoạch, quy hoạch
- Bổ sung thông tin hiện trạng, số xử lý đất đai, ranh công nghiệp
- Bổ sung làm rõ giải pháp xử lý đất đai, ranh công nghiệp & bảo

^[1] Căn cứ chức năng, đồ án, các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của (chủ thể) cơ quan theo quy định của pháp luật về nội dung của hồ sơ nhận được.

3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo: Đủ điều kiện phê duyệt có bổ sung

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

- Bổ sung hồ sơ theo ý kiến thẩm định tại mục 2 phiên này
- Làm rõ và chi tiết hóa mục tiêu và giải pháp nội dung quy hoạch thông tin liên lạc

NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH

Trần Đình Thát

Trần Đình Thát

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định:..... Nguyễn Văn Ngà

Chức vụ, đơn vị công tác:..... Sĩ VKTĐDL Thôn Nguyễn

2. Ý kiến thẩm định ^[1]:

- Nhất trí với nội dung của đồ án quy hoạch
- Sau khi đã tiếp thu hoàn chỉnh
- Đề nghị kiến nghị với các cơ quan tiếp theo.

^[1] Căn cứ chức năng, đồ án, các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan theo quy định của pháp luật về nội dung của hồ sơ nhận được.

3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo:.....

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Đề nghị kiến nghị với các cơ quan tiếp theo

NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH



Nguyễn Văn Ngà

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày

tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định: Đinh Quang Hưng.

Chức vụ, đơn vị công tác: Phó Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên.

2. Ý kiến thẩm định:

Căn cứ chức năng của Sở Tài chính, ý kiến thẩm định như sau: Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 KCN Phú Bình đã phù hợp với phương án phát triển các khu công nghiệp trong Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023.

3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo: Đủ điều kiện.

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Đề nghị Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn rà soát các nội dung:
Đồ án quy hoạch phân khu phải đảm bảo chặt chẽ, tổng quát nhất;
Bên cạnh đó, cần rà soát và bổ sung các nội dung (nếu có) liên
quan đến việc xây dựng và quản lý hạ tầng (tư vấn, thiết kế).

NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH




CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định:.....*Nguyễn Thị Hoa*.....

Chức vụ, đơn vị công tác:.....*Phó Trưởng Phòng Kế, Phòng Kế toán Kế toán*.....

2. Ý kiến thẩm định ^[1]:

.....*Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình. Tài liệu kèm theo: bản vẽ quy hoạch (tỷ lệ 1/2.000) kèm theo quy định của pháp luật về quy hoạch và xây dựng, các văn bản pháp luật liên quan khác.*.....

^[1] Căn cứ chức năng, đồ án, các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan theo quy định của pháp luật về nội dung của hồ sơ nhận được.

3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo:.....*Đủ điều kiện*.....

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

.....*Đề nghị bổ sung các nội dung của các đơn vị liên quan*.....

**NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH**



Nguyễn Thị Hoa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định: *Nguyễn Ngọc Quỳnh*

Chức vụ, đơn vị công tác: *Phụ CT UBND xã Kha Sơn*

2. Ý kiến thẩm định:

Căn cứ chức năng của UBND xã Kha Sơn, ý kiến thẩm định như sau: Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phú Bình đã phù hợp với phương án phát triển các khu công nghiệp trong Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2012-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/03/2023; phù hợp với Đồ án Quy hoạch chung Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình đến năm 2040 được phê duyệt tại Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 22/05/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

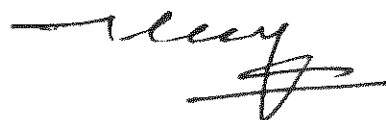
3. Kết luận:

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo: **Đủ điều kiện**

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: **Không**

NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN

THẨM ĐỊNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định:*Trần Văn Tuấn*.....

Chức vụ, đơn vị công tác:*Phó Chủ tịch UBND xã Phú Bình*.....

2. Ý kiến thẩm định:

Căn cứ chức năng của UBND xã Phú Bình, ý kiến thẩm định như sau: Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phú Bình đã phù hợp với phương án phát triển các khu công nghiệp trong Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2012-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/03/2023; phù hợp với Đồ án Quy hoạch chung Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình đến năm 2040 được phê duyệt tại Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 22/05/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

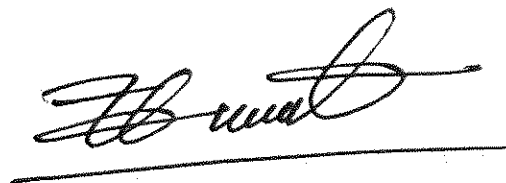
3. Kết luận:

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo: **Đủ điều kiện**

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: **Không**

NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN

THẨM ĐỊNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định: Phùng Văn Xuyến

Chức vụ, đơn vị công tác: phó chủ tịch UBND xã Tân Thành

2. Ý kiến thẩm định ^[1]:

Về cơ bản nhất tôi ủng hộ đồ án. Tuy nhiên đồ án sẽ bớt lại:
- Các loại đất thuộc diện rừng; sẽ bớt lại các lô đất tín
hàng, tín giả thuộc phạm vi quy hoạch đồ giữ nguyên; sẽ bớt
tiếp thêm lại các thửa đất kết nối, thửa đất; nhà ở hiện thuộc
của khu công nghiệp, làng nghề là bị đứng lại cần giữ lại.
^[1] Căn cứ chức năng, đồ án, các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của
cơ quan theo quy định của pháp luật về nội dung của hồ sơ nhận được.

3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt
và triển khai các bước tiếp theo:.....

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Đồ án được bớt lại báo cáo thuyết minh, các lỗi chính tả
trong báo cáo, có tính giá cụ thể các lô đất trong đồ án,
1 thửa ruộng tiếp thêm, hoàn chỉnh lại báo cáo, các nội
dung theo ý kiến thẩm định ở trên, đồ án chỉnh thuyết
minh và các bản vẽ quy hoạch.

NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH


Phùng Văn Xuyến

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày

tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định: Đoàn Tuấn

Chức vụ, đơn vị công tác: Viện quy hoạch XD & B.T. Nguyễn

2. Ý kiến thẩm định ^[1]:

- Thẩm định hồ sơ quy hoạch theo đúng quy định
- đối với bản vẽ tỷ lệ 1/2.000 quy định tại QCVN 01:2021
- Đảm bảo không lãng phí tài nguyên đất đai, tỷ lệ phù hợp với
- các công trình hạ tầng cấp vùng. (Tuyến điện cao thế, sông...)

^[1] Căn cứ chức năng, đồ án, các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan theo quy định của pháp luật về nội dung của hồ sơ nhận được.

3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo: đủ điều kiện

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Sửa đổi hồ sơ theo Bản thảo ý kiến thẩm định

ở các ý kiến được các hội đồng thẩm định

**NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH
Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định

- Họ và tên: TRẦN CHÍ THANH.
- Chức vụ công tác: Phó Tham mưu trưởng.
- Cơ quan công tác: Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên.
- Chức danh trong Hội đồng: Thành viên.

2. Ý kiến thẩm định

Ngày 09/9/2025, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đã có văn bản số 924/BCH-TM về việc tham gia ý kiến đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình. Theo đó, địa điểm đề nghị thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình tại xã Phú Bình, xã Tân Thành, xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên do Tổng công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP đề xuất, diện tích: 675 ha. Qua kiểm tra, đối chiếu với hồ sơ quản lý về lĩnh vực quốc phòng, khu vực lập đồ án quy hoạch không thuộc đất quốc phòng, không quy hoạch đất quốc phòng, không có công trình quốc phòng dự kiến triển khai và không nằm trong khu vực địa hình có giá trị quan trọng ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng được quy định tại Quyết định số 2256/QĐ-BQP ngày 30/5/2023 của Bộ Quốc phòng về phê duyệt bản đồ xác định các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng để tích hợp vào quy hoạch tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.
- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: Không.

Thái Nguyên, ngày ~~16~~ tháng 9 năm 2025

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Ký và ghi rõ họ tên)


Trần Chí Thanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

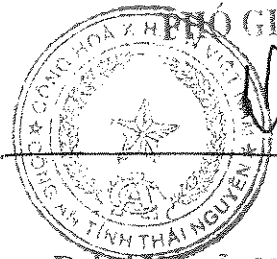
1. Người tham gia ý kiến thẩm định: Nguyễn Ngọc Thắng

Chức vụ, đơn vị công tác: Phó Giám đốc - Công an tỉnh Thái Nguyên

2. Ý kiến thẩm định:

Đối với các nội dung trong hồ sơ Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phú Bình (Đồ án Quy hoạch) thuộc thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức chuyên môn khác, Công an tỉnh Thái Nguyên không tham gia ý kiến bổ sung; Công an tỉnh đề nghị cơ quan chủ trì thẩm định quy hoạch, cơ quan tổ chức lập Đồ án Quy hoạch, đơn vị tư vấn lập Đồ án Quy hoạch nghiên cứu, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh Thái Nguyên, quy hoạch của địa phương và quy hoạch có liên quan. Rà soát đảm bảo diện tích, vị trí quy hoạch đất an ninh đã được phê duyệt. Thực hiện đúng quy định của pháp luật, tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam về Quy hoạch xây dựng, phòng cháy chữa cháy; Đồ án quy hoạch phải được thông báo công khai, minh bạch; có tổ chức lấy ý kiến, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư liên quan; rà soát bố trí tái định cư, nhà ở xã hội, đảm bảo chế độ chính sách, an sinh xã hội. Tăng cường công tác tuyên truyền để được đồng thuận của nhân dân, phòng ngừa khiếu kiện phức tạp./.

**NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đại tá Nguyễn Ngọc Thắng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày

tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định:.....

Chức vụ, đơn vị công tác: Lai Xuân Thành.....

2. Ý kiến thẩm định ^[1]:

Hồ sơ, hồ sơ các tính toán, tổng sơ kỹ thuật để
đảm bảo việc quy hoạch, thẩm định quy chuẩn, luật các pháp
luật liên quan, phù hợp? Quy hoạch cấp tỉnh
.....

^[1] Căn cứ chức năng, đồ án, các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan theo quy định của pháp luật về nội dung của hồ sơ nhận được.

3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo: Đủ điều kiện thẩm định.....

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Hoàn thiện theo ý kiến thẩm định tại mục 2 trên
.....
.....
.....

**NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH**


Lai Xuân Thành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định: Nguyễn Tiến Cường

Chức vụ, đơn vị công tác: Phó Giám đốc Sở Công Thương

2. Ý kiến thẩm định:

- Theo đề nghị của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên tại Văn bản số 609/BQL-QHMT ngày 05/9/2025 về việc lấy ý kiến tham gia đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình, Sở Công Thương đã có ý kiến tham gia tại Văn bản số 1437/SCT-CNTH ngày 10/9/2025. Trên cơ sở các ý kiến tham gia của Sở Công Thương tại Văn bản số 1437/SCT-CNTH, Nhà đầu tư cơ bản đã tiếp thu, chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đồ án.

- Nội dung: “d.4. Nguồn điện: Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch hiện đang được cấp nguồn điện trực tiếp từ lưới điện Quốc gia thông qua trạm biến áp 110kV Phú Bình (110/35/22KV - 40 + 2x63MVA).” đề nghị chỉnh sửa thành “Nguồn điện: Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch hiện đang được cấp nguồn điện trực tiếp từ lưới điện Quốc gia thông qua trạm biến áp 110kV Phú Bình (110/35/22KV - 3x63MVA).”

3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo: **Đủ điều kiện**

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình theo ý kiến nêu trên và ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định./.

**NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH**



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG
Nguyễn Tiến Cường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định: Kiều Quang Khánh

Chức vụ, đơn vị công tác: Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Ý kiến thẩm định ^[1]:

Hồ sơ đồ án quy hoạch đơn vị tư vấn mới giải trình, bổ sung, hoàn thiện được 02 nội dung (số liệu hiện trạng đất rừng sản xuất, giải pháp bảo vệ môi trường)

Các nội dung khác còn lại, đơn vị chưa giải trình, bổ sung hoàn thiện rõ theo Văn bản số 1918/SNNMT-QLĐĐ ngày 09/9/2025 Sở Nông nghiệp và Môi trường.

^[1] Căn cứ chức năng, đồ án, các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan theo quy định của pháp luật về nội dung của hồ sơ nhận được.

3. Kết luận

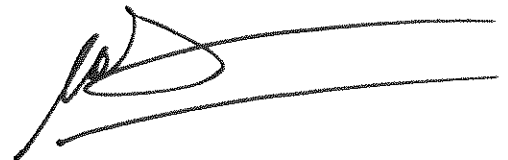
- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo: Đủ điều kiện

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện nhưng phải giải trình, bổ sung hoàn thiện rõ các nội dung theo Văn bản số 1918/SNNMT-QLĐĐ ngày 09/9/2025 Sở Nông nghiệp và Môi trường (trừ 02 nội dung về số liệu hiện trạng đất rừng sản xuất, giải pháp bảo vệ môi trường do đã được chỉnh sửa, hoàn thiện).

.....

**NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH**



Kiều Quang Khánh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định: Trần Đình Thát

Chức vụ, đơn vị công tác: Phó Giám đốc Sở KTCN Thái Nguyên

2. Ý kiến thẩm định ^[1]:

- Bổ sung hiện trạng hệ thống thủy tin trên các công, bãi, cấp, cột treo biển
- Bổ sung căn cứ pháp lý các chủ đầu tư dự báo hệ thống thủy tin
- Bổ sung thủy tin hiện trạng công, bãi xử lý chất thải rắn công nghiệp
- Bổ sung làm rõ giải pháp xử lý chất thải rắn công nghiệp & báo

^[1] Căn cứ chức năng, đồ án, các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của chủ trì cơ quan theo quy định của pháp luật về nội dung của hồ sơ nhận được.

3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo: đủ điều kiện phê duyệt

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

- Bổ sung hồ sơ theo ý kiến thẩm định tại mục 2 phiên này
- Làm rõ và chi tiết hóa mục tiêu và giải pháp nội dung quy hoạch thủy tin liên lạc

NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH

Sueat

Trần Đình Thát

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định: Đinh Quang Hưng.

Chức vụ, đơn vị công tác: Phó Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên.

2. Ý kiến thẩm định:

Căn cứ chức năng của Sở Tài chính, ý kiến thẩm định như sau: Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 KCN Phú Bình đã phù hợp với phương án phát triển các khu công nghiệp trong Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023.

3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo: Đủ điều kiện.

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

.....Đã rõ, Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn đã rà soát các nội dung?
.....Đồ án quy hoạch phân khu đã được chỉnh sửa, tổng hợp lại.
.....Dự kiến đất đai quy hoạch là 46,5 ha (trong đó) bao gồm
.....đất nông nghiệp là 46,5 ha (tổng cộng).

**NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH**




CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định:..... Nguyễn Văn Ngà

Chức vụ, đơn vị công tác:..... Sĩ V.K.T.T.D.L. Thái Nguyên

2. Ý kiến thẩm định ^[1]:

- Nhất trí với nội dung của đồ án quy hoạch
Sau khi đã tiếp thu hoàn chỉnh
Đã điền kết quả trả lời tiếp theo %

^[1] Căn cứ chức năng, đồ án, các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan theo quy định của pháp luật về nội dung của hồ sơ nhận được.

3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo:.....

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Đã điền kết quả trả lời tiếp theo

**NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH**



Nguyễn Văn Ngà

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định:.....Huỳnh Thị Hòa.....

Chức vụ, đơn vị công tác:.....Phó Trưởng Phòng Kế, Phòng Kế toán Kế toán

2. Ý kiến thẩm định ^[1]:

Đã đọc và đồng ý với nội dung quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình. Tài liệu kèm theo (tính 10, 11) xem lại nguồn tài liệu, xem lại chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, thu nhập bình quân đầu người.....

^[1] Căn cứ chức năng, đồ án, các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan theo quy định của pháp luật về nội dung của hồ sơ nhận được.

3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo:.....Đủ điều kiện.....

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Đề nghị sửa lại các nội dung do các đơn vị tham gia ý kiến.....

**NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH**


Huỳnh Thị Hòa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định:*Nguyễn Ngọc Quỳnh*.....
Chức vụ, đơn vị công tác:*PH/CT UBND xã Kha Sơn*.....

2. Ý kiến thẩm định:

Căn cứ chức năng của UBND xã Kha Sơn, ý kiến thẩm định như sau: Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phú Bình đã phù hợp với phương án phát triển các khu công nghiệp trong Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2012-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/03/2023; phù hợp với Đồ án Quy hoạch chung Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình đến năm 2040 được phê duyệt tại Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 22/05/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

3. Kết luận:

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo: **Đủ điều kiện**

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: **Không**

**NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định: ...*Trần Văn Tuấn*.....

Chức vụ, đơn vị công tác: ...*Phó Chủ tịch UBND xã Phú Bình*...

2. Ý kiến thẩm định:

Căn cứ chức năng của UBND xã Phú Bình, ý kiến thẩm định như sau: Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phú Bình đã phù hợp với phương án phát triển các khu công nghiệp trong Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2012-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/03/2023; phù hợp với Đồ án Quy hoạch chung Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình đến năm 2040 được phê duyệt tại Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 22/05/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

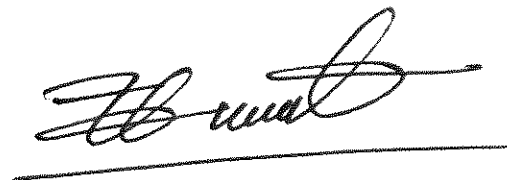
3. Kết luận:

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo: **Đủ điều kiện**

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: **Không**

NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN

THẨM ĐỊNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định: Phùng Văn Xuyến

Chức vụ, đơn vị công tác: phó chủ tịch UBND xã Tân Thành

2. Ý kiến thẩm định ^[1]:

Về cơ bản nhất tôi nói đồ án. Tuy nhiên đồ nghị đã bỏ lại:
- Các loại đất thuộc biên dạng; đã bỏ lại các cơ sở tín
ngưỡng, tôn giáo thuộc phạm vi quy hoạch đồ giữ nguyên; đã bỏ
trình bày lại các tuyến đường kết nối, biên giới; nên đã biên soạn
của khu vực; bỏ làng văn là bị hủy lại cần giữ lại.
^[1] Căn cứ chức năng, đồ án, các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của
cơ quan theo quy định của pháp luật về nội dung của hồ sơ nhận được.

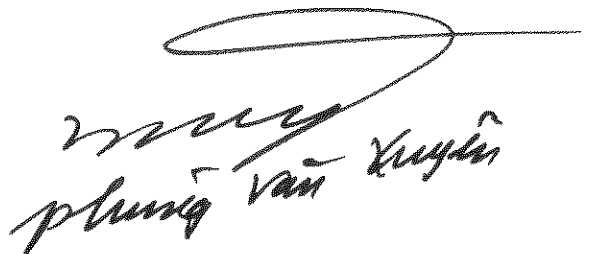
3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt
và triển khai các bước tiếp theo:.....

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Đồ nghị chỉnh sửa lại báo cáo thuyết minh, các lỗi chính tả
trong báo cáo, có tính giá trị cho các tổ chức đang đồ án,
1 lần nữa chỉnh sửa, biên chỉnh lại báo cáo, các nội
dung theo ý kiến thẩm định ở trên, đồ biên chỉnh thuyết
minh và các bản vẽ quy hoạch.

NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH


Phùng Văn Xuyến

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày

tháng 9 năm 2025

PHIẾU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Phú Bình

1. Người tham gia ý kiến thẩm định: Lê Quang Tuấn

Chức vụ, đơn vị công tác: Viện quy hoạch XD TB & NT

2. Ý kiến thẩm định^[1]:

- Tôi hiểu hồ sơ quy hoạch theo đúng quy định
đối với bản vẽ tỷ lệ 1/2.000 quy định tại QCVN 01:2021
- Đánh giá hồ sơ quy hoạch an toàn, tỷ lệ phù hợp với
các công trình hạ tầng cấp vùng (Tuyến đường cao tốc, sông...)

^[1] Căn cứ chức năng, đồ án, các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan theo quy định của pháp luật về nội dung của hồ sơ nhận được.

3. Kết luận

- Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo: Đủ điều kiện

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ:

Sửa đổi hồ sơ theo biên bản ý kiến thẩm định
theo các ý kiến đóng góp của đồng thẩm định

NGƯỜI THAM GIA Ý KIẾN
THẨM ĐỊNH



Số:/CV-HKTS
V/v: Tham gia ý kiến về hồ sơ Đồ án
Quy hoạch phân khu KCN Phú Bình

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 09 năm 2025

Kính gửi: Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

Hội KTS Thái Nguyên nhận được văn bản số 609/BQL-QHMT ngày 05/09/2025 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đề nghị tham gia ý kiến về Hồ sơ Đồ án Quy hoạch phân khu KCN Phú Bình. Sau khi nghiên cứu hồ sơ, Hội kiến trúc sư Thái Nguyên có ý kiến:

1. Thành viên tham gia: Hội Kiến trúc sư tỉnh Thái Nguyên
Người tham gia: KTS Nguyễn Văn Cường, KTS Cao Duy Trí.
Cơ quan, đơn vị công tác: Hội Kiến trúc sư tỉnh Thái Nguyên

2. Nội dung ý kiến tham gia:

Thông nhất với các nội dung cơ bản trong Quy hoạch phân khu KCN Phú Bình. Tổ chức lập đồ án Quy hoạch phân khu KCN Phú Bình phù hợp, cụ thể hóa Quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình đến năm 2040 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 22/05/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

3. Kiến nghị, đề xuất:

- Rà soát thuyết minh quy hoạch đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ Xây dựng. Làm rõ hơn một số nội dung, luận cứ xác định phạm vi quy hoạch, mực nước sông, tần suất tương ứng đoạn qua khu vực quy hoạch; thay thế căn cứ đã hết hiệu lực QCVN 07:2016/BXD; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật Đô thị tại mục 5.2.1,

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật tiếp cận QCVN:2021/BXD (dự thảo điều chỉnh); QCVN 07:2023/BXD. Lưu ý: hành lang an toàn lưới điện 220kv đi qua khu vực...

- Hướng thoát nước của khu vực thiết kế cơ bản phù hợp với các quy hoạch của khu vực lân cận. Lưu ý rà soát sự phù hợp với quy hoạch hệ thống thủy lợi tiêu thoát nước khu vực.

- Bổ sung mục tổ chức thực hiện: cơ quan phê duyệt, cơ quan thẩm định, cơ quan tổ chức lập quy hoạch, đơn vị tư vấn.

- Bổ sung dự thảo tờ trình và dự thảo quyết định phê duyệt.

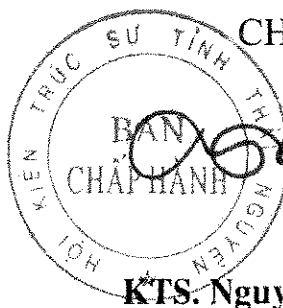
Trên đây là ý kiến của Hội kiến trúc sư Thái Nguyên tham gia vào hồ sơ Quy hoạch phân khu KCN Phú Bình, Hội KTS Thái Nguyên đề nghị Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

T/M BAN CHẤP HÀNH HỘI

CHỦ TỊCH



KTS. Nguyễn Văn Cường

Số: 75 /QĐ-BQL

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch
khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ Quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1392/QĐ-TTg ngày 27/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ Về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên;

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Thái Nguyên tại Thông báo số 69/TB-UBND ngày 30/8/2025 và Văn bản số 2865/UBND-CNN&XD ngày 10/9/2025;

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Sở ngành có liên quan, xét đề nghị của phòng Quản lý Quy hoạch và Môi trường tại Tờ trình số 60/TTr-QHMT ngày 12/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là Hội đồng thẩm định), như sau:

1. Thành phần Hội đồng thẩm định:

a) Chủ tịch Hội đồng thẩm định: Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định: Phó Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên (*theo phân công của Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên*);

c) Thành viên Hội đồng thẩm định;

- Mời đại diện các cơ quan đơn vị, gồm:

+ Đại diện Lãnh đạo Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên;

+ Đại diện Lãnh đạo Công an tỉnh Thái Nguyên;

+ Đại diện Lãnh đạo Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên;

+ Đại diện Lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên;

+ Đại diện Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

+ Đại diện Lãnh đạo Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên;

+ Đại diện Lãnh đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên;

+ Đại diện Lãnh đạo Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên;

+ Đại diện Lãnh đạo Thống kê tỉnh Thái Nguyên;

+ Đại diện Lãnh đạo UBND cấp xã (*tại địa phương có quy hoạch khu công nghiệp trình thẩm định*);

+ Tuỳ tính chất, hồ sơ quy hoạch, mời thêm đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, chuyên gia chuyên ngành theo lĩnh vực liên quan và chuyên gia phản biện. Trường hợp này, Ban Quản lý các Khu công nghiệp sẽ có văn bản mời.

- Lãnh đạo các phòng chuyên môn của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

d) Thư ký Hội đồng: Trưởng Phòng Quản lý Quy hoạch và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

2. Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thẩm định, Phó chủ tịch Hội đồng thẩm định và các thành viên Hội đồng thẩm định.

a) Chủ tịch Hội đồng thẩm định điều hành cuộc họp của Hội đồng thẩm định, kết luận theo đa số ý kiến tại cuộc họp thẩm định bằng văn bản;

b) Phó chủ tịch Hội đồng thẩm định thay mặt Chủ tịch Hội đồng thẩm định điều hành cuộc họp của Hội đồng thẩm định, kết luận theo đa số ý kiến tại cuộc họp thẩm định bằng văn bản khi Chủ tịch Hội đồng thẩm định giao nhiệm vụ bằng văn bản.

c) Thành viên Hội đồng thẩm định có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ, cho ý kiến về nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch khu công nghiệp, tham dự, đánh giá và chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá của mình đối với nội dung nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn tại cuộc họp Hội đồng thẩm định.

d) Thư ký Hội đồng có trách nhiệm: Tiếp nhận, kiểm tra, hoàn chỉnh hồ sơ; gửi hồ sơ đến các thành viên Hội đồng; Chuẩn bị báo cáo và các nội dung xin ý

kiến Hội đồng; Tổng hợp các ý kiến của thành viên Hội đồng, trình Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định; Thực hiện các nội dung khác do Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng giao.

3. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Điều 40 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

b) Thực hiện nhiệm vụ được quy định tại Điều 12, 15 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 2. Nhiệm vụ, nguyên tắc hoạt động của Hội đồng thẩm định

1. Nhiệm vụ: thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch khu công nghiệp (*quy hoạch khu chức năng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên, sau đây gọi tắt là quy hoạch*) theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và các pháp luật có liên quan.

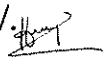
2. Nguyên tắc hoạt động

- Hội đồng thẩm định làm việc theo chế độ tập thể và chịu trách nhiệm thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch khu công nghiệp theo chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, tổ chức và phân công của cơ quan chủ trì.

- Kinh phí hoạt động của Hội đồng thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quy hoạch và pháp luật có liên quan.

Điều 3. Hội đồng tự giải thể khi thực hiện xong nhiệm vụ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ký.

Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chuyên môn của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên; các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan, các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Các sở: Công Thương; Khoa học và Công nghệ; Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Xây dựng;
- Thống kê tỉnh Thái Nguyên;
- UBND các xã, phường: Chợ Mới, Thanh Thịnh, Thanh Mai, Cẩm Giàng, Vạn Xuân, Phổ Yên, Trung Thành, Trại Cau, Đồng Hỷ, Văn Hán, Kha Sơn, Bách Quang, Bá Xuyên, Diềm Thụy, Phú Bình, Tân Thành, Phúc Thuận, Thành Công;
- Hội Kiến trúc sư tỉnh;
- Lãnh đạo Ban;
- Các Phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, VP, QHMT.

**TM. BAN QUẢN LÝ CÁC KCN
TỈNH THÁI NGUYÊN
Q. TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Thế Hoàn

**SỞ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 85 /VQH-QH
Về việc tham gia ý kiến đồ án Quy hoạch
phân khu Khu Công nghiệp Phú Bình

Thái Nguyên, ngày 8 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

Ngày 06/9/2025 Viện quy hoạch xây dựng Thái Nguyên nhận được Văn bản số 609/BQL-QHMT ngày 05/09/2025 Về việc lấy ý kiến tham gia đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình, trên cơ sở hồ sơ quy hoạch phân khu được đăng tải tại địa chỉ kèm theo Viện quy hoạch xây dựng có ý kiến như sau:

1. Nội dung thuyết minh quy hoạch: Rà soát đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ Xây dựng. Bổ sung làm rõ một số nội dung như : Luận cứ xác định phạm vi quy hoạch, quy mô diện tích lập quy hoạch; Mức nước sông, tần suất tương ứng đoạn qua khu vực quy hoạch; Phân tích đánh giá hiện trạng dân số, lao động; Nêu các yêu cầu định hướng chính tại quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung đã được duyệt; Thay thế căn cứ đã hết hiệu lực QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật Đô thị tại mục 5.2.1.....

2. Thành phần hồ sơ quy hoạch:

- Rà soát đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy hoạch cấp cao hơn đã được phê duyệt và các quy hoạch, dự án, công trình; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành liên quan.

- Hệ thống công trình giao thông phải đảm bảo cấp đường, lộ giới, hướng tuyến, điểm đầu nối theo quy hoạch cao hơn được duyệt; Mật độ đường, khoảng cách giữa hai đường đảm bảo quy định trong QCVN 01:2021/BXD, QCVN 07-4:2023/BXD.

- Kiểm tra cao độ, hướng thoát nước của khu vực thiết kế phải phù hợp với quy hoạch cao hơn được duyệt; đối với các khu vực tiếp giáp đảm bảo đồng bộ thông suốt; hướng thoát nước phải phù hợp với quy hoạch hệ thống thủy lợi tiêu, thoát nước.

Trên đây là ý kiến của Viện quy hoạch xây dựng Thái Nguyên về hồ sơ đồ án Quy hoạch phân khu Khu Công nghiệp Phú Bình ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Phòng Quy hoạch I;
- Lưu: VT, QH-I.



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Lê Quang Tuấn

**CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: 122/TKT-TKCNXD
V/v tham gia ý kiến về đồ án quy
hoạch phân khu Khu công nghiệp
Phú Bình

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

Thống kê tỉnh Thái Nguyên nhận được Công văn số 609/BQL-QHMT ngày 05/9/2025 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên về việc lấy ý kiến tham gia đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình. Sau khi nghiên cứu, Thống kê tỉnh Thái Nguyên cơ bản nhất trí các nội dung. Tuy nhiên, có ý kiến tham gia như sau:

1. Tại mục c; Hiện trạng kinh tế (trang 10,11): đề nghị đơn vị bổ sung trích dẫn nguồn thông tin các chỉ tiêu thống kê như:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của xã Phú Bình (giai đoạn 2017-2020);
- Tỷ trọng các ngành; công nghiệp - xây dựng Thương - mại dịch vụ, Nông, lâm nghiệp;
- Thu nhập bình quân đầu người trong khu vực năm 2022

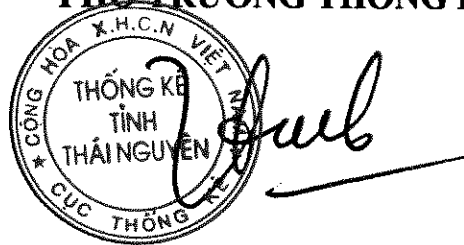
2. Các nội dung khác trong dự thảo đồ án quy hoạch phân khu không sử dụng các chỉ tiêu thống kê do ngành Thống kê quản lý nên Thống kê tỉnh Thái Nguyên không có ý kiến tham gia.

Trên đây là ý kiến tham gia của Thống kê tỉnh Thái Nguyên vào dự thảo đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKCNXD.

**KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ**



Bạch Thị Tình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN THÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 350 /UBND-KT

Tân Thành, ngày 08 tháng 9 năm 2025

V/v tham gia ý kiến vào đồ án quy
hoạch phân khu Khu công nghiệp
Phú Bình

Kính gửi: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

UBND xã Tân Thành nhận được Công văn số 609/BQL-QHMT ngày 05/9/2025 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên về việc lấy ý kiến tham gia đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình.

Sau khi nghiên cứu, UBND xã Tân Thành cơ bản nhất trí với đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình, đề nghị Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên nghiên cứu một số nội dung sau:

- Phối hợp với địa phương rà soát kỹ những cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo trong ranh giới quy hoạch của dự án, không để thiếu sót; nghiên cứu phương án quy hoạch giữ nguyên hiện trạng các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo trong phạm vi dự án;
- Rà soát các bản vẽ chú thích hướng kết nối, xã giáp ranh đảm bảo đúng với tên xã sau sáp nhập;
- Nghiên cứu phương án thoát nước, tưới tiêu những khu vực đất trồng lúa, các vùng chũng giáp ranh với dự án có khả năng bị ảnh hưởng khi thực hiện dự án.

Trên đây là ý kiến tham gia của UBND xã Tân Thành đề nghị Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên xem xét tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Tổng công ty phát triển đô thị Kinh Bắc;
- Lưu: VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phùng Văn Xuyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KHA SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 354 /UBND-KT
V/v tham gia ý kiến vào lấy ý
kiến tham gia đồ án quy hoạch
phân khu Khu công nghiệp
Phú Bình

Kha Sơn, ngày 08 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

Thực hiện Văn bản số 609/BQL-QHMT ngày 05/9/2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên về việc lấy ý kiến tham gia Đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình.

Sau khi nghiên cứu Đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình gửi kèm theo văn bản, Ủy ban nhân dân xã Kha Sơn nhất trí với Đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình .

Ủy ban nhân dân xã Kha Sơn đề nghị Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên hoàn thiện đồ án quy hoạch phân khu KCN Phú Bình *theo quy định./.*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Quỳnh
Nguyễn Ngọc Quỳnh

**UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 812 /SKHCN-QLCN
V/v tham gia ý kiến đề án quy hoạch
phân khu Khu công nghiệp Phú Bình

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

Ngày 05/9/2025, Sở Khoa học và Công nghệ nhận được văn bản số 609/BQL-QHMT về việc lấy ý kiến tham gia đề án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình. Sau khi nghiên cứu hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến như sau:

Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phú Bình đã cơ bản đáp ứng các yêu cầu về tính pháp lý, định hướng phát triển không gian, hạ tầng kỹ thuật - xã hội và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, bên cạnh các mặt tích cực, đề án vẫn còn những điểm cần bổ sung, điều chỉnh nhằm đảm bảo tính khả thi và gắn kết chặt chẽ hơn với mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ trong giai đoạn tới, như sau:

- Bổ sung định hướng xây dựng KCN thông minh: Quy hoạch cần có giải pháp phát triển hạ tầng số (5G, trung tâm dữ liệu, hệ thống giám sát năng lượng - môi trường...).

- Đưa vào quy hoạch các mô hình xử lý nước thải, chất thải rắn bằng công nghệ tiên tiến, tái sử dụng năng lượng.

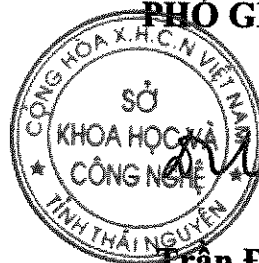
- Bổ sung định hướng phát triển nguồn nhân lực KH&CN: Gắn kết KCN với Đại học Thái Nguyên và các trường nghề để đào tạo, bồi dưỡng lao động kỹ thuật cao, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp công nghệ.

Trên đây là ý kiến góp ý bổ sung cho Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN Phú Bình một số nội dung trọng tâm liên quan đến khoa học và công nghệ. Đề nghị Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, QLCN. 

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Đình Thất

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 827/STP-XDVB
V/v tham gia đồ án quy hoạch phân khu
Khu công nghiệp Phú Bình

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 609/BQL-QHMT ngày 05/9/2025 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên về việc lấy ý kiến tham gia đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình.

Sau khi nghiên cứu, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

Về thẩm quyền phê duyệt, tại khoản 3 Điều 17 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 quy định: “3. Cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao quản lý khu chức năng tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch khu chức năng đó”. Đồng thời, theo khoản 5 Điều 2 Luật này quy định: “5. Khu chức năng là một khu vực tại đô thị, nông thôn gồm khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu nghiên cứu, đào tạo, khu thể dục thể thao, khu văn hóa, khu phức hợp y tế, khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật và các khu vực phát triển theo chức năng khác được định hướng tại quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch chung theo quy định của Luật này”. Theo đó, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên có thẩm quyền phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình.

Đối với những nội dung khác, đề nghị Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên tham vấn ý kiến của các cơ quan chuyên môn về đất đai, xây dựng, tài chính. Căn cứ quy định trên, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, Sở Tư pháp có ý kiến tham gia như sau:

Sở Tư pháp	Nội dung tham gia ý kiến		
	Đồng ý	Không đồng ý	Ý kiến khác
	X		

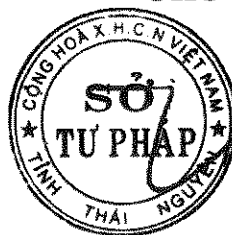
Trên đây là ý kiến của Sở Tư pháp, đề nghị Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên nghiên cứu, tổng hợp và thực hiện theo thẩm quyền./.

Khánh

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- PGĐ (đ/c Chung; đ/c Sơn);
- Lưu: VT; XDVB.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hoàng Thu Chung

**UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1367 /SVHTTDL-KHTC

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 9 năm 2025

V/v tham gia ý kiến vào đồ án quy hoạch
phân khu Khu công nghiệp Phú Bình

Kính gửi: Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nhận được Công văn số 609/BQL-QHMT ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên về việc lấy ý kiến tham gia đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình cùng hồ sơ kèm theo.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình do Tổng công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP tổ chức lập, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có ý kiến như sau:

1. Cơ bản nhất trí với nội dung thuộc ngành quản lý trong hồ sơ quy hoạch này.
2. Đối với đình Vực Giăng và đình Đồng Ca, xã Tân Thành, nằm trong danh mục kiểm kê di tích chưa xếp hạng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 2111/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 đề nghị nghiên cứu thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Trên đây là ý kiến tham gia của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Lưu: VT, KHTC. Xuyentm.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Ngọc

**UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ CÔNG THƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1437 /SCT-CNTH

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 9 năm 2025

V/v tham gia ý kiến đồ án quy
hoạch phân khu Khu công nghiệp
Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

Theo đề nghị của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên tại Văn bản số 609/BQL-QHMT ngày 05/9/2025 về việc lấy ý kiến tham gia đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình; sau khi rà soát và nghiên cứu hồ sơ đồ án, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, Sở Công Thương có ý kiến như sau:

- Phân hiện trạng cấp điện (trang 14, Thuyết minh đồ án)

“d.4. Cấp điện

Nguồn điện: Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch hiện đang được cấp nguồn điện trực tiếp từ lưới điện Quốc gia thông qua trạm biến áp 110kV Phú Bình 2 (110/35/22KV - 40 + 2x63MVA).”

Đề nghị xem xét lại nguồn cung cấp điện hiện trạng do trạm biến áp 110kV Phú Bình 2 hiện chưa triển khai xây dựng.

- Đề nghị rà soát, loại bỏ các quy định đã hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp; đồng thời bổ sung, cập nhật các quy định hiện hành bảo đảm phù hợp với các thiết bị được lựa chọn, cụ thể như sau:

+ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 /02 /2014 về việc Quy định chi tiết thi hành luật điện lực về an toàn điện. *(được thay thế bởi Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực)*

+ Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(được thay thế bởi Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050).*

- Nguồn điện cấp cho Khu công nghiệp Phú Bình được dự kiến đầu nối từ Trạm biến áp 110kV nằm trong KCN Phú Bình (công suất lắp đặt 3x63 MVA); tuy nhiên, do trạm biến áp này chưa được đầu tư xây dựng, đề nghị trong giai đoạn trước mắt cần xác định và bổ sung phương án cấp nguồn tạm thời từ lưới điện hiện hữu để bảo đảm cung ứng điện năng cho khu vực quy hoạch. (Hệ thống đường dây và các TBA 110kV do Công ty Điện lực Thái Nguyên – Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Bắc quản lý).

- Đề nghị rà soát, thống nhất chỉ tiêu cấp điện tại tiểu mục 1.2. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật (trang 16) và Bảng tính toán công suất nhu cầu sử dụng điện (trang 52, thuyết minh đồ án).

- Theo thuyết minh Khu công nghiệp Phú Bình sẽ xây dựng TBA và đường dây có cấp điện áp 110kV, do đó phải đảm bảo điều kiện để công trình xây dựng tồn tại trong và gần hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không theo quy định tại Điều 16, Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực. Trong quá trình thực hiện dự án cần đảm bảo hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực; trong quá trình thiết kế, thi công xây dựng cũng như khi đi vào vận hành, đơn vị phải có phương án đảm bảo an toàn khi làm việc gần, dưới hành lang an toàn lưới điện cao thế theo quy định tại Luật Điện lực năm 2024 và Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ.

- Đề nghị nhà đầu tư nghiên cứu, chủ động rà soát, đề xuất việc hình thành cụm liên kết ngành trong khu công nghiệp; việc phân bố không gian công nghiệp, liên kết, đảm bảo phù hợp, có khả năng kết nối, mở rộng chuỗi liên kết sản xuất với các khu, cụm công nghiệp lân cận trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Trên đây ý kiến tham gia đối với hồ sơ đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình của Sở Công Thương gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên tổng hợp. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng Năng lượng;
- Lưu: VT, P.CNTH.

[Signature]

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



[Signature]

Nguyễn Tiến Cường

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1734 /SNV-XDCQ&CCHC
V/v tham gia ý kiến Đồ án quy hoạch
phân khu Khu công nghiệp Phú Bình

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

Ngày 05/9/2025, Sở Nội vụ nhận được Công văn số 609/BQL-QHMT của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên về việc lấy ý kiến tham gia Đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình. Sau khi xem xét, nghiên cứu, Sở Nội vụ có ý kiến như sau:

1. Cơ bản nhất trí với Đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình.
2. Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, chỉnh sửa nội dung như sau:

a) Tại dự thảo Báo cáo thuyết minh

- Thay thế căn cứ pháp lý, cụ thể “*Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025*” thành “*Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025*”.

- Đề nghị ghi đầy đủ căn cứ pháp lý ngày, tháng, năm và số ban hành Luật Đất đai.

- Bổ sung cơ quan ban hành tại “*Văn bản số 683/CTK-TKXH ngày 05/10/2021 về việc ...*”.

- Đề nghị làm rõ các nội dung tại phần 3.2.2. Dự báo số lượng lao động dự kiến trong khu công nghiệp (cơ sở nào để xác định số liệu). Cụ thể:

+ *Quản lý bậc cao: 5%, khoảng 2.025 người;*

+ *Quản lý bậc trung: 20% khoảng 8.100 người;*

+ *Công nhân kỹ thuật: 50% khoảng 20.250 người;*

+ *Công nhân lao động phổ thông: 25% khoảng 10.125 người.”.*

b) Tại dự thảo Quyết định

- Đề nghị xem xét lại căn cứ thời điểm phê duyệt Quy hoạch tại: “*Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Phú Bình đến năm 2024*”.

- Đề nghị xem xét chỉnh sửa số ký hiệu “*a, b, c, d, e, f...*” thành “*a, b, c, d, đ, e...*”.

- Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản, viết hoa trong văn bản hành chính: Đề nghị cơ quan soạn thảo thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

Sở Nội vụ đề nghị Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên
tổng hợp theo quy định. / *valn*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, XDCQ&CCHC, hieunt. *flw*

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Trọng Tài
Nguyễn Trọng Tài

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ XÂY DỰNG

Số: 1776 /SXD-QHKT

V/v tham gia ý kiến về Quy hoạch
phân khu tỷ lệ 1/2000
Khu công nghiệp Phú Bình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

Sở Xây dựng nhận được Văn bản số 609/BQL-QLQHMT ngày 05/9/2025 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên về việc lấy ý kiến tham gia Quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình, sau khi nghiên cứu, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

1. Việc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên lấy ý kiến tham gia trong quá trình thẩm định quy hoạch đảm bảo, phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Về sự tuân thủ, phù hợp với quy hoạch

Khu công nghiệp Phú Bình được quy hoạch và định hướng trong Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 (khoản 2 mục II Phụ lục I phương án phát triển khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030), Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2040 được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 3128/QĐ-UBND ngày 14/12/2022, Quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình đến năm 2040 được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 22/5/2023.

Do vậy, đề nghị rà soát đảm bảo Quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình phải tuân thủ, tính đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch nêu trên; đảm bảo điểm b khoản 1 Điều 7 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, cụ thể: *b) Quy hoạch phân khu cụ thể hóa quy hoạch chung về: mục tiêu phát triển; chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật; định hướng phát triển, tổ chức không gian và phân khu chức năng; định hướng phát triển hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội và không gian ngầm (nếu có)".*

3. Thành phần hồ sơ và nội dung quy hoạch

Đề nghị rà soát, hoàn thiện đảm bảo đầy đủ thành phần hồ sơ, nội dung quy hoạch theo quy định tại Điều 32 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và Điều 16 Thông tư số 16/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, cụ thể:

- Thuyết minh:

+ Rà soát, hoàn thiện đảm bảo đúng, đầy đủ nội dung và theo bố cục quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 16/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

+ Tính toán các chỉ tiêu quy hoạch về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phải đảm bảo các quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2023/BXD và các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định có liên quan hoặc phải có luận chứng cụ thể.

- Về nhà lưu trú trong khu công nghiệp: Đề nghị nghiên cứu bố trí tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Nhà ở được sửa đổi bởi điểm 1 khoản 5 Điều 57 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn 2024 có hiệu lực từ ngày 01/07/2025, khoản 1 Điều 58 và Điều 59 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP.

- Quy hoạch giao thông: Đề nghị nghiên cứu, tính toán, xác định lưu lượng giao thông, vị trí và quy mô các tuyến giao thông đảm bảo năng lực thông hành, đảm bảo tính hợp lý, khả thi và hiệu quả khi thực hiện. Tính toán quy hoạch các góc giao giữa các đường, bán kính bó vỉa, vát góc lô đất phải đảm bảo các quy định.

- Quy hoạch thoát nước thải: Đề nghị nghiên cứu, quy hoạch đảm bảo tuân thủ các quy định tại mục 2.11 Yêu cầu về thoát nước và xử lý nước thải (XLNT) của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD và các quy định có liên quan.

- Quy hoạch thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa phải tiêu thoát nhanh, tránh ngập úng, đặc biệt ở khu công nghiệp với diện tích lớn và địa hình thấp, hệ thống thoát nước mưa riêng với thoát nước thải để giảm tải xử lý. Đề nghị nghiên cứu, thực hiện đảm bảo tuân thủ các quy định tại mục 2.8.2 Yêu cầu về hệ thống thoát nước mặt của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD. Các công trình trên mạng lưới thoát nước phải tuân thủ QCVN 07-2:2023/BXD.

- Bản vẽ:

+ Rà soát, hoàn thiện các bản vẽ đảm bảo đúng, đầy đủ bản vẽ theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư số 16/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

+ Rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện tên bản vẽ, ký hiệu, tên phân lớp (layer), định dạng, màu sắc... tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BXD (ví dụ: Tên bản vẽ QH01: Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng là chưa chính xác; Tên layer H_CX, H_Đất công cộng đô thị,... là chưa đảm bảo,...).

+ Tùy từng bản vẽ theo quy định phải thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000 hoặc trên nền bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất kết hợp bản đồ địa hình được quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư số 16/2025/TT-BXD.

+ Rà soát, điều chỉnh để đảm bảo các bản vẽ của Quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình tuân thủ, đồng bộ, phù hợp với Quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình đến năm 2040 được phê duyệt (ví dụ một số nội dung điều chỉnh: *Phương án giao thông của trục đường*

chính Khu công nghiệp theo hướng Đông Bắc-Tây Nam có thay đổi vị trí tìm tuyến; bỏ 01 tuyến giao thông phía bắc dự án; bổ sung ...).

+ Rà soát, hoàn thiện các bản vẽ đảm bảo đồng bộ, thống nhất với Thuyết minh sau khi điều chỉnh, hoàn thiện.

4. Kiến nghị

- Đề nghị Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tiếp thu, hoàn thiện các nội dung tại mục 2, 3 của văn bản này và ý kiến của các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến trong quá trình thẩm định quy hoạch.

- Đề Sở Xây dựng có cơ sở tham gia ý kiến thống nhất bằng văn bản trước khi Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, đề nghị Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên phối hợp Cơ quan tổ chức lập quy hoạch nghiên cứu, có ý kiến về sự bảo đảm tuân thủ, đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch cấp trên; yêu cầu kết nối hạ tầng kỹ thuật tỉnh và việc tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng trong nội dung quy hoạch.

- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên kiểm tra việc lấy ý kiến về quy hoạch phải đảm bảo tuân thủ theo quy định, đầy đủ thành phần trong phạm vi quy hoạch và những khu vực xung quanh khu quy hoạch bị ảnh hưởng trực tiếp của việc thực hiện quy hoạch, tuân thủ theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy định có liên quan về lấy ý kiến.

- Rà soát và thực hiện đầy đủ quy trình trong việc lập, đối tượng, thành phần trong việc lấy ý kiến, giải trình các ý kiến, thẩm định theo quy định pháp luật.

Trên đây ý kiến của Sở Xây dựng gửi Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên nghiên cứu, thực hiện./- *thm/vy*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc sở (b/c);
- Phó Giám đốc sở phụ trách;
- Lưu: VT, QHKT (tuanhà)/.

thm/vy

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quang Huy

Số: 191/8NNMT-QLĐĐ

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 9 năm 2025

V/v tham gia đồ án quy hoạch phân khu
Khu công nghiệp Phú Bình

Kính gửi: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được văn bản số 609/BQL-QHMT ngày 05/9/2025 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên về việc lấy ý kiến tham gia đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình. Sau khi nghiên cứu tài liệu gửi kèm, Sở Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến sau:

1. Về đất đai:

- Về hiện trạng sử dụng đất:

Theo kết quả đánh giá hiện trạng tại trang 9, trang 10 báo cáo thuyết minh, diện tích Khu công nghiệp Phú Bình được xác định là 675 ha, trong đó có 167,54 ha đất rừng sản xuất, còn lại là các loại đất khác. Tuy nhiên, diện tích đất rừng sản xuất nêu trên chưa đúng so với diện tích đất rừng sản xuất đã được UBND tỉnh chấp thuận chuyển mục đích tại Văn bản số 183/UBND-CNN&XD ngày 07/7/2025 (167,28 ha).

- Về quy hoạch sử dụng đất:

Đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình với quy mô diện tích đất 675 ha phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 14/7/2023. Tuy nhiên, ranh giới quy hoạch đồ án ở một số khu vực chưa thống nhất với ranh giới trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 và quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030, cụ thể các khu vực sau: Phía Đông Nam của khu CN08, CX02; Phía Tây Nam của khu CX16, MN12; Phía Tây Bắc của khu CX23, CX30, MN13, MN14; Phía Tây của khu MN15. Đề nghị rà soát, chỉnh sửa cho phù hợp.

2. Về môi trường

Các số liệu về điều kiện kinh tế xã hội, số liệu về cơ sở hạ tầng khu vực nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc liệt kê mà chưa có sự đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu từ thực tế (ví dụ như việc cấp nước, thoát nước...) để làm cơ sở đề xuất các giải pháp đảm bảo trong tương lai.

Đối với các nội dung quy hoạch về không gian, cần xem xét việc đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường từ các khu sản xuất đến khu dân cư ngoài khu quy hoạch và từ các khu sản xuất đến các khu đô thị trong khu quy hoạch

Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, đồ án quy hoạch này không thuộc đối tượng đánh giá môi trường chiến lược. Do vậy việc có Mục 5.7 - Đánh

giá môi trường chiến lược trong thuyết minh quy hoạch là không phù hợp, nên nghiên cứu để điều chỉnh tên mục này cho đúng với bản chất của việc dự báo các ảnh hưởng môi trường khi thực hiện dự án quy hoạch. Về nội dung này, cơ quan soạn thảo đã sử dụng các căn cứ pháp lý về môi trường đã hết hiệu lực như các Nghị định, Thông tư về môi trường cần lược bỏ và đề nghị cập nhật các văn bản mới quy định về môi trường.

3. Về tài nguyên nước

Trong quá trình triển khai cần rà soát các nội dung sau đảm bảo theo quy định:

- Rà soát hành lang bảo vệ nguồn nước trong phạm vi quy hoạch đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 3460/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Rà soát các ao, hồ, đầm trong phạm vi quy hoạch đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Trường hợp có nấn chỉnh, gia cố bờ sông, suối: phải đảm bảo yêu cầu chung về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông quy định tại khoản 2 Điều 60, Nghị định 53/2014/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- + Bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, khả năng tiêu, thoát lũ, phòng chống xói lở lòng dẫn, bờ, bãi sông, các yêu cầu về chỉnh trị sông và phải có các biện pháp hạn chế tác động xấu đến sự ổn định lòng, bờ, bãi sông ở khu vực lân cận phía thượng và hạ lưu.

- + Hạn chế tối đa việc thu hẹp không gian chứa, thoát lũ của sông, suối. Trường hợp phải thu hẹp sông, suối để thực hiện các biện pháp phòng, chống sạt lở bờ sông, bảo đảm sự ổn định của bờ sông, các vùng đất ven sông, hoặc các yêu cầu khác về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, thì phải gắn với các yêu cầu về chỉnh trị sông, cải tạo cảnh quan ven sông và phần diện tích bị thu hẹp chỉ sử dụng cho các mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

4. Lĩnh vực thủy lợi

4.1. Về căn cứ pháp lý

Đề nghị chỉnh sửa, bổ sung các căn cứ sau:

- Luật Thủy lợi năm 2017; Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật Đê điều năm 2020;

- Các Nghị định của Chính phủ: Số 66/2021/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số

điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đê điều; 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

- Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân giao quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Bỏ Quyết định số 2687/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 và Quyết định số 1232/QĐ- UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

4.2. Về thủy lợi

Qua rà soát, trong phạm vi ranh giới 675 ha Quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình có các công trình thủy lợi sau: Tuyến kênh Đào thuộc hệ thống thủy lợi Thác Huống do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Nam Sông Thương tỉnh Bắc Ninh quản lý; các hồ, đập: Làng U, Vầu (*tên gọi khác Làng Ván*) do Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên quản lý; các đập: Núi Vòng, Làng Ngò, Làng Cà và khoảng 1.158m kênh mương kiên cố (*trong đó khoảng 125m kênh Vực Giàng, 300m kênh đập Làng Ngò, 733m kênh Vực Khiếu,...*) do địa phương quản lý phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp. Trong đó:

Hồ U và hồ Làng Cà hiện đang phục vụ mục đích tưới cho các vùng nông nghiệp: Đồng Sim, Đồng Đập, Đồng Trên, Đồng Hăng... nằm trong khu vực quy hoạch. Khi dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên được triển khai thực hiện, các vùng nông nghiệp này được chuyển đổi mục đích sử dụng đất, 02 công trình hồ Làng Cà, hồ U không còn chức năng cung cấp nguồn nước tưới. Do vậy, hồ Làng Cà, hồ U được nghiên cứu giữ lại với mục đích điều tiết nước, điều hòa, tạo cảnh quan cho khu vực. Đối với hồ Làng Ngò được nghiên cứu cải tạo với chức năng giữ và điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và thiết kế hoàn trả tuyến kênh từ hồ Làng Ngò phục vụ tưới tiêu cho vùng nông nghiệp lân cận nghĩa trang Ba Lạc. Hồ Vầu và hồ Núi Vòng hiện đang phục vụ mục đích tưới cho các vùng nông nghiệp: Đồng Cong, đồng Cây Si, đồng Cầu Đá, đồng Ba Ngăn thuộc xã Tân Hòa, khi dự án được triển khai thực hiện, các vùng nông nghiệp này được chuyển đổi mục đích sử dụng đất, 02 công trình hồ Vầu và hồ Núi Vòng không còn chức năng cung cấp nguồn nước tưới nên đề nghị san lấp các công trình trên là phù hợp với bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên (*Chi tiết tại văn bản số 3473/SNN-KHTC ngày 05/8/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT*).

Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo (*lập quy hoạch chi tiết; khảo sát, lập dự án; thực hiện dự án đầu tư*) đề nghị Nhà đầu tư, các cơ quan, đơn vị và địa phương liên quan thực hiện một số nội dung sau:

- Phối hợp với đơn vị trực tiếp quản lý khai thác công trình thủy lợi, rà soát chi tiết hiện trạng, đánh giá nhu cầu sử dụng các công trình, đoạn tuyến kênh xây kiên cố (*các đoạn kênh cần phá dỡ do không còn nhiệm vụ cấp nước tưới, tiêu và các đoạn kênh cần di chuyển để đảm bảo phục vụ sản xuất*) để có phương án giữ nguyên hoặc di dời, hoàn trả đảm bảo tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp khu vực lân cận; phương án thiết kế hoàn trả các tuyến kênh đảm bảo tuân thủ theo TCVN 4118:2021, đảm bảo dẫn nước phục vụ sản xuất, thuận lợi trong quá trình quản lý, khai thác, vận hành.

- Việc san lấp, phá dỡ 02 công trình: Hồ, đập Vầu (*Làng Vân*) và đập Núi Vòng đề nghị xem xét thực hiện sau khi trên thực tế các công trình không còn chức năng nhiệm vụ tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và nhân dân, chính quyền địa phương không còn nhu cầu sử dụng và đã thực hiện đầy đủ các thủ tục về thay đổi mục đích, phá dỡ, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật về thủy lợi, đất đai, xây dựng và các quy định liên quan.

- Phạm vi, quy mô các hạng mục công trình trong dự án phải tuân thủ các quy định của Luật Thủy lợi về phạm vi bảo vệ công trình; Trước khi tiến hành các hoạt động thi công xây dựng (nếu có) trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định tại Điều 44 Luật Thủy lợi năm 2017.

4.3. Về lĩnh vực phòng, chống thiên tai

Khi lập và thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai theo quy định tại Điều 19 Luật Phòng chống thiên tai năm 2013, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12, Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật Đê điều năm 2020.

Trên đây là ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Lưu: VT, QLĐĐ.
- Tú. T9/2025

GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Huy

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 2694 /STC-KTXH

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 9 năm 2025

V/v tham gia ý kiến đối với đồ án
quy hoạch phân khu KCN Phú Bình

Kính gửi: BQL các KCN tỉnh Thái Nguyên.

Sở Tài chính nhận được văn bản số 609/BQL-QHMT ngày 05/9/2025 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên về việc lấy ý kiến tham gia đồ án Quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình. Sau khi xem xét, Sở Tài chính có ý kiến như sau:

- Về tính chất khu công nghiệp: Theo Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023, KCN Phú Bình ưu tiên thu hút đầu tư sản xuất chế biến thực phẩm, điện tử, cơ khí. Do đó, đề nghị BQL các KCN điều chỉnh nội dung tại mục 1.3 Chương 1 của Thuyết minh tổng hợp quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN Phú Bình (*Thuyết minh*) cho phù hợp.

- Về diện tích các loại đất trong KCN: Diện tích đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp tại mục 4.5.2 là 320 ha, trong khi diện tích đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp tại Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất, Bảng thống kê chi tiết các loại đất là 470,04 ha...Đề nghị BQL các KCN rà soát, thống nhất số liệu trong Thuyết minh.

- Về nguồn vốn đầu tư: Đề nghị bổ sung nội dung về nguồn vốn đầu tư theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 2516/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Trên đây là một số ý kiến về đồ án Quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình, Sở Tài chính đề nghị BQL các KCN tỉnh Thái Nguyên thực hiện lập, trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch phân khu đảm bảo phù hợp các quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy định pháp luật có liên quan./. *Như trên*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc; PGĐ D.P.Hoa;
- Lưu: VT, KTXH.
(N.T.H.Thư)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Dương Phương Hoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHÚ BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 519 /UBND-KT

Phú Bình, ngày 08 tháng 9 năm 2025

V/v tham gia ý kiến đồ án quy
hoạch phân khu Khu công
nghiệp Phú Bình

Kính gửi: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

Ủy ban nhân dân xã Phú Bình nhận được Văn bản số 609/BQL-QHMT ngày 05/9/2025 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên về việc lấy ý kiến tham gia đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình.

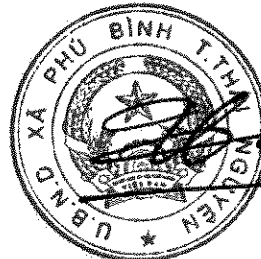
Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã Phú Bình; sau khi nghiên cứu, Ủy ban nhân dân xã Phú Bình nhất trí với các nội dung trong thuyết minh tổng hợp, dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phú Bình, dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phú Bình.

Trên đây là ý kiến tham gia đồ án quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phú Bình của Ủy ban nhân dân xã Phú Bình./.

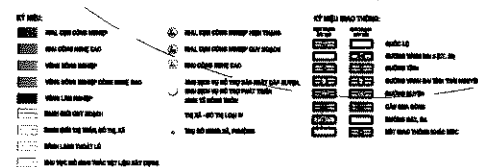
Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Tuấn



TRÌNH TỰ BÀN VỀ NHỮNG - ĐÓNG PHÂN BỐ, XÁC ĐỊNH QUY MÔ CÁC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP
TẠI MỘT AN CỤ HOẠCH XÂY DỰNG TRONG MỘT NGUYÊN PHỐ BÌNH, TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2010 MỨC MỘT TÍNH THÁI NGUYÊN PHỐ QUYẾT NGÀY 15/03/2008 TẠI QUẾ TRUNG SỐ 30/2008-SL

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÀY 16/9/2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

NGAY 1/2025

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:

~~TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC - CTCP~~

PHÁT TRIỂN

ĐỒ THỊ

PHẦN BẮC (4)

NGAV J. 2025

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM

QUY HOẠCH PHÁP KINH TẾ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT KHÁNH PHONG, XÃ TÂN THÀNH, XÃ KHÁNH SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN

TEN BAN VE

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ PHẠM VI QUY HOẠCH

1. *Journal of the American Medical Association*, 2000; 284: 2689-2694.

BẢN VẼ: **CH-01** GHÉP: **A0** TỶ LỆ: **F11** NGÀY: **11/11/2022**

THIẾT KẾ

THE UNITED STATES OF AMERICA

CHU TRI

CHỦ NHIỆM: THS. KTS. NGUYỄN MẠNH QUÂN

TRƯỜNG PHÒNG THS. KS. NGUYỄN DỤC

Q.L. KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN TIẾN CÔNG
---------------	----------------------

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẦU TƯ

KINH BẮC/★/

RECEIVED



THE AIR, NGUYEN TUAN GONG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ KINH BẮC

KHÚ CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ - BẮC NINH
TEL: 0281.3634034 FAX: 0281.3634672

 **CÔNG TRÌNH VĂN HÓA PHỤC VỤ KHU CHỨC NĂNG**

 **CÔNG TRÌNH DI TÍCH, TÒN GIÁO**

 **NGHĨA TRANG**

 **ĐẤT DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG**

 **ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN CƯ NÔNG THÔN**

 **ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN CƯ ĐÔ THỊ**

 **ĐẤT DI TÍCH, TÒN GIÁO**

 **ĐẤT NGHĨA TRANG**

 **ĐẤT TRUNG TÂM VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO**

 **ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

 **ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**

 **ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG**

 **HỒ, AO, ĐÀM**

 **SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH**

 **RANH GIỚI QUY HOẠCH**

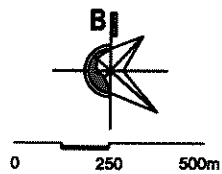
 **RANH GIỚI XÃ, THỊ TRẤN**

-  QUỐC LỘ
-  VÀNH ĐAI 6 - VÙNG THỦ ĐỘ
-  ĐƯỜNG TỈNH
-  ĐƯỜNG HUYỆN
-  ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN

KBI
KHU CÔNG NGHIỆP QUÊ VÔ - BẮC NINH
TEL: 0241.3634034 FAX: 0241.3634624

TT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích toàn khu quy hoạch (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích phân theo các đơn hành chính (ha)		
					Xà Tân Thành	Xã Kéo Sỏi	Xã Phú Bình
1	Đất ở nông thôn: đất ở đô thị	ONT	1.84	0.27	0.67	0.03	1.14
2	Đất ở nông thôn: đất ở đô thị và cây lâu năm	ONT + CLN	174.71	25.88	168.25	0.55	5.91
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.95	1.47	8.38	0.22	1.35
4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	167.28	24.78	166.52		0.76
5	Đất chuyên trồng lúa	LUC	232.34	34.42	209.1	15.25	7.99
6	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11.29	1.67	8.16	0.9	2.23
7	Đất trồng cây hàng năm	BHK	19.05	2.82	18.2	0.23	0.62
8	Đất mới trồng thủy sản	NTS	9.47	1.40	8.47	0.41	0.59
9	Đất thủy lợi	DTL	4.80	0.71	4.19	0.35	0.26
10	Đất giao thông	DGT	29.37	4.35	26.66	1.8	0.91
11	Đất sông suối	SON	2.59	0.38	1.92	0.5	0.17
12	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	7.57	1.12	7.57		
13	Đất tôn giáo	TON	0.78	0.12	0.78		
14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.23	0.03	0.23		
15	Đất công trình năng lượng	DNL	0.09	0.01	0.09		
16	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.00	0.15	1.0		
17	Đất nghĩa trang	NTD	1.92	0.28	1.33		0.59
18	Đất tín ngưỡng	TIN	0.04	0.01	0.04		
19	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKK	0.09	0.01	0.09		
20	Đất đang chưa sử dụng	BCS	0.59	0.09	0.59		
Tổng cộng			675.00	100.00	632.24	20.24	22.52

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT



- KÝ HIỆU:**
- CÔNG TRÌNH VĂN HÓA PHỤC VỤ KHU CHỨC NĂNG
 - CÔNG TRÌNH DI TÍCH, TÔN GIÁO
 - NGHĨA TRANG
 - ĐẤT DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG
 - ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN CƯ NÔNG THÔN
 - ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN CƯ ĐÔ THỊ
 - ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO
 - ĐẤT NGHĨA TRANG
 - ĐẤT TRUNG TÂM VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO
 - ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
 - ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
 - ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG
 - HỒ, AO, ĐÀM
 - SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH
 - RANH GIỚI QUY HOẠCH
 - RANH GIỚI XÃ, THỊ TRẤN
- KÝ HIỆU GIAO THÔNG:**
- QUỐC LỘ
 - VÀNH ĐAI 5 - VÙNG THỦ ĐÔ
 - ĐƯỜNG TỈNH
 - ĐƯỜNG HUYỆN
 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
- KÝ HIỆU ĐIỆN VÀ TTTT:**
- TUYẾN ĐIỆN CAO THẾ 220KV HIỆN CÓ
 - TUYẾN ĐIỆN TRUNG THẾ 35KV HIỆN CÓ
 - TUYẾN ĐIỆN THẤP THẾ 22KV HIỆN CÓ
 - NHÀ MÁY NƯỚC HIỆN CÓ
 - VỊ THÍ CỘT BTS VIETTEL HIỆN CÓ
 - VỊ THÍ CỘT BTS VINAPHON HIỆN CÓ

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ 75/QĐ-ĐQL, NGÀY 15/9/2025
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH



ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC - CTCP
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC
CÔNG TRÌNH ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: X. TÂN THÀNH, X. KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

BẢN VẼ: KH-028	PHIÊN BẢN: 1.0	THAYẾP: 1.0	NGÀY: 15/9/2025
THIẾT KẾ	KT. NGUYỄN VĂN QUÂN		
CHỦ TRÌ	TH. KT. NGUYỄN VĂN QUÂN		
CHỦ NHIỆM	TH. KT. NGUYỄN VĂN QUÂN		
TRƯỞNG PHÒNG	TH. KT. NGUYỄN VĂN QUÂN		
Q.L. KỸ THUẬT	KT. NGUYỄN VĂN QUÂN		
TỔNG GIÁM ĐỐC	KT. NGUYỄN VĂN QUÂN		

KBI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ KINH BẮC
KINH CÔNG NGHIỆP QUÊ VƯỜN - BẮC KINH
TEL: 0241 363636 FAX: 0241 363636

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH BẢN ĐỒ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VÀ LỰA CHỌN ĐẤT XÂY DỰNG

KÝ HIỆU:

— SÔNG, SUỐI, KÊNH MƯƠNG HIỆN TRẠNG

→ HƯỚNG THOÁT NƯỚC

TTTT ĐẬP HIỆN TRẠNG

ĐẤT ĐÃ XÂY DỰNG ỔN ĐỊNH

■ ĐẤT CÔNG CỘNG

IA ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN CƯ NÔNG THÔN

IA ĐẤT PHÁT TRIỂN DÂN CƯ ĐÔ THỊ

ĐẤT THUẬN LỢI CHO XÂY DỰNG:

KHÔNG BỊ NGẬP KHI CÓ LŨ, ĐỘ DỐC NỀN 0.4% ≤ I ≤ 10%

I ĐẤT THUẬN LỢI CHO XÂY DỰNG

ĐẤT ÍT THUẬN LỢI CHO XÂY DỰNG DO ĐỘ DỐC:

ĐỘ DỐC NỀN LỚN I ≤ 20%

■ ĐẤT ÍT THUẬN LỢI CHO XÂY DỰNG DO ĐỘ DỐC: ĐẤT LÂM NGHIỆP, ĐẤT ĐỒI NÚI

ĐẤT CẤM XÂY DỰNG:

■ ĐẤT TÔN GIÁO, ĐẤT TÍN NGƯỠNG

■ ĐẤT NGHĨA TRANG

MẶT NƯỚC:

■ MẶT NƯỚC



0 250 500m

KÝ HIỆU:

--- RANH GIỚI KHU CÔNG NGHIỆP

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ 73/00-BQL NGÀY 15/IV/2005

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC - CTCP

PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC

CỘNG TRẦN - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH

TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG
BẢN ĐỒ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VÀ LỰA CHỌN ĐẤT XÂY DỰNG

BẢN VẼ: GH-02C

THIẾT KẾ: KTS. NGUYỄN MẠNH QUÂN

CHỦ THÌ: THS. KTS. NGUYỄN MẠNH QUÂN

TRƯỞNG PHÒNG: TRS. KS. NGUYỄN VĂN

Q.L. KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN VĂN CÔNG

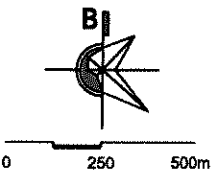
TỔNG GIÁM ĐỐC: KINH BẮC

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN VÀ ĐẦU TƯ KINH BẮC

KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÔ - BẮC NINH

TEL: 0241.3634034 FAX: 0241.3634034

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



- KÝ HIỆU:
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
 - RANH GIỚI HÀNH LANG AN TOÀN LƯỚI ĐIỆN
 - RANH GIỚI KÊNH MƯƠNG
 - CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
 - ĐẤT KHU DỊCH VỤ
 - ĐẤT SẢN XUẤT, KHO BÃI
 - ĐẤT AN NINH
 - ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
 - ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
 - ĐẤT CT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
 - ĐẤT BÃI ĐỘ XE
 - MẶT NƯỚC
 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG
 - NHÀ MÁY NƯỚC
 - TRỤ SỞ PCQC
 - TRẠM ĐIỆN 110KV
 - TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
 - BÃI ĐỘ XE
 - ĐIỂM THU GOM RÁC

- A: KÝ HIỆU CHỨC NĂNG LỘ ĐẤT
B: DIỆN TÍCH LỘ ĐẤT (HA)
C: TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)
D: HẸ SƠ SỬ DỤNG ĐẤT TỐI ĐA (LẦN)
E: MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)
- A: KÝ HIỆU CHỨC NĂNG LỘ ĐẤT
B: DIỆN TÍCH LỘ ĐẤT (HA)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ 24/2002/QĐ, NGÀY 15/6/2002

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

M.S.D.N: 2300233993 - CTCP

TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN

ĐƠN VỊ TỰ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:

TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC - CTCP

NGÀY: / / 2005

QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ 24/2002/QĐ, NGÀY 15/6/2002

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH

ĐUA ĐIỂM: XÃ PHÚ BÌNH, XÃ TÂN THÀNH, XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-03

GHÉP: A0

TỶ LỆ: 1/2000

NGÀY: / / 2005

THIẾT KẾ: KTS. NGUYỄN VĂN QUÂN

CHỦ TRÌ: THS. KTS. NGUYỄN VĂN QUÂN

CHỦ NHIỆM: THS. KTS. NGUYỄN VĂN QUÂN

TRƯỞNG PHÒNG: THS. KTS. NGUYỄN VĂN QUÂN

OL. KỸ THUẬT: KTS. NGUYỄN VĂN QUÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC: KTS. NGUYỄN VĂN QUÂN

KHI

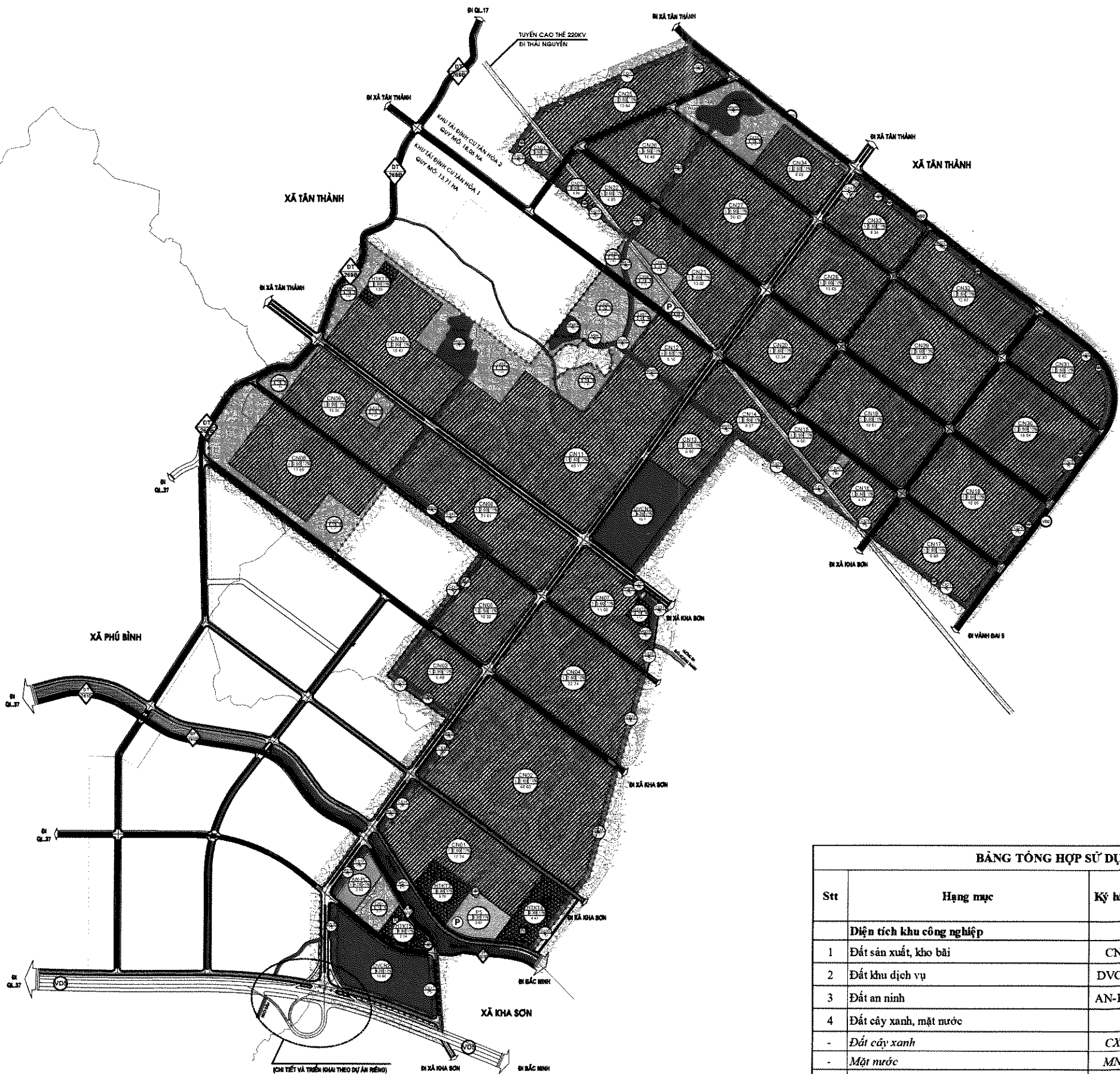
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ KINH BẮC

KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÔ - BẮC TUYÊN

TEL: 0241 36342038 FAX: 0241 3634204

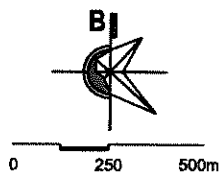
BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT

Stt	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Theo quy chuẩn (%)
	Diện tích khu công nghiệp		675,00	100,00	
1	Đất sản xuất, kho bãi	CN	465,48	68,96	
2	Đất khu dịch vụ	DVCN	20,76	3,08	
3	Đất an ninh	AN-PC	2,53	0,37	
4	Đất cây xanh, mặt nước		88,68	13,14	
-	Đất cây xanh	CX	67,64	10,02	>10
-	Mặt nước	MN	21,04	3,12	
5	Đất đường giao thông		75,63	11,20	>10
6	Đất bãi đỗ xe	P	4,39	0,65	
7	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT	17,53	2,60	>1

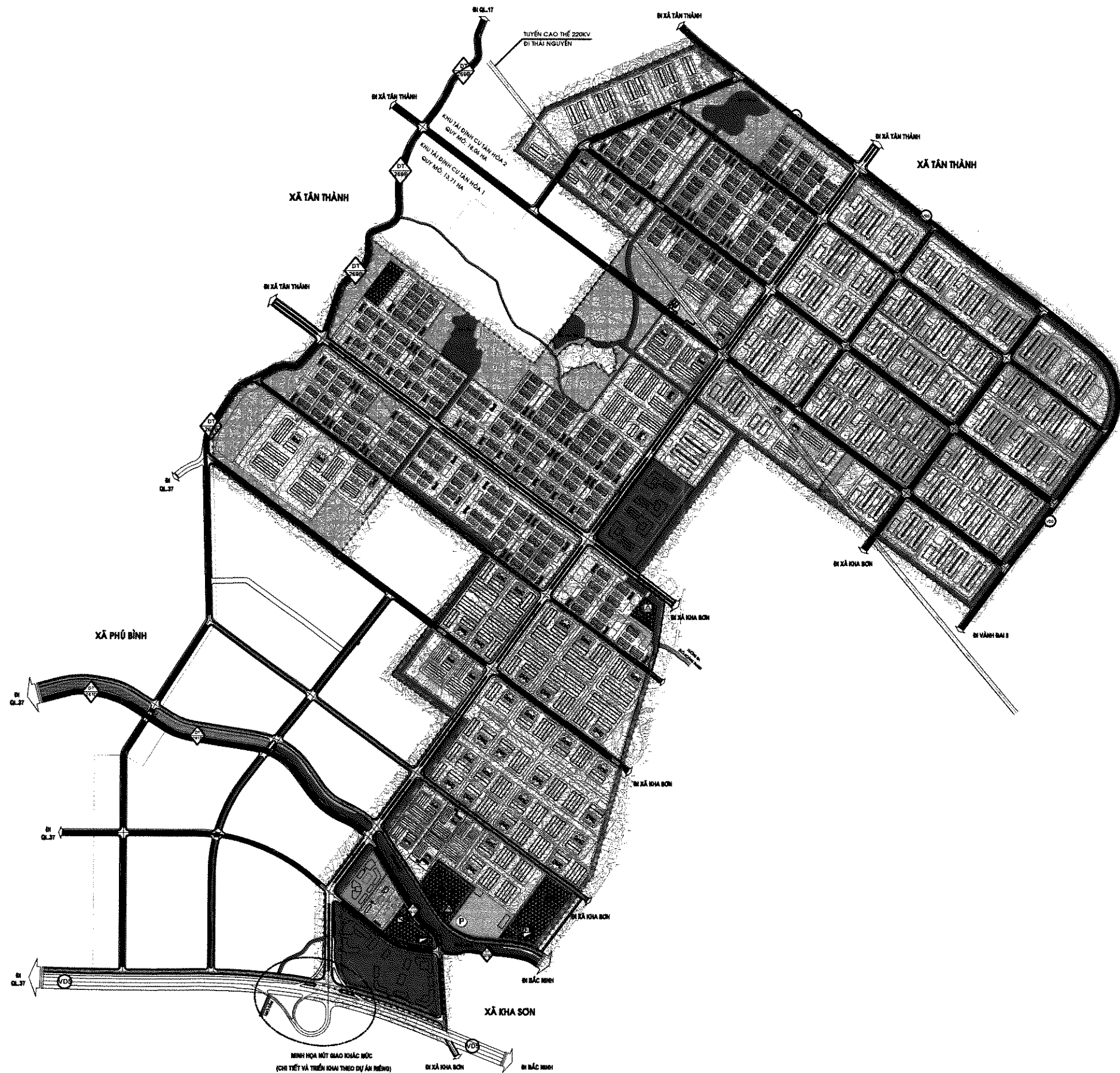


STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Theo quy chuẩn (%)
1	Đất sản xuất, kho bãi	465,48	68,96	
2	Đất khu dịch vụ	20,76	3,08	
3	Đất an ninh	2,53	0,37	
4	Đất cây xanh, mặt nước	88,68	13,14	
-	Đất cây xanh	67,64	10,02	>10
-	Mặt nước	21,04	3,12	
5	Đất đường giao thông	75,63	11,20	>10
6	Đất bãi đỗ xe	4,39	0,65	
7	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác	17,53	2,60	>1

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN



- KÝ HIỆU:
- RANH GIỚI KHU CÔNG NGHIỆP
 - RANH GIỚI HÀNH LANG AN TOÀN LƯỚI ĐIỆN CAO ÁP
 - RANH GIỚI KÊNH MƯƠNG



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ 74/QĐ-BQL NGÀY 15/9/2021

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

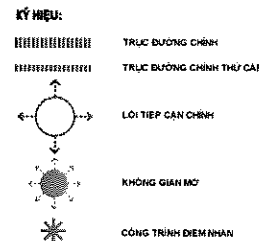
ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC - CTCP

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

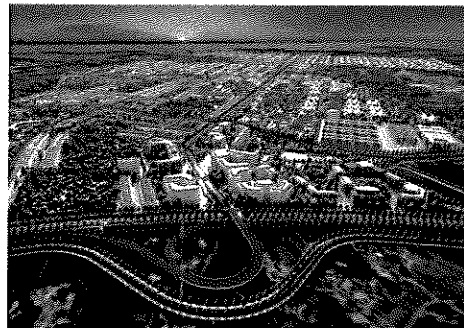
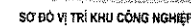
BẢN VẼ CH-04	GHÉP: AD	TH-01-01	NGÀY: .../.../2021
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN VĂN QUÂN		
CHỦ TRÌ	PH. KTS. NGUYỄN VĂN QUÂN		
CHỦ NHIỆM	PH. KTS. NGUYỄN VĂN QUÂN		
TRƯỞNG PHÒNG	PH. KTS. NGUYỄN VĂN QUÂN		
QL. KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN VĂN QUÂN		
TỔNG GIÁM ĐỐC			

KINH BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ KINH BẮC
KHI



An aerial photograph of a city grid. A large, dark, irregular shape is visible in the center, possibly representing a park or a large building complex. The surrounding area is filled with a dense grid of streets and buildings.

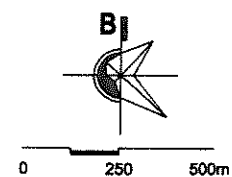
- Công trình điển nhân
- Điểm nhấn đô thị là trung tâm là các công trình độc đáo về kiến trúc và nghệ thuật.
- Các trục đi bộ tạo không gian trung tâm khuyến khích xây dựng nhà ở hỗn hợp với các khu chức năng.
- Tổ chức không gian kiến trúc theo hướng nâng cao tầng bậc để kiến lập tầng cao tầng thấp khác nhau nhằm tăng cường tính đa dạng của môi trường sống.
- Tổ chức các không gian cây xanh phân bố đều trong các khu dân cư.



KBI
 KOREAN BUSINESS INSURANCE
 11, 22nd St. #24134, Fairfax, VA 22031
 TEL: (703) 591-3413 FAX: (703) 261-3414

BẢNG KHỐI LƯỢNG THOÁT NƯỚC MƯA				
TT	Nội dung	Đơn vị	Vật liệu	Khối lượng
I Phần đường ống				
1	D800	m	BTCT	2752
2	D1000	m	BTCT	13180
3	D1200	m	BTCT	11234
4	D1500	m	BTCT	9343
5	D1800	m	BTCT	2531
6	BXH=(1,5x1,5)m	m	BTCT	2704
II Phần bể công				
2	D800	cái	BTCT	1376
3	D1000	cái	BTCT	6590
4	D1200	cái	BTCT	5617
6	D1500	cái	BTCT	4672
7	D1800	cái	BTCT	1266
III Phần giếng thăm				
1	D800	Cái	BTCT	78
2	D1000	Cái	BTCT	376
3	D1200	Cái	BTCT	320
4	D1500	Cái	BTCT	266
5	D1800	Cái	BTCT	72
6	D1800	Cái	BTCT	77
IV Cửa xả				
1	D600	Cái	BTCT	1
2	D1200	Cái	BTCT	5
3	D1500	Cái	BTCT	1
V Công trình, kênh thoát nước				
1	BXH=2x2,5x2,5m	m	BTCT	447
2	BXH=2x2,0x2,0m	m	BTCT	450
3	BXH=2x1,5x2,0m	m	BTCT	160
4	KÊNH THOÁT NƯỚC BM=15M	m	ĐÁ XÂY	6137
5	KÊNH THOÁT NƯỚC BM=6M	m	ĐÁ XÂY	5112

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHUẨN BỊ KỸ THUẬT



KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI KHU CÔNG NGHIỆP
- - - RANH GIỚI HÀNH LANG AN TOÀN
- - - LƯỚI ĐIỆN CAO ÁP
- - - RANH GIỚI KÊNH MƯƠNG

MẶT NƯỚC

ĐẤT CÂY XANH

CÂY XANH CÁCH LY

ĐẤT SÂN BÃI, BÃI ĐỒ XE

ĐƯỜNG GIAO THÔNG

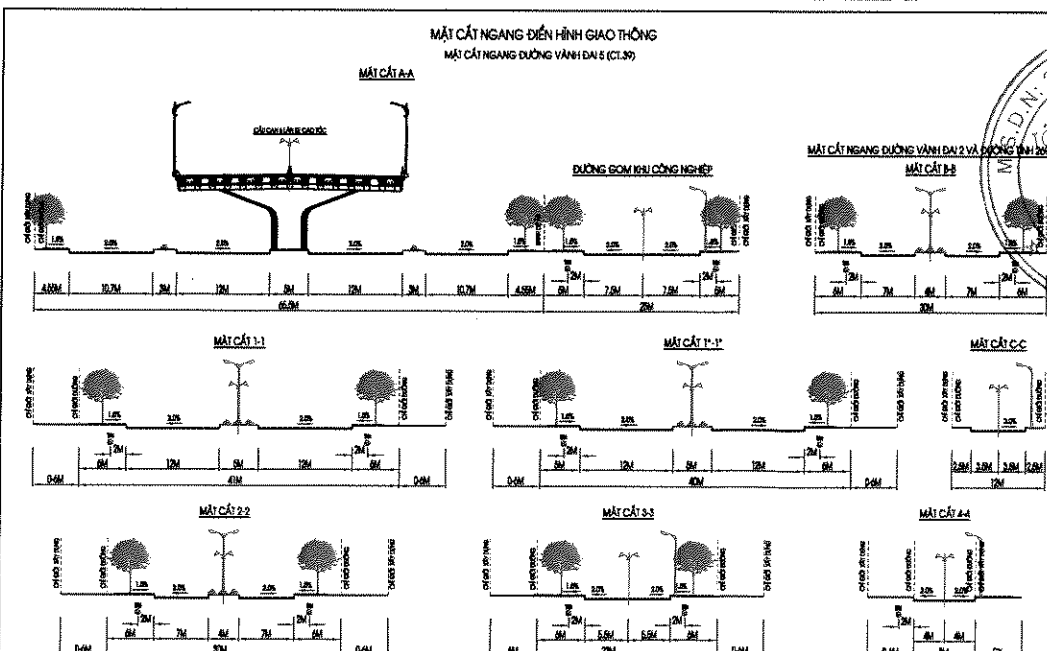
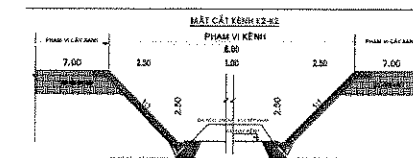
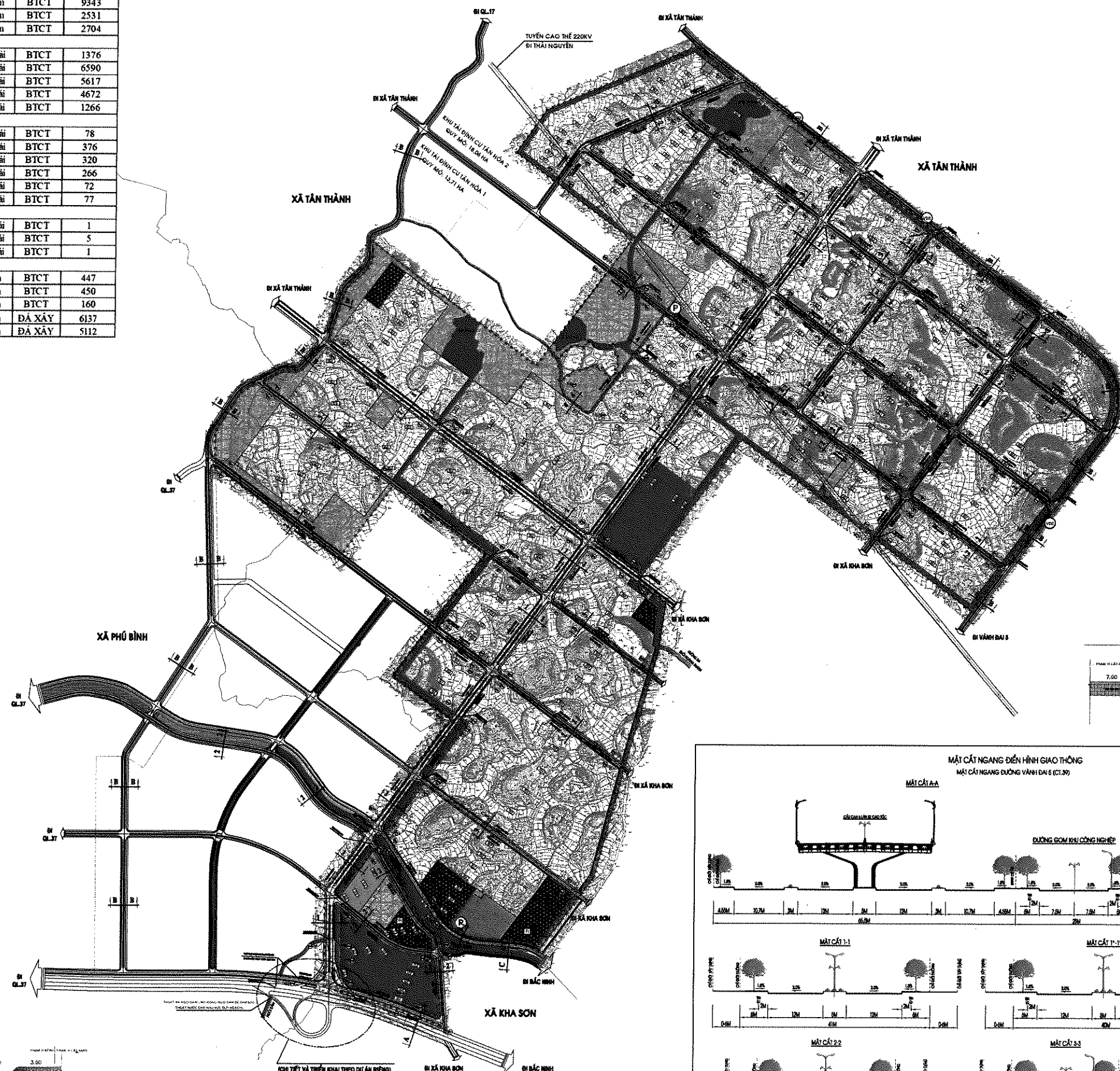
+2.05 (21) CAO ĐỘ ĐỈNH GA HỒ GA
+1.50 CAO ĐỘ ĐÁY CÔNG

ĐƯỜNG ĐỒNG MỨC SAN NÉN

ĐƯỜNG ỚNG THOÁT NƯỚC MƯA

CỬA XẢ NƯỚC MƯA

ĐƯỜNG KINH-CHIỀU DÀI- ĐỘ ĐỐC
D400-L=73M-I=0.10% HƯỚNG NƯỚC CHẢY



CO QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ 79/QĐ-BQL NGÀY 15/5/2005

CO QUAN THẨM ĐỊNH

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC - CTCF

CÔNG TRÌNH- ĐỊA ĐIỂM:
- QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH
ĐỊA ĐIỂM: XÃ KHA SƠN, XÃ KHA BÓN, TỈNH THÁI NGUYÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHUẨN BỊ KỸ THUẬT

BẢN VẼ: QH-06 CHẾP: A0 TỶ LỆ: 1/2000 NGÀY: .../.../2005

THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN VĂN DŨNG

CHỦ TRÌ: THS. KS. NGUYỄN HOÀI AN

CHỦ NHIỆM: THS. KS. NGUYỄN VĂN QUÂN

TRƯỞNG PHÒNG: THS. KS. NGUYỄN VĂN QUÂN

Q.L. KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN VĂN QUÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC: KS. NGUYỄN VĂN QUÂN

VÀ ĐẦU TƯ KINH BẮC

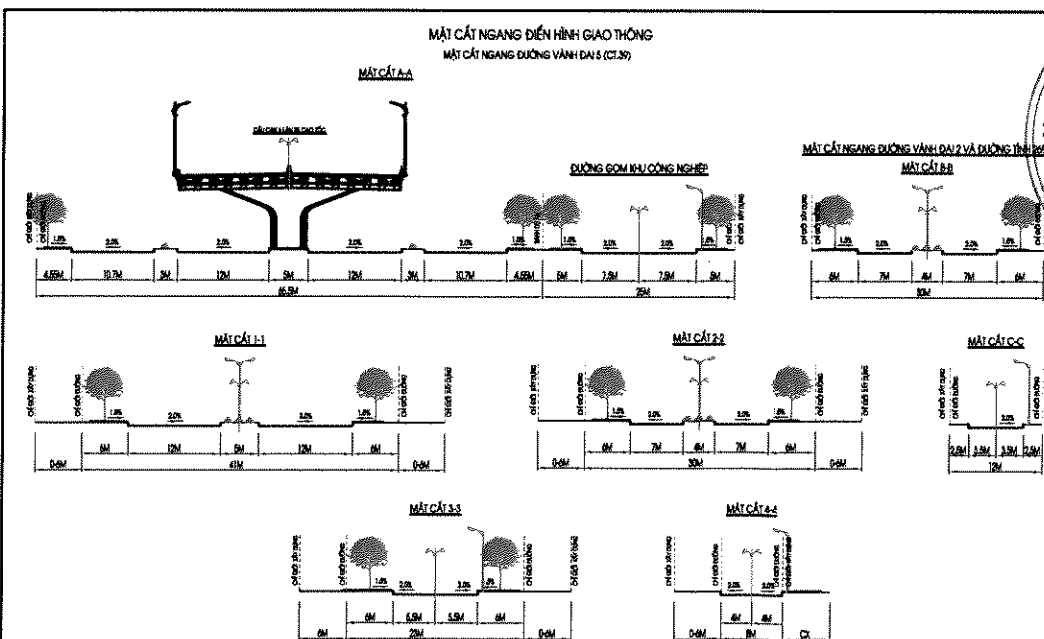
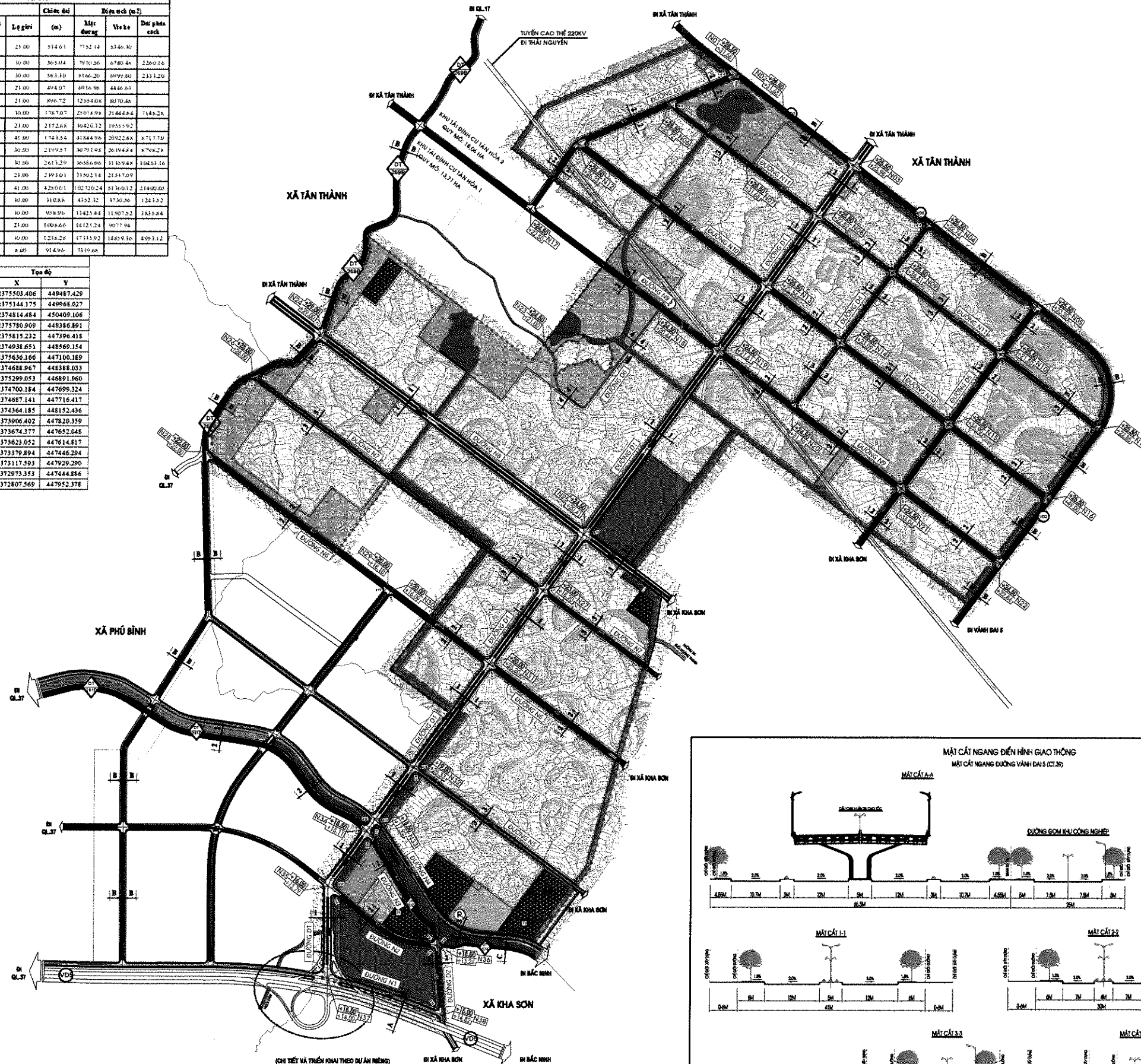
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ KINH BẮC

CHỖ CÔNG NƠI: QUẾ VŨ - BẮC NINH

TEL: 0241-3634034 FAX: 0241-3634034

BẢNG THỐNG KÊ MẢNG LỢI ĐƯƠNG GIẢO THƯỜNG									
TT	Tên đường	Ký hiệu mặt cắt	Chi số						
			Mặt cắt (m)			Chiều dài (m)	Điểm nút (m ²)		
			Mặt đường	Via hè	Dãi phân cách		Mặt đường	Via hè	Dãi phân cách
1	Đường N1 (Đường gom KCHN)	A-A	7,25 - 7,25	5,0 - 5,0		25	514,61	77,52 14	5346,30
2	Đường N2	2-2	7,00 - 7,00	6,0 - 6,0	4,00	30,00	365,04	7910,36	6780,4x
3	Đường N3	2-2	7,00 - 7,00	6,0 - 6,0	4,00	30,00	383,30	8166,20	6999,20
4	Đường N4	1-1	7,00 - 7,00	4,5 - 4,5		23,00	494,07	69,66 20	4446,63
5	Đường N5	3-3	7,00 - 7,00	4,3 - 4,5		21,00	306,72	12,554 08	8070,48
6	Đường N6	2-2	7,00 - 7,00	6,0 - 6,0	4,00	30,00	178,70	25,91 98	2144,49,4
7	Đường N7	1-1	7,00 - 7,00	4,3 - 4,5		23,00	217,288	69,62 02	1955,5,02
8	Đường N8	1-1	12,50 - 12,50	6,0 - 6,0	5,00	45,00	174,124	4184,96	20922,48
9	Đường N9	3-3	7,00 - 7,00	6,0 - 6,0	4,00	30,00	219,525	3071,08	2019,484
10	Đường N10	2-2	7,00 - 7,00	6,0 - 6,0	4,00	30,00	261,329	3658,66	1315,948
11	Đường N11	1-1	7,00 - 7,00	4,5 - 4,5		23,00	219,61	3150,214	2151,209
12	Đường D1	1-1	12,50 - 12,50	6,0 - 6,0	5,00	41,00	428,061	1027,020,24	5136,612
13	Đường D2	2-2	7,00 - 7,00	6,0 - 6,0	4,00	30,00	310,88	4152,32	1730,36
14	Đường D3	2-2	7,00 - 7,00	8,0 - 8,0	4,00	30,00	959,90	13423,44	11507,52
15	Đường D4	1-1	7,00 - 7,00	4,5 - 4,5		23,00	1008,66	16121,24	9077,94
16	Đường D5	2-2	7,00 - 7,00	6,0 - 6,0	4,00	30,00	1218,28	17133,02	14859,56
17	Đường D6	4-4	4,00 - 4,00			8,00	914,90	179,88	

TOA BỐ ĐIỂM NT							
Stt	Tên	Loại độ		Stt	Tên	Loại độ	
		X	Y			X	Y
1	N01	237669.03	482328.677	20	N20	2375503.406	440487.420
2	N02	2376810.242	440437.592	21	N21	2375141.75	440966.03
3	N03	2376572.120	440474.228	22	N22	2374814.484	450409.106
4	N04	2376315.751	450604.903	23	N23	2375780.390	448386.891
5	N05	2375931.626	450651.901	24	N24	2375515.232	447936.416
6	N06	2376840.987	448930.211	25	N25	2374938.651	458660.154
7	N07	2376584.260	440723.664	26	N26	2375636.166	447100.189
8	N08	2376347.146	445950.879	27	N27	2374889.057	448388.033
9	N09	2376007.731	440243.251	28	N28	2375299.053	446891.960
10	N10	2375378.494	450405.143	29	N29	2374700.184	447699.324
11	N11	2374608.236	450446.940	30	N30	2374887.141	447716.417
12	N12	2376667.392	4583.723	31	N31	2373464.185	448152.436
13	N13	2376037.459	445366.231	32	N32	2373060.402	447820.359
14	N14	2375788.543	440697.169	33	N33	237634.737	447652.045
15	N15	2375427.874	450176.083	34	N34	2373623.052	44761.817
16	N16	2374066.324	450617.221	35	N35	237393.904	447466.294
17	N17	2376374.983	448321.386	36	N36	2373117.593	447026.290
18	N18	2375942.418	448000.095	37	N37	2372973.353	447444.886
19	N19	2375749.010	440157.643	38	N38	2372607.566	447995.376



	RANH GIỚI LẠP QUY HOẠCH
	RANH GIỚI HÀNH LANG AN TOÀN LƯỚI ĐIỆN
	RANH GIỚI KÊNH MƯƠNG
	CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
	ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ
	ĐẤT SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, KHO BÀI
	ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
	ĐẤT CÂY XANH
	ĐẤT HA TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
	ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
	ĐẤT BÃI ĐÓ XE
	MẶT NƯỚC
	ĐƯỜNG GIAO THÔNG
	
	
	
	
	
	
	
	
	
	
	
	

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ 79/QĐ-BQL NGÀY 15/9/2025.

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

200233993

NGÀY: / / 2021

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC - CTCP

PHATHI
DO THI
CHIC

KINH BAO
...NGAY 1/2025

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM

TÊN BẢN VẼ: THIẾT KẾ XÂY DỰNG NHÀ Ở

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH GIAO THÔNG,
CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ, CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

BẢN VẼ: CM-07 KHẸP: AD TỶ LỆ: 1:1 NGÀY: .../.../202...

THIẾT KẾ	KS. VU VĂN LUONG
CHỦ TRÌ	THS. KS. NGUYỄN ĐUY ĐỨC

CHỦ NHIỆM: TNS. KTG. NGUYỄN MẠNH QUÂN

TRƯỞNG PHÒNG	INS. K. NGUYỄN ĐỨC
Q.L. KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN TIẾN TÙNG

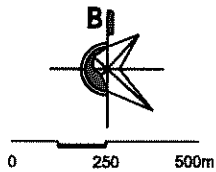
TỔNG GIÁM ĐỐC
KINH BẮC



KĐ: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ KINH BẮC

KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÔ - BẮC NINH
TEL 0241 3632034 FAX 0241 3632626

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SẠCH



KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI KHU CÔNG NGHIỆP
- RANH GIỚI HÀNH LANG AN TOÀN
- RANH GIỚI KÊNH MƯƠNG
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

⑧ TÊN NÚT TÍNH TOÁN

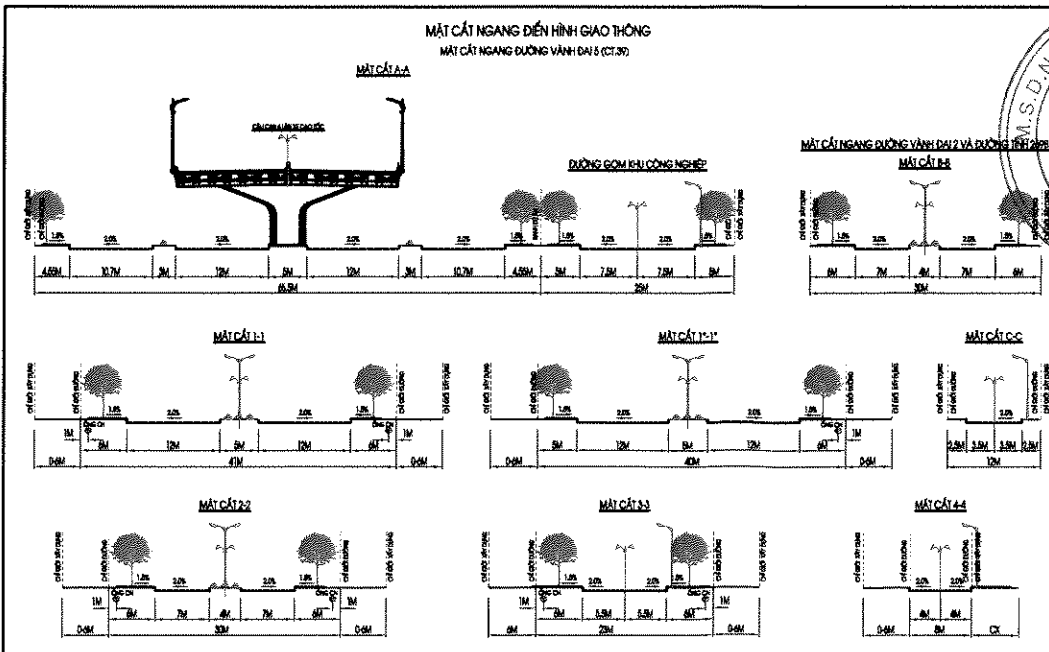
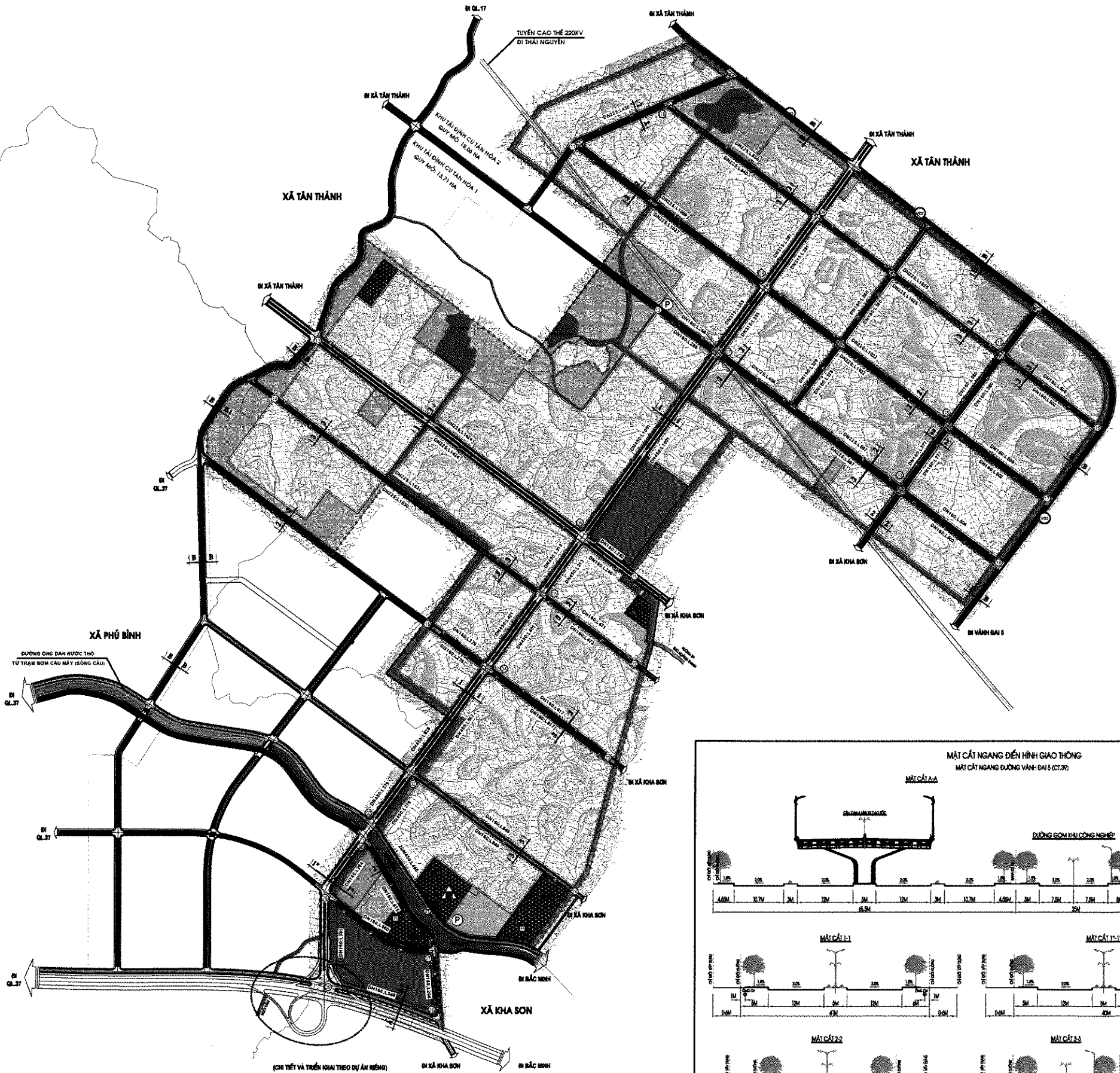
--- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC SẠCH

▲ TRẠM BƠM CẤP NƯỚC SẠCH

● VỊ TRÍ ĐẤT TRỤ CỨU HOÀ

● NÚT TÍNH TOÁN

DN150;L763 ĐƯỜNG KÍNH ØDN - CHIỀU DÀI TUYẾN ỐNG ØDN



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ 79/QĐ-BQL NGÀY 15/4/2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

NGÀY: .../.../2025

ĐƠN VỊ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC - CTCP

NGÀY: .../.../2025

PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC - CTCP

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH

NGÀY: .../.../2025

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SẠCH

BẢN VẼ: QH-08

THIẾT KẾ: NGUYỄN HOÀI AN

CHỦ TRÌ: NGUYỄN HOÀI AN

CHỦ NHIỆM: PGS. TS. NGUYỄN VĂN HẠNH

TRƯỞNG PHÒNG: THS. KS. NGUYỄN VĂN HẠNH

K. L. KÝ THỬA: KS. NGUYỄN VĂN HẠNH

TỔNG GIÁM ĐỐC: KS. NGUYỄN VĂN HẠNH

KINH BẮC

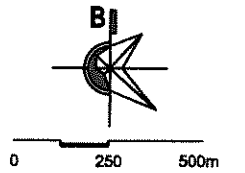
TỈNH BẮC GIANG

KBI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ KINH BẮC

KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÔ - BẮC GIANG

TEL: 021 354538 FAX: 021 354624

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI



KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI KHU CÔNG NGHIỆP
- RANH GIỚI HÀNH LANG AN TOÀN LƯỚI ĐIỆN CAO ÁP
- RANH GIỚI KÊNH MƯƠNG
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ
- ĐẤT NHÀ MÁY SẢN XUẤT
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- MẶT NƯỚC
- ĐẤT CÂY XANH
- CÂY XANH CÁCH LY
- ĐẤT SÂN BÀI, BÀI ĐỖ XE
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG

- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- TÊN NÚT TÍNH TOÁN
- ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI
- ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI CÓ ÁP
- ĐIỂM XẢ NƯỚC THẢI ĐẠT TIÊU CHUẨN
- HỒ GA
- HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI
- ĐƯỜNG KINH (MM) - ĐỘ DỐC, ĐỘ DÀI TUYẾN ỐNG (M)
- CAO ĐỘ MẶT BẦY
- CAO ĐỘ ĐÁY GA
- TOA ĐỘ ĐIỂM XÁ

CO QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ 79/QĐ-BQL NGÀY 15/5/2025

CO QUAN THẨM ĐỊNH

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

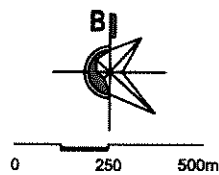
NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

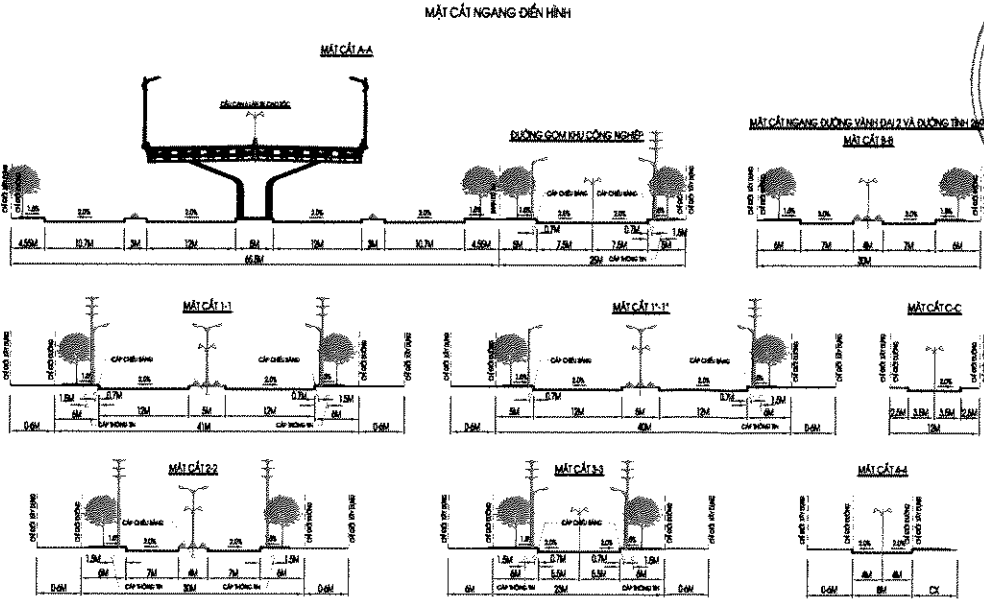
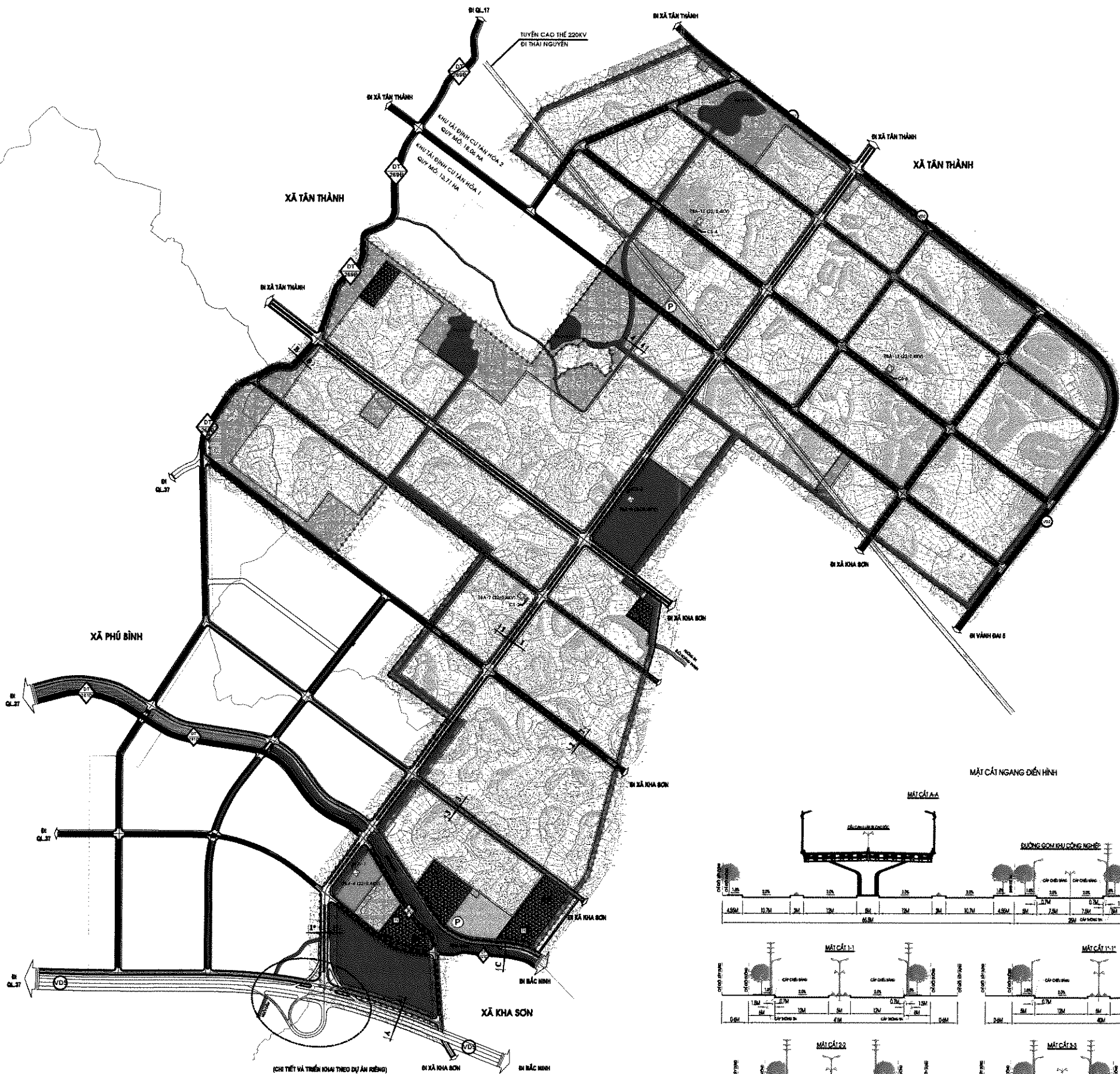
NGÀY: / / 2025

NGÀY: / / 2025

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN CHIẾU SÁNG



- KÝ HIỆU:
- +—+— RANH GIỚI KHU CÔNG NGHIỆP
 - +—+— RANH GIỚI HÀNH LANG AN TOÀN
 - +—+— RANH GIỚI KÊNH MƯƠNG
 - CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
 - ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ
 - ĐẤT NHÀ MÁY SẢN XUẤT
 - ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
 - MẶT NƯỚC
 - ĐẤT CÂY XANH
 - CÂY XANH CÁCH LY
 - ĐẤT SÂN BÀI, BÀI ĐỖ XE
 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG
 - TRẠM ĐIỆN 22/0,4KV
 - TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG
 - CS CẤP ĐIỆN CHIẾU SÁNG
 - ĐÈN CHIẾU SÁNG ĐƠN
 - ĐÈN CHIẾU SÁNG ĐÔI



CO QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ: 15/2025 NGÀY: 15/02/2025

CO QUAN THẨM ĐỊNH

NGÀY: 15/02/2025

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC - CTCP

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN CHIẾU SÁNG

BẢN VẼ: QH-10

THIẾT KẾ

CHỦ NHIỆM

TRƯỞNG PHÒNG

Q.L. KỸ THUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

KINH BẮC

TỈNH BẮC NINH

KBC

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ KINH BẮC

PHƯỜNG CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ, BẮC NINH

Tel: 021 3634034 FAX: 021 3634034



QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÀY 15/5/2023

QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÀY 15/5/2023

2.00233993 NGÀY: 12/03/2024
ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUẢN HOẠCH.

TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC - CTCP

PHÁT TRIỂN
CÔ THỊ

CÔNG TRÌNH ĐỊA ĐIỂM: ★

ĐỊA ĐIỂM XÁ PHỤ ĐÌNH, LÀ TÂN THÀNH, XÁ KHA SƠN TỈNH THÁI NGUYÊN

ĐÀN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP CẤP NĂNG LƯỢNG

BẢN VI: CH-11 GHEP: AO TV 14: 511 NGÀY: / / 2025

THIẾT KẾ	KS. LÊ VĂN HẠNH
CHỈ DẪN	KS. PHẠM CHÁNH

CHỦ NHIỆM: THS. KTS. NGUYỄN MẠNH QUÂN

TRƯỞNG PHÒNG	KS. NGUYỄN QUÝ ĐỨC	PHẦN	0
Q.L. KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN TEO CÔNG	TỔNG	

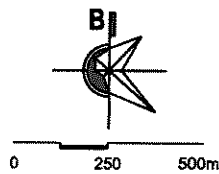
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẦU TƯ KINH BẮC



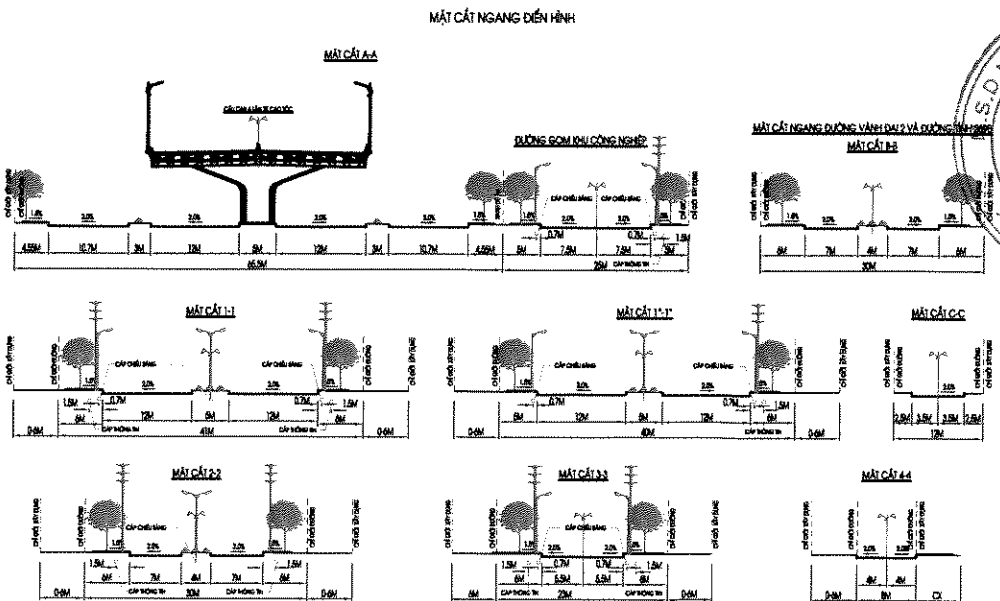
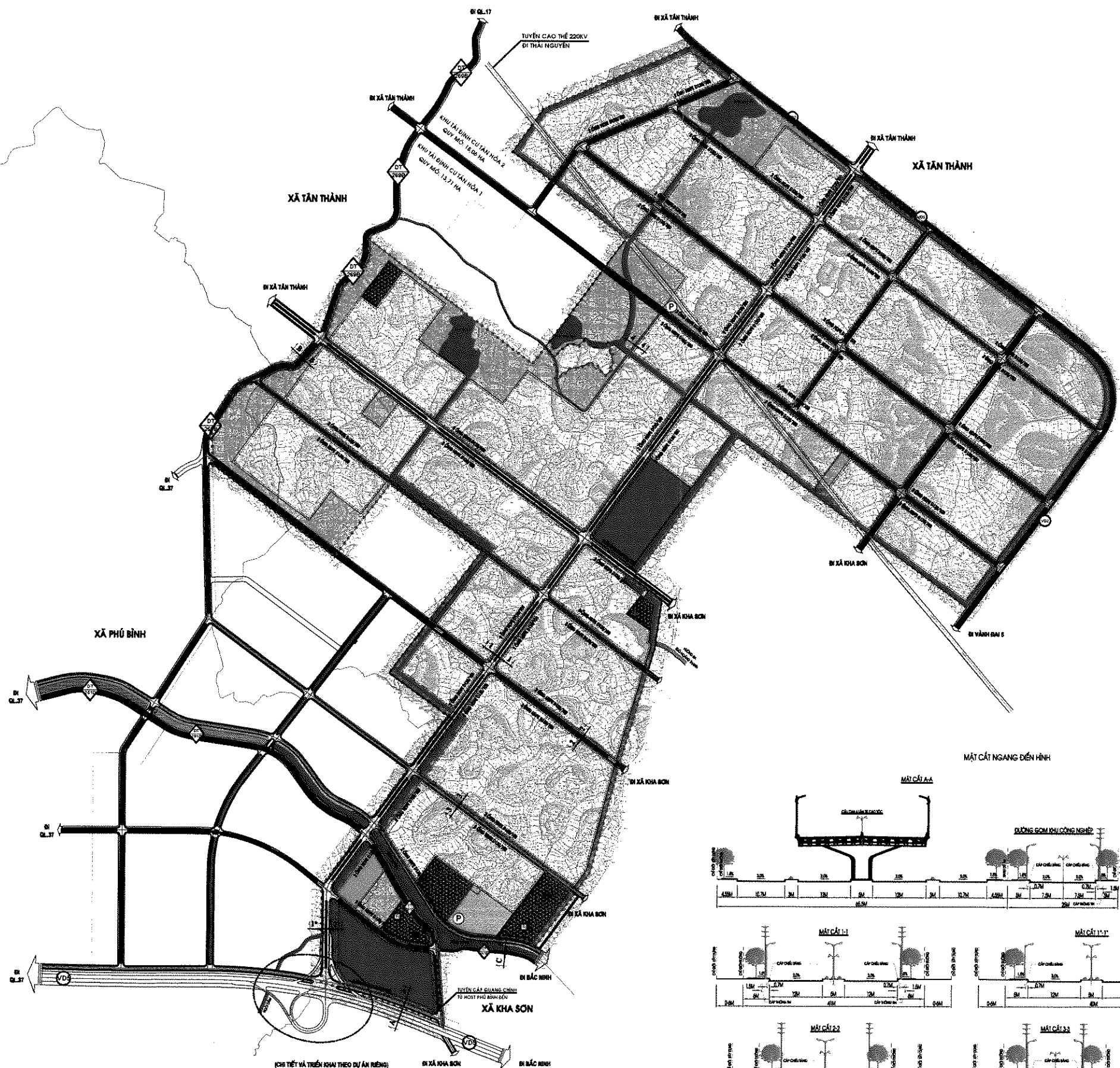
KBI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ KINH BẮC

KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ - BẮC NINH
TEL: 0241 2624054 FAX: 0241 - 3634024

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THÔNG TIN LIÊN LẠC



- KÝ HIỆU:
- RANH GIỚI KHU CÔNG NGHIỆP
 - — — RANH GIỚI HÀNH LANG AN TOÀN LƯỚI ĐIỆN CAO ÁP
 - — — RANH GIỚI KÊNH MƯƠNG
 - — — CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
 - ▨ ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ
 - ▨ ĐẤT NHÀ MÁY SẢN XUẤT
 - ▨ ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
 - ▨ MẶT NƯỚC
 - ▨ ĐẤT CÂY XANH
 - ▨ CÂY XANH CÁCH LY
 - ▨ ĐẤT SÂN BÀI, BÀI ĐỖ XE
 - ▨ ĐƯỜNG GIAO THÔNG
 - — — ỚNG LƯỚI CÁP THÔNG TIN
 - HỒ GA 3 NẤP
 - HỒ GA 2 NẤP
 - HỒ GA 1 NẤP



CO QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ 15/QĐ-UBND NGÀY 10/05/2025

CO QUAN THẨM ĐỊNH

NGÀY 10/05/2025

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
CÔNG TY PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC - CTCP

NGÀY 10/05/2025

CÔNG TRÌNH YẾU ĐIỂM:
QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH

CHỦ ĐẦU TƯ: XÃ KHA SƠN, XÃ KHA BÓN, XÃ TÂN THÀNH, XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THÔNG TIN LIÊN LẠC

BẢN VẼ: CH-12

THIẾT KẾ: K.S. NGUYỄN VĂN HẠ

CHỦ TRÌ: K.S. NGUYỄN VĂN HẠ

CHỦ NHIỆM: TH.S. NGUYỄN VĂN HẠ

TRƯỞNG PHÒNG: TH.S. NGUYỄN VĂN HẠ

Q.L. KỸ THUẬT: K.S. NGUYỄN VĂN HẠ

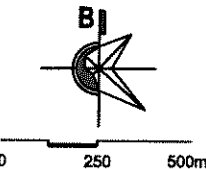
TỔNG GIÁM ĐỐC: K.S. NGUYỄN VĂN HẠ

KHI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ KINH BẮC

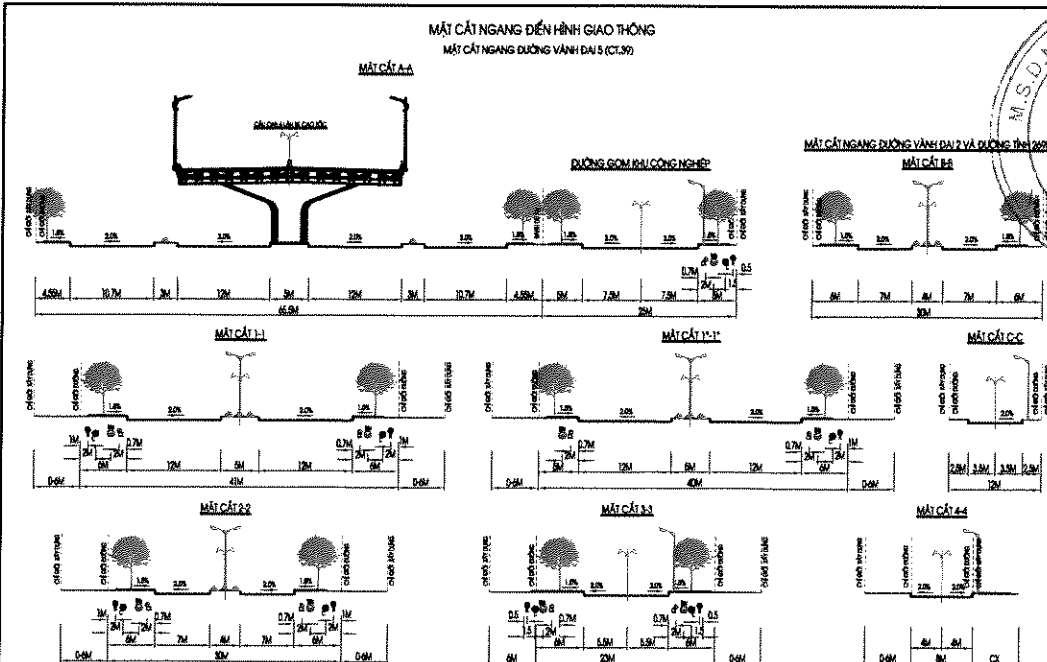
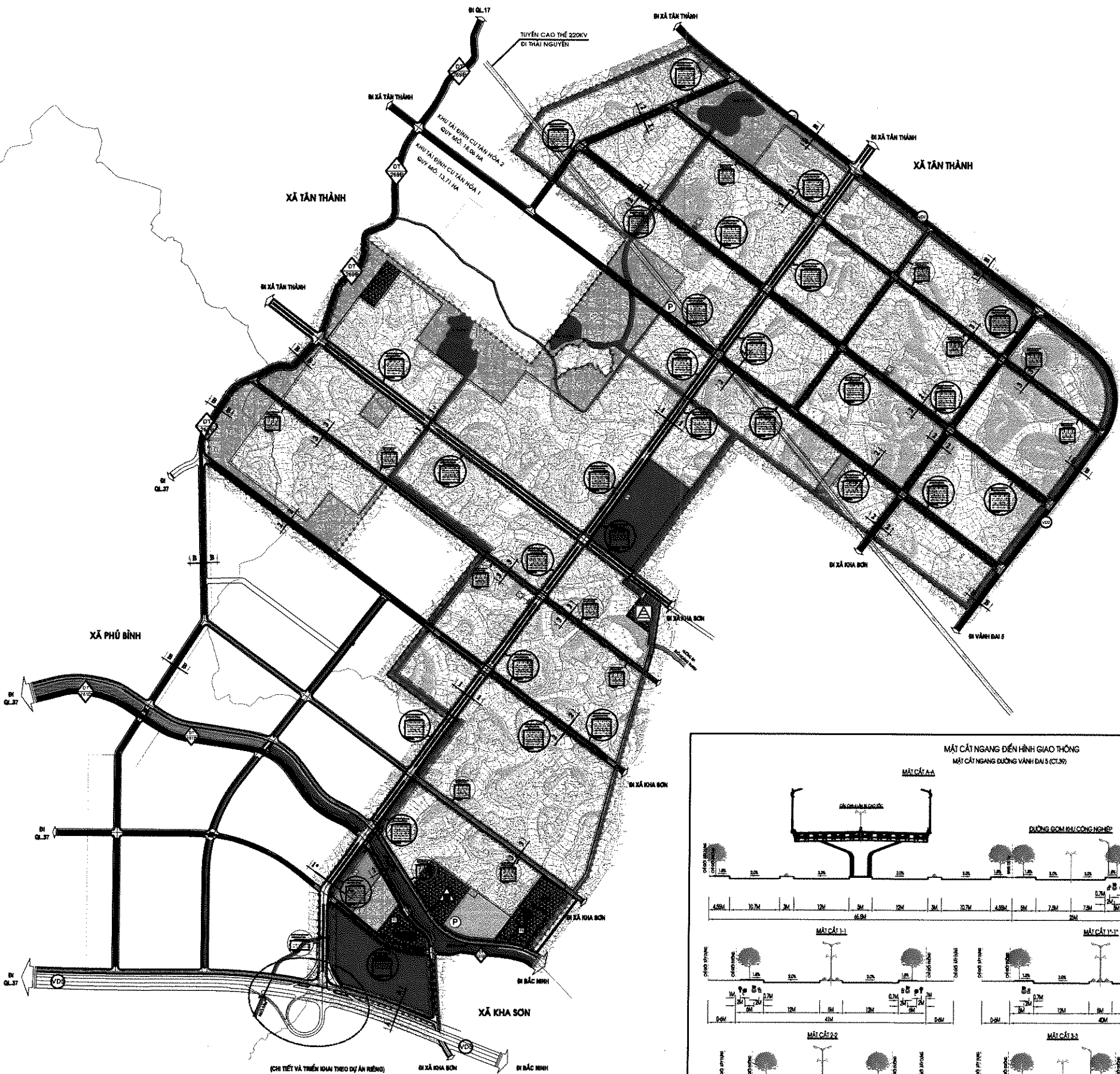
KHI CÔNG NGHIỆP QUÊ VÔ - BẮC NINH

TEL: 0241 3530036 FAX: 0241 3530034

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH
BẢN ĐỒ TỔNG HỢP ĐƯỜNG DÂY, ĐƯỜNG ỐNG, KỸ THUẬT



- KÝ HIỆU:
- BÀNH GỖI KHU CÔNG NGHIỆP
 - HỒ GA
 - ĐIỂM XẢ NƯỚC THẢI
 - NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI
 - ▲ TRẠM ĐIỆN
- ĐƯỜNG DT-1 TÊN TUYẾN ĐƯỜNG
- 110KV — ĐƯỜNG DÂY 110KV
 - 22KV — DÂY TRUNG THẾ 22KV
 - 0 — DÂY ĐIỆN CHIẾU SÁNG
 - N — ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC SẠCH
 - M — CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA
 - C — ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI
 - T — ĐƯỜNG DÂY THÔNG TIN
 - 1.3 — TÊN MẶT CÁT



CO QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ 7304/QĐ-UBND NGÀY 15/10/2023

CO QUAN THẨM ĐỊNH

NGÀY 1 / 2023

M.S.D.N: 2300233993 - CTGP

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
TỔNG CÔNG TY MẶT TRỜI ĐỎ THỊ KHINH BẮC - CTGP

NGÀY 1 / 2023

CÔNG TRÌNH - TÊN BẢN VẼ:
QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÌNH
BẢN ĐỒ TỔNG HỢP ĐƯỜNG DÂY, ĐƯỜNG ỐNG, KỸ THUẬT

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ TỔNG HỢP ĐƯỜNG DÂY, ĐƯỜNG ỐNG, KỸ THUẬT

BẢN VẼ: QH-13	GHÉP: A0	TỶ LỆ: 1:1	NGÀY: 1 / 2023
THIẾT KẾ	KS. DINH ANH VÂN		
CHỦ TRÌ	KS. NGUYỄN VĂN DŨNG		
CHỦ NHIỆM	KS. NGUYỄN VĂN DŨNG		
TRƯỞNG PHÒNG	KS. NGUYỄN VĂN DŨNG		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN VĂN DŨNG		
TỔNG GIÁM ĐỐC	KS. NGUYỄN VĂN DŨNG		

KBI